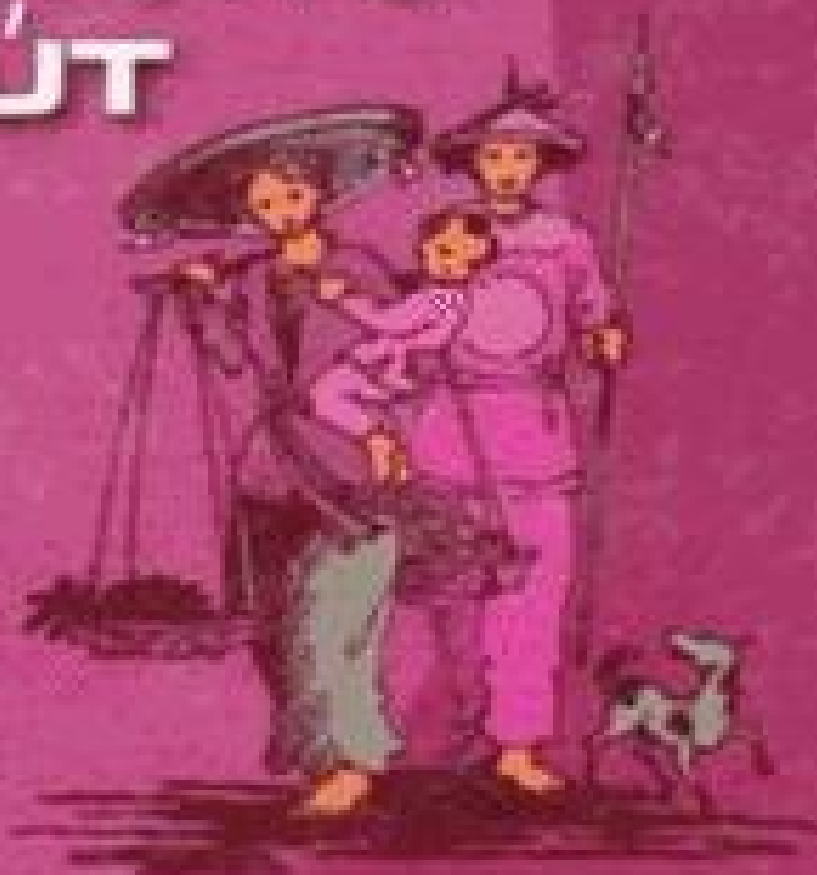


VĂN HỌC VIỆT NAM - NHỮNG TÁC PHẨM TIÊU BIỂU

VŨ TRUNG TÙY BÚT

PHẠM BÌNH HỒ



X NHÀ XUẤT BẢN VĂN NGHỆ, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
HỘI NGUYỄN CỬU VÀ QUẢNG DẠY VĂN HỌC TP. HCM

Thông tin ebook

Tên sách: Vũ Trung Tùy Bút

Tác giả: Phạm Đình Hổ

Bản dịch: Đông Châu Nguyễn Hữu Tiến

Thể loại: Culture

NXB: nhà xuất bản văn nghệ & hội nghiên cứu và giảng dạy văn học tp. hồ chí minh

Nguồn: tducchau (e-thuvien.com)

Tạo và hiệu chỉnh ebook: Hoàng Nghĩa Hạnh

Thư viện ebook **SachMoi.Net**

LỜI NÓI ĐẦU

Nước ta hiện nay đang trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa và mở cửa tiếp xúc rộng rãi với thế giới. Phải có bản lĩnh tiếp thu tinh hoa văn hóa của thế giới để làm phong phú cho nền văn hóa của dân tộc mình. Nhưng muốn thế nhất thiết phải củng cố cái gốc của văn hóa dân tộc, bồi dưỡng tinh hoa văn hóa dân tộc cho các thế hệ, nhất là thế hệ trẻ để cho họ ý thức được những giá trị tinh thần đẹp đẽ của dân tộc mình, như vậy khi tiếp xúc với nền văn hóa các nước, họ biết chủ động tiếp thu những cái hay, cái đẹp của người, và dị ứng lại với những cái xấu, cái độc hại. Xuất phát từ nhận thức này, Hội nghiên cứu và Giảng dạy Văn học Thành phố Hồ Chí Minh quyết định tổ chức biên soạn từ sách VĂN HỌC VIỆT NAM, NHỮNG TÁC PHẨM TIÊU BIỂU.

Tủ sách sẽ cung cấp cho đông đảo bạn đọc, trước hết là bạn đọc trẻ, cho thanh niên, học sinh, sinh viên ở các trường phổ thông và đại học những tác phẩm ưu tú của văn học dân tộc, từ văn học dân gian đến văn học viết, từ văn học cổ đến văn học cận, hiện đại... Thông qua tủ sách này bạn đọc sẽ cảm nhận được vẻ đẹp của tâm hồn con người Việt Nam, sức sống và cá tính của dân tộc Việt Nam, cùng với cái hay, cái đẹp của tiếng Việt và văn chương Việt Nam.

Để phản ánh cho đúng những thành tựu của văn học dân tộc, trong tủ sách có tập là một tác phẩm được in trọn vẹn, có tập là tuyển của một tác giả, hoặc một phong trào, một thể loại...

Chúng tôi cố gắng cung cấp cho bạn đọc những văn bản được in lần đầu tiên đối với bộ phận văn học quốc ngữ, còn những văn bản thuộc phạm vi văn học Hán Nôm thì ngoài việc in bản dịch, hoặc bản phiên âm chúng tôi cho in kèm theo văn bản chữ Hán hoặc chữ Nôm để cho các bạn có thể đối chiếu khi cần thiết.

Xin trân trọng giới thiệu tủ sách với đông đảo bạn đọc.

GS. Hoàng Như Mai

Chủ tịch Hội Nghiên cứu và Giảng dạy Văn học

Thành phố Hồ Chí Minh

LỜI GIỚI THIỆU

Một trong những tác giả nổi tiếng về thể loại truyện ký ở nước ta nửa cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19 là Phạm Đình Hổ. Ông trước tác khá nhiều, trong đó, Vũ trung tùy bút là bức tranh toàn cảnh sinh động về xã hội đời Lê-Trịnh, là tài liệu tốt cho những ai muốn nghiên cứu, tìm hiểu phong tục, tập quán, sinh hoạt của con người thời này.

Phạm Đình Hổ sinh năm 1768, tự Tùng Niên và Bình Trực, hiệu là Đông Dã Tiều, còn có biệt hiệu là Hy Kiều Phủ, người đời thường gọi là Cụ Tể Đan Loan (1). Ông quê ở xã Đan Loan, huyện Đường An, phủ Thượng Hồng, trấn Hải Dương, nay là thôn Đan Loan, xã Nhân Quyền, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Dương (2). Nhà ở phường Hà Khẩu (3), huyện Thọ Xương, phủ Hoài Đức, thuộc thành Thăng Long (nay thuộc khu vực phường Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội).

Ông xuất thân từ gia đình khoa bảng. Cha đậu cử nhân làm chức Hiến sát dưới triều Lê Cảnh Hưng (1740), nhưng mất sớm lúc ông mới 10 tuổi, gia đình trở nên túng bấn. Anh trưởng, anh thứ của ông đều yếu mệnh. Vợ ông chết sớm liền sau cái chết của con trai lớn, để lại đứa con sau ốm yếu. Mặc dù chịu nhiều đau thương, bản thân ốm bệnh tật, ông cũng cố gắng đeo đuổi nghiệp khoa cử. Cuối đời Lê Cảnh Hưng, ông từng theo học ở trường Quốc Tử Giám. Năm Bính Ngọ (1786) ông chưa kịp đi thi thì nhà Lê mất (1789). Mãi đến khi Gia Long lên ngôi, mở các khoa thi, ông đi thi nhiều lần nhưng chỉ đậu đến tú tài. Sau bị bệnh, không thể tiếp tục nghiệp khoa cử được, ông dành thì giờ viết sách. Ông am tường và nghiên cứu rất nhiều lĩnh vực. Vừa chuyên chí học hành, vừa trước tác, ông có nhiều công trình sưu tầm, nghiên cứu có giá trị. Nhờ vậy, năm Minh Mệnh thứ nhất (1820), ông được vua vời vào triều cho nhậm chức Hành tẩu bộ Hộ, rồi được bổ vào chức hàn lâm viện hành tẩu. Chẳng bao lâu, ông xin từ chức về nhà. Năm Minh Mệnh thứ bảy (1826), ông lại được triệu về triều làm chức Hàn lâm viện thừa chỉ kiêm Quốc tử giám tế tửu. Được vài năm ông cáo bệnh về quê, lại được vua triệu và ban chức Thị giảng học sĩ. Năm 1839, ông mất, thọ 71 tuổi. Trong suốt quãng đời mình, ông sống cuộc sống nhà nghiên cứu, nhà văn nhiều hơn làm quan. Ông để lại nhiều tác phẩm với khá nhiều thể loại.

Về sưu tầm, nghiên cứu, ông có: Lê triều hội điển, Bang giao điển lệ, Cảnh Hưng tân ty sách phong sứ quán thư giản chư tập, An Nam chí, Ô châu lục, Ai Lao sứ trình, Đại Man quốc địa đồ, Càn khôn nhất lãm, Hi kinh trắc lĩ, Khánh An Đan Loan Phạm gia thế phổ, Đan Loan Phạm thị chi hệ thế phổ...

Về sáng tác, ông có: Vũ trung tùy bút, Nhật dụng thường đàm, Đông Dã học ngôn thi tập, Bạt tiếp tồn phụng, Tang thương ngẫu lục (viết chung với Nguyễn Án)...

Một trong những đặc điểm của nền văn học chữ Hán nước ta từ thế kỷ 18 – đầu thế kỷ 19 là sự phát triển của thể ký. Ở thể loại này, người viết ghi lại những điều tai nghe, mắt thấy bằng nghệ thuật mô tả sinh động... Ngoài những nguyên nhân khách quan của văn học, yêu cầu phát triển thể loại ký (chủ yếu là tạp ký và ký sự), hoàn cảnh xã hội lúc bấy giờ cũng là động cơ quan trọng thúc đẩy những người có lòng yêu nước, thương dân sáng tác. Phạm Đình Hổ là một điển hình. Dù phải sống trong gia cảnh nghèo túng, đau thương, nhưng từ nhỏ ông đã xác định mục đích của kẻ làm trai là: “Lập thân hành đạo”. Hơn nữa, trong thời đại ông sống, luân thường đạo lý bị coi thường, trật tự xã hội bị đảo lộn, biết bao cảnh ngang trái xảy ra từ vua chúa đến quan lại... Bị áp lực của kẻ cầm quyền, những quan

hệ trong xã hội đều nghiệt ngã...

Vũ trung tùy bút (Tùy bút viết trong những ngày mưa) của Phạm Đình Hổ ra đời trong hoàn cảnh ấy. Tập trung trong 91 đề mục, tác giả ghi lại những điều tai nghe, mắt thấy trong thực tế hàng ngày, không theo một trật tự nào. Bằng thủ pháp mô tả rất sinh động, tỉ mỉ, chân thành, bằng tấm lòng của một người ưu thời mẫn thế, Phạm Đình Hổ đã vẽ lại thật sống động lối sống sa đọa của bọn vua chúa, nạn hà hiếp dân lành của bọn quan lại, cảnh khốn cùng của dân chúng, cảnh gian lận hay thành kiến nặng nề trong thi cử đến những tục lệ của người dân... Mặc dù còn hạn chế ở một số điểm, nhưng Vũ trung tùy bút mang một giá trị nhất định về mặt sử học, văn hóa và xã hội học, là tài liệu đáng giá cho những ai muốn nghiên cứu xã hội nước ta cuối đời Lê.

Thực vậy, dưới ngòi bút của ông, việc phản ánh trung thành bộ mặt xã hội đương thời, nhất là thói ăn chơi xa hoa, trụy lạc của bọn vua chúa được nói đến trước tiên. Sinh ra trong gia đình nhà nho, bản thân từng làm quan phục vụ triều đình, nhưng Phạm Đình Hổ không khỏi bất mãn trước lối sống trái đạo của bọn thống trị, trước thái độ coi dân như cỏ rác. Ông kể việc “Trịnh Sâm thích chơi đèn đuốc, thường ngự ở các ly cung bên Tây hồ, núi Tử Trầm, núi Dũng Thúy. Việc xây dựng đình đài cứ liên miên. Mỗi tháng ba bốn lần, Vương ra cung Thụy Liên trên bờ Tây hồ, binh lính dàn hầu vòng quanh bốn mặt hồ, các nội thần thì đều bịt khăn, mặc áo đàn bà, bày bách hóa chung quanh bờ hồ để bán (...). Buổi ấy, bao nhiêu loài trân cầm dị thú, cỏ mộc quái thạch, chậu hoa cây cảnh ở chôn dân gian, chúa đều sức thu lấy, không thiếu một thứ gì (...). Bọn hoạn quan cung cấm lại thường nhờ gió bẻ măng, ra ngoài dò dẫm. Họ dò xem nhà nào có chậu hoa cây cảnh, chim tốt, khướu hay, thì biên ngay chữ “phụng thủ”. Đêm đến, các cậu trèo qua tường thành lên ra, sai tay chân đem lính tới lấy phăng đi rồi buộc cho tội đem dẫu vật cung phụng để dọa lấy tiền” (Chuyện cũ trong phủ chúa). Bọn quan lại tại chức cũng ăn chơi và dung dưỡng cho con cháu chúng lãn cán. Nguyễn Khản làm quan chức Tri phiên liêu kiêm Quản nhất hùng cơ, tước Kiêu nhạc hầu mê hát xướng, lúc tang cha mà không lúc nào trong nhà bỏ tiếng tơ, tiếng trúc, gặp lúc con hát đang có tang cũng bắt hát suốt ngày. Bọn con cháu đều bắt chước chơi bời thành quen (Nhà họ Nguyễn ở Tiên Điền).

Ở đất kinh thành mà nhan nhản “những kẻ đầy tớ nhà quan, du đảng cò bạc, gây chuyện đánh nhau, cãi nhau, cùng là những kẻ vô lại trộm cắp, nhiều lắm không kể xiết được” (Lục hải). Những kẻ cáo quan về hưu cũng không quên thói gian tham, chuyên làm đơn từ xui kẻ kiện cáo, gây thói điều ngoa (Áo mặc).

“Phụ mẫu” của dân đã thế thì người dân tránh sao được cảnh đời gian nan, cơ cực. Cuộc sống vốn khó khăn, người dân còn bị tròng lên cổ những tệ nạn phục dịch cho quan. Kẻ nào đỗ khoa Đông các khi vinh quy dân bản tổng phải đến phục dịch. “Còn đến như làm nhà tư thất, phục dịch việc gì cũng đổ lên đầu dân cả thì dân làng tổng làm sao chịu được” (Việc thi cử). “Bà Võ Thái phí theo hầu chúa Trịnh là Hi tổ Nhân vương (Trịnh Cương) dung dưỡng cho bọn con cháu họ hàng làm cán, bắt dân đi phu, lấy đá làm từ đường” (Võ Thái phi). Không chịu được sự bóc lột hà khắc, nhân dân vùng ấy nổi lên đốt phá nhà từ đường, chống lại triều đình. Sống thời nhiễu loạn, “người dân còn sống sót phải đi bóc vỏ cây, bắt chuột đồng mà ăn. Mỗi một mẫu ruộng chỉ bán được một cái bánh nướng”, có người bị chết đói. Thê thảm nhất là có nơi người ta làm cả thịt người! (Võ Thái phi).

Trong hoàn cảnh đen tối ấy, những sĩ tử nào ôm mộng thi đỗ làm quan để cứu khổ cho dân, thì thật là hiếm hoi. Bởi vì “Những kẻ chỉ học lỏm được mấy câu mép, nào có quan thiết gì đến đạo tu, tề, trị, bình, thế mà đã ngang nhiên tự đắc” (Học thuật). Mục đích của họ chỉ đủ “để vinh thân phì da và làm

cho họ hàng được nhờ mà thôi, chứ có ích chửa lợi dân gì cho người đời nhờ cậy đâu! Huông chi học thuật đã bất chính, đến khi ứng dụng ra đời thì chỉ làm hại cho thiên hạ, đáng để cho người ta trách mắng”.

Nhưng đề được đề danh bảng hồ cũng còn là vấn đề vô cùng khó khăn. Bởi việc thi cử trong giai đoạn này không còn được triều đình xem trọng. Tình trạng những kẻ quyền thế gian lận, đút lót quan chấm thi, gửi gắm con em để được thi đỗ rất phổ biến (Khoa cử). Do chính thể ngày càng đồi bại nên hiện tượng thi giúp, làm bài sẵn, tìm cách biết đề trước ngày càng nhiều. Tệ hại nhất là thành kiến nặng nề của các quan giám khảo đối với những bài nào có “khẩu khí của Ngô Thì Sĩ” vì họ ganh ghét tài hay chữ nổi tiếng của ông và “sẵn sàng bới móc, đánh hỏng đi”.

Những hiện tượng tiêu cực còn xảy ra do những hạn chế của chế độ thi cử đương thời. Có kẻ vinh quy “chỉ dõm lấy con gái nhà giàu mà bỏ vợ tao khang; hoặc cịu tiếng luồn lỏi đi vay lãi mà ký liệu văn khế nên đã có cái tiếng ông Nghè đeo nợ, bà Nghè mua chồng không kể xiết được” (Việc thi cử). Có kẻ mê danh đem con gái cho phường lừa đảo mà cứ tưởng là quan trạng, quan thám tương lai, chùng biết ra mình bị lừa thì ngớ ngàng, đau đớn (Mẹo lừa).

Tác giả cũng hết sức phản đối những thói phong bại tục còn tồn tại trong cuộc sống người dân. Là một nhà nho chính thống, nên những suy nghĩ của ông dựa trên những chuẩn mực của thời đại phong kiến, của tư tưởng nho giáo cổ xưa để đánh giá, phê phán những hiện tượng sai lệch đương thời. Ông tỏ thái độ bất mãn trước những thủ tục vô lý, bất nhân trong các lễ cưới, lễ tang. Do sĩ diện mà chủ nhân tổ chức linh đình để sau đó phải bán cả ruộng nương, mang đeo nợ nần. Tục lệ này lâu dần thành lệ làng, người dân bị hạch sách phải thực hiện hủ tục khi có lễ tang, ngày kỵ hay lễ cưới. Ông cũng kịch liệt phản đối chuyện dân làng mê tín thờ cả hổ, trẻ con và mẹ đàn bà dâm ô làm thần...

Sự đi xuống của phong tục do nhiều nguyên nhân, nhưng một trong những nguyên nhân quan trọng là do vua chúa quan lại không làm gương tốt cho dân. Chính vua chúa quan lại cùng họ hàng ngoại thích ngang nhiên biến đổi cho lệch lạc những nền nếp tốt đẹp có sẵn từ bao đời. Từ nếp ăn, nếp mặc đến cách cư xử, giao tế lễ độ... đều bị bóp méo mỗi ngày một khác. “Nếu có người không chịu thay đổi, thì lại hòa nhau chê cười, thậm chí muốn hãm hại và xô đổ đi” (Phong tục).

Do nền tảng xã hội bị băng hoại nên quan hệ giữa con người cũng suy đồi: kẻ dưới xem thường người trên, kẻ vô lại lấy vợ, lấy luôn cả con gái của vợ (Tệ tục)...

Tuy nhiên, nổi đống cay, bất mãn với cảnh đời đầy nhiễu nhương lúc bấy giờ cũng không làm Phạm Đình Hổ quên đi niềm thú vị của lối trồng hoa, cách uống chè nhà nghề, hay sự thưởng thức văn học nghệ thuật qua những buổi bình văn thơ trong nhà giám... Những đoạn miêu tả tỉ mỉ, thú vị ấy gây cho người đọc một cảm giác thích thú về những kiểu cách sinh hoạt mang đậm tính văn hóa của người xưa. Tác giả không chỉ đưa chúng ta đến những cảnh đẹp thiên nhiên, thưởng lãm những danh thắng của đất nước, mà còn cho biết ngọn nguồn, lịch sử của những nơi ấy. Mỗi nét bút ghi lại thắng cảnh hay nét đặc thù của một số địa phương đều thấm đượm lòng tự hào dân tộc, tự hào về một đất nước ngàn năm văn hiến, trước những con người tài giỏi được hun đúc từ tinh hoa của tổ quốc. Ông tự hào đặt đất nước mình ngang tầm với nước lớn Trung Hoa với niềm tự hào của người con nước Việt.

Nhìn chung, qua Vũ trung tùy bút, người đọc nhất là những ai muốn nghiên cứu văn hóa, văn học, lịch sử, địa lý, phong tục Việt Nam giai đoạn cuối đời Lê sẽ thu thập được những điều bổ ích và thú vị,

đặc biệt những điều mà trong lịch sử không thấy ghi chép, sẽ gây cho người đọc sự ngạc nhiên, thích thú. Vũ trung tùy bút mang một văn phong sinh động, rõ ràng, tự nhiên, chi tiết tỉ mỉ, cụ thể tạo thành một lối văn như lối ghi chép nhật ký hay sổ tay, có sức hấp dẫn nhất định khó quên.

Lần đầu tiên, Vũ trung tùy bút được Nguyễn Hữu Tiên dịch ra tiếng Việt. Cho đến nay, bản dịch này được xem là tốt nhất. Nguyễn Hữu Tiên biệt hiệu Đông Châu, một học giả nghiên cứu lịch sử và văn học dân tộc có uy tín. Bản dịch này đã được đăng trên tạp chí Nam Phong số 121 tháng 9 năm 1927. Sau đó, Vũ trung tùy bút được nhà xuất bản Văn học – Hà Nội tái bản hai lần nữa (lần thứ nhất, năm 1960, Hoàng Hữu Yên giới thiệu, lần thứ hai, năm 1972, Trương Chính giới thiệu và chú thích). Trong lần hiệu đính bản dịch này, chúng tôi dùng Vũ trung tùy bút bản chữ Hán do Pháp quốc Viễn đông Học viện xuất bản, Đài loan học sinh thư cục ấn hành. Trong đó, Vũ trung tùy bút là tập hai, sách thứ năm trong hàng loạt tác phẩm chữ Hán của Việt Nam được ấn hành với tựa đề Việt Nam Hán văn tiểu thuyết tùng san do Trần Khánh Hạo, Trịnh A Tài, Trần Nghĩa chủ biên. Nhà xuất bản chọn ba bản sau đáng tin cậy nhất được cất giữ tại Việt nghiên cứu Hán Nôm (Hà Nội). Trong đó, có hai bản ký hiệu A1297, A2312 được sao chép từ thời Tự Đức, viết theo lối chữ thảo. Bản A2312 chỉ còn 15 tiểu mục, nên chỉ để tham khảo. So với hai bản kia, bản VHV1466 đầy đủ hơn, được dùng làm bản chính của tập sách này. Bản này được mô tả như sau:

Ở giữa trang bìa của bản này có đề chữ ”Vũ trung tùy bút quyền thượng”, chung quanh bìa có đóng khung; tiếp phía dưới bên trái có ghi “Trần Lưu Thiên phụng sao”; phía trên bên phải đề “Hoàng triều Bảo Đại tân ty quý đông (năm 1941)”. Trang đầu ghi “Vũ trung tùy bút quyền thượng, Hải Dương, Đan Loan, Phạm Tùng Niên”. Quyền này không có bài tựa. Phần chính văn khoảng nửa sách có tám hàng, mỗi hàng từ 26 chữ đến 30 chữ khoảng đều nhau. Ở trên là thứ tự tên sách, ở giữa là tiêu đề “Cổ sự danh”, bên dưới ghi số trang. Sách này chia ra hai quyền thượng và hạ, không có mục lục.

Dựa vào những đặc điểm trên, chúng tôi tạm gọi là bản gốc.

So bản dịch của Nguyễn Hữu Tiên với bản gốc, chúng tôi nhận thấy có, một vài tên người, tên đất đọc theo âm thuần Việt hay những câu thơ chữ Nôm không được viết chính xác trong bản gốc. Ví dụ trong Tự thuật, bản dịch ghi rõ: “Lúc bấy giờ, đáng tiên đại phu ta làm Hiến sát tỉnh Nam mới về” (trang 17). Bản gốc là (...) (Tiên đại phu tòng Nam tỉnh hồi = Cha ta từ tỉnh Nam mới về) (trang 9). Ở đoạn khác bản dịch ghi: “Phía tây xối nước là nhà khách năm gian (trang 19), bản gốc là (...) (Tây Thừa tiếp lưu = tây Thừa tiếp xối nước) (trang 10). Trong Phạm Trấn, Đỗ Uông, bản dịch ghi: “Lúc đến cầu Phú Cốc có thi nhau làm thơ “Cô lan bán hàng cầu Cốc”, còn bản gốc chỉ là (...) (Chí Phú Cốc kiêu đồ thi = đến cầu Phú Cốc làm bài thơ) (trang 93). Trong Xét về địa mạch và nhân vật, bản dịch ghi là Tô Hiến Thành (trang 47), còn bản gốc là Tô Trung Hiến (trang 26)... Còn có trường hợp như trong bản gốc, tên đất, tên chức quan, tên người đọc theo âm Hán Việt không được viết như tên riêng. Ví dụ trong Bản về âm nhạc, bản dịch ghi “Đến cuối đời Tống, Ngụy rợ Thị Khương lần đất Trung Nguyên, thanh âm của Trung Hoa chỉ còn ở phía Giang Tả (trang 53), nhưng chữ Giang Tả trong bản gốc chỉ in thường (trang 30). Cũng giống như vậy, trong bản dịch ghi sách Nhạc chí, Nhạc thư (trang 55), nhưng trong bản gốc không viết thành tên sách, chỉ viết thường (trang 30). Trong Hôn lễ, bản dịch ghi: “Đến khi xem tờ chiếu năm Minh Đức nhà Mạc, mới biết trước là chữ “lan nhai”, sau dùng làm thành “lan giai” (trang 67), bản gốc ghi là (...) (Thủy tri lan hoàn cựu vi lan nhai = mới biết lan hoàn trước là lan nhai) (trang 39). V.v... Cá biệt có những năm, tháng, nhà xuất bản ghi khác với bản dịch. Ví dụ năm sinh của Phạm Đình Hổ là 1768, còn bản gốc lại ghi năm 1766. Sau khi tham khảo và tra cứu lại,

chúng tôi theo bản dịch.

So với bản gốc, bản dịch của Nguyễn Hữu Tiến cũng có vài chỗ thiếu và không chính xác, thường là những đoạn miêu tả, vị trí và địa danh. Ví dụ trong Cảnh chùa Sơn Tây, bản gốc ghi (...) (Tiền đường tả hữu phụng Chiên Đàn Phật = phía trái và phải gian tiền đường có thờ Phật Chiên Đàn), nhưng trong bản dịch không có danh hiệu Phật Chiên Đàn (trang 26). Đôi khi có chỗ phiên âm không đúng. Trong Thay đổi địa danh, bản gốc viết là (...) (Lương Giang cải vi Đoan Nguyên = Lương Giang đổi thành Đoan Nguyên) (trắng). Còn bản dịch là “Lương Giang đổi thành Thụy Nguyên) (trang 31). Trong Lối chữ viết, bản gốc viết (...) (Thủ pháp Tống nhân, thuyết cụ An Nam kỷ lược = Theo lối viết của người Tống như đã nói trong sách An Nam kỷ lược) (trang 20). Còn bản dịch là: “... ở trong sách An Nam kíp lược” (trang 39). Trong Thay đổi địa danh, bản gốc viết (...) (Nhất minh xưng: “Đồng ngạch phường, Diên Hựu tự chung, Diên Hựu nhị niên chú, tín hoạn Tống Trân thi kim nhất lượng” = Bài minh viết: “Chuông chùa Diên Hựu ở phường Đồng Ngạch được viết vào năm thứ hai, người tín đồ làn quan tên Tống Trân cúng một lượng vàng”) (trang 15). Còn bản dịch là “Đồng Ngạc phường, Diên Hổ tự chung, Diên Hựu nhị niên chú, tín hoạn Tôn Trân thi kim nhất lượng” (trang 29). Có đoạn dịch còn thiếu sót. Trong Cách uống chè, bản gốc là (...) (Địa sản lệ chi, Phù Lâu thôn, Quách Lâm Khê phả xưng u thắng = Thổ sản có quả vải ở ngòi Lâm Khê, thôn Phù Lâu, nơi được xem là tỉnh mịch, đẹp đề) (trang 23). Còn bản dịch là: “Thổ sản có thứ vải quả, rau dưa làng xóm rừng khe, cũng nhiều chỗ tỉnh mịch, đẹp đề” (trang 44). Có chỗ thiếu hẳn một đoạn dài. Trong Điềm quái gở, bản dịch thiếu cả một đoạn đầu (...) (Tây nhân Nhâm tuất Xuân An sơn thạch thần, hữu hoàng ngư sản nam tử, sở nhật bạo trưởng như thập nhị, tam tuế nhi, hạm hạ xuất tì, thực bội thường nhân, duy bất năng ngôn hành nhĩ. Hoặc khủng kỳ vi yêu, mật sát nhi ế chi. Tật dịch đại tác, tài nguyệt dư, áp nhân tử giả số bách. Hữu cử hộ chằm tịch nhi đồng tận giả, nhân đa viễn thoán nhi ty chi vân = Năm Nhâm Tuất, phía tây núi than đá Xuân An có một con bò sinh ra một đứa con trai, chỉ mới vài ngày mà lớn bằng trẻ 12, 13 tuổi, lại có râu. Có người sợ cho đó là yêu quái, lén giết rồi chôn đi. Sau bệnh dịch tràn lan, chỉ mới hơn một tháng mà dân ấp ấy chết cả trăm người. Người bệnh ngổn ngang ngoài đường chờ chết. Nhiều người phải dời đi xa để tránh dịch bệnh) (bản gốc trang 61, bản dịch trang 100). Những chỗ thiếu sót này chúng tôi đã bổ xung lại cho đầy đủ dựa theo bản gốc, ngoài ra còn giải thích, chú thích thêm một số từ cho dễ hiểu, tiện việc sử dụng và tra cứu.

ĐÀM ÁNH LOAN

-
- (1) Có người cho rằng ông chính là Chiêu Hồ, người xướng họa văn thơ với nữ sĩ Hồ Xuân Hương. Vấn đề này chưa được minh xác.
 - (2) Trương Chính chú thích là Hải Hưng.
 - (3) Căn cứ vào bài Chuyện cũ trong phủ chúa và Mấy năm được mùa thì nhà ông ở phường Hà Khẩu. Nhưng trong bài "Hành tại diện đối" trong Châu Phong tạp thảo của chính tác giả lại nói ở phường Thái Cực. (Tạp chí Hán Nôm, số 4. 1996)

TỰ THUẬT

Ta sinh năm Mậu Tý (1768) niên hiệu Cảnh Hưng. Lúc bấy giờ tiên đại phu ta là Hiến sát tỉnh Hà Nam mới về. Bà tiên cung nhân (1) hoài thai ta, vẫn ăn uống đi lại như thường, đến bảy tám tháng chưa biết là có thai. Năm ta lên sáu tuổi, đáng tiên đại phu ta mới thăng làm Tuần phủ Sơn tây, bỗng lộc đã dư dự, song những cách chơi ấy, đa, hoa, chim ta không để bụng ham mê. Bà bảo mẫu họ Hoàng thường hỏi ta: “Về sau có muốn làm gì không?” ta nói: “Làm người con trai phải lập thân hành đạo, đó là phận sự rồi, không phải nói nữa. Sau này trưởng thành mà được lấy văn thơ nổi tiếng ở đời để cho người ta biết là con cháu nhà họ nhà kia, chỉ tôi chỉ muốn như thế thôi”. Bà bảo mẫu nghe ta nói thế, lại mách cho đáng Tiên đại phu và bà cung nhân ta biết, các vị đều ban khen cả. Thấm thoát hơn hai mươi năm trời mà lời dạy bảo của cha mẹ vẫn văng vẳng bên tai. Nay đến bước đường cùng lận đận, còn biết đội gạo vì ai (2) chỉ than thở cùng trời xanh, chứ biết gửi lòng mình vào đâu!

Đáng tiên đại phu ta trải qua Hiến sát Nam Định, Tuần phủ Sơn tây, trong tráp vẫn thường có cái mũ với cái khăn, ta thường lúc đùa bỡn cứ hay lấy ra đội, mà thích nhất là cái mũ trải quan (3). Dầu cấm không cho chơi nghịch cũng không thể được. Có người đem những sách truyện Nôm và những trò chơi thanh sắc, nghề cờ bạc, rủ rê chơi đùa, thì ta bịt tai lại không muốn nghe. Ta đã học võ được ít kinh sử, thế mà chữ Nôm ta không biết hết, câu ca, bản đàn thoảng qua ngoài tai rồi lại lờ mờ không hiểu gì cả. Năm Giáp Thìn (1784) (4) ta mắc bệnh có nguy cơ đến tính mệnh; khỏi dậy, anh trưởng ta mới dạy ta đánh cờ tướng, ta học đánh vài năm, nhưng hề đánh với ai là thua. Năm ngoài hai mươi tuổi, cùng với các bè bạn chơi cờ, lúc bấy giờ mới hiểu được cái thế công thủ trong cuộc cờ, nhưng lại không muốn để trí vào nữa. Còn như những trò chơi cờ bạc, phán đoán (5) thì ta vốn không thích, đôi lúc đùa, thử tập chơi, nhưng ít lâu cũng chẳng hiểu cái thuật nó ra như thế nào. Đó cũng bởi tư chất mình, trời cho cũng có phần mờ tối, không thể cưỡng mà học được các nghề chơi. Có điều, sau khi lưu lạc rồi, lại mắc phải cái bệnh nghiện chè Tàu. Khay chén thiếu thốn, tiền không đủ mua chè, mà vận nghiện. Nghiện quá, các thứ chè từng quế thơm tho, thứ nào cũng muốn mua nếm qua cả. Đã nhiều lần muốn chữa cho hẳn mà không chữa được. Còn nhớ khi bà cung nhân ta hãy còn, người thường lấy những điều cờ bạc chè rượu làm răn, mà nay ta đã ngoài ba mươi tuổi, bốn điều răn ấy (6) đã phạm mất ba. Đêm thanh vắng, suy xét, hối hận vô chừng. ta vẫn mong cố gắng sửa đổi, để khỏi phụ lời tiên huấn.

Ta khi mới lên chín tuổi, đã học sách hán thư, được bốn năm thì đáng tiên đại phu ta mất. Trong mấy năm cư tang, gôi đất nằm rơm, học hành buổi đực buổi cái, đến khi mãn tang rồi mới thôi không học sử nữa mà học đến kinh. Các sách cổ, thơ cổ, ta thường ham xem lắm, không lúc nào rời tay. Năm Nhâm Dần (1792), anh trưởng ta ra đi đua đòi ở chốn kinh đô (Thăng Long), anh hai ta ra trọ ở đất Hạ Hồng (Ninh Giang), chỉ có ta ở lại nhà để hầu hạ. Bà cung nhân ta thì ở trong nội tẩm (7), một mình ta ở ngoài trung đường (8), ngảnh mặt về hướng tây, vốn là chính tẩm (8) của đáng tiên đại phu ta ở trước. Phía tây xối nước (9) là nhà khách năm gian, trước mặt trông xuống cái ao vuông. Trong ao thả hồng liên và bạch liên, chung quanh bờ trồng thanh liễu và cam quýt. Cách nhà khách năm sáu bước, lại chắn ngang một dãy rào trúc, từ phía nam nhà trung đường đến bờ ao phía tây; phía bắc thì dựng một cái bình phong che khuất đi. Phía đông ao giáp sân nhà khách, có trồng năm ba cây hoa nhài, hoa hồng, hoa ngâu, hoa mẫu đơn. Trông xa ra ngoài cánh đồng, cách hàng rào tre, thấp thoáng một cái quán trọ trụi. Mỗi lần ăn cơm sáng xong, ta ra nhà khách, trong đó chồng chất mấy giá sách, tùy ý muốn xem quyển nào thì xem. Mặt trời đã xế, trẻ mục đồng đuôi trâu về qua rào, vừa đi vừa hát, có đứa thì cuốn lá làm kèn mà thổi ti toe, ta đang ngủ ngày, sức tỉnh dậy, nghe tiếng hát xa, chẳng khác gì

tiếng ca thuyền chài ánh ỏi ở đầu bên Nhực Gia (10). Tối đến, lúc mặt trăng mới mọc, đi tản bộ quanh bờ ao, ngâm nga mấy câu Đường thi cũng thú, hoặc tựa gốc dừa, cảnh hoa phất phơ trước mặt, ngồi bẻ bông tước lá thử chơi. Khi lần thân trở về nhà khách thì bóng nguyệt hương hoa vẫn còn phảng phất trên án thư, tròng kỷ. Ta thức đến gà gáy mới đi ngủ. Cuối mùa đông năm ấy, anh thứ ta từ phương xa trở về, lại cùng ta sớm tối được non một năm nữa. Nay anh hai ta đã mất rồi, cảnh gia đình thì tiêu điều, ta thì lưu lạc giang hồ, đoái nhìn non sông mờ mịt, khôn cầm giọt lệ (11).

- (1) Đại phu là cha, cung nhân là mẹ. Thêm chữ “tiên” để chỉ người đã quá cố.
- (2) Theo sách Gia ngữ của Khổng Tử, ngày xưa ông Tử Lộ thuật cuộc đời mình cho Khổng Tử nghe, có nói: “Ngày ngày tôi phải đi ra ngoài trăm dặm đội gạo về nuôi mẹ...” Ý nói: phụng thờ.
- (3) Trãi quan là thứ mũ của người chấp hành pháp lệnh đội; ở đây là mũ của thân sinh tác giả khi giữ chức Hiến sát.
- (4) Năm này, Phạm Đình Hổ 16 tuổi.
- (5) Một lối đánh bạc của người Trung Quốc, giống như lối đánh lú của ta.
- (6) Người ta thường răn bốn điều (tứ giới): tửu (rượu), sắc (gái), yê (thuốc phiện), đồ (đánh bạc) chứ không ai cấm uống chè tàu hoặc cầm đánh cờ. tác giả đã phạm ba điều là uống rượu, uống chè và đánh cờ, chỉ không đánh bạc.
- (7) Nội tâm: lớp nhà trong.
- (8) Trung đường: lớp nhà giữa.
- (9) Xối nước: máng nước giữa hai mái nhà.
- (10) Nhực Gia là tên một cái ngòi ở phía nam thành Thiệu Hưng, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc, các bài thơ cổ đều hay nhắc đến. Ở đây tác giả nhớ đến câu thơ của Lý Bạch trong bài Thái liên khúc (Khúc hát hái sen): Nhực Gia khô bằng thái liên nữ (Có cô con gái hái sen bên ngòi Nhực Gia).
- (11) Những câu nói này chứng tỏ Vũ trung tùy bút được viết sau khi nhà Lê mất và Tây Sơn lên cầm quyền, Phạm Đình Hổ đi dạy học ở các vùng nông thôn.

CHUYỆN CŨ TRONG PHỦ CHÚA TRỊNH

Khoảng năm Giáp Ngọ, Ất Mùi (1774 – 1775) trong nước vô sự, Thịnh Vương (Trịnh Sâm) (1) thích chơi đèn đuốc, thường ngự ở các lỵ cung bên Tây hồ, núi Tử Trầm, núi Dũng Thúy. Việc xây dựng đình đài cứ liên miên. Mỗi tháng ba bốn lần, Vương ra cung Thụy Liên bên bờ Tây hồ, binh lính dàn hàng vòng quanh bốn mặt hồ, các nội thần thì đều bịt khăn, mặc áo đàn bà, bày bách hóa chung quanh bờ hồ để bán.

Thuyền ngự đi đến đâu thì các quan hô tụng đại thần tùy ý ghé vào bờ mua bán các thứ như ở cửa hàng trong chợ. Cũng có lúc cho bọn nhạc công ngồi trên gác chuông chùa Trấn Quốc, hay dưới bóng cây bên đá nào đó, hòa vài khúc nhạc.

Buổi ấy, bao nhiêu loài trần cầm dị thú, cỏ mộc quái thạch, chậu hoa cây cảnh ở chốn dân gian, chúa đều sức thu lấy, không thiếu một thứ gì. Có khi lấy cả cây đa to, cành lá rườm rà, từ bên bắc chở qua sông đem về. Nó giống như một cây cổ thụ mọc trên đầu non hóc đá, rễ dài đến vài trượng, phải một cơ binh mới khiêng nổi, lại bốn người đi kèm, cầm gươm đánh thanh la đốc thúc quân lính khiêng cho đều tay. Trong phủ, tùy chỗ, điểm xuyên bày vẽ ra hình núi non bộ trông giống như bến bể đầu non. Mỗi đêm khi đêm thanh cảnh vắng, tiếng chim kêu vượn hót vang khắp bốn bề, hoặc nửa đêm ồn ào như trận mưa sa gió táp, vỡ tổ tan đàn, kẻ thức giả biết đó là triệu bất tường. Bọn hoạn quan cung giám lại thường nhờ gió bẻ măng, ra ngoài dọa dẫm. Họ dò xem nhà nào có chậu hoa cây cảnh, chim tốt, khướu hay, thì biên ngay hai chữ “phụng thủ” (2). Đêm đến, các cậu trèo qua tường thành lên ra, sai tay chân đem lính tới lấy phăng đi rồi buộc cho tội đem dẫu vật cung phụng để dọa lấy tiền. Hòn đá hoặc cây cối gì lớn quá, thậm chí phá nhà hủy tường để đem ra. Các nhà giàu bị họ vu cho là giấu vật cung phụng, thường bỏ cửa ra kêu van chí chết, có khi phải đập núi non bộ hoặc phá cây cảnh để tránh khỏi tai vạ. Nhà ta ở phường Hà Khẩu (3), huyện Thọ Xương, trước nhà tiền đường cũng trồng hai cây lựu trắng, lựu đỏ, lúc ra quả trông rất đẹp, bà cung nhân ta sai chặt đi cũng vì có ấy.

(1) Còn gọi là Tịnh đô vương, làm Chúa từ năm 1767 đến năm 1782 đời Cảnh Hưng, Lê Hiển Tông.

(2) Phụng Thủ tức là lấy để dâng chúa.

(3) Phường Hà Khẩu là khu Hàng Buồm, Hà Nội bây giờ.

LỤC HẢI (*)

Kinh thành Thăng Long chia ra 36 phường, mỗi phường đặt một người phường trưởng. Lại đặt ra phủ Phụng Thiên có quan Phủ doãn, quan Thiệu doãn kiêm coi cả việc tuần phủ và việc liêm sát, đốc xuất hai huyện Thọ Xương và Quảng Đức, mỗi huyện có quan Huyện úy cai trị. Toàn thành thì cử một quan trọng thần sung chức Đề lĩnh tứ thành quân vụ, phân ra chánh phó hai dinh, chuyên coi việc cấm phòng, xét hỏi. Song đất kinh thành đông đúc, nhà cửa ở liền nhau, thường có hỏa hoạn, lại nhiều những kẻ đầy tớ nhà quan, du đảng cờ bạc, gây chuyện đánh nhau, cùng là những kẻ vô lại trộm cắp, nhiều lắm không thể kể xiết được, chẳng khác gì lục hải khi xưa.

Đời Trịnh An Vương (1), Nguyễn Công Hãng làm thượng thư cầm quyền chính, mới chia hai huyện ra làm tám khu, mỗi khu đặt một người trưởng khu và một người phó khu; lại chia ra năm nhà là một tị, hai tị là một lư, mỗi lư cũng có một lư trưởng, bốn lư là một đoàn, một đoàn đặt một quản giám, hai quản điếm, dưới quyền người khu trưởng và trực thuộc quan Đề lĩnh. Đó là phỏng cái ý cổ nhân bảo trợ phù trì lẫn nhau. Phàm những việc phòng hỏa phòng trộm, và nhất thiết những việc giao dịch thuế má đều ủy trách cho khu trưởng, đoàn trưởng cả. Bởi vậy, những con nhà quan coi thường, không thêm làm, chỉ để những côn đồ trong các xóm chợ làm. Bọn chúng cùng những kẻ ti thuộc quan Đề lĩnh thông nhau làm càn, rất nhiều cho dân phở.

Ôi! Sinh nhất sự bất như trừ nhất hại, (thêm ra một việc không bằng bớt đi một tai hại) lời nói ấy rất đúng.

Theo lệ cũ, chốn kinh thành không phải chịu thuế dung, thuế điệu (2), chỉ tính từng dãy nhà, không cứ nhà quan hay nhà dân, hàng năm mỗi nhà phải chịu một suất đi sửa sang đắp lại nền cấm cò tương, dọn cỏ chung quanh cung đình, cung ứng các việc kiến trúc. Họ phải thay phiên nhau sắm đủ giây đòn, câu liêm, thang tre, bó đuốc, thùng gánh nước để theo quân quan Đề lĩnh đi túc trực các nơi điếm canh, phòng khi sai khiến; công việc rất là phiền nhiễu. Song tóm lại là không tiền không xong, chỉ làm nặng túi kẻ gian狡. Tuy bảo: “bồi đắp gốc rễ, ngăn chặn ngọn cành”, tức là “phòng gian giữ dân”, nhưng cũng không phải là biện pháp tốt của đời thái bình.

(*) Lục hải nghĩa là biển cạn, nơi lục địa có đủ các sản vật ví như biển cả không thiếu thứ gì: sách Hán thư gọi là lục hải của thiên hạ; ở đây ý nói kinh thành.

(1) An đô vương, Trịnh Cương (1709 – 1729) là Chúa đời Vĩnh Thịnh, Lê Dụ Tông.

(2) Dung là thuế lực dịch, tức như thuế sưu. Điệu là thuế hộ, tức như thuế vải lụa.

TẢ CHÍ HẦU

Quan trung quý Tả Chí Hầu là kẻ nội thị đời chúa Trịnh Thuận Vương (Trịnh Khương) (1). Khi Trịnh An Vương (Trịnh Doanh) ra dẹp nạn (2), may cho Hầu được thoát không phải tội chết. Về sau, đảng cấm (3) đã bỏ đi rồi, Hầu mới mang những tài nghệ đi lại các nhà quan thân. Trạng mạo Hầu hùng vĩ, phảng phất giống như vị quốc lão Việp Nghĩa công (4), song có cái tính điên, thường đánh chén vào là chửi mắng vung cả lên, nhưng chỉ bỏ ra một ít tiền là Hầu lại cười sảng sặc mà nói đùa bốn. Hầu lại hiểu thuật bóp gân xương, biết nghề hát xướng lật vật, tinh cả nghề xem tướng. Nghề vẽ truyền thần, Hầu lại càng khéo lắm. Hai bức chân dung của hai bà Thái phi Như Kinh và Mi Thứ đều do tay Hầu vẽ cả.

Hầu thường đến chơi nhà ta, một hôm gặp trong nhà họp đông đủ, bà cung nhân ta mới trở chị gia trưởng ta mà hỏi. Hầu đáp: “Người đàn bà có được để tang khóc chồng mới hết bốn phận”. Lại trở vào ta mà hỏi, thì Hầu đáp: “Anh ấy cử chỉ thần tình, giống hệt như Tôn phu nhân, chừng độ mười hai tuổi thì sơ không khói bóng cha khuất núi”. Hỏi đến sự cùng đạt của ta thì Hầu đáp: “Anh ấy ngày sau tất hiển đạt nhưng khác hẳn mọi người”. Đương lúc ấy, ta cũng nửa ngờ nửa tin, nhưng chẳng để bụng làm già. Đến năm Cảnh Hưng, Mậu Tuất (1778), chị dâu ta mất, lại hơn một năm sau, đáng tiên đại phu ta tạ thế, bảy năm nữa thì gặp hồi quốc biến (5), cứ nghiệm lời nói của Hầu thì cũng có chỗ đúng. Còn như ta, lúc tráng niên đã góa vợ, đi phiêu bạt tha hương, kể tình đầu nông nổi không thể nào xiết. Xem thế thì lời thầy tướng cũng không thể tin hết.

Tả Chí Hầu từng vẽ bức truyền thần cho đáng tiên đại phu ta, hồi năm mười tuổi. Đáng tiên đại phu ta có đề bài thơ ngũ ngôn vào bức chân dung ấy, mỗi lúc ta ngừng lên nhìn tưởng như trông thấy thật. Khi chúa Trịnh đem quân vào Nam, ta còn nhớ ông Phan Trọng Phiên (6) là chức quan Đại học sĩ mà phải đi theo làm tán lý quân vụ. Một hôm, Hầu đem bức tranh hành lạc của Phan công cho đáng tiên đại phu ta xem mà nói: “Tiên sinh có nhớ người học trò này không? Nay người ấy sắp trở về đây”. Nói chưa được bao lâu, quả nhiên Phan công trở về làm chức Thiêm đô đài thật.

(1) Tức Uy Nam Vương Trịnh Giang (1729 – 1749 làm chúa đời Lê đế Duy Phường, Lê Ý Tông.
(2) Nội biến trong họ Trịnh, Trịnh Doanh lên thay, làm chúa từ năm 1740 đến 1767.
(3) Đảng cấm tức là việc bắt bớ người phe đảng đối lập với mình.
(4) Việp Nghĩa công tức Hoàng Ngũ Phúc, đời Cảnh Hưng, Lê Hiển Tông (1740 – 1786).
(5) Chỉ việc Nguyễn Huệ ra Bắc Hà (1786) đời Cảnh Hưng thứ 47.
(6) Tức Phan Lê Phiên (1734 – 1809) đỗ tiến sĩ năm 1757, làm quan đến chức Binh bộ thượng thư.

CẢNH CHÙA SƠN TÂY

Khi tiên đại phu ta làm quan Tuần phủ tỉnh Sơn Tây, ta có theo lên chơi chốn tỉnh lỵ. Một hôm, ta vào chơi chùa Ngọa Phật. Chùa ở trong một hốc đá, trước nhà tiền đường, bên tả bên hữu, có gian thờ Phật Chiên Đàn và hai vị Long thần (1), gian giữa treo một bức màn rủ xuống tận mắt; lại xây một tòa sen cao đến vài trùng. Hoa tâm là một hòn đá dài hơn một trượng, trông lởm chởm, kỳ quặc hết sức, nhìn kỹ phảng phất như hình người nằm ngửa, không biết tự đâu đem lại. Có người bảo trước là một hòn đá ở cửa cống bên đường, ai giẫm vào thì ốm đau, ai cần nguyện thì ứng nghiệm, mới đem đến nơi này làm chùa lên thờ.

Ta lại thường đi chơi chùa Viễn Sơn. Viễn Sơn cách xa tỉnh lỵ là một cái đồi cao trơ trọi, không có cây cỏ tạp nham, trên đỉnh dựng một ngôi chùa vài mươi gian. Tương truyền chỗ ấy là một kiểu đất lớn, trèo lên mà nhìn ra bốn bên thì làng mạc xa gần trông như tranh vẽ. Sông Hát Giang vòng quanh từ phía đông như một giải lụa trắng, lại vòng từ phía bắc sang tây (2) ra phía đông, nước chảy uốn éo quanh co. Lác đác giống như lá tre điểm xuyết trên tấm lụa, ấy là những chiếc thuyền đi trên mặt sông; lại trông thấy lơ mơ như quả dưa, quả muỗm di động trên bãi cát, ấy là những bóng người đi lại và trẻ chăn trâu.

Đến nay, thấm thoát hơn ba mươi năm, phong cảnh nước non vẫn còn như phảng phất ở trước mặt.

(1) Đoạn này không thấy ghi rõ trong bản dịch.

(2) Theo bản gốc.

THAY ĐỔI ĐỊA DANH

Phủ Phụng Thiên có hai huyện, thuở xưa là Quốc Oai trung lộ. Các huyện trong phủ Quốc Oai là thượng lộ, còn Thanh Trì, Thượng Phúc, Thanh Oai là hạ lộ, đời Lý đời Trần đều tóm gọi là Uy lộ. Huyện Thọ Xương khi trước là huyện Vĩnh Xương, huyện Thanh Oai khi trước là Thanh Oai (1), huyện Thanh Trì trước kia là Thanh Đàm (2); chữ Thanh vì tỵ húy chúa Trịnh Thanh vương (3) nên mới phải bớt nét đổi là thanh; chữ đàm vì tỵ húy với vua Thế Tôn (4) nên đổi ra chữ trì. Còn như trung lộ sau đổi là Phụng Thiên hạ lộ, Thanh Oai sau thuộc về phủ Ứng Thiên, Thanh Trì; Thượng Phúc sau đổi là phủ Thường Châu; Vĩnh Xương sau đổi thành huyện Thọ Xương. Những cải cách ấy trong quốc sử đều bỏ qua không chép. Từ đời Lê trung hưng trở về sau đều như thế cả. Sông Nhuệ Giang phát nguyên từ làng Tây Đàm, huyện Từ Liêm, qua huyện Thanh Oai, Thanh Trì, phía nam hợp lưu với sông Tô Lịch; những đoạn bờ khoảng giữa, nhiều chỗ nhọn hoắt như mỏ hạc, nên mới đặt tên cái làng ở bờ sông ấy là xã Nhuệ Giang. Nhân thế cũng gọi tên sông là Nhuệ Giang. Lại còn có tên nữa là Thanh Oai Giang, nên quanh vùng sông ấy gọi là Uy Lộ; Thanh Oai huyện, tả hữu thượng hạ Thanh Oai xã, cũng đều bởi thế cả. Lại như kinh thành khi xưa có phường Giang Khẩu, sau đổi thành Hà Khẩu (5) tiếp giáp bờ sông Nhị, liền với cái ngòi sông Nhị chảy vào sông Tô, hàng năm, bờ sông bị nước xói, không thể giữ cho khỏi lở được. Đời Lê trung hưng mới đặc suất dọc bến phường Hà Khẩu, để cho Hoa kiều trú ngụ. Các hiệu khách liền làm đơn xin tãi đá làm mỏ hàn chắn phía thượng lưu, từ bấy giờ mới bớt nạn nước xói lở. Ven sông, về phía nam, dần dần nổi bãi phù sa, người đến tụ họp đông đúc. Bởi thế, những phường Thái Cực, Đông Hà, Đông Các (6), nhà ở hai dãy phố xen liền mãi cho đến vạn Hàng Mắm, vạn Hàng Bè, bến Tây Long, đều trở thành phố phường đô hội cả.

Quê ta khi xưa là Hồng Lộ (nay là phủ Bình Giang), sau đổi là Hồng Châu, lại phân ra làm hai phủ Thượng Hồng (Bình Giang), Hạ Hồng (Ninh Giang). Huyện ta làng Bùi Xá có ông Giám sinh tên là Nguyễn Luật; khi nhỏ ra chơi đùa ở làng ấy, ta thấy có một cái lò đất nung kiểu Trung Hoa, dưới đáy lò có thấy ghi mấy chữ: “Nhân Hồng phủ, Đường An huyện, Bùi Xá xã, Nguyễn mẫu công đức”, không biết cái lò ấy là tự đời nào. Huyện ta với huyện Đường Hào khi xưa hợp lại làm huyện Đường An. Ta thường hỏi cụ Phạm Quý Thích (7) về thời đại thay đổi, cụ cũng không được tường lắm. Còn như làng Hoa Đường (8) nguyên trước là Bồng thôn thuộc về xã Ngọc Cục, sau Lê trung hưng mới phân ra làm xã riêng. Xem trong “Đăng khoa lục” ghi chép quán chỉ (9) các đăng tiên hiền thì khá biết rõ.

Làng Nhị Khê, huyện Thượng Phúc nguyên trước là xã Ngọc Ôi, sau đổi là xã Nhị Khê, theo biệt hiệu của một vị hương hiền là cụ Nguyễn Phi Khanh. Cụ Phong sinh ra ông Nguyễn Trực (10) người huyện Thanh Oai, là bậc ần dật không ra làm quan, biệt hiệu cụ là Bối Khê, nên làng cụ cũng theo biệt hiệu cụ mà gọi là xã Bối Khê.

Khoảng năm Trung hưng, làng Đông Ngạc huyện Từ Liêm có đào được cái chuông cổ ở chùa Diên Khánh. Mặt chuông có bài minh: “Đổng Ngạch phường, Diên Hựu (11) tự chung, Diên Hựu nhị niên chú, tín hoạn Tống Trân (12) thi kim nhất lạng” (13). Chữ rất cổ; hỏi thì các bô lão nói rằng phường Đổng Ngạch xưa là đất làng Thụy Hương (Chèm) sau mới tách ra làng Đông Ngạc. Còn như chùa Diên Hựu mà đổi làm chùa Diên Khánh là để tránh phạm húy. Cuối đời Lê, cụ Phan Trọng Phiên có soạn bài khoán văn về việc trùng tu: “Chung minh Diên Hựu chi niên, tùng mẫu trường thu chi âm” (14) cũng là trở về cái bài minh chùa Diên Hựu là Đông Ngạc vậy.

Huyện Gia Phúc có bốn xã: Đỗ Tùng, Đoàn Tùng, Đào Tùng, Phạm Tùng. Cụ Đỗ Uông có làm bài ký cầu Phú Cốc (15) gọi là Tứ Tùng, tức là bốn xã trên. Sau để tránh tên húy Triết Vương (16), nên đổi là Tứ Kha.

Trần An Bang vì tránh tên húy vua Anh Tông (17) nên đổi là An Quảng. Huyện Tân An, Duy Tân, Tân Phúc vì tránh tên húy vua Kính Tông (18) nên đổi chữ Tân ra chữ Tiên. Đạo Tuyên Quang ở vào đời vua Tương Dực đế (19) gọi là Minh Quang, nay mới gọi là Tuyên Quang, hoặc bảo là vì tránh niên hiệu Minh Đức (20) nhà Mạc mới gọi là Tuyên Quang. Song từ đời Lê Thái Tổ, trong sách Thực Lục đã gọi là Tuyên Quang rồi, như vậy không phải mới đổi từ đời Mạc. Gia Hưng, Quy Hóa, hai lộ hợp lại làm một, gọi là Hưng Hóa thừa tuyên, chép rõ ở trong sách Phong tục tổng lục. Thanh Hóa ở đầu đời Lê gọi là Thanh Hoa, đến đời trung hưng cũng gọi là Thanh Hoa.

Vọng Giang về đời Trần là một trấn, khi thuộc đời Minh thì là một phủ. Tam Giang đổi là Tam Đáp, đều không biết đổi tự năm nào. Cụ Lê Quý Đôn (21) ở huyện Thiên Hà là bậc học thông minh rộng rãi, làm lãnh tụ trong nho lâm, khi sang sứ Trung Hoa, có vào yết kiến quan Đề học tỉnh Quảng Tây là Chu Bội Liên. Ông ta hỏi có chuyện Chiêu Lăng ở bên nước Nam nay thuộc về tỉnh, đạo nào. Cụ Lê Quý Đôn không thể đáp lại được. Khi trở về, hỏi ra thì chính là huyện Diên Hà. Năm Hồng Đức thứ hai mươi mốt (22) có định sửa lại bản đồ trong thiên hạ, chia phủ Cao Bình gồm bốn châu thuộc đạo Thái Nguyên. Lúc đời Lê mới trung hưng, người Minh quy định cho họ Mạc ở đất ấy. Họ Mạc giữ đất Cao Bình bốn mươi bảy năm. Nạn nội chiến tiếp diễn liên miên. Câu hát “Con cò lặn lội bờ sông, gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ non; nằng về nuôi cái cùng con, cho anh đi cấy nước non Cao Bằng.” là của vợ các chú lính phải đi chinh chiến lúc bấy giờ làm ra (23). Khoảng năm Khang Hy (24) đời nhà Thanh, quan trấn thủ Vân Nam là Ngô Tam Quế làm phản, họ Mạc cứu viện cho Ngô Tam Quế nên triều Lê mới tư sang Trung Hoa để họ cùng đưa binh sang đánh diệt họ Mạc, rồi đặt Cao Bình là một trấn, sai ông Võ Công Vinh lên làm Đốc trấn. Về sau, cứ theo thế, sai quan văn lên làm Đốc trấn, cũng giống như trấn Lạng Sơn, vì Cao Bình, Lạng Sơn bờ cõi tiếp liền với Vân Nam, Quảng Tây, công văn, giấy tờ đi lại, phi quan văn thì không làm nổi chức Đốc trấn ấy.

Lại như Phú Lương, sau đổi ra Phú Bình, Đà Dương sau đổi ra Đoan Hùng, Ma Nghĩa sau đổi ra Minh Nghĩa, Cổ Đằng sau đổi ra Hoàng Hóa, Lương Giang đổi làm Đoan Nguyên (25), Thanh Đàm đổi làm Thanh Cương, Thanh Miếu đổi làm Thanh Miện, Tế Giang đổi làm Văn Giang, Trường Tân đổi làm Gia Phúc, Võ Ninh đổi làm Võ Giang, Thanh Liêm đổi làm Thanh Liệm. Cửa bể Thần Đầu đổi thành Thần Phù, nay đã lấp thành đồng bằng. Cửa bể Đại Ác nay đổi thành Đại An. Cổ Hiên khi xưa là một huyện, nay gồm về huyện bên cạnh. Hải Đông khi xưa là một phủ, nay thuộc cả về Trấn Ti. Đại loại như thế rất nhiều, không thể kể hết. Nhưng vì văn hiến không đủ, thế tục không truyền, nên những người hiểu cổ cũng thường phải thờ dài mà chịu không thể xét ra cho rõ được.

(1), (2) Thanh này có chấm thủy nghĩa là trong. Thanh kia không có chấm nghĩa là xanh.

(3) Tức Trịnh Tráng (1623 – 1657).

(4) Tức Lê Duy Đàm (1573 – 1599).

(5) Thái Cực nay là sau phố Hàng Bạc và ngõ Sầm Công. Đồng Hà nay là Hàng Gai, Đông Các nay là

Hàng Bạc.

(6) Phạm Quý Thích (1599 – ?) cũng người huyện Đường An, cùng quê với Phạm Đình Hổ.

(8) Làng Hoa Đường là làng Phạm Quý Thích.

(9) Quán chỉ là quê quán, thân thể, nói chung.

(10) Nguyễn Trục (1417 – 1473) đậu trạng nguyên năm 1442 đời Lê Thái tông. Cụ Phong nói ở đây tức là Nguyễn Thi Trung.

(11) Bản dịch viết là Đông Ngạc phường, Diên Hồ tự.

(12) Bản dịch viết là Tôn Trần.

(13) Quả chuông của chùa Diên Hồ, phường Đông Ngạch. Năm Diên Hựu thứ hai đúc xong. Người tín đồ làm quan tên là Tống Trân cúng một lạng vàng.

(14) Quả chuông khắc năm Diên Hựu, cây tùng tốt rợp bóng lâu dài.

(15) Đỗ Uông, người huyện Gia Phúc (Vĩnh Phú) đỗ bảng nhãn, làm quan nhà Mạc, nhà Mạc mất, ông đem các văn thần đến cửa quân nhà Lê xin quy thuận.

(16) Triết vương tức Trịnh Tùng (1570 – 1623) người đánh phá nhà Mạc, lấy lại Đông Đô lập ra nghiệp Chúa Trịnh, nhưng vẫn tôn vua Lê. Miếu hiệu của ông là Thành Tổ Triết vương.

(17) Lê Anh Tông (1557 – 1573) tên húy là Duy Bang.

(18) Lê Kính Tông (1600 – 1619) tên húy là Duy Tân.

(19) Lê Tương Dực (1509 – 1516).

(20) Minh Đức là niên hiệu Mạc Đăng Dung (1527 – 1529).

(21) Lê Quý Đôn (1725 – 1783).

(22) Tức là năm 1491.

(23) Bản gốc viết là do các chinh phu, tức những binh lính đi chinh chiến xa làm ra.

(24) Khang Hy (1662 – 1720).

25) Bản dịch viết là Thụy Nguyên.

HOA THẢO

Đời xưa gọi lan là vương giả hương, vì hoa lan thanh nhã bất phàm; những thứ hoa kỳ quái dễ làm cho người ta say mê không thể ví với nó được. Đời xưa còn có những tên cửu uyên lan, song nay không thể biết hết. Hãy cứ sở kiến mà bàn, thì những thứ thạch lan, thanh lan cũng hiếm có, mà thứ tổ lan cũng không dễ mua. Đông lan là một giống huệ đời xưa, cái thứ ta thường gọi là hoa huệ tức là thứ cỏ huệ ở ngoài đồng vậy. Còn thứ kiến lan là loại được ưa chuộng (1) thì cảnh hoa ngoài xanh trong trắng, hơi điểm sắc đỏ, lại có bốn lưỡi gà như lông gà gô, giống ấy gọi là giống ngọc quế, trồng nó phải để ý giữ gìn trân trọng: nào là trồng vào chậu sứ Trung Hoa, bón bằng một thứ bùn đã phơi khô đốt ủ đi rồi, hoặc lấy những sừng hươu, bã chè khô phủ lên trên gốc, rồi lấy thứ nước ngâm cá sụn tưới cho nó; mỗi ngày phải cắt lá úa, rửa lá tươi vài bốn lần. Nó đâm lá ra xanh tốt, có khi dài đến hai thước, mỗi giò có đến vài mươi cái hoa; lúc thường hoa thì đốt hương từng chi đề trước gió mà thưởng ngoạn. Cũng có người lại đánh cuộc xem lá lan của ai dài hay ngắn, hoa lan của ai nhiều hay ít. Ôi! Như thế có phải là bản sắc của hoa đâu. Đó chỉ là lấy cái màu sắc rực rỡ mà thưởng lan, chứ không biết lấy cái phẩm cách của lan mà thưởng lan. Xưa kia, ông Khuất Nguyên (2) đi trên bờ đầm mà hát, kết hoa lan để đeo; đức Khổng Phu Tử dừng xe trước một hẻm núi, cũng đàn hát thương cho cây lan có vẻ thơm tho mà đời không ai biết; từ đó hoa lan mới nổi tiếng là quốc hương. Ta xem như trên bờ sông Tương, sông Nguyên (3), trong hang núi Qui Mông (4), lan mọc ra vẫn tự nhiên, có cái nhã thảo u hương (5), nó ở lẫn với cỏ dại thì lấy đâu được người bón tưới cho hậu, mà cái vẻ thanh hương sao vẫn được kết tri với người đại nhã, bậc triết nhân? Huống chi chất thối mùi nồng là kẻ thù của hương vị thanh đạm, thế thì những mùi xú uế của đất bùn, cá thối, dẫn đến các thứ hoa nhảm cỏ dại cũng không chịu được, mà bảo lan là thứ danh hoa tuyệt phẩm lại nhờ về những thứ ấy mà tốt, thì ta không dám tin. Nếu bảo đất bùn là đất ủ đi rồi, nước cá đã ngâm lâu rồi thì không còn có xú vị nữa, việc gì mà hại đến lan, như thế là dùng cái khí vị đã bại hoại để giúp cho cây cỏ phát sinh, thực là trèo cây tìm cá, không thể được. Còn đến như lúc thưởng lan mà lại đốt hương ở dưới vườn hoa, thì Lạp Ông đã biện bác là không phải, ta không cần phải nói nữa. Bã chè mà đem ủ trên chậu hoa thì rễ hoa thường ướt, dương khí không đến nơi, hoa kết chậm và giảm bớt thơm. Duy chỉ có việc bắt sâu cho lan là không thể thiếu, vì cái tính cây cỏ, nó đậm bạc thì hay ưa tĩnh, thơm tho thì hay ghét ướt, nếu trồng nó mà thất nghi, khiến cho giống ruồi nhặng làm hại ở ngoài, giống sâu bọ đục khoét ở trong thì thứ cây yếu ớt sao chịu được. Vậy nên việc bắt sâu không thể thiếu.

Lại còn có một thuyết nữa bảo rằng những thứ tanh béo chỉ tổ làm cho kiến bọ tụ lại. Cổ ngữ có câu: "Cây nát thì trùng mới sinh, mỡ tanh thì nhặng mới đậu", câu nói ấy không những là ví chuyện lớn, mà đến việc trồng lan cũng phải nên biết như thế. Nếu bảo cứ lấy đất bùn đắp vào cho nó, nước cá rưới vào cho nó thì sâu bọ không sinh ra, ta sợ như thế lại làm hại thêm cho lan, chứ nó không thể chịu được. Ta khi nhỏ, lắm hồi gian truân, phải đi dạy học bốn phương, không lúc nào rồi mà lưu ý đến cỏ hoa. Nhưng mỗi khi đến chơi nhà anh em bạn, thường thơ thẩn ở trong chốn vườn hoa bóng trúc. Ta vẫn ngỡ rằng giống kiến lan, lá tốt mà thân thô, hoa nhiều mà hương bạc, nên cười rằng có lẽ nào như thứ hoa lan này lại là tiên nhân của Khuất Bình, Yên Cát (6). Hay là cổ nhân luận về thứ lan nào mà nay ta không biết, lại trở lầm vào thứ lan ấy chăng? Khoảng năm Ất Mão, Bính Thìn (1795 – 1796), ta có vào chơi một nhà anh em bạn; khi vào đến cửa, ngửi thấy mùi thơm sực nức, hình như hương hoa lan mà lại có phần thanh hơn, chưa hiểu thứ lan gì, đến khi vào nhà khách, mới thấy thứ kiến lan (7) ấy vừa nở, mà trồng vào trong cái chậu vỡ, đất sỏi, để ở góc hè, cảnh lá lơ thơ, dài chỉ độ năm sáu tấc, hoa nhỏ mà cánh mỏng, sắc rất đậm nhưng thơm ngát. Ta vừa được thưởng thức hương vị thiên nhiên

ấy, liền khen là khéo trồng thì chủ nhân bẽn lẽn nói rằng không có lúc nào bón tưới cả. Ta mới hay người đời chơi lan chỉ biết thưởng thức bằng mắt chứ không biết thưởng thức bằng mũi, chỉ biết được cái hình của hoa chứ không biết được cái thần của hoa. Châu sành nào phải là nơi sơn cốc, phường phố nào phải là chốn thôn quê, thế mà hoa lan trồng được nơi u tĩnh thì đã phát ra kỳ hương như thế! Thảo nào lan sông Tương mà Khuất Nguyên lấy đeo, lan hẻm núi mà Khổng Tử thưởng thức, cao phong nhã điệu nổi tiếng muôn đời, cổ nhân có dỗi ta đâu! Cái cách chơi thanh nhã ấy phải cùng nói với người trí thức mới được.

Ta xét ra những cách chơi cỏ, cây, hoa, đá từ đời nhà Hán đã có, đến các đời sau, mỗi ngày mỗi đổi cách chơi cho mới lạ thêm, như là những thắng cảnh ở Kim Cốc (8), Vĩng Xuyên (9), Lục Dã (10), Bình Nguyên (11) đến nay vẫn còn truyền miệng ở dân gian. Thế mới biết người xưa cũng thường cho tinh thần đi chơi ngoài cảnh vật, trong cách chơi mà vẫn ngụ cái ý về thế giáo thiên luân (12), vậy nên mượn khóm hoa, tảng đá để ký thác hoài bão cao cả, mở vườn trồng cây, chồng đá làm núi, khiến cho cái vẻ đẹp của cỏ cây, cái thế hùng vĩ của núi non trình bày ra trước sân, trước cửa sổ đó mà thôi, chứ có phải hết sức mà chăm chút cảnh vật đâu. Về sau này, thế thái đã suy, nhân tâm lại bạc, cái cây thẳng đem uốn cho cong đi, hòn đá phẳng đem đẽo vạc cho nó hóc hác ra, bàn tay nhân tạo càng khéo thì cái thú thiên nhiên lại càng kém! Ôi, cái lý thú đâu chả có, xem cảnh vật thì có thể biết được người. Giang Thượng công vì là người đạo mạo uyên thúy mà vua Hán Văn phải trọng; Quảng Nhạc, Vệ Giới vì là người thần khí thanh sảng mà bạn bè đều khen. Còn như những hạng mướp đấng mặt چرا, ra luồn vào cúi, thì người có lòng nhân cho là đáng thương, người không có lòng nhân lại coi khinh mà ruồng bỏ, chứ chẳng khi nào đem lên chỗ chiếu ghế mà cùng bàn chuyện. Đến như chơi cảnh mà lại trái cái thường tình ấy thì có phải lẽ không? Hay là bảo rằng hóa công đặt để mỗi vật một khác, như cây thông ở núi Thái Sơn, cây cối (13) ở làng Khuết Lý, cây mai ở làng Cô Dịch, hòn đá ở Anh Đan hồ Động Đình (14), lân kỳ cổ quái, không thể hình dung ra hết; những thứ ấy, người xưa chép trong sách, vẽ ra tranh, người sau chỉ được truyền văn chứ không trông thấy thật, nên mới phỏng chừng bày ra, cố làm cho đúng, cho hết, bảo rằng cây này giống cảnh tôn chi nhà họ, hóc đá kia giống cái sườn núi cheo leo, hang sâu họ là hình cái suối nước trắng xóa, khắc họa mô phỏng mãi, tuy rằng sai mất cả bản chân, nhưng cái ý hiểu cổ hiếu kỳ cũng có thể bỏ qua được. Ta chỉ quái lạ cho người đời bây giờ, chơi hoa, chơi đá, mà chỉ lấy cái ý kiến riêng, muốn làm khéo hơn người trước mà lại thành ra vụng, uốn cây đục đá, muốn làm cho giống hình loài cầm thú, nào rồng leo, hổ phục, sư tử ngoảnh mặt lên trời, kỳ lân đạp chân xuống đất, biết bao nhiêu cách không thể nói hết được. Ôi! Nếu trời sinh ra cây ra đá mà làm hết như hình cầm thú thì tạo vật cũng đến phải hết nghề, còn có gì mà đáng thưởng ngoạn nữa! Phỏng như để những hình long, hổ ngoằn ngoèo, sư, lân hống hách và những hình xà thần, ngư quý đầy cả nhà thì trông thấy, ai chẳng bịt mắt lắc đầu mà chạy. Thế nhưng người đời lại lấy cách chơi ấy làm cao, ta thực không hiểu ra làm sao cả.

(1) Theo bản gốc.

(2) Khuất Nguyên (330 – 278) tr. CN tức Khuất Bình, làm quan Đại phu nước Sở, là một người yêu nước và trung thực. Ông là tác giả tập Ly Tao, một tác phẩm văn học nổi tiếng của Trung Quốc.

(3) Sông Tương, Sông Nguyên là chỗ Khuất Nguyên bị đày.

(4) Quy Môn vốn tên hai quả núi: Quy Sơn và Môn Sơn ở tỉnh Sơn Đông (nước Lỗ đời Khổng Tử),

người ta thường nhầm là một quả núi.

(5) Nhã thảo, u hương là mùi hương thanh nhã, thoang thoảng mà bền lâu.

(6) Yên Cát là ái thiếp của Trịnh Văn Công.

(7) Bản dịch chỉ ghi hoa lan chung chung.

(8) Hang Kim Cốc ở phía Tây huyện Lạc Dương, tỉnh Hà Nam, trong hang có dòng nước từ phía đông nam huyện Lạc Dương chảy qua. Thạch Sùng có nhà riêng ở trong khe Kim Cốc, cây xanh nước biếc, quả hoa vị thuốc không thiếu thứ gì, lại có ao cá, bệ đá ngồi câu, người đời truyền tụng cảnh vườn Kim Cốc tức là nơi đó.

(9) Vồng Xuyên tức biệt thự của Vương Duy đời Đường.

(10) Lục Dã (chưa tra cứu được).

(11) Bình Nguyên là tên một quận thuộc nước Triệu thời Chiến Quốc, là đất phong kiến của Bình Nguyên Quân, Thắng cảnh Trung Hoa, hiện nay thuộc đạo Đông Lâm, huyện Sơn Đông (Trung Quốc); còn thắng cảnh như thế nào thì chưa rõ.

(12) Thế giáo thiên luận, ý nói về cái đạo làm người.

(13) Cây cối là một thứ cây tùng.

(14) Theo bản gốc.

HỌC THUẬT

Trong sách có những bậc thánh hiền như vua Vũ (1) hề nghe được ai bảo cho lời hay thì vái tạ, ông Chu Công (2) đi giày xích tích (3) khoan thai coi ra bộ khiêm tốn nhã nhặn, thầy Nhan Tử (4) không dám tự đắc mình là giỏi, có tài thực mà vẫn coi như không. Ôi! Ông Vũ, ông Chu đều có tài đức cho thiên hạ được nhờ, Thầy Nhan dẫu nghèo cùng mà tự mình học giỏi truyền được đạo thống về sau, thực là có công lắm. Thế mà các ông ấy vẫn khiêm tốn, có phải là giả cách để cầu tiếng khen đâu! Đó thực là trong bụng khiêm tốn, không dám tự khoe mình là thánh vậy.

Đời nay, những kẻ chỉ học lỏm được mấy câu mép, nào có quan thiết gì đến đạo tu, tề, trị, bình, thế mà đã ngang nhiên tự đắc. Đó là những kẻ thiếu phu tục tử. Không kể chỉ những kẻ tài học hèn mọn, không thể ví được với trời xanh; giả thử quả có học giỏi giang đi chăng nữa, thì cũng chỉ đủ vinh thân phì gia và làm cho họ hàng được nhờ mà thôi, chứ có ích chừa lợi dân gì cho người đời cậy đâu! Huống chi học thuật đã bất chính, đến khi ứng dụng ra đời thì chỉ làm hại cho thiên hạ, đáng để cho người ta trách mắng, chứ còn lên bộ kiêu căng với ai? Ta thường thấy những anh hủ nho, những chú trò nông, mới học được một nghề mọn gì đã khoe khoang làm bộ, vung cánh tay ở trước mặt cha anh bạn hữu, tự đắc rằng nay mai làm nên đến chức trọng quan sang, về sau rút cuộc lại suốt đời dở dang, chẳng làm nên công cán gì. Bấy giờ mới oán trách tạo vật bất công, đổ lỗi cho quan trên không biết kén dùng đến mình. Thường thường họ làm thơ từ oán trách, thậm chí lại chê kẻ nọ, bác người người kia, bảo đều là bọn đi thậm thụt van nài, luôn lọt cầu cạnh mà nên, chứ không phải là thực tài thực học.

Ấy, những kẻ chỉ biết trách người mà không biết xét mình như thế thực đáng thương thay! Ta từ nhỏ đã phải mồ côi thất học, đến khi lớn lên lại dùi mài về nghề học cử nghiệp, thường bị những kẻ khinh bạc chê bai. Song nghĩ đến lời người xưa dạy: “Điều gì mình không muốn thì chớ bắt người khác làm”, ta thề quyết không mắc phải lỗi ấy. Thế là lời nói, việc làm vẫn không khỏi lắm lỗi, có lẽ vì thế mà có người chỉ trích ta. Ta đâu dám không lấy câu “hòn đá núi kia có thể mài ngọc” làm kim chỉ nam.

(1) Vua Vũ, đời nhà Hạ.

(2) Chu Công, tể tướng đời nhà Chu.

(3) Xích tích là giày vải đỏ đi rất êm, thường đi khi tiếp khách, ngụ ý tỏ thái độ khiêm tốn với người hiền.

(4) Nhan Tử, học trò xuất sắc của Không Tử.

LỜI CHỮ VIẾT

Nước Việt Nam ta, lời chữ viết từ đời Đinh, Lê trở về trước thì không trông thấy được nữa, còn lời chữ từ đời Lý đời Trần trở về sau, thì bắt chước chữ đời nhà Tống, ở trong sách An Nam kỷ lược (1) đã nói rõ. Nay còn thấy tấm bia ở núi Dũng Thúy và bài minh khắc vào chuông chùa Thiên Phúc, núi Phật Tích, cùng là bài bia ở dinh cơ quan Tam sương là Châu công (2) ở làng Châu Khê, huyện Đường An; bút pháp rất cổ kính. Còn như cái biển ba chữ “Đông hoa môn” thì chính là ngự bút vua nhà Lý, bút pháp hùng hồn, tự nhiên, khác hẳn người tầm thường, những nét phẩy, móc, sổ, móc đã phối thai ra một lời chữ nước Nam ta. Còn ba chữ “Đại hưng môn” thì là chữ hoành biên, chế ra từ đời Lê Hồng Đức, nét bút lẫn cả lối chân lối khải; chữ cổ đến đời ấy đã có một bước biến cải. Khoảng năm Diên Thành (3) đời nhà Mạc, con gái Đà quốc công là Mạc thị, có dựng ra chùa Bối Am, mài đá khắc một bài minh, nét chữ đầu cong chân quẹo, hơi giống chữ viết bây giờ, nhưng bên tả vênh lên, bên hữu vẹo xuống, có hơi khác, thực là quái lạ! Dễ thường đời Lê sơ và đời nhà Mạc, lời chữ viết đại lược như thế cả. Gần đây, lời chữ trong Thuận, Quảng cũng gần giống như vậy, cũng là còn giữ lời chữ như xưa.

Từ đời Lê trung hưng trở về sau, những người đi học theo nghề khoa cử viết theo lối chữ khải đời cổ, lại ngoa ngắt thêm bớt, làm sai đi đến nửa phần, gọi là lối chữ nho. Còn những giấy tờ ở chốn cửa công thì dùng riêng một lối chữ “nam”, lúc đầu là phòng dân gian làm giả mạo, mới theo hoa văn mà đặt ra một lối chữ việc quan khiến làm rõ đẹp lối chữ nước Nam ta (4). Ai học theo lối chữ ấy, thì sáu năm một lần, thi trúng tuyển được sung vào làm chân thư tả ở trong các nha môn. Song những cách giả dối là bởi những kẻ nho lại làm ra, càng ngày càng tệ, các quan trên không thể cấm được. Bốn lối chữ chân, thảo, triện, lệ, lâu nay không ai truyền dạy. Cũng có người tập lối chữ ấy, nhưng chỉ là tự ý học phỏng chừng, đối trá quệch quạc, trông chẳng khác gì anh thợ vẽ bôi bác vụng về, không ai buồn nhìn. Trong khoảng năm Cảnh Hưng, chúa Trịnh Thịnh vương (Trịnh Sâm) (5) lại thích lối chữ Trung Hoa, kẻ học giả đua theo, mới hơi thay đổi lối chữ Nam đi để cầu hợp mắt người bấy giờ, có khi viết một chữ mà nét chấm là lối chữ triện, móc là lối chữ lệ, phẩy móc là lối chữ chân, nếu gặp phải chữ rậm nét, thì lại đá thảo để viết cho thông hoạt, gọi là lối chữ viết câu đối. Lối chữ thảo thì bắt chước vũ kiếm (6) mà quần quèo, thô tháp, không có vẻ thanh tao, gọi là lối chữ đề thơ. Lại còn lối chữ viết chân phương, chân hành, lão thảo, nộn thảo, đại triện, tiểu triện, cổ lệ, cổ lục, tiểu kỷ, tiểu khải, đều tùy ý mô phỏng mà viết, để khoe khoang nổi tiếng ở đời. Kẻ hậu tiến đều coi đó là sư pháp, thường bảo nhau rằng đây là lối chữ chính tôn phái Dao tiên sinh (7), kia cũng là lối chữ bắt chước Dao tiên sinh, ngông nghênh tự đắc, trên không coi đời cổ vào đâu, giá có hỏi đến tự thế (8) của các nhà cổ kim, thì tuyệt nhiên chẳng biết một tý gì. Ôi! Kẻ nho lại đi học chữ để chiều đời kiếm ăn, không trách làm gì; ta chỉ thương cho những kẻ sĩ phu đời nay không còn ai lưu ý đến các lối viết chữ. Đời xưa, trong nhà học hiệu (9) có dạy cả sáu nghề: lễ, nhạc, xạ, ngự, thư, số, khi nhỏ học tập, khi lớn lại nghiên cứu đem ra để dùng. Từ đời Tần, Hán trở xuống, lấy chữ tốt nổi tiếng ở đời thì đời nào cũng có. Như Thái Ung, Chung Do đời Hán, Vệ phu nhân và cha con Vương Hy Chi đời Tấn, lẽ thói di truyền kẻ trước người sau, nổi tiếng chữ tốt cũng nhiều. Vua Đường Văn Hoàng là bậc thiên tử, có muôn cỗ xe mà còn ưa lối chữ phi bạch và lối chữ của vua Lương Vũ đế và Dương Dật Thiếu cũng là những người nổi tiếng chữ tốt (10). Các vị công khanh có tiếng đời nhà Đường, như Ngụy Trưng, Trữ Lượng, Ngu Thế Nam, Trữ Toại Lương cho đến các họ Nhan, liễu, Hàn Mặc Tử, Bạch (11), đều là danh gia có tiếng chữ tốt cả. Đời nhà Tống hơn ba trăm năm, các bậc tiên nho cũng nhiều, như thầy Chu, thầy Trình, họ Trương, họ Chu, họ Ngụy (12) cùng với họ Tô, họ Hoàng, họ Tống (13), đến nay

hãy còn truyền bút tích lại, xem ra cực tốt, chưa khi nào vì tốt chữ mà làm che mất huân danh đức nghiệp bao giờ.

Nước ta đã có tiếng là văn hiến không khác gì nước Trung Hoa, thế mà về một việc học viết chữ, lại cho là việc của kẻ thơ lại, không ai thèm lưu ý đến, không biết tại sao?

Ta có một người bạn là Hoàng Hy Đỗ, nguyên người Quảng Đông, phố Tân Hội, từ đời cha mới sang ngụ ở Hoa Dương, trấn Sơn Nam, rồi thành người Việt Nam. Ông thông minh, đỉnh ngộ, các sách tiểu thuyết, đã sử đều xem qua hết. Ông lại thích nghề thơ, từ, ngâm vịnh, phàm thơ của các danh gia từ đời Hán, Ngụy, Đường, Tống, Minh, ông đều xem qua và đọc thuộc cả. Ông thường có câu thơ vịnh hoa kiến lan (14): “Sắc đẹp lượt là từng mộng thấy, Hương thơm bát ngát đáng xưng vương”; lại có câu: “Trân trọng chớ hiềm tri kỷ ít, Tao đàn từng đã dự bình chương”, hay có câu tả lúc ở đất khách, nghe chim nhạn (15): “Nếu bay qua tới hương quan đó, Nhấn bảo thu về cúc nở hoa”, xem những câu thơ ấy, tự khắc biết người vậy. Ông ấy lúc nhỏ viết viết lối hành thảo rất tốt, hễ cầm bút lên thì rụt rè như không thể viết được, nhưng lúc đã đặt bút xuống giấy thì nét chữ tươi tắn, có cái ý nhị của hoa đào đọng giọt mưa, lá dương phủ làn khói. Các anh em bạn tri giao thường khi yến họp với nhau mà không biết mặt, giá có hỏi đến lối chữ thời bấy giờ thì ông nín lặng, không thèm nói. Nhà ta có giữ được hai cái thiếp chữ thạch ấn là thiếp Lan Đình (16) và thiếp Đa Bảo (17), nhân đem ra tặng ông, ông mừng nói rằng: “Đây là danh bút của hai đáng tiên hiền họ Vương, họ Nhan, song tiếc cho phường bản họ in ra cũng có hơi sai, không được đúng lắm”. Mỗi khi đem ra trước cửa sổ để coi và bắt chước viết thử chơi. Ông lấy làm thận trọng lắm.

-
- (1) Bản dịch viết là “An Nam kíp lược”.
 - (2) Túc Phạm Thiệu (thế kỷ XVI), người làng Châu Khê, nay thuộc huyện Quế Dương, đậu tiến sĩ, làm quan đời Mạc.
 - (3) Diên Thành niên hiệu Mạc Mậu Hợp (1562 – 1592).
 - (4) Đoạn này không thấy trong bản dịch.
 - (5) Trịnh Sâm (1767 – 1782).
 - (6) Vũ kiếm là một lối viết chữ bay bướm như múa gươm.
 - (7) Dao Thạch tiên.
 - (8) Tự thể là thể chữ, lối viết chữ.
 - (8) Nhà học hiệu là trường học.
 - (10) Theo bản gốc.
 - (11) Nhan Châu Khanh, Liễu Tôn Nguyên, Hàn Mặc Tử Dũ, Bạch Cư Dị.

- (12) Túc Chu Hy, Trình Hạo, Trương Tài, Chu Đôn Di, Ngụy Dã.
- (13) Túc Tô Đông Pha, Hoàng Đình Kiên, Tống Bạch.
- (14) Bản dịch viết là ngọc lan.
- (15) Bản gốc viết là bài thơ “Khách trung văn nhận”.
- (16) Lan Đình là tên tự của Vương Hy Chi đời Tấn.
- (17) Đa Bảo tức Nhan Chân Khang đời Đường.

CÁCH UỐNG CHÈ

Cách uống chè thì trong sách Kiên biểu đã nói rõ. Họ Lư, họ Lục nổi tiếng về uống chè. Đến đời Tống mới thấy bày đồ ẩm chén, hỏa lò, cấp thiêu, đại khái cũng là những đồ để pha chè. Có ông Giới Phủ (1) thường chè Dương tiên, ông Tử Chiêm (2) thường chè Vân Long. Từ đời Minh, đời Thanh trở xuống, cách chế chè càng tinh, đồ dùng chè càng đủ. Những thứ chè bồi sao, chế biến cũng khéo, và những các hồ, ẩm, đĩa, chén, than, lửa, hỏa lò, cấp thiêu đều sắm sửa lịch sử cả. Nào là chè Võ Di, lò Thành Hóa, ẩm Dương Tiên, đều là những thứ tuyệt phẩm dùng để pha chè. Kể thói tục bày vẽ ra có lắm thứ khác nhau, nhưng chẳng qua cũng mấy thứ ấy mà thôi. Còn như chè tuyết nha, nước suối hồng tâm, dầu các hạng phong lưu người Trung Hoa cũng chưa được nếm đủ hết, nên không dám nói đến.

Thị hiếu của người ta cũng hơi giống người Trung Hoa. Ta sinh trưởng đương lúc thịnh thời đời Cảnh Hưng, trong nước vô sự, các nhà quý tộc, các bậc công hầu, các con em nhà quý thích đều đua chuộng xa xỉ, có khi mua một bộ ẩm chén, phí tốn đến vài mươi lạng bạc. Thường có nhiều người đến chơi các hiệu chè, thăm dò các phố buôn, vác tiền hết quan ấy chục khác để mua chè ngon. Lúc ngồi rồi, pha chè uống với nhau, lại đánh cuộc xem chè đầu xuân năm nay sớm hay muộn, giá chè năm nay cao hay hạ. Kể thì ưa thanh hương, người thì thích hậu vị, kén hiệu trở tên, mua cho được chè ngon, bày khay chén ra nếm thử. Thậm chí có kẻ đặt tiền sẵn mua cho được hiệu chè Chính Sơn, gửi tàu buôn đặt cho được kiểu ẩm chén mới lạ, cách hiếu thượng đến thế là cùng cực. Song cái thú uống chè tàu có phải ở chỗ đó đâu! Chè tàu thú vị ở chỗ nó tinh sạch sẽ, hương nó thơm tho. Buổi sớm gió mát, buổi chiều trăng trong, với bạn rượu làng thơ cùng làm chủ khách mà ung dung pha ẩm chè tàu ra thưởng thức thì có thể tỉnh được mộng trần, rửa được lòng tục. Ấy, người xưa ưa chuộng chè tàu là vì vậy. Từ các đời gần đây trở xuống, thưởng thức chè tàu càng ngày càng tinh, vị chè nào khác, cách chế chè nào ngon, đều phân biệt kỹ lắm. Lò, siêu, ẩm, chén, lại chế ra nhiều kiểu thích dụng. Song chế ra nhiều thứ chè, kẻ thức giả cũng cho làm phiền lắm. Còn như nếm chè ở trong đám ruồi nhặng, bày ẩm chén ở cửa chợ bụi lấm, lúc ồn ào đình ốc, vợ vờn rộn lòng, thì dầu ẩm cổ đẹp đẽ, chè ngon ngát lừng, ta chẳng biết uống chè như thế có thú vị gì không? Giá có gặp ông tiên chè, thì cũng cho lời nói ta làm phải.

Mùa thu năm Mậu Ngọ (1798), ta dạy học ở thôn Khánh Vân, tổng Hà Liễu, các học trò kinh thành cũng thường gửi quà về hỏi thăm, tuy cơm rau nước lã không được dư dả cho lắm, nhưng chè tàu thì không lúc nào thiếu. Thôn Khánh Vân ở hạ lưu sông Tô Lịch, phía Bắc tiếp Xuân Nê, phía Nam gần Đỗ Hà; các núi Hoàng Xá về vùng Ninh Chúc, Tử Trầm, Nam Công thì vòng quanh ở phía Tây, còn những làng Nguyệt Cái, Đại Cái (3), Liễu Nội, Liễu Ngoại đều trông thấy ở gần chung quanh cả. Thổ sản có thứ vải quả, rau dưa, làng xóm rừng khe cũng nhiều chỗ tĩnh mịch đẹp đẽ (4). Khi dạy học rảnh, ta thường cùng với người đàn anh trong làng là Tô nho sinh dạo chơi chùa Vân, pha chè uống, hoặc trèo lên cái gò ba tầng ở phía tây xóm ấy, rồi múc nước suối pha chè uống chơi. Trông thấy những cảnh mây nổi hợp tan, chim đồng bay lượn, cùng là cỏ cây tươi tốt hay tàn tạ, hành khách lại qua, ta thường thường gửi tâm tình vào câu ngâm vịnh. Sau chỗ nhà trường ta là giải sông Tô, men theo bờ đê đi ngược lên đến cầu Nhị Khê là chỗ người làng qua lại nghỉ mát. Một buổi chiều, ta cùng với Tô huynh lên chỗ cầu xem các bè đánh cá, thấy đôi bên bờ sông bóng cây so le thấp thoáng, mảnh trăng in trên mặt nước trong veo, hai anh em cùng ngồi nói chuyện gẫu, bất giác tâm thần thanh sáng, thú vị vô cùng. Thấm thoát mới vài bốn năm nay, ta đã thôi không dạy học đây nữa, mà Tô huynh thì đã qua đời. Tiên Mục Am (5) có nói: "Cái vui về non nước bè bạn, tạo vật chưa dễ đã cho mọi người

được hưởng, mà còn có phần lại khó hơn lợi lộc với vinh danh". Lời nói ấy chẳng là phải ru?

Từ đời Khang Hy trở về sau, uống chè tàu mới đổi ra pha từng chén nhỏ, chứ không hãm trong ấm to nữa, vì uống chè, ấm chén cốt nhỏ nhỏ, mỏng, khi pha mới nổi hương vị. Vòi ấm thẳng thì nước không đọng, mặt đĩa phẳng thì đặt chén không nghiêng, rế lò dày mà lỗ thưa thì than lửa không bốc nóng quá, lòng ấm siêu lồi lên và mỏng thì sức lửa dễ thấm, chóng sôi. Ấy, cái cách pha chè uống nước, mới đầu còn thô, sau tinh dần mãi ra. Gần đây lại có chế ra thứ siêu đồng cũng khéo, nhưng kim khí bị hỏa khí nó hấp hơi, thường có mùi tanh đồng, không bằng dùng siêu đất nung, pha chè tốt hơn. Song các nhà quyền môn phú hộ khi uống chè lại lười không muốn pha lấy. Thường thường họ giao cho tiểu đồng pha phách tất cả, dùng siêu đồng cho tiện và lâu vỡ, như thế không phải bàn làm chi nữa.

Khoảng năm Cảnh Hưng, ở Tô Châu có chế ra một thứ hỏa lò và một thứ than tàu đem sang bên ta bán, đều là những đồ dùng của khách uống chè cần đến, người ta đua nhau mua. Song gần đây đã có người biết cách chế ra, cũng bắt chước luyện than mà hãm lửa, nắn đất mà nặn lò, so với kiểu của Trung Hoa chẳng khác gì, người ta cũng ưa chuộng. Ta nhân thế lại tiếc cho người cầm quyền nước, xưa nay không biết lưu ý đến việc công nghệ dân ta. Tiếc thay!

-
- (1) Giới Phủ là tên tự của Vương An Thạch.
 - (2) Tử Chiêm là tên tự của Tô Đông Pha.
 - (3) Bản dịch viết là Nguyệt Áng, Đại Áng.
 - (4) Theo bản gốc.
 - (5) Tiên Mục Am là Tiên Khởi, một danh nhân đời Đường.

XÉT VỀ ĐỊA MẠCH VÀ NHÂN VẬT

Ta thường xem bản đồ trong Nội các, mới biết hình thế non sông nước ta so với nước Trung Hoa cũng chẳng kém gì. Nước Trung Hoa, từ mạch núi Côn Lôn chạy vào, chia làm ba cán long : một đặng theo sông Hoàng Hà chạy về phía bắc là những tỉnh Cam Túc (1), Sơn Tây, Sơn Đông, Trục Lệ; một đặng theo núi Mân Sơn chạy về phía đông là những tỉnh Tứ Xuyên, Thiểm Tây, Hà Nam, Hồ Bắc, Giang Hữu, Giang Nam, Phúc Kiến và Triết Giang (2); một đặng theo sông Hắc Thủy chạy về phía nam qua Thổ Phồn, Vân Nam, Diên Điện, Hà Tiên rồi chạy ra bể Nam Hải. Về cán long theo sông Hắc Thủy này, thì phía tây sông Hắc Thủy là đất Thổ Phồn, Tam Phạt Tề, Chân Lạp, Diên Điện, Đại Thực, Phù Du, Tiêm La, Cao Man. Tây Dương (3); phía đông sông Hắc Thủy là những tỉnh Vân Nam, Quý Châu, Hồ Nam, Quảng Đông, Quảng Tây và Lão Qua kéo dài đến tận núi Tiểu Côn Lôn lại biệt làm một chi thiếu tổ. Chạy sang nước ta, chi này lại chia làm ba: chi bên hữu chạy qua sông Đà Giang (sông Bờ) là những tỉnh Hưng Hóa, Sơn Tây, Sơn Nam thượng rồi chạy vào Hoan Châu (Nghệ An), Ái Châu (Thanh Hóa) cho đến Thuận Quảng thì tản ra các cù lao gần bể. Cũng như bên Trung Hoa có một dải đất Vân, Qui (4) chạy ra đến tận đảo Quỳnh Nhai. Chi bên tả thì qua Tuyên Quang rồi chạy đến Cao Bình, Lạng Sơn, An Bang (Quảng Yên), lại qua đến bể là Hồng Đàm, đảo Đại Nhân, cũng như bên nước Trung Hoa có dải đất Cam Túc, Sơn Tây mà chạy đến Đẳng Lai. Còn chi giữa thì tự núi Tam Đảo trở xuống, mênh mông liên tiếp thành ra những tỉnh Thái Nguyên, Kinh Bắc, Trung Đô, Hải Dương, Sơn Nam và Sơn Nam hạ ; đất Thăng Long, đất Cổ Bi thì lại ở vào khoảng giữa, cũng như Trung Hoa có những tỉnh Tứ Xuyên, Thiểm Tây, Hà Nam và các tỉnh Kinh, Hồ. Về sông thì sông Hát chảy qua phía Nam, sông Xương chảy qua phía bắc, sông Phú Lương là một con sông lớn, ngoằn ngoèo chạy suốt khoảng nam, bắc, há chẳng giống Trung Hoa có những con sông Giang, Hà, Hoài, Tế đây ư? Vậy nên ta bảo rằng địa thế nước ta, toàn thể cũng giống nước Trung Hoa, chỉ có nhỏ hơn mà thôi.

Từ đời Lạc Hùng 18 đời mở cõi về sau, đến đời nhà Lý thì phong thái chất phác, đời nhà Trần thì phong thái trung hậu, đời nhà Lê về năm Quang Thuận, Hồng Đức (5) thì trị giáo xương minh (6), phong khí các đời trước còn có thể biết được. Lại còn các nhân vật, trung thành như Tô Hiến Thành; học vấn như Chu Văn Trinh; văn chương như Nguyễn Trung Ngạn, Mạc Đĩnh Chi; kinh tế (7) như Nguyễn Trãi, Nguyễn Duy Ý ; lý học như Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phùng Khắc Khoan; huân nghiệp như Lý Ông Trọng, Khương Công Phụ; thần kì như Chử Đồng Tử, Đồng Thiên Vương. Lại còn dòng dõi thiên tôn ở chùa Trúc Lâm, Hương Tích; đạo hành tu hành như An Kỳ, Phạm Viên, đều là tinh anh của non sông đúc lại, các nhân vật ấy nay còn có thể kể biết được.

Lại xem như những giống san hô, đồi mồi, hạt trai, vân mẫu sản xuất ở bến bể ; nhục quế, trầm hương, hồ tiêu, ý dĩ (8) sản xuất ở núi non; giống củ mài ở Cổ Pháp (làng Đình Bảng), giống lệ chi (9) ở Siêu Loại, hương phụ (10) ở huyện Giao Thủy, nhân sâm ở núi Hồng Lĩnh, sơn song ở Sơn Tây, củ nâu ở Tuyên Quang, các thứ gỗ lim, gỗ sến ở Thanh Hóa, Nghệ An, vải nhỏ ở Vĩnh Lại, Tứ Kỳ, lĩnh the ở La Khê, Yên Thái (Bưởi) và các mỏ vàng, bạc, đồng, kẽm, các sản vật tôm cá, muối mắm; trong các loài cầm thì có lông công, cánh trả, trong loài thú thì có sừng tê, ngà voi, cũng có thứ Trung Hoa không có mà nước ta lại có. Nếu người cầm quyền nước biết nhân cái sản vật tự nhiên mà khéo dùng nó, chế biến ra thành các thứ cần dùng, thì so với Trung Hoa, ta cũng chẳng kém gì mấy. Huống chi, khí trời vận chuyển vân bất thường, khi nước lớn mới yên thì thuế điền ở Duyên Châu rất nhẹ. Đến đời Tây Hán, đất Quan Trung phải chở thóc lấy tại Sơn Đông đem vào. Từ đời Tùy Đường trở về sau, địa thế

mở mang dân mãi về phương nam, đất Giang, Hoài mới thành ra đông đúc. Kịp đến đời Tống thì có ông Chu Khảo Đình (11) sinh ra ở đất Tân An, ông Văn Sơn sinh ra ở đất Cát Thủy, đời nhà Minh thì có các ông Quỳnh Sơn, Cương Phong, Bạch Sa nổi gót sinh ra ở đất Quảng Đông, Quảng Tây. Nay ở Dương Thành và Quỳnh Châu thì nhân vật phồn hoa đã dần dần bằng đất Tam Ngô, mà từ đất Hà, Tế trở về bắc, lại dần dần hóa ra cõi mọi rợ. Thử so sánh mà xem, khí vận nước ta sau này dễ lường được chăng?

Ta thường muốn kén chọn những người thiếu niên anh tuấn ở những làng quen làm nghề nghiệp như làng La Khê, Yên Thái, Bát Tràng, Trúc Khê và các xã duyên sơn, cho cạo đầu hóa trang, theo khách buôn sang Trung Hoa đem tiền bạc đi mà học lấy những nghề khéo. Người thì đến lò nung bát ở Hồ Giao, người thì đến phố dệt vóc ở Kim Lăng, cùng ở với người Trung Hoa, học lấy trí khôn nghề khéo của họ; hoặc đi đến các tỉnh Mân, Tích, Kinh, Dương, mua lấy các thứ chè, các thứ thuốc, xét cách trồng trọt, xem thổ nghi; khi nào xem xét đã tinh rồi thì trở về nước, phân cho mỗi người coi một việc mà chế tạo ra đồ dùng. Hết thấy các đồ ăn mặc đều cứ theo lệ ấy mà cho người đi học để phát minh thêm ra, tưởng độ mười năm thì người nước ta, về các nghề nghiệp, cũng đã tinh xảo. Song tiếc cho những kẻ gặp thời làm được lại không có chí, những kẻ có chí lại không gặp thời. Ta e rằng việc thiên hạ không phải là việc kẻ hèn mọn được nói leo!

Các nhà địa lý làm sách bảo rằng "Núi Côn Lôn chia làm ba cán long. Một cán long chạy theo sông Hoàng Hà, một cán long chạy theo sông Mân Giang, còn một cán long thì chạy theo sông Áp Lục. Cứ như ta xét thì các cán long Hoàng Hà, cán long Mân Giang, nói thế là phải; còn cán long chạy về sông Áp Lục thì không phải. Núi Côn Lôn chạy về phía tây nước Trung Hoa, chạy rẽ về phía đông là cán long Mân Sơn, rẽ về phía nam là cán long Hắc Thủy, rẽ về phía bắc là cán long Hoàng Hà, rẽ về phía tây là cán long Nhữc Thủy, xét trong các sách vở địa đồ, đều rõ như thế cả. Nay lại phân ra thành ba cán long một cách võ đoán như vậy, thì có thể biết cái thuyết ấy kê cứu không được rộng. Huống chi sông Hoàng Hà tự núi Côn Lôn chạy về phía bắc hàng nghìn dặm, vòng quanh đất Hà Hoàng, phía đông đến Long Môn, rẽ về phía nam mới chạy vào Trung Hoa, qua núi Hoa Sơn lại rẽ về phía bắc là đất Thanh Tề, mông mênh đến vài bốn nghìn dặm. Còn như sông Áp Lục thì ở về phía đông nam núi Tráng Bạch, cách phía bắc sông Kiệt Thạch hơn ba nghìn dặm. Nếu nguồn sông ấy mà thực là phát nguyên từ núi Côn Lôn thì phải chạy về phía tây sông ấy, phía bắc sông Nhữc Thủy, vòng quanh Tây Vực, Mạc Bắc, Đông Di rồi sau mới chảy ra bể, ước chừng qua ba phía : đông, bắc và tây nước Trung Hoa, tính ra dài gấp mấy sông Hoàng Hà, có phần hơn hai vạn dặm. Thời nhà Hán có người Trương Khiên (12) đi thăm cùng nguồn sông ấy, người Vệ, Hoắc (13) vào mãi nước Hung Nô, đời nhà Nguyên lại tìm ra được nguồn sông ấy là chỗ Trương Khiên chưa đến nơi. Vua Thành Tổ nhà Minh đi sang đánh Mạc Bắc (13), quân đi chỗ nào trông ra bốn bên thì sao Bắc Đẩu đều ở phương nam. Năm Khang Hy đời nhà Thanh có người phụng sứ đi lên phía bắc, chỗ ấy thuộc về Bắc Hải, nước bể kết lại thành băng, trông hình như ngọc Quỳnh dao, buốt đến tận xương, không thể đến gần được. Năm Kiền Long, có quan Hùng Chủ sự đi khám xét đất Tây Vực, vòng quanh đến hàng dặm. Phàm những viết khám xét trên ấy, chưa từng nghe nói có đi qua sông Áp Lục. Mà trong các sách dịch về địa lý ở Tây Nhung, Bắc Địch, cũng không thấy có tên sông ấy. Chỉ có bộ Nữ Chân, bộ Thát Đát và nước Triều Tiên về phía bắc mới có con sông Áp Lục, thế thì sông ấy không phải phát nguyên từ núi Côn Lôn. Chỉ vì các đời Kim, Nguyên, Thanh gần đây, lấy núi Tráng Bạch làm tổ sơn, những nhà phong thủy tưởng rằng núi ấy, long khí chung đúc sinh ra những đấng quân chủ thống nhất được cả nước Trung Hoa, như thế không phải là một chi long tâm thường, nên mới ghi rằng mạch phát ra từ núi Côn Lôn, mà nước chảy theo núi.

- (1), (2) Bản dịch viết là Cam Toàn, Tích Giang.
- (3) Khu vực Tây Dương không thấy có trong bản dịch.
- (4) Bản dịch viết “... dải đất Vân, quý”.
- (5) Tức đời Lê Thánh Tông (1460-1497).
- (6) Trị giáo xương minh là chính sự và nền giáo hóa đang thời thịnh vượng.
- (7) Kinh tế là tài trị nước.
- (8) Ý dĩ là bo bo.
- (9) Lệ chi là quả vải.
- (10) Hương phụ là cỏ cú dùng làm thuốc.
- (11) Bản dịch viết là Chu Khải Đình.
- (12) Trương Khiên, người đời Hán, thường đi sứ ở các nước phía tây bắc Trung Quốc bây giờ gọi là Hung Nô.
- (13) Vệ, Hoắc tức Vệ Thanh và Hoắc Khứ Bệnh là những tướng đời Hán có công đánh Hung Nô.
- (14) Phía bắc sa mạc.

ĐÊM RẪM THÁNG TÁM

Dạy học ở Khánh Vân vừa được một năm, vào khoảng mùa thu năm Kỷ Mùi (1799), ta sắp sửa trở về kinh. Tối hôm rằm tháng tám, ta cùng với ông Tô nho sinh ở Khánh Vân, ông Hoàng nho sinh ở Đại Cái (1) cùng họp nhau ở một quán trơ trọi trên gò làng. Chừng nửa đêm, có hai ba người tương tri từ làng Nhị Khê lại chơi, cùng nhau pha chè uống ngồi bàn chuyện. Khi ấy trên Hà Hán (2) quang mây, dưới bóng cây rợp đất, trông xa ra những làng xóm Dưỡng Hiền bên sông Nhuệ Giang, thấy có chỗ đốt pháo thăng thiên, lốm đốm như sao sa bay lưng chừng trời. Các anh em bạn trông lên cùng nhau cả cười, đến nay nghĩ lại tinh thần vẫn còn phảng phất.

(1) Bản dịch viết là Nguyệt Áng, Đại Áng.

(2) Hà Hán tức ngân hà, chỉ bầu trời.

BÀN VỀ ÂM NHẠC

Sách Lễ ký nói rằng âm nhạc hợp với hòa khí trong trời đất, thế thì âm nhạc cũng rất quan hệ. Đời thượng cổ đã chế ra lục luật, lục lã, ngũ thanh, bát âm, đến đời nhà Chu thì đầy đủ hơn. Nhà Tần dấy lên đốt mất Kinh Nhạc. Vua Cao tổ nhà Hán không chuộng văn học, Thúc Tôn thông, Thích phu nhân chỉ bịa ra những tiếng dâm tà, thô tục để nịnh nhà vua. Cổ nhạc từ bấy giờ không còn biết dựa vào đâu mà lý hội được nữa. Song, ông họ Cổ Tập nổi tiếng (1) những nhà nghề âm nhạc vẫn còn giữ được chức nghiệp. Dẫu không biết hết được cái ý chế tác của cổ nhân, nhưng âm thanh, tiết tấu vẫn chưa biến mất. Trong những kẻ trí tuệ, họa hoàn có người dò biết được cái mối thừa, như là tiếng đàn gổ vòng của Bá Di, Tiêu Vĩ (2), khúc hát Ngư Dương của Chính Bình, khúc đàn Quảng Lăng của Kê Khang, khúc sáo Tam lộng của Hoàn Y, đó đều là những âm nhạc ai nghe cũng lấy làm khoái trá. Về sau, học giả thất truyền, sai mất cả bản lĩnh. Ông không hầu thì tiếng bị phần, đàn tỳ bà thì giọng ai oán, lại pha thêm những tiếng kèn hồ, trống rợ, thì hăng hái khích liệt quá. Đến cuối đời Tấn, Ngụy, rợ Chi Khương lấn đất Trung nguyên, thanh âm của Trung Hoa chỉ còn ở phía Giang tả. Nhưng khôn nổi, về đời Tống, Tề thì tản mạn, đời Trần (3), Lương thì dâm bạc, đời Tùy lại dâm loạn tệ hơn. Đến đời Đường mới sai Tô Hiếu Tôn định nhã nhạc, chép ở trong sách Đường chí có 60 điệu, 84 thanh, cũng hơi đủ cái lệ năm chính, hai biến. Song những khúc Đại thực, Quy từ thì lẫn cả tiếng rợ mọi, những điệu Thiên lữ (4) thì động đến đạo quỷ thần, còn những đồ nhạc khí thì lẫn lộn nửa Hồ nửa Hán, không được hoàn toàn. Truyền về sau lại đặt ra khúc Võ Mị Nương, Tang Điều Vĩ (5), Tử Vân Hồi, Vũ Lâm Ly cùng là những khúc âm nhạc Thiên trúc, Sơ lạc, những bài từ Sắc kê, Khuất thác, không thể kể xiết được. Chính thanh đến đây không còn gì nữa. Đến đời Ngũ Quí (6) gặp buổi binh đao loạn lạc, họ Da Luật (7) cướp sạch cả những sách vở của các đời ghi chép về khoa âm nhạc. Nhà Sài Châu mới sưu tầm lại, nhưng cũng không được đủ. Vua Thái Tổ, Thái Tông đời nhà Tống không lưu ý gì đến âm nhạc. Những nhà bàn làm nhạc, hoặc kẻ thì chắc bằng về ống ngọc địch, hoặc người thì chuyên chú về nghề thổ khuê (8), người thì bảo theo thước cổ, kẻ thì bảo theo thước kim, không biết nên theo đường nào. Sách Nhạc Chí, Nhạc Thư, mỗi sách chép một khác. Lại như cách phân cự ly theo bằng hạt gạo nếp, cái lỗ tròn chặn theo như lỗ đồng tiền Chu Nguyên (9) Thông Bảo, thì ông Hồ Viên, ông Phạm Trấn lại khảo cứu mỗi người một khác. Bảo Thường, Hán Tân chế ra những khúc quái lạ, càng suy xét bao nhiêu càng làm cho sai đi bấy nhiêu. Các bậc tiên nho như Chu, Trình, Trương, Thiệu (10) lại không được dùng thí nghiệm, dẫu có sách Cửu phong tân thư nói về nhạc, nhưng có người bác đi, thành ra bàn về nhạc mà không khác gì bàn về việc kiện, chỉ cãi lý nhau mãi.

Thanh âm nước Nam ta khác với Trung Hoa. Đời Lý, đời Trần, tập tục hãy còn chất phác. Triều đình có tấu quốc nhạc cũng chỉ là truyền tập, mỗi thứ tiếng đi một đàng, chứ không theo dịp với nhau. Khoảng năm Hồng Đức (1470 - 1497) nhà Lê, trên có vua Thánh Tông là bậc thông minh, lại có các quan đại thần là các ông Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận, Lương Thế Vinh là bậc học vấn uyên thâm, làm quan tại triều, mới kê cứu âm nhạc Trung Hoa hiệp vào quốc âm ta, đặt ra hai bộ: Đồng Văn và Nhã Nhạc. Bộ Đồng Văn thì chuyên tập âm luật để hòa nhạc, bộ Nhã Nhạc thì chuyên chuộng nhân thanh, trọng về tiếng hát, đề thuộc quan Thái thường coi cả. Đến như âm nhạc chốn dân gian thì đặt Ty giáo phường coi giữ. Nhã nhạc với tục nhạc không hỗn hợp với nhau. Song không có quan chuyên chức, điển cổ không còn giữ được mấy. Đến năm Quang Hưng (1578), vua Lê (11) chỉ còn là hư vị ngôi suông. Bộ Đồng Văn hay bộ Nhã Nhạc chỉ khi nào có lễ tế giao hay có lễ triều hạ (12) gì lớn, mới dùng đến. Cho nên, con cháu nhà nghề âm nhạc đều thất nghiệp cả. Tấu nhạc ở chốn triều miếu thì chỉ om sòm loạn bậy, không còn thành ra xoang điệu gì. Từ đây, lối tục nhạc ở chốn giáo phường mới

thịnh hành, tế giao miếu và lễ triều hạ hay chôn dân gian tế thần, cũng dùng nhạc ấy. Kẻ nhạc công quen tập những tiếng dân thanh, so với xoang điệu chép ở bộ Lễ năm Hồng Đức đều không hợp. Quan Thái thường thì truyền chuyển đi làm chức khác, bọn giáo phường thì cho kẻ cai đội trông coi, không còn ai sửa lại những chỗ sai lầm được nữa cứ như nước trôi gió lướt, chẳng ai biết được ngọn nguồn ra sao. (13)

Cũng có người thích chơi âm nhạc thì lại phải theo học bọn ca công, bọn ấy đặc chí, chỉ bịa đặt ra để làm cho người nghe hoảng sợ. Ta thường thấy các con cháu nhà thế gia phải diu lời tươi mặt nịnh nọt kẻ ca công, cầu học lấy giọng hát, bắt chước bộ đi đứng của họ để khoe với chúng bạn. Khi những kẻ ấy đàn, bọn đầy tớ đứng bên hầu rượu tự do bốn cột, không coi trọng kẻ trưởng thượng (14). Nếu không có người chỉnh đốn lại, không biết sau này lưu tệ đến thế nào.

Từ nay Quang Hưng trở về sau, bộ Đồng Văn, bộ Nhã Vạc có dùng trống trường thiên lớn và kèn trúc nam vàng lớn, cùng là long sinh, long phách và các đàn ba dây, bốn dây hoặc mười lăm dây, ống sáo, trống mảnh một mặt, sơn vàng, tang mỏng, phách râu tiền. Khi ông Nguyễn Công Hãng vào làm Thủ tướng triều Lê, ông đã từng đến cả hai bộ Nhạc để hỏi xét điển cố, nhưng không thể xét được. Vậy nên sách Chính Hòa hội điển nói về nhạc quan rất sơ lược, cũng bởi thế biến không thể xét được.

Âm luật năm Hồng Đức thì đại lược có những cung Hoàng Chung, cung Nam, cung Bắc, cung Đại Thực, luật Dương Kiều, luật Âm Kiều và những điệu hát Hà Nam, Hà Bắc, Bát Đoạn Cầm. Bọn giáo phường ngày nay theo thói quen gọi lầm cung Hoàng Chung là cung Huỳnh, cung Đại Thực là Đại Thạch, Dương Kiều là Kiều Dương, Hà Nam là Xà Nam. Còn những lời đàn lẩy, hát từng, thét nhạc, đều là mới thêm ra cả. Lúc đọc thơ, đọc phú thì chỉ nhặt nhanh tạp nhạp những câu thơ ngũ ngôn, thất ngôn mà đọc, chứ không có thứ tự gì. Còn như lời hát xưa, bọn giáo phường vẫn còn truyền được ít nhiều xoang điệu cổ, lúc hát lại xen giọng mới vào. Từ năm Cảnh Hưng trở về trước, hãy còn ít nhiều người biết hát giọng cổ ấy, sau đến cuối đời Lê, chỉ có ả đào già mới hát được ; bắt những ả đào non hát thử, thì lẽ lười xin chịu ngay.

Quân nhạc đời Lê sơ có bộ kèn trống lính kỵ, thuộc về các cơ vệ. Lại có quan bả lĩnh cầm trống ngũ quân. Từ đời Trung hưng về sau, mới đặt riêng ra một nhạc đội bả lĩnh, riêng bọn lính trong phủ Trịnh giữ. Chôn quan phủ và ngoài dân gian có việc tang tế đều dùng đội bả lĩnh cả. Còn bọn nhạc công Đồng Văn, nếu không có đặc chỉ thì không được dùng.

Những lời nhạc ca từ đời Đường, Tống trở xuống chia ra hai lối là Văn ca và Ban hí. Văn ca là những kẻ ở xóm chợ đi theo xe đại dư (15) mà hát những giọng bi ai thảm thiết, cũng như đời cổ hát khúc Phỉ lộ, Cao lý (16) để viếng người chết. Ban hí là những con hát ở giáo phường vẽ mặt làm trò, diễn những sự tích các nước và đời Tam Quốc, tức như đời cổ có những thằng lùn chú kếp ra làm trò mua vui cho quan khách. Tự đời Nguyên, Minh trở xuống, duy có lối Ban hí là thịnh hành. Kẻ văn nhân tài tử thường tuy chuyện mà vẽ vời thêm ra cho thành vở, để nói lên cái khí bất bình uất ức, như vở tuồng Tây sương, Tỳ bà, Mẫu đơn đình (17) và các truyện tiểu thuyết cổ kim, rất nhiều không sao kể xiết.

Nước Nam ta từ đời nhà Lý, có người đạo sĩ nhà Tống bên Trung Hoa sang dạy dân trong nước múa hát làm trò. Trò tuồng ở nước ta cũng là loại ban hí (18) bắt đầu từ đấy. Sau này bọn giáo phường mới bày thêm lối hát Bát đoạn cầm tục âm, gọi là Bắt đoạn.

Triều nhà Trần hễ có quốc tang, lúc sắp rước tử cung (19) đến sơn lăng để an táng, dân sự phổ

phường xúm quang lại xem, vòng trong vòng ngoài chập ních cả chôn điện đình, không thể rước đi được. Người đẹp đám mới bắt chước lối văn ca đời cổ, đặt ra khúc hát Long ngâm, hiệp vào âm luật, sai quân lính đi hát điều chung quanh đường; nhân dân đổ xô, xúm xít theo đi xem, như thế mới rước từ cung xuống thuyền được. Đời sau bắt chước làm lối hát văn, mỗi năm cứ đến rằm tháng bảy, những nhà tang gia cho gọi phường hát đến hát, để giúp lễ tế ngu (20). Tiếng hát bi ai, nghe rất cảm động, tục gọi là phường chèo bội.

Khoảng năm Cảnh Hưng, phường hát chèo bội mới pha thêm lối tuồng, cũng đóng vai trò vẽ mặt ra múa hát đùa cợt, không khác gì ở hí trường. Các nhà tang gia hay đua nhau mượn phường chèo đóng tuồng để khoe khoang. Các quan chính phủ ghét hung lễ lại dùng lẫn lộn cả cát lễ, bèn nghiêm cấm, đã hơn mười năm. Đến năm Canh Tuất (1790) lại thấy dân gian bày trò hát bội ấy. Các con nhà lương gia tử đệ có người bỏ cả chức nghiệp đi theo học hát, khăn áo đáng bộ như đàn bà, thường khi ở nhà cũng ngheo ngao tập hát chèo, trước mặt khách cũng không thẹn thò gì cả. Lại còn trò đánh bạc, chọi gà sinh ra nhan nhản. Tập tục đến thế thật đáng buồn!

Những đồ nhạc khí giáo phường có một cái dịp bằng tre già, hình đẹp, dài độ ba bốn thước; khi các nhạc công đủ rồi, thì một mục già gõ để làm nhịp cho các tiếng âm nhạc. Còn như những cái trúc địch, yêu cổ, đờn cầm, địch cổ thì mỗi người quản giáo (kép) cầm một cái. Trúc địch tục gọi là sáo, thường phải hoà với các tiếng âm nhạc, chứ không hay thổi một mình, vì thổi sáo ít người giỏi. Yêu cổ tục gọi là trống cơm, tang trống như cái thùng nhỏ mà dài, lúc sắp dùng thì phải xoa cơm nếp vào hai mặt trống cho nó âm tiếng, hai bên ứng hoà với nhau. Địch quản tục gọi là quyền nhị, hoà với các tiếng âm nhạc hay thổi một mình nghe cũng hay. Đờn cầm tục gọi là đàn đáy, cũng giống như đàn tầu ba dây, nhưng đáy nó vuông, dọc đàn dài, trên dọc gắn mười sáu phím, so với đàn ba dây cũng hơi khác. Khi kép ra hát thì lấy dây lưng điều treo đàn ngang lưng để gảy, cùng với ả đào xướng hoạ, tùy theo giọng hát lên xuống, mau khoan ứng nhịp với nhau; nhưng tiếng đàn trầm, không thể cao hơn tiếng hát được. ả đào thì cầm phách tục gọi là sinh, lại có cả phách quán tiền tục gọi là sinh tiền, đều đánh để đỡ giọng hát. Lại có trống đàn diện cổ là trống mảnh một mặt, tang trống nhỏ và mỏng, sơn son thếp vàng, khi ả đào mới lên chiêu hát hay lúc uốn éo múa may, thì đánh trống ấy, tiếng kêu lung bung, bập bùng rất hay.

Đại lược các thứ âm nhạc không giống bên Trung Hoa, nhưng cũng có tiếng cao, tiếng trầm, tiếng trong, tiếng đục, đủ cả năm cung bảy thanh, không giỏi âm luật và không hiểu chỗ khác nhau về tập quán của phương Nam, phương Bắc, sự hạn chế về phong khí của núi sông, thì không thể biết hết được. Xem đó đủ biết thời xưa cũng đã nghiên cứu về đường nhạc lắm.

Hát ở trong cung, tục gọi là hát cửa quyền, giọng hát uyển chuyển, dịu dàng, thanh nhã hơn giọng hát ở ngoài chôn giáo phường. Nhưng âm luật cũng không khác mấy. Có cái trúc sinh để cầm dịp, tục gọi là đàn khô, hình như cái thùng vuông, trên rộng dưới thắt lại, giống như cái mộc trúc đồ nhạc khí cổ, trên mặt thùng ken liền từng miếng tre già như bậc thang giường, lấy hai cái dùi gõ nhịp thì tiếng kêu lách cắc. Lại có thứ đàn cầm căng dây thép dài giống như đàn sắt, hai bên đàn khảm xà cừ hay đồi mồi. Có thứ đàn chín dây, tục gọi là đàn cửu huyền, có thứ đàn bảy dây, tục gọi là đàn thất huyền, có thứ đàn tranh mười lăm dây, gảy bằng móng tay bạc, hay lấy cái tăm sậy gõ lên dây, hoà với các thứ tiếng nhạc khác gọi là bát âm, kì thực không phải tiếng bát âm đời cổ. Giọng hát ở trong cung dịu dàng, uyển chuyển. ta xem trong giáo phường gảy đàn khá khuôn phép nhưng âm luật lại không hợp nhau lắm (21). Đời cổ chỉ có ông Nguyễn Sĩ Cố đời nhà Trần gảy đàn cổ cầm rất hay. Ông ta gảy đàn trước hết dạo

dây đàn rồi mới vào khúc đàn, đại khái có thể tưởng tượng mà hình dung ra được.

Đội bả lịnh có đủ cả trống mõ, lại có cả trống phong yêu cổ, giống như trống cơm, nhưng một mặt hơi to, giữa thất lung ong; tiếng kêu nhẹ là "tầm", nặng là "bông", tục gọi là trống tầm bông. Lại có cái xúy quản, tục gọi là kèn, làm bằng ống sậy, so với địch quản của bọn giáo phường thì hơi ngắn ; ống dọc ở giữa là một cái đoạn trúc khoét bảy lỗ, thổi thành bảy tiếng, dưới chắp thêm cái loa bằng đồng hay ghép bằng tre, miệng dưới loe ra, gắn sơn tử tế, tức là kiểu kèn thượng mã đời cổ. Có cái tiểu xúy quản, tục gọi là kèn tiểu, ống dọc chỉ khoét năm lỗ, không có miệng loe. Còn cái trùng quyền xúy quản, tục gọi là kèn tổ sâu, chỉ làm bằng ống sậy mà thôi.

Nói tóm lại, phàm tấu nhạc ở tôn miếu, thanh âm phải cho trang nhã; những lúc đưa đón dẫn rượu, lên xuống chúc hồ, phải tùy lễ mà đàn hát cho hay. Còn như lúc tế đàn ma thì phải cho thô thảm. Âm nhạc phải tùy mỗi lúc một khác. Bây giờ, những người tập nghề thổi kèn hay làm những trò quỷ quái để cho thế tục khen, như lúc đám ma thổi kèn thờ, bắt chước giọng đàn bà trẻ con khóc lóc kể lể, người nghe lấy làm thích ý, lại thưởng cho. Ôi! Âm nhạc chủ hoà, cốt phải hợp lễ, thế nào trang nghiêm, lúc nào thô thảm, lúc nào được nhập điệu là hay. Còn như tiếng rền rĩ, giọng nghêu ngao, khác nào tiếng khóc tiếng mếu, sao không để người khóc cho mà nghe, lại phải thổi kèn bắt chước làm gì? Thế chẳng phải sai mất cái ý cổ nhân đi ư? Đó là tại không có quan chuyên trách, chứ trách chi những bọn thợ kèn!

Tiếng tự nhiên trong khoảng trời đất có năm thanh là: cung, thương, giốc, chuyển, vũ cùng với tiếng biến cung, biến chuyển nữa là bảy thanh. Âm hưởng tiếng nói nước ta khác hẳn Trung Hoa, song cung đàn ta có những tiếng : tính, tỉnh, tình, tinh, tung, tang, tàng; giọng kèn có những tiếng : tí, um, bo, tịch, tốt, tò, te, đại lược cũng đủ cả bảy thanh.

-
- (1) Bản dịch chỉ ghi “những nhà nghề âm nhạc”.
 - (2) Tên Tiêu Vĩ không thấy chép trong bản dịch.
 - (3) Bản dịch viết đời Tấn.
 - (4) Bản dịch viết là Tiên Lự.
 - (5) Bản dịch viết là Tang Điều.
 - (6) Ngũ Quý tức thời Ngũ đại thập quốc (Năm đời mười nước) ở thế kỷ thứ X.
 - (7) Da Luật là họ của người Liêu. Bản dịch viết là “họ ra luật”.
 - (8) Nghề thổ khuê: nghề dùng những dụng cụ riêng để đo bóng mặt trời, tìm hiểu các lớp đất (có từ đời nhà Chu).
 - (9) Chu Nguyên không thấy viết trong bản dịch.
 - (10) Chu Hy, Trịnh Hạo, Trương Tài, Thiệu Ung là các nhà nho đời Tống.

- (11) Túc Lê Thế Tông (1573-1600).
- (12) Túc là những lễ vui mừng ở triều đình.
- (13) Đoạn này không thấy trong bản dịch.
- (14) Đoạn này không thấy trong bản dịch.
- (15) Xe đại dư là xe đám tang.
- (16) Phi lộ, tên khúc hát ví đời người như hạt sương trên ngọn cỏ. Cao lý cũng là tên khúc hát, trở về chỗ đất chôn người cỏ rậm.
- (17) Tây Sương ký của Vương Thực Phủ cuối đời Nguyên đầu Minh; Tỳ bà ký của Cao Minh (1305?-1359?); Mẫu đơn đình của Thang Hiền Tổ (1550-1616), là những vở kịch có tiếng trong văn học Trung Quốc.
- (18) Theo bản gốc.
- (19) Tử cung là quan tài gỗ thị của nhà vua.
- (20) Tế ngu: lễ tế yên vị sau khi chôn.
- (21) Đoạn này không thấy trong bản dịch.

BÀN VỀ LỄ

Ông Chu tử (1) giải thích chữ "lễ" rằng: lễ là tiết văn của lễ trời, phép tắc của việc người. Phàm những điều nhân sinh vật dụng làm ra đều có phép tắc, đáng thánh nhân mới theo thứ tự mà bày ra hình thức; chẳng một lễ nghi gì không hợp với lễ thiên nhiên, chứ ông thánh không phải cố ý bày đặt ra để cho người ta khó hiểu đâu. Từ đời trung cổ trở xuống, đời biến, thói dời, nên phải tùy thời mà làm chính trị (2), căn cứ theo lễ cổ để thi hành ra đời nay, cốt sao cho không trái với đạo lý. Bởi thế, tiết mục ngày càng thêm nhiều ra; những kẻ bàn về lễ không biết thuyết nào là phải, thậm chí người ta bảo nơi bàn việc lễ thành ra nơi bàn việc kiện. Ông Chu tử biên tập những lễ cần dùng của các nhà sĩ thứ; có bốn lễ: Quan, hôn, tang, tế, hợp với một thiên thông lễ nữa là năm thiên, giải thuyết rõ ràng, giản dị, hơn cả mọi nhà. Nhưng trong sách Văn công gia lễ (3), thì không dám nói đến lễ triều đình giai miếu, bởi nghĩ rằng trong kinh điển còn chép đủ những lễ ấy, không dám tự khoe là bàn việc lễ.

Nước Việt Nam ta khi thuộc về Trung Hoa vẫn noi theo lễ nhà Hán, ít lâu sau dần dà làm sai đi; lại thêm vào những lễ giáo của Tây dương, và bên Lão, bên Thích, làm cho tạp nhạp loạn xạ, từ bấy giờ mới trái khác cả cựu lễ. Kẻ cầm quyền nước, bỏ không xét đến, mà dùng ra chính sự thì chẳng cũng lẫn lộn lắm ư?

-
- (1) Tức Chu Hy, một nhà nho đời Tống.
 - (2) Câu này không thấy trong bản dịch.
 - (3) Trong bản gốc không thấy nói đến sách này.

LỄ ĐỘI MŨ

Lễ đội mũ ít lâu nay đã bỏ đi không làm, những bậc trưởng, ầu, lão, thiếu lại không phân biệt rõ ràng, lúc bình thường giao thiệp với nhau chỉ lấy phân vị mà đối đãi. Thành ra, tức giận tranh nhau, thù oán lẫn nhau, cũng bởi thế cả. Có kẻ tuổi chưa đúng mực đã lạm kẻ bằng cụ già; có kẻ tuổi còn măng sữa đã vội leo lên bậc trưởng thành; trong hàng trăm, hốt, quan tư, lại kẻ sớm muộn mà lẫn át bậc tôn trưởng; ở những nhà quan sang quý thích, thường thấy con cháu nạt cả cha chú; thậm chí có kẻ ngu như cục gỗ mà dám kiêu ngạo với cả quốc dân, phẩm cách tầm thường mà dám tự cao với đồng bối. Làm lẫn theo thói quen mà không biết đâu là phải; muốn sửa đổi thì phải trở lại gốc rễ mới được. Hoặc có kẻ nói "Cứ theo quan lễ thì phải đội mũ và phải dùng lễ tam gia, nay tục nước ta quen thói búi tóc; truy cân (1) cũng là đặt xuống thôi, bức cân (2) cũng không thường dùng đến, mũ phốc đầu (3) không phải bậc sĩ hoạn không được đội; con gái không có lối trang sức búi tóc cài trâm; thế mà nay dám gì cũng muốn theo quan lễ đời cổ thì chẳng buồn cười lắm ru?". Điều này không hề thấy ở người đời Đường (4). Không phải thế đâu. Đời xưa, con trai con gái, nếu đã qua cái tuổi để trái đào rồi, thì con trai cho đội mũ, con gái cho cài trâm mà dạy bảo lấy đạo thành nhân (5). Vậy nên mới đặt ra lễ tam gia, nghĩa là lần thứ nhất thì cho đội mũ vải thâm, lần thứ hai thì cho đội mũ bì biện (6), lần thứ ba thì cho đội mũ tước niệm (7). Đến đời Tống mới đời ra một thứ truy bố quan (8), một thứ bức cân và một thứ phốc đầu, đó cũng là bắt chước cái lễ ấy, chứ không nệ gì cổ chế. Người nước ta không đội thứ mũ truy bố quan, nhưng cũng có cái khăn bao đỉnh để vén tóc; hoặc có người đội khăn bức cân, mũ phốc đầu, song không tiện cho những người chưa làm quan; còn như mũ chữ đỉnh thì ai cũng dùng cả. Có lẽ nào mũ biện, mũ miện đời cổ có thể biến thành khăn bức cân, mũ phốc đầu đời Tống, mà không thể đổi làm khăn bao đỉnh, mũ đời nay ư? Còn như con gái không có tục cài trâm, nhưng thói quen vẫn chít khăn lượt, đeo hoa tai để trang sức. Có chí muốn giữ lễ cổ thì bất tất phải nệ lễ văn, chỉ theo lễ ý là đủ (9). Tuy thế, đây chẳng qua vì những bậc sĩ thứ hiệu cổ mà bàn, chứ còn như các bậc anh quân hiền tướng đặc thời mà chấn chỉnh thi hành, thì không có chừng hạn như thường tình tục sáo (10) được.

Ít lâu nay, không mấy người bàn đến lễ, chỉ người nào mới đỗ hương cống, phải theo quan chủ khảo vào diễn tập qua những lễ nghi báỉ quy, còn ngoài ra không hiểu gì cả. Ta thường thấy những con nhà giòng dõi thế gia, dung mạo trông cũng đẹp đẽ, phục sức ra bộ xa hoa, thế mà đến khi phải đóng mũ áo vào trợ tể hoặc tiếp tân, thì cử chỉ luống cuống; có anh lại rụt rè sợ hãi như cô dâu mới trông thấy mẹ chồng, không khỏi thế tục họ cười cho. Có người muốn sửa chữa thì lại làm ra bộ kiểu cách dối trá, cợt nhả, cười đùa, làm cho loạn mắt sự thực đi, không biết rằng trong làm lễ mà tỏ ra trang nghiêm hay câu thả, dù trong chốc lát cũng không thể che lấp được làm lỗi. Vậy thì lễ nghi phải học tập mới được.

Đời xưa thì búi tóc trên đỉnh đầu, lấy mũ bằng vải thâm đội lên cho chặt. Cho nên mũ biện thì nhọn đầu, mũ miện thì dài như cái ống, khăn đội thì làm trùng dài (11) nổi cao lên, đều là làm cái chỗ để chứa búi tóc. Người nước ta bỏ xõa tóc, không cần phải đội mũ cao, vậy muốn biến đổi phong tục thì phải đợi bậc cao minh và phải làm dần dà đến hết đời mới xong được.

Đàn bà đời cổ vẫn có mũ để che tóc, đàn bà ta thì chỉ dùng khăn lượt để cuốn tóc mà thôi, lúc yết kiến bậc tôn trưởng, lại xòa tóc xuống để làm kính lễ. Đời vua Lê Hiến Tông (12) mới cho những kẻ cung nhân búi tóc lệch mà đội mũ, kiểu mũ ấy tròn và cao... Lúc hầu thường thì đội mũ ấy, lúc ra tấu nhạc vẫn đội một thứ mũ tròn, chữ đỉnh, không khác gì các cung tần hầu ở trong vương phủ. Còn các bà

mệnh phụ ở ngoài đình thì cách đội mũ chưa có định chế.

Vua Đinh Tiên Hoàng bắt đầu chế ra một thứ khăn tứ phương bình đính, kiểu vuông mà trên đỉnh bằng, làm bằng da; đó là một thứ quân trang, đời sau mới đổi ra mũ lục lăng, hạ thấp bớt phần trên, làm bằng một thứ lụa, bồi bằng sơn; đó là một thứ tế phục, gọi là mũ bình đính. Lại có thứ mũ, đổi kiểu vuông ra kiểu tròn, uốn bề thẳng làm bề cong, làm thứ mũ thông dụng khi vào triều, gọi là mũ chữ đình.

Khoảng năm Chính Hòa, Bảo Thái (13), ông Nguyễn Công Hãng có phân biệt các hạng mũ. Mũ bình đính thì từ công tướng cho đến kẻ lại sĩ, đều cứ theo cao thấp mà phân biệt. Mũ vua ngự thêm chỉ kim tuyến để phân biệt. Mũ chữ đình chia làm ba hạng: hạng nhất hình tròn, đỉnh đầu bằng, dẹt bằng mã vĩ; lại nạm vàng bạc ở mặt trước trán để phân biệt thứ bậc; hoàng thượng và chúa thượng khi nhàn cư và các hoàng tử, vương tử khi vào hầu, đội thứ mũ ấy. Thứ hai là mũ lục lăng, đỉnh đầu trũng xuống, làm bằng sa nam, để cho các quan nội giám khi vào hầu dùng. Thứ ba là mũ hình tròn, may chùng lại, làm bằng vải thanh cát (màu xanh sẫm) để cho kẻ sĩ thứ, quân lính và thư lại dùng. Nhưng khi gặp quốc tang thì quan đại thần ra coi việc quan cũng đội thứ mũ màu thanh cát ấy, duy hình thể có hơi khác đi mà thôi.

Mũ phốc đầu là một thứ thường phục của cỏ nhân, thấy chép ở đồ hành lạc trong vườn độc lạc (14) của Ôn Công.

Vua Thái Tổ nhà Minh diệt nhà Nguyên rồi mới phỏng theo lối cũ mà chế ra thứ mũ đại triều cho các quan văn, hoặc gọi là tiến hiền quan. Nhưng kì thực không phải ta theo như thế. Trong năm Khang Hy thứ hai mươi một (15), ông Nguyễn Công Hãng sang sứ Trung Hoa, tìm xét cổ điển nhà Minh, khi trở về định phục chế, thì lấy mũ phốc đầu và áo vân cầm cổ tròn làm áo mũ đại triều thông dụng của các quan văn võ. Còn như lúc ra thị sự và vào hầu thường, thì quan văn đội khăn lương, quan võ đội khăn yên vĩ. Đó đều là tự ông Nguyễn Công Hãng chế ra. Khi nhỏ ta thường thấy các bậc tiền bối nhàn cư đội một thứ mũ bao đính bằng mã vĩ, kiểu tròn mà đầu bằng, cao độ một thước, hoặc đội khăn bát tiên. Nhà sĩ thứ đội khăn bức cân và khăn bát tiên, hai thứ ấy đều không phải là công phục. Khăn bát tiên thì làm bằng đoạn huyền hay bằng sa the, trên đỉnh có gài mấy hoa cúc, tết vòng quanh lên như thứ mũ trúc quan đời cổ, dải buộc vòng quanh trán, bỏ rủ về đằng sau, hai bên mang tai lại có rủ diềm; đó là phỏng theo lối khăn bao đính mà làm cho văn vẻ thêm ra. Kiểu khăn bức cân thì gấp xếp lại làm một thứ khăn vuông, trong gia lễ đã nói rõ.

-
- (1) Khăn vải thâm.
 - (2) Bức cân là đội toàn cả khô lụa để cuốn tóc.
 - (3) Mũ phốc đầu từ đời Đường làm bằng sa như cái núi có bốn dải rủ xuống, sau làm như hình mũ cánh chuồn.
 - (4) Câu này không thấy trong bản dịch.
 - (5) Bản dịch viết là “đạo thánh nhân”.

- (6) Mũ làm bằng da là lồi mũ võ.
- (7) Một thứ mũ văn theo về lễ phục.
- (8) Truy bố quan là mũ vải đen.
- (9) Lễ văn là hình thức của lễ, lễ ý là tinh thần của lễ.
- (10) tục sáo là khuôn khổ.
- (11) Trùng đài là một tầng cao.
- (12) Túc Cảnh Hưng (1740 – 1786).
- (13) Chính Hòa (1680 – 1705) là niên hiệu Lê Hy Tông. Bảo Thái (1720 – 1729) là niên hiệu Lê Dụ Tông.
- (14) Túc “Độc lạc viên hành viên đồ”.
- (15) Túc năm 1707.

HÔN LỄ

Lễ cưới đặt ra từ thời Phục Hy, rồi các đời noi theo; lễ chế đã đầy đủ cả, chép ở trong sách Nghi lễ (1) và Lễ ký. Ông Chu Văn Công tập hợp và rút gọn lại, lược bớt những chỗ nói về tiền của mà trọng về lễ sinh văn. Đặt ra lục lễ (2), danh mục tuy phiền, nhưng từ người bậc trung trở xuống có thể tùy lực mà làm theo được. Nước ta, từ đấng vương công, khanh tướng cho đến các nhà sĩ thứ, chỉ làm có ba lễ là: văn danh (3), nạp sính (4) và thân nghinh (5), đại khái lấy tiền của làm chủ, thứ hai là nghi lễ phục sức, còn như kén chọn lấy người đức hạnh thì ít ai để ý đến.

Văn Trung tử nói rằng "Dựng vợ gã chồng mà chỉ bàn tính đến tiền của là cái đạo man rợ, người quân tử không muốn bước chân vào làng ấy". Than ôi! Thói ấy thực đáng thương thay! Đời xưa, nhà trai đưa lễ đi hỏi vợ, nhà gái phúc thư trả lời, chu toàn đi lại đôi bên chỉ có một mục mỗi mà thôi. Thói tục đời nay thì không thế. Từ lúc đi hỏi vợ cho đến lúc thành hôn, nhà trai thường mời cả họ đi theo; con gái về nhà chồng thì cả họ nhà gái cũng đi tiễn, bày ra hành nghi phục sức, ăn uống linh đình, chỉ cốt sĩ diện một lúc ở trước mắt. Có kẻ vừa cưới dâu xong thì ruộng nương đã bán sạch. Cứ xét trong lễ thì nhà có con gái gã chồng ba ngày không tắt đèn, là vì mẹ con li biệt, nhớ nhau; nhà cưới nàng dâu về, ba ngày không cứ nhạc, là lo đường nôi dãi tổ tiên, có ý để vun gốc nhân luân và đắp nền phong hóa; không phải khoe khoang làm cho vui tai đẹp mắt một lúc. Đời xưa, khi cưới có lễ đưa một tấm da, đến đời nhà Chu đổi làm bức hôn thư, đời sau mới có lễ đưa canh thiệp; cũng là theo cái lễ văn danh và phục thư của đời cổ mà làm cho văn vẻ thêm ra; đó cũng là ý cổ nhân đối với đời suy vi như vậy. Nước ta lễ cưới thì chẳng có thư thiệp gì cả, mà lại có tục chằng dây, chằng kẻ lễ số gì, chỉ vói lấy tiền bạc mà thôi. Cái thói ấy thực đáng khinh bỉ. Lại còn lắm chỗ dân tục sách nhiễu, nặng nhẹ nhiều ít, mỗi nơi một khác. Thậm chí có nơi trẻ con xóm giềng cũng ra đón đường vói tiền, đến nỗi phải dừng vồng cáng lại để giảng giải. Có người không mang đủ tiền thì phải gán cả đồ đạc. Thói ấy thật đời thịnh không nên có. Ta thường nghe hai chữ “lan giai” không có nghĩa gì cả, tra xét mãi không hiểu. Đến khi xem tờ chiếu năm Minh Đức nhà Mạc (6), mới biết trước là chữ “lan nhai”, sau dùng lầm thành “lan giai”. Các công văn của quan sức về cho dân, cũng dùng chữ “lan giai”, thực là buồn cười (7).

Cứ lễ thì anh em con cô con cậu không được lấy nhau. Chỉ có đời Tấn, Ôn Kiệu (8) lấy con nhà cô, là tại đời ấy, lễ giáo suy đồi nên mới có cái thói ấy. Thói ấy ta không kể làm thường được, vì anh em con cô con cậu tức là hàng biểu thân, cho nên lẽ thói ở nước ta, con cô con cậu với đôi bạn con dì không được lấy nhau. Chỉ có con cậu với cháu cô cũng có khi lấy nhau. Tục ngạn đã có câu: "Con cậu mà lấy cháu cô/ Thóc lúa đầy bồ giống má nhà ta". Song họ hàng thân thích đi lại, lắm khi xưng hô cũng có điều ngang trái. Ôi! Lễ cưới cốt là để chính nhân luân, nay lấy nhau như thế, thì làm loạn tất cả hàng chiêu mục (9) nhà họ ngoại, người đại nhĩ quân tử sao nỡ nghe nói đến chuyện ấy.

Đời nay lắm kẻ định hoãn việc tang lại mà đi đón dâu, gọi là “cưới chạy tang”. Thói ấy thực là bại hoại luân lý, các bậc tiên hiền từng đã biện bác đi rồi. Còn như cái thói tiền cưới không đủ, bắt phải viết văn khế xin cưới, thường sinh ra kiện tụng lôi thôi; những kẻ ấy thực là kẻ tội nhân xấu xa, khi cưới xin chỉ kể đến tiền tài.

Đời xưa, con gái không được thừa hưởng gia tài, vậy nên lúc về nhà chồng thì cho là biệt ly, ba tháng mới được về thăm nhà, chứ không được đi lại luôn. Cứ theo như nghi lễ thì kẻ đi ăn thừa tự người

khác, khi để trở cha mẹ mình, phải giáng phục, nghĩa là bót ngày để tang. Các đảng tiên hiền nghĩ rằng phàm con gái đi lấy chồng, về để trở cho cha mẹ, cũng giống như kẻ ăn thừa tự người ta, nên để trở cho cha mẹ đều giáng phục như nhau cả.

(1) Bản dịch viết là Chu lễ.

(2) Lục lễ là sáu lễ, gồm lễ đội mũ (cho tuổi trưởng thành), lễ cưới, lễ tang, lễ tế, lễ hội làng, lễ giao tiếp.

(3) Lễ ăn hỏi.

(4) Lễ nạp tài.

(5) Lễ rước dâu.

(6) Minh Đức (1527 – 1529) là niên hiệu Mạc Đăng Dung.

(7) Lễ Lan giai là lễ cheo. Nghĩa chữ lan nhai là ngăn đường, ý nói chưa có tiền cheo thì không được rước dâu. Nếu chữ lan giai là cỏ lan, cỏ địch thì không có ý nghĩa gì đối với việc cheo cưới cả. Cái tục chằng dây hay đóng cửa nhà thờ, ta thường thấy trước đây, cũng là ý ấy.

(8) Bản dịch viết là Ôn Kiện.

(9) Chiêu mục là thứ bậc, vai vế.

THỪA TỰ

Nước ta có lệ người nào không có con trai thì cho con gái ăn thừa tự; không biết cái lệ ấy có từ đời nào. Ôi! Nội ngoại đã chia ra hai họ, không lẽ lại hợp cả thân sơ mà cùng tề; hợp tề nội ngoại như thế thì loạn mất luân thường. Huống chi thế thứ càng ngày càng xa, ân tình càng ngày càng bạc, có khi chưa đến tứ đại mà các cụ tổ tiên chỉ trông ngóng về hàng cháu tăng huyền (1) vô phục (2) nó cùng tề, thì sao cho lâu dài được. Hoặc có người qui về họ bản tôn, thì các cụ tổ ngoại lại phải phụ hưởng ở nhà thờ tổ họ khác; thế chẳng hóa ra quay về cái lễ giáo hai gốc đã lâu đời, mà bắt ép qui thần hâm hưởng theo về dòng giống họ khác; kẻ nhân nhân (3), người quân tử nghe thấy chuyện ấy, ai chẳng đau lòng. Bởi vậy, cổ nhân phải chăm lo về sự nối dõi; chi trưởng không có con nối dõi thì cho chi thứ kế tự, chứ không để cho con gái kế tự. Ta thường thấy đời gần đây, có kẻ là con rể hoặc cháu ngoại mà cũng dự chia của, chia ruộng, có khi còn chực muốn tranh phần hơn người thân cận; khi để trở lại cứ theo như lễ thường, nếu có phải phụng dưỡng sớm khuya, thì cháu nội lại khó nhọc hơn cháu ngoại, thậm chí đến nỗi gây ra oán thù tranh cạnh, chỉ đem của đưa vào túi tham của quan lại. Tuy cũng có kẻ ăn ở trung hậu như bà Hứa Hoàn về thăm Vệ hầu, ông Tàn Khang Công đưa tiễn Tấn Văn Công, nhưng thói đời càng ngày càng tệ, không thể kể xiết được!

-
- (1) Tăng là chắt (cháu bốn đời), huyền là chút (cháu năm đời).
 - (2) Vô phục là không phải để trở.
 - (3) Những người giàu lòng nhân đạo.

TỆ TỤC

Đời suy thói tệ, không sao kể xiết! Khi nhỏ ta thường thấy những kẻ vô lại đi lấy người gái góa, trước lấy mẹ rồi sau lấy cả con. Thói ấy từ cuối đời Cảnh Hưng, về sau thế gia cũng có người bắt chước. Ôi! Con gái của vợ chẳng phải về hàng con gái của chồng ư? Theo lẽ, nếu con gái theo mẹ, cùng ở với kẻ phụ (dượng) thì khi kẻ phụ chết, người con gái đó phải để trở một năm. Lễ đặt ra như thế là phòng ngừa cho đời sau, rất là chu đáo. Thế mà các quan đương sự thấy những kẻ lấy nhau càn bậy như vậy, lại điềm nhiên không hỏi đến, thương luân bại hóa như vậy còn gì tệ hơn! Ta bảo rằng những kẻ kẻ phụ mà lấy cả con gái riêng của vợ thì nên lấy cái luật loạn luân mà bắt tội thật nặng cũng đáng.

LỄ TẾ GIAO

Đàn tế giao nước ta lập ra từ đời nhà Lý, đến đời Lê đã trùng tu lại. Chính giữa đàn có một cái nền gọi là Chiêu sự điện. Nền điện cao độ một trượng, chung quanh xây bệ đá, bao lơn đá, chạm khắc rất khéo. Ở trong, có xây một cái bệ đá để hợp tế các thần Hạo Thiên (2) thượng đế, Hậu thổ địa kỳ; thứ đến hai bên tả hữu là Thừa tướng đường, hai bên hành lang thì tế thần Đại minh và Dạ minh cùng các vị tinh tú ở trên trời. Tất cả các vị thần kì, các vị đế vương đời trước đều được bày hàng để tế theo vào đây. Lầu cửa thứ nhất về mé ngoài là nơi Hoàng thượng thay áo, ở về bên tả; ra đến lầu cửa thứ hai, rẽ về phía đông nam, là nơi đức Vương thượng ra ngự; đến lầu cửa thứ ba, bên ngoài có một ngôi nhà bảy gian là sở của phủ Tiết chế đóng quân hầu. Lễ tế giao về đời Lý, đời Trần thì không thể xét được. Đời Lê, cứ trong ba ngày Tết nguyên đán, chọn ngày nào tốt thì làm lễ tế Giao. Từ Trung hưng trở về sau, quyền chính về cả chúa Trịnh, vua Lê chỉ ngồi giữ hư vị, duy tế giao cùng ngày thi hội, vua ra ngự điện Giảng Võ, lúc bấy giờ mới dàn bày lộ bộ, uy nghi rước xách, nhân dân truyền làm thịnh sự. Cứ lệ cũ thì tế giao, phải chỉ ra một trăm bốn mươi lăm quan, năm tiền, năm mươi tư đồng. Bộ Hộ lĩnh món tiền ấy ở Hộ phiên rồi giao cho các viên giám thừa ở Tư lệ cục biện lễ. Cứ lệ thì trước vị thượng đế, địa kỳ, bày lễ chay tam tài (3) và hoa quả chuối tiêu, còn đôi bên tả hữu hành lang, thì theo thứ tự giảm bớt dần, đồ lễ không có ngọc liệu (4), sát sinh gì cả. Lúc tế thì đặt chỗ đứng của Hoàng thượng ở giữa ngự đạo trong điện đình, chỗ đứng của Vương thượng thì xích về bên tả ngự đạo, rồi đến chỗ đứng của quan Tiết chế. Các quan từ nhị phẩm trở lên thì ở ngoài lầu cửa thứ nhất, tam tứ phẩm trở xuống thì ở ngoài lầu cửa thứ hai. Lúc tế rất giản lược, chỉ có lễ thượng hương rồi đọc tờ tấu, trước sau lạy tám lạy mà thôi.

Từ khi Trịnh Thịnh Vương (Trịnh Sâm) cầm quyền chính, thì lúc tế giao, chúa Trịnh không dự làm bồi tế nữa. Khi bà Đại Hành Hoàng Thái hậu mất, đức Hoàng thượng (vua Lê Hiển Tông) đang phải cư tang, mới khiến quan Thủ tướng Nguyễn Hoãn vào thay làm mệnh bái. Đến năm sau, chúa Trịnh Thịnh Vương tự vào nhiếp tế. Năm ấy thóc lúa mất mùa, giặc cướp tứ tung, thiên hạ ta thán đổ lỗi tại chúa Trịnh vào nhiếp tế. Xem thế đủ biết nhân tâm vẫn còn tôn nhà Lê. Đời Tây Sơn lấy Đông Kinh làm trấn Bắc thành, lấy điện Kính Thiên làm Phán vọng đài, lấy nền Nam Giao làm nền cầu đảo. Cứ hợp các giáo phường và đội bảo vệ, ra đây làm lễ cầu đảo vụ hoặc rước tượng Phật Tứ pháp ra bày ở ngoài cửa lầu thứ ba để cầu đảo; lễ nghi rất là lỗ mỗ, không thể sao nói được.

Mùa hạ năm Tân Dậu (1801), vua Thiệu chủ đời Tây Sơn (Quang Toản) bỏ Phú Xuân chạy ra Bắc thành đổi Bắc thành là Kinh Bắc, cho đắp gò Viên Khâu ở ngoài cửa Liễu Thị, xây đàn Phương Trạch ở trên Tây Hồ, định cứ đến ngày đông chí, hạ chí thì tế thiên địa ở hai nơi ấy. Còn như Chiêu Sự điện ở nền Nam Giao thì cứ theo như lệ đại quang minh điện (5) ở trung triều (6) để làm nơi cầu đảo cáo yết và khi nào đổi niên hiệu thì đến đây làm lễ cáo tạ. Người ta thấy thay đổi như thế thì biết ngay là triều Tây Sơn sắp mất.

-
- (1) Tế giao là tế trời.
 - (2) Bản dịch viết là “Hiệu Thiên”.
 - (3) Lễ chay tam tài là lễ chay cúng trời, đất và nhân thần.

(4) Ngày xưa cúng cả châu báu.

(5) Bản dịch viết là “quang minh điện”.

(6) Trung triều là triều đình trung ương của nhà Tây Sơn ở Phú Xuân.

TẠP KÝ

Lần cửa thứ ba ở nền Nam Giao có một cái đền thờ bà công chúa Liễu Hạnh, xây bằng gạch vuông, rộng chừng mấy trượng, ở ngang trên con đường ngự đạo (1). Hỏi những người lính lệ ở đây, họ bảo rằng từ khi nhà Lê mất, những kẻ lân cận coi đền Nam Giao và những kẻ đồng cốt làm ra cái đền ấy để để nữ (2) khi lên triều thiên thì tạm ở đây chờ đợi. Lời nói ấy thật hoang đường không nên tin. Ở về phía hữu, bên cạnh lần cửa thứ hai, có một cây cổ thụ, trong khoảng năm Kỷ Dậu, Canh Tuất (1789 - 1790) có mọc ra một cái nấm to bằng cái mâm, ngựa lên trông thì thấy đường văn chằng chịt; mọc ra đã lâu mà không rụng, truyền là có Cốc thần phụ vào. Lại còn một cái giếng ở cạnh đường, bỏ hoang đã lâu, vào khoảng mùa xuân năm Bính Ngọ (1786) thấy có lửa xanh nổi trên mặt nước lập lòe, cao đến vài thước, ba ngày không tắt.

(1) Ngự đạo là đường vua đi.

(2) Để nữ là con gái thượng đế.

PHONG TỤC

Sông bên có lúc suy di, ví như cuộc đời có lúc biến đổi; phong tục cũng thế. Ta khi nhỏ, đương về thịnh thời đời Cảnh Hưng, phong tục hãy còn chuộng về trung hậu, mọi người hàng ngày giao tiếp với nhau vẫn có ý dễ dàng, giữ thói khiêm nhường; ai làm điều gì xằng bậy chỉ sợ người ta biết mà chê cười. Đến những kẻ hoạn quan quý thích và những kẻ con em vô lại, cũng chưa dám công nhiên làm càn; có kẻ nào không theo lễ pháp mà làm càn thì những bậc phụ lão nhà lương gia ngầm đem những chuyện ấy răn con cháu. Chốn hương đảng họp hành và lúc thân thích yến ẩm, thì chỉ những người cao tuổi, đầu đã hoa râu trở lên, mới được dự; còn trai trẻ trở xuống, giá có mời đến dự cũng đều nhút nhát lùi lại cáo từ. Có việc gì bàn luận thì chỉ bậc tôn trưởng cao tuổi quyết định, còn những hàng dưới thì chấp tay nghe theo. Khi làng xóm vào đám xuân thu tế tự, hoặc có gọi con hát đến hát thờ thần, thì cỗ bàn và tiền thường không xa xỉ lắm. Người nào làm hơi quá, thì ai ai cũng cười mà bác rằng không phải thành lệ của tiền nhân. Khi nào có bè bạn thân thích qua chơi, không phải bậc khách quý hay không phải khi đại lễ, thì không giết gà vịt. Chè tàu giá rất rẻ, nhưng người nghiện chè cũng ít; chỉ có nhà quyền môn thế tộc mới có thể uống chè tàu. Khi nào có khách, thết rượu, chỉ dùng cái chén nhỏ bằng đầu ngón tay cái, uống vài chén rồi thôi ngay, nếu mời uống quá thì ai cũng chê là say đắm. Ta thường nghe các bậc tiền bối bàn chuyện từ đời Long Đức, Vĩnh Hựu (1) trở về trước, cho là đời ấy phong tục còn hồn hậu hơn nhiều, tiếc rằng ta không được trông thấy. Từ đời chúa Trịnh Thịnh Vương (Trịnh Sâm) lên nối ngôi, chúa mắc chứng tâm tật (2), chính sự càng ngày càng nát, những người họ hàng ngoại thích và những con em du đảng đều đua nhau ngoa ngoét, dối trá để ganh nhau; những đồ đạc làm hợp khuôn phép thì biến đổi cho lệch lạc đi; xống áo dùng đã có phép tắc, thì biến cải, thêm bớt đi; tất cả lễ độ về giao tiếp, thù tạc, ăn uống, cư xử, đều bị bóp méo, mỗi ngày một khác, đua nhau chuộng lạ; nếu có người không chịu thay đổi, thì lại hùa nhau chê cười, thậm chí muốn hãm hại và xô đổ đi. Tập tục càng ngày càng kiêu bạc (3).

(1) Long Đức (1732 – 1733) là niên hiệu Lê Thuần Tông; Vĩnh Hựu (1739 – 1740) là niên hiệu Lê Y Tông.

(2) Trịnh Sâm hoang dâm quá độ nên mắc bệnh trĩ hạ.

(3) Kiêu bạc là bị coi thường.

NÓN ĐỘI

Khi ta lên tám chín tuổi, thấy các ông già đội nón ngoan xác, tục gọi là nón “mền giải” hay là nón “tam giang”; con nhà quan và học trò và học trò các học hiệu thì đội nón phương đầu đại, tục gọi là “nón lá”; họ hàng nhà quan và các ông già thì đội nón cổ châu, tục gọi là “nón dẫu”; người lớn và trẻ con đội nón liên điệp, tục gọi là “nón lá sen”; con trai con gái, đàn ông đàn bà ở chỗ kinh kỳ đội nón cổ châu, trẻ con đội nón tiểu liên điệp, tục gọi là “nón nhỏ khuôn”; đàn ông đàn bà thôn quê, đội nón xuân lôi tiểu lập, tục gọi là “nón sọ nhỏ”; lính tráng đội nón trạo lập, tục gọi là “nón chèo vành”; người hầu hạ và vợ con lính tráng đội nón viên đầu, tục gọi là “nón khùa”; nhà sư và thầy tu đội nón cầu diện, tục gọi là “nón mặt lờ”; người có tang đội nón xuân lôi đại, tục gọi là “nón cạp”; người có trở một năm trở xuống đội nón cổ châu, quai mây, chỉ có nhà quan và nhà quyền thế có tang thì đội nón cầu diện để phân biệt. Người trong Thanh, Nghệ đội nón viên cơ, tục gọi là “nón Nghệ”. Người Mán Mường ở ngoại trấn đội nón tiêm quang đầu nhược, hình như nón khùa, đầu nhọn, làm bằng vỏ măng nứa, khác với người mọi nơi. Đến khoảng năm Nhâm Dần, Quý Mão (1782 - 1783), quân Tam phủ biến loạn, cậy công làm càn, nhiều người đội nón viên cơ, dễ lẫn với quân lính. Đến năm Bính Ngọ (1786), trong nước có biến, lại bỏ nón viên cơ, đội nón cầu diện, người có tang một năm trở xuống, buộc quai sợi trắng để phân biệt. Ở thôn quê, theo dáng nón ngoan xác mà làm thấp đi, gọi là nón toan bì, tục gọi là “nón vỏ búa”, thỉnh thoảng lại có người đội nón xuân lôi tiểu; còn những thứ nón tam giang, ngoan xác, phương đầu, cổ châu, liên điệp và trạo lập thì không thấy nữa.

ÁO MẶC

Ngày xưa, học trò và người thường có việc công mặc áo màu thâm (truy y), dân quê mặc áo vải trắng to. Bây giờ thì ai cũng mặc áo thanh cát, mà màu thâm, màu trắng ít dùng. Áo thanh cát, thứ nhất là màu hỏa minh (màu xanh sẫm), thứ nhì là màu vi minh, sau nữa là màu quì sắc, tục gọi là màu sừng. Nếu gặp quốc tang thì vương công khanh sĩ đều mặc màu quì sắc. Bây giờ, không cứ người sang người hèn đều mặc màu quì sắc cả, mà màu hỏa minh, vi minh thì cho là quê, không dùng nữa. Lệ cũ, có tang, người ta thường mặc vải to, đi đâu, đội nón rũ tóc che miệng, có việc quan vào công nha, mặc áo quì sắc, hay là áo thanh cát, xong việc về nhà lại mặc áo vải thô. Bây giờ, dù không có việc công, cũng mặc áo quì sắc, bỏ nón, để búi tóc, đi ra đùa cười ngoài đường, không còn biết xấu hổ. Lệ cũ, người có tang từ một năm trở xuống, mặc áo trắng, sỏ tóc, đến khi hết trở, không dám đi uống rượu chè nhà ai. Bây giờ thì công nhiên họp nhau ăn uống, không khác gì người thường; có người còn biết xấu hổ, ngồi riêng vào nhà trong để phân biệt một tí.

Còn như những bọn con nhà lương gia, bỏ cả nghiệp nhà mà đi rong chơi; trẻ nhà quí thích, cậy thân thế mà kiêu ngạo; anh cai chú lính lại nghiện cả chè tàu; yến tiệc cỗ bàn có khi to hơn cả việc tang tế; những khi họ hàng thết đãi chè chén, trẻ con cũng leo lên ngồi, các bậc kỳ lão không dám trách mắng; có khi làng xóm cùng nhau hội họp ăn uống, trẻ con cũng làm om sòm, các bậc tôn trưởng cũng không dám bắt bẻ; lắm kẻ lại phải mềm mỏng với bọn con hát, chỉ sợ nó chê cười; có kẻ chỉ khoe khoang trước mắt, bày ra hát xướng linh đình, tiền thù lao hát xướng gấp bội tiền xôi thịt phụng thờ. Thậm chí những kẻ đã cáo quan về ở nhà quê, chỉ làm đơn từ xui kẻ kiện cáo, gây thói điều ngoan. Có kẻ ra làm quan mà chỉ tối mắt về ăn của đút, gây thói gian tham. Lại còn những thói dâm bôn vô sỉ, hẹn hò nhau ở trên sông, cướp trộm lung tung, bắt cóc những người buôn bán. Phong tục đến thế là cùng! Tuy ví như sông bến đổi dời, cũng không tả hết được tình trạng.

NGUYỄN NGHIÊU MINH

Nguyễn Nghiêu Minh tên Tuấn là người bạn vong niên (1) của ta, hơn ta đến ngoài mười tuổi. Ông nguyên là người Trường Tân (2) (Gia Lộc), phủ Hạ Hồng, đời cuối Lê mới lên ngụ cư ở phường Cổ Vũ (Hàng Giày) huyện Thọ Xương. Khi nhỏ đỗ Hương cống, sau bỏ Giáo thụ. Mùa thu năm Mậu Thân (1788), ông được đi Quyền nhiếp huyện Thủy Đường, nhưng chẳng bao lâu lại cáo quan về. Tính người trầm tĩnh mà phóng đảng, phong lưu, thường ra vào các nơi quyền quý, nhưng cũng lại thích chơi với những bạn nhà nho áo vải, sớm tối cùng nhau chén chè chén rượu vui cười. Từ năm Nhâm Tý (1792) trở về sau, ông mới quen biết ta, thường cùng nhau đi lại nhà ông Hoàng Hy Đổ. Nhà ông Hoàng Hy Đổ đối cửa với nhà ông Nghiêu Minh, mà ta thì ở phường Thái Cực (3) (Hàng Bạc) cũng không xa mấy. Hễ khi nào rảnh rỗi, lại họp nhau ở nhà ông Nghiêu Minh, buông màn cùng ngồi nói chuyện, xòa tóc vuốt chân như anh em trong nhà. Tối đến lại bày ghế ra trước sân ngồi trông trăng, pha chè uống. Lúc bấy giờ, ta lưu lạc ở nơi cố kinh, không có chí công danh gì nữa. Ông Hy Đổ vốn con nhà thế gia, gặp lúc biến cố, hết cả gia sản, mới từ trấn Hoa Dương lên ở Kinh, khi ấy cuộc đời đương dở dang, không ai muốn lưu ý đến nhà cửa sản nghiệp, vậy nên thường cùng với Nghiêu Minh đi lại chơi bời. Một ngày kia, cùng với vài người tương tri đến thưởng lan ở Nam Vinh; một lát trăng mọc, trông nhau cả cười, cùng nhau kết làm bạn "lan xã" (4). Từ đó, khi đêm trăng sớm gió, đi lại chơi với nhau luôn. Nghiêu Minh góa vợ, có một đứa con gái tóc mới chấm vai, vẫn quanh quẩn dưới gốc. Ông ấy kiếm được những thứ cúc: châu sa, đầm hồng, hạc linh, anh thảo, mầm mới đâm ra mà đã trông có vẻ nõn nung thu sắc. Nghiêu Minh sai đầy tớ trông ở chung quanh sân. Ta khi ấy cùng với Hy Đổ đương ngồi chơi, trông thấy đứa cháu gái chạy le te đi múc nước tưới cúc, ta đọc bốn mấy câu tứ tuyệt:

Tựa hiên bảo trẻ chia nòi cúc
Vốn cách sinh nhai cụ huyện già,
Khen lũ trẻ thơ hay biết ý,
Quanh thêm tưới nước học trồng hoa.

Một lát, lại trải chiếu giữa sân, sai quạt lò pha nước uống, bỗng nghe tiếng nhận kêu trên không, Hy Đổ có bài thơ nghe nhận.

Thế mà chớp mắt đã tám chín năm trời, Nghiêu Minh thì lưu lạc sang ở đất Hà Bắc, Hy Đổ thì chịu nghèo ngặt ở nơi đế kinh, còn ta thì tung tích nổi trôi. Hồi tưởng lại nửa kiếp mới biết đời người tụ họp nhau không được mấy.

Nhà Nghiêu Minh khi trước có trồng lan, lúc nở hoa, ta với Hy Đổ đều có vịnh thơ, đưa cho người khách Quảng Đông là Quan Thiên Trì bình duyệt, thì thơ của Hy Đổ hay hơn cả. Ta cũng có những câu:

Lưỡi gà điểm điểm hồng chưa nở,
Cánh sẻ rờn rờn mới biết tô.

và câu:

Đẹp như Yết Cật thừa hương ngát,

Giận thác Linh Quân vắng điệu thơ.

Những câu thơ ấy đều được Thiên Trì thưởng giám cả.

- (1) Bạn vong niên là bạn chơi với nhau không kể tuổi tác.
- (2) Bản dịch viết là Tường Tân.
- (3) Bài Chuyện cũ trong phủ chúa Trịnh lại nói ở phường Hà Khẩu (Hàng Buồm).
- (4) Lan xã là nhóm thưởng lan.

ĐƯỜNG SĨ HOẠN

Lệ cũ, cứ con nhà hát xướng không được vào nhà học hiệu, thi đỗ ra làm quan. Tiếc rằng không mở rộng đường cho kẻ tuần dị tiến thân, để thu lấy nhân tài xuất chúng. Từ khi Lộc Khê Hầu (Đào Duy Từ) là con nhà hát xướng, vì không được ra thi, mới lên vào giúp chúa Nguyễn ở trong Nam, bấy giờ những kẻ đương sự mới hỏi rằng cái cách tìm kiếm nhân tài như thế là không rộng. Nhưng cũng chưa công nhiên bãi bỏ lệ cũ. Từ khi bà Trương quốc mẫu, người Như Kinh, là kẻ hát xướng được tuyển vào cung hầu Tấn Quang Vương (1), sinh ra Trịnh Nhân Vương (Trịnh Cương); Biện trưởng cung, người Á Lữ, sau lại đắc sủng với Nhân Vương, nên các họ về giáo phường mới được kể bằng hàng với các họ nhà lương gia. Sau này, các họ nhà đại khoa hiển hoạn cũng thường có người do giòng họ hát xướng mà phát đạt lên, nên những kẻ sĩ phu cùng họ giao du tự nhiên, rồi những nhà hát xướng cũng quên hẳn thế hệ nhà mình là tự đâu mà ra. Xem đó thì biết thế vận phong tục mỗi ngày một khác.

(1) Con Trịnh Căn.

ĐÀN

Nước ta có thứ đàn đáy và đàn tranh đều gảy bằng tiếng tơ. Đại lược có bốn tiếng chính là: tính, tỉnh, tình, tinh, lại đặt thêm ba tiếng phụ là : tung, tang, tàng; bảy tiếng ấy thay đổi làm chủ khách mà thành ra xoang điệu. Đờn gần đây mới chuộng đàn nguyệt, đó là một thứ hò cầm đờn cổ, còn gọi là đàn Nguyễn Cầm (bởi ông Nguyễn Hàm đờn nhà Tấn đặt ra), gảy thành những tiếng : xừ, xang, hò, xé, công, lưu, ú , xáng; những tiếng ấy phối hợp với bảy thanh, mười hai luật, đã kể tường ở trong sách Cửu phong tân nhạc thư. Song nam bắc, phong thổ mỗi nơi một khác, nên ít người biết gảy cho hay. Khoảng năm Cảnh Hưng (1740 - 1786) có quan Nội điện cung phụng quân tiên hữu đội là Nguyễn Đình Dịch, mới biến đổi ra theo tiếng nam, nghe cũng hay. Nhưng tiếng trong, tiếng đục lẫn lộn, chưa có xoang điệu gì cả. Ông Vũ Chi Đồng, người làng An Thái, cũng thích chơi đàn nguyệt, trước học điệu Trung Hoa, biết đủ các tiếng, các bậc, rồi gảy ra tiếng ta, và xen thêm các bài đàn đáy, đàn nguyệt của ta, tiếng rắn, tiếng mềm dịu dàng hợp nhau, bụng nghĩ thế nào, tay gảy được thế ấy. Mới biết các thứ thanh âm, không thứ nào là không thông với nhau được.

CÁ VOI

Ông Nguyễn Tông Trình làm Đốc thị tỉnh Nghệ An, lúc mới đến nhậm chức, có một con cá voi chết ở bờ biển, dài hơn một trăm thước, bề ngang cũng chừng bảy nhieu, quan địa phương lên trình ông biết. Ông liền cùng với đồng liêu đến nơi làm bài văn tế. Vài năm sau, có một đồng tử, dung mạo đẹp đẽ, độ mười bốn mười lăm tuổi, mặc áo học trò, đến cửa nhà môn hỏi thăm anh Nguyễn Tông Trình có ở trong nhà không. Người canh cửa đuổi đi, mắng: "Đứa trẻ con nào đó dám nói hỗn đến trưởng quan, không đi ngay thì ta đánh cho bây giờ!". Liền rũ tay áo, cười mà rằng: "Ta nhớ bạn cố nhân nên chẳng quản xa xôi đến hỏi thăm, không gặp thì ta đi, làm gì mà hung hăng thế!". Người canh cửa lấy làm lạ, liền vào bẩm quan. Ông Trình chỉnh tề áo mũ, nghiêm trang ra đón, thì đồng tử đã đi xa rồi. Ông liền sai kẻ nha dịch chạy theo, cố mời trở lại. Vào ngồi yên đầu giường, đồng tử cười bảo ông rằng: "Bấy lâu cách biệt, vẫn nhớ huynh ông, mà huynh ông không nhớ đến cố nhân ư?". Ông từ tạ, rồi bày rượu ngồi nói chuyện. Đồng tử bùi ngùi nói: "Tôi với anh đều ở trên thiên tào bị trích giảng. Anh thì sinh ra trên cõi đời, làm nên khoa giáp, không đến nỗi biến mất cái bản lai diện mục (1). Không như tôi bị khiển trách, sinh ra làm loài cầm ngư, ở trong đám bụi hồng bề khô, chỉ làm cho đời người thêm buồn bã mà thôi". Hỏi kỹ thì đồng tử kể lại rằng: "Tôi lúc mới bị trích xuống thì làm chim khiêu, tinh khôn mà hát hay, gặp được anh chàng ăn chơi ở chốn đô thành bỏ ra món tiền lớn mua về, sớm tối làm cảnh, ví như ngọc củng bích (2). Phải như thế đến hơn mười năm, lắm lúc muốn lột bỏ da lông mà thác đi cho rồi. Song nghĩ chưa được mưu kế gì. Một bữa kia, sỏ lông bay ra. Khi ấy, chủ nhân đang pha chè đãi khách, âm chuyên chén mẫu trĩ giá đến hàng trăm bạc. Tôi bay lên chỗ chiếu khách ngồi, nhảy nhót, sa ngay vào bộ chén, vỡ tan. Chủ nhân nổi giận lấy xe điều đập chết. Song Thượng đế bảo tôi bị trích giảng chưa mãn hạn, nên lại xuống làm kiếp cá voi. Được ba năm, tôi nghĩ mà tức giận nhục nhằn, mới nhân thủy trào ngoi lên bờ nằm phơi vảy ra đầy mà chết. Khi ấy, anh cũng bạn đồng liêu đến thăm, làm văn tế tôi; hiềm rằng đôi đường u hiển khác nhau, không được cùng nhau nói chuyện. Đến khi đọc bài văn tế của anh, thì nghe ra linh cơ diệu tứ rất hay. Nay nhờ Thượng đế cho mãn hạn trích giảng, được vào nơi hang núi tu hành để rồi lại bỏ chức cũ. Tôi sắp được về châu Thượng Đế, nên lại chơi cáo biệt với cố nhân; ngày khác được gặp nhau ở nơi tử phủ thanh đô (3), cũng chẳng bao lâu nữa". Ông nhân mời nghỉ lại chơi, hỏi về bước tiến trình của mình sau này thế nào, thì nhiều điều không chịu tiết lộ. Sớm hôm sau, đồng tử cáo biệt ra đi, ông chỉnh tề khăn áo, tiễn khỏi cửa, thì không thấy đâu nữa. Chẳng bao lâu sau, ông cũng mất tại chức.

-
- (1) Bản lai diện mục, ý nói vẫn giữ được cái diện mạo cũ của mình.
- (2) Củng nghĩa là vóc tay, củng bích là hạt ngọc bích to bằng vóc tay, ý nói quý giá lắm.
- (3) Tử phủ thanh đô là chốn cung đình của Thượng đế.

MÁY NĂM ĐƯỢC MÙA

Năm Giáp Ngọ (1774) đời Cảnh Hưng, đấng Tiên đại phu ta từ Tuần phủ Sơn Tây cáo về ở phường Hà Khẩu (Hàng Buồm). Khi ấy thiên hạ thái bình, mấy năm được mùa liền, các cửa hàng hóa, vật giá rất rẻ, một đồng kẽm hai cái kẹo đường; mà hai bát nước chè tươi, hai miếng trầu cau, giá cũng chỉ có một đồng kẽm. Có người không khát lắm, thì lấy một đồng kẽm mua một bát nước chè tươi và một miếng trầu; bánh điểm tâm cũng chỉ vài đồng. Ai vào hàng cơm, tùy thích ăn no hết sức, chỉ mất độ mười đồng kẽm mà thôi.

TRỘM CẤP

Phường Diên Hưng (Hàng Ngang) và phường Đồng Lạc (Hàng Đào) là nơi phố hàng áo, bán các thứ tơ lụa vóc nhiều rất nhiều. Phiên chợ là những ngày: mồng một, mồng sáu, mười một, mười bốn, rằm, hai mươi một, hai mươi sáu, ba mươi. Phiên chợ phường Bạch Mã (Hàng Buồm) cũng là một chỗ buôn bán rất huyên náo. Những quân trộm cấp hay thừa cơ cướp giật, có khi thò tay vào túi người ta móc lấy hết cả. Có khi chúng cố ý làm cho ồn ào, đổ xô nhau mà chạy để rồi cấp bọc áo người ta, hoặc khuân đồ vật hàng hóa. Có khi chúng huyên truyền là voi lồng ngựa sổ để các người chợ búa và người đi đường xô nhau chạy, hàng hóa đồ vật vứt bừa bãi; lúc biết là chúng huyên truyền láo thì quân kẻ cắp đã phổng hết cả rồi. Một hôm, ở phường Đồng Các (Hàng Bạc) có một bà lớn đi vồng mảnh mảnh cánh sáo, đầy tớ lính hầu rậm rịch, đến trước cửa một nhà hàng bạc, truyền thị tỳ dừng vồng lại để hỏi mua mấy chục nén bạc. Mà cả giá chưa xong, bà lớn ngồi trên vồng truyền vú già hãy cầm chục nén bạc đem về dinh, trình quan lớn xem qua, sẽ định giá. Chủ nhà hàng cũng không ngờ gì. Một lát, thị tỳ và lính hầu lên dần đi hết, hai tên lính khiêng vồng cũng cút mất. Trời đã gần tối, chờ mãi chẳng thấy người vú già cầm bạc trở lại, nhà chủ mới đến trước vồng hỏi bà lớn để đòi bạc. Mở mảnh mảnh xem thì té ra là một mụ lão ăn mày, mù cả hai mắt, mặc áo nhiều điều, ngồi chễm chệ trong vồng, mớ màng không biết nói ra sao. Nhà chủ cho đi tìm hết mọi nơi, không còn thấy tăm hơi đâu cả, chỉ bắt được có cái vồng cũ nát, giá không đáng mấy quan tiền. Ấy, những lối ăn cắp lừa dối như thế rất nhiều, không thể kể hết được. Cái tài giỏi của kẻ gian cũng lắm lối rất buồn cười, xem thế đủ hiểu cái thịnh suy của đời thăng bình vậy.

MỆO LỪA

Khoa thi hội năm Nhâm Thìn (1772) đời Cảnh Hưng, kỳ tứ trường đã vào thi xong. Khi ấy, có một mù già vào chơi một nhà giàu ở phố Hàng Chiếu, Đông Hà. Nhân nói chuyện đến khoa thi hội năm nay, mù nói có quen một ông được vào trúng cách, nay mai sắp sửa là một quan tiền sĩ tân khoa. Chủ nhân mới hỏi quan tân khoa chừng bao nhiêu tuổi, quê quán ở đâu. Mù nói ra rõ cả, và cho biết quan tân khoa, nhà vốn nghèo, chưa có vợ, đến khi đình thí, truyền lô xong, không biết vinh qui thì quan tân khoa thu xếp ra sao? Chủ nhân có ý hâm mộ, nói với mù rằng: "Tôi có một đứa con gái kể cũng không đến nỗi quê mùa; mù có thể làm mối cho thành lứa đôi, thì bao nhiêu tiền phí tổn lúc vinh qui, quan tân khoa không phải lo gì cả". Mù làm ra bộ khó khăn, đi lại đến ba bốn lần, cuối cùng mới mời quan tân khoa đến chơi nhà phú hộ ấy xem mặt người con gái. Chủ nhân liền mời quan tân khoa nghỉ lại một đêm, và cho con gái ra yết kiến. Mù mới xui giục chủ nhân cho cô ta tiếp quan tân khoa cùng ngủ, đính ước sau khi yết bảng đỗ rồi thì làm lễ thành hôn. Sáng hôm sau, quan tân khoa xin cáo từ, chủ nhân tặng cho rất hậu. Từ đấy, chủ nhân chỉ trang sức cho con gái, đợi ngày nghênh hôn. Kịp đến khi truyền lô tứ yển (1) xong rồi, thì mất tăm chẳng thấy mù già đến nữa. Chủ nhân liền sai người nhà đi dò hỏi các quan tân khoa tiền sĩ; không có người nào như anh chàng ngủ đêm hôm trước. Lúc ấy mới biết mình bị lừa, hối hận không được nữa. Chuyện ấy huyên truyền khắp cả kinh thành, ai nghe cũng buồn cười. Ôi! Mẹo lừa ấy cũng tai quái thật! Nhưng kẻ nhà giàu kia không hâm mộ quan tân khoa, muốn cho con mình được làm bà quan, cầu lấy cái phúc mà mình chẳng hề có, thì dẫu mẹo tai quái đến đâu cũng không thể lừa được.

(1) Truyền lô là gọi loa xướng tên những người đỗ (thi Hương gọi là xướng danh, còn thi Hội gọi là truyền lô). Tứ yển, theo lệ, thi đỗ tiền sĩ thì được nhà vua ban yển.

MỘNG VÀ SỐ

Mậu Hiên tiên sinh sinh tháng nhuận năm Tân Mùi (1751) đời Cảnh Hưng. Xét xem đầu số (1) thì cát tinh thấu hội kiêm được vài quý cách, không mấy người số tử vi tốt như thế. Anh hai ta trước có nói chuyện rằng đấng Tiên đại phu ta đã từng xem số Mậu Hiên tiên sinh, bảo rằng: “Cứ như số tiên sinh thì danh với thọ không thể vẹn cả đôi đường, đỗ đại khoa thì phải giảm thọ, được hưởng trường thọ thì phải giảm bớt khoa danh”. Năm Kỷ Dậu (1780), tiên sinh mắc bệnh, ta thường đem lời nói trên để khuyên giải. Xét ra, Mậu Hiên tiên sinh, về khoa danh thì đỗ đến Hương nguyên (2) mà thọ thì đến năm mươi tuổi; kể ra danh với thọ như thế thì cũng không dài, nhưng cũng không ngắn, ta không hiểu là tại sao.

Năm Canh Tuất (1790), ta mộng thấy ra xem yết bảng ở Quảng Văn đình, thấy có chữ sơn son thếp vàng ghi rõ tên ông Trịnh Công Quyền đỗ ưu trung đệ nhất danh, còn Phan Huy Dung (3) đỗ trung hạng đệ nhất danh, rồi đến các tên thứ hạng thì nhiều, không thể nhớ hết được. Đến khi tỉnh dậy, không hiểu ra ý làm sao, mà bây giờ thì ông giám sinh Trịnh Công Quyền mất đã lâu rồi.

-
- (1) Đầu số là tính các vì sao chiếu mệnh.
 - (2) Hương nguyên tức Giải nguyên đỗ đầu khoa thi Hương.
 - (3) Bản dịch viết là Phạm Huy Dung.

THÁC OAN

Ông giám sinh Nguyễn Doãn Mật là người Thọ Cầu, huyện Duy Sinh (1), từ khi nhà Lê mất, vẫn ở nhà dạy học. Ông có cái nhà tranh năm gian, đầu phía đông là phòng vợ chồng người con trưởng, tên là Doãn Bạt, phòng phía tây là phòng con trai thứ. Vợ chồng ông giám sinh cùng bà mẹ ở gian phòng còn lại (2). Doãn Bạt lấy vợ đã lâu, nhưng hai vợ chồng vẫn khùng khỉnh không hòa thuận, người vợ có khi bỏ về nhà cha mẹ để đến hàng tháng. Doãn Bạt thì sang dạy học một làng nhỏ bên kia sông, khi về thăm nhà, chỉ vài ngày lại sang trường học. Người vợ thường lúc vắng mặt, nói ra giọng oán giận chồng. Vợ chồng ông giám sinh không làm thế nào được.

Năm Tân Dậu (1801), em thứ Doãn Bạt cưới vợ; hai vợ chồng người em tương đắc với nhau. Một hôm, người em thấy lần một cái áo lót mình của Doãn Bạt trong buồng vợ, liền đem ra trả. Ông giám sinh bụng lấy làm nghi, nhân lúc vắng người, gọi Doãn Bạt vào trách mắng sao không biết giữ ý tứ; cổ nhân ở dưới gốc mận không sửa mũ, trên ruộng dưa không xỏ giày (3), là sợ người nghi kị. Doãn Bạt hết sức biện bạch là không có thể, tức về nỗi không viện được chứng cứ gì tỏ oan, uất ức mãi thành bệnh điên, cử chỉ ngôn ngữ lắm lúc mê sảng thất thường. Một hôm, Doãn Bạt đến nhà cậu kể lẽ sự tình, nói sắp liều mình tự tử để bộc bạch nỗi oan. Cậu mắng là nói càn. Sáng sớm hôm sau, Bạt cáo từ cha sang trường học. Ra đến bên đò Lê Xá ở cạnh làng, Bạt vào nhà một người quen hỏi mượn dao, người nhà biết Bạt có tính điên không cho mượn. Doãn Bạt bỏ đi ra, cắn ngón tay trở chảy máu, rồi lấy cái tấm tre thấm máu viết vào gốc cây gạo bên bờ sông mấy chữ rất to:

Nhân mạng dư tri uống đoạn trường
Thử oan tu tố dữ Vân Trường
nghĩa là:

Ai tỏ oan này đứt ruột thay
Kêu với Vân Trường họa có hay
Đề xong, gọi đò sang sông, đến giữa dòng nhảy tùm xuống. Người lái đò vội vàng cứu vớt; không kịp, liền chạy về báo tin cho người cha thuê các nhà thuyền chài mò. Mãi đến chiều tối mới mò thấy Bạt ở giữa lòng sông sâu, người vẫn ngồi xếp bằng tròn. Vớt lên, sắc mặt như lúc sống, chỉ có đầu ngón tay bên phải thì thấy cắn dập nát ra. Ông giám sinh khóc lóc thương xót, rồi sai người liệm chôn. Những chữ máu viết ở gốc cây gạo to bằng bàn tay, cứ lúc bóng mặt trời chiếu vào thì sắc huyết đỏ bùng lên. Người ở gần đây sợ đến tai quan, đem rửa cạo đi, mãi mới sạch.

Ta nghe chuyện trên này, lấy làm quái lạ. Sau gả người con trưởng quan Lý Tư Giảng, người Lê Xá, mới hỏi kỹ lại, đều hợp với điều mình nghe. Hỏi lại duyên cớ thì có người bảo: cái áo lót mình ấy là người em dâu cất nhảm. Hoặc có người bảo vợ Bạt cô làm ra thế, không biết có phải không? Ôi! Người đời, những kẻ mũ cao áo dài, đứng ngồi chững chạc, mồm vẫn đọc sách thánh hiền; vẫn chen nhau trong hàng mũ áo, ngày thường vô sự vẫn tự nhận mình là bậc đạo học, tự đắc là người danh giáo; gặp phải sự biến, một mất một còn, một sống một chết, thì thường thường tiến thoái hồ đồ, mất cả sở cứ (4). Doãn Bạt là một anh chàng thiếu niên sơ học, thế mà không chịu cái tiếng loạn luân làm như bản danh dự, đành liều mình với dòng nước trong, người đời như thế thì còn ai lượng được.

- (1) Bản dịch viết là Duy Tiên.
- (2) Đoạn này không thấy trong bản dịch.
- (3) Ý nói phải giữ gìn ý tứ, nếu không dễ dễ bị hiểu lầm.
- (4) Ý nói chẳng có chứng cứ gì cả.

KHOA CỬ

Triều nhà Lý khai khoa, thì có khoa tam giáo, khoa thái học sinh, cũng có cả khoa tiến sĩ. Không những thế, lại còn có lệ tiến cử những người hiền ra làm quan. Đến đời nhà Trần cũng thế; nhưng so với các khoa khác, chỉ có khoa tiến sĩ là chọn được nhiều người hiền tài hơn cả. Lê tiên triều, từ năm Hồng Đức trở về sau, chỉ chuyên trọng khoa tiến sĩ là khoa chủ yếu để chọn hiền tài. Nhà Mạc cũng làm theo thế. Đời Lê trung hưng khoảng hai trăm năm, những người đỗ khoa tiến sĩ vẫn tự xem mình là bậc thanh cao; còn những kẻ văn tài võ lược làm nên đến công tướng mà không biết tự trọng là bởi tại thế biến. Đầu đời Trung hưng, có cụ Phùng Khắc Khoan đã là bậc công thần tham mưu chôn cơ mật, từng giữ những trọng chức ở các bộ, các tự, mà còn phải hạ mình xuống chốn trường thi, cầu lấy đỗ đại khoa mới cho là vinh. Ông Lương Hữu Khánh, sự nghiệp văn chương cũng xuất xát với Phùng công, chỉ vì khi còn ở bên nhà Mạc, bị các quan bộ Lễ làm chủ khảo đề nén, không chịu vào thi Đình, nên không đỗ đại khoa. Đến khi về theo Lê triều, trải qua những chức trọng yếu, thể diện đã tôn rồi, nên ông không thêm ganh đua với các nhà cử tử nữa. Các nhà chép sử nghĩ rằng ông không phải là bậc đại khoa, lược bỏ không chép đủ. Không có gia phả nhà họ Lương và không có các tập dã sử riêng các nhà chép lại thì tên tuổi của Lương công không khéo cũng theo với bọn cựu thần ngòi không ăn hại cùng mai một hết thảy.

Sau này ở Mộ Trạch có ông Võ Duy Chí, ở Thanh Lâm có ông Nguyễn Đình Phái đều là bậc danh thần một thời, mà xem ở trong sử không thấy nói đến một chút sự trạng gì cả. Các người đã đứng tên trong sổ đại khoa vẫn noi theo tập quán cũ, dần dần có cái tệ tự phụ là bậc thanh cao như cuối đời nhà Đường. Đầu đời Cảnh Hưng, có ông Ngô Thì Sĩ (1) nổi tiếng là bậc hay chữ, bị bọn quan đương thời ghen ghét, khi đến thi Hội, các khảo quan dò xét, hề thấy quyển nào giọng văn hơi giống thì bảo nhau: "Quyển này hẳn là khẩu khí Ngô Thì Sĩ", thế là họ hết sức bới móc đánh hỏng đi. Trịnh chúa Nghị Tổ (Trịnh Doanh) biết có cái thói tệ ấy, nên khi thi cử xong rồi, truyền đem quyển hỏng của Ngô Thì Sĩ ra duyệt lại. Các khảo quan bấy giờ nhiều người bị truất phạt, nhưng vẫn không cảm chỉ được cái tệ ấy. Khoa Bính Tuất (1766), Ngô công bị bệnh tả, vào thi trường đệ tứ, cố làm qua loa cho xong quyển. Khảo quan chấm quyển, bảo: " Quyển này, kim văn thì luyện đạt lắm, đáng là văn hội nguyên, nhưng văn khí hơi yếu, không phải giọng văn Ngô Thì Sĩ". Chấm đến quyển ông Nguyễn Bá Dương, lại bảo nhau: "Quyển này, văn khí mạnh mẽ khác thường, giống giọng văn Ngô Thì Sĩ, nhưng kim văn lại kém, Thì Sĩ tất không làm như thế". Vì họ hồ đồ, không biết định quyển nào là văn Ngô Thì Sĩ mà đánh hỏng, nên Thì Sĩ mới chiếm hội nguyên. Khi Trịnh Tĩnh Vương (Trịnh Sâm) tổng thống quốc chính, có ông Phạm Vĩ Khiêm (2) có tiếng là người văn học giỏi, được chúa biết tên. Nhưng ông ấy khi nhỏ hay khí khái trái ngược với đời, các quan chủ khảo ở Lễ vì hề thấy quyển thi, đánh hỏng, cũng giống như ông Ngô Thì Sĩ. Khi đã đứng tuổi, học nghiệp càng thâm thúy, văn chương ông đổi hẳn lối cũ. Khoa thi năm Kỷ Hợi (1779), ông đổi tên là Phạm Nguyễn Du; kỳ đệ nhị có một quyển giọng văn hơi phóng túng, các khảo quan bảo nhau: "Quyển của Vĩ Khiêm đây rồi", bèn cùng nhau chỉ trích đánh hỏng. Thành ra khi yết bảng, vẫn có tên ông. Kỳ đệ tam cũng có một quyển nghi là quyển của ông mà đánh hỏng, nhưng quyển của ông vẫn không sao. Kỳ đệ tứ thì văn ông Phạm Nguyễn Du thuần mà giản dị, văn ông Phạm Quý Thích (3) thì rộng rãi mênh mông, khí cách hai quyển văn không giống nhau. Quan trường nghĩ phê quyển văn ông Phạm Hoa Đường (4) lên đệ nhất. Ông Nguyễn Bá Dương lại trở quyển ông Phạm Vĩ Khiêm, người Đặng Điền mà nói rằng: "Quyển này lời văn giản cổ, thâm áo, không phải bậc lão sư tức nhỏ, không làm được, nên để lên trên". Đến khi tiến lên Trịnh Vương phủ thì thành ra quyển ông Phạm Đặng Điền đỗ đầu, mà quyển ông Phạm Hoa Đường đỗ thứ hai, quả như lời ông

Nguyễn Bá Dương liệu định. Ông Nguyễn Bá Dương dầm chân mà rằng: "Khoa giáp vốn có số mệnh, không thể lấy sức người mà tranh được". Những khoa trước, quyền ông Phạm Đăng Điền bị đánh hỏng phần nhiều tại ông Nguyễn Bá Dương hết sức bài bác, bây giờ lại cứ khăng khăng muốn lấy quyền ông Phạm Đăng Điền lên đồ đầu, xem thế thì con tao cũng khéo trêu người thật!

Bà chính phi chúa Trịnh có người em tên là Mậu Dĩnh vốn là kẻ tầm thường. Bà phi muốn cho dự vào hàng văn thân; gặp kỳ thi hội, có mặt bảo kẻ lại phòng xếp chữ soạn hiệu cử quyền của Mậu Dĩnh đánh dấu vào. Lại dặn quan nội trường phải để ý tăng bốc cho, nếu kém lắm không lấy được thì đợi khi có chỉ Chúa mở rộng đường cầu hiền, phải đem quyền ấy dâng trình. Kỳ đệ tứ xong rồi, bao nhiêu quyền thi trúng cách đều đem tiến trình cả, duy quyền của Mậu Dĩnh thì không có trong số ấy. Bà phi bèn xin với Chúa rằng: "Việc thi cử mà cứ lấy mực thước làm hạn, sợ không được rộng. Xin chúa cho lấy những quyền văn chương uẩn súc đem tiến trình, để thiếp rút lấy một quyền cho rộng đường cầu lấy nhân tài". Chúa cũng nể ý bà phi nên truyền đem quyền lên trình cho bà phi rút. Bà phi nhắm vào quyền có đánh dấu mà rút lấy, rồi lui vào bảo kẻ cung giám tin cho Mậu Dĩnh cứ việc sửa soạn tiệc ăn mừng. Đến khi dán quyền lại để yết bảng thì té ra là tên Võ Huy Dĩnh. Bà phi lấy làm quái lạ, mới hỏi kẻ lại phòng. Kẻ lại phòng thưa rằng: "Khi nhận lời dặn, tâm thần hoang mang, nhớ không được rành, khi soạn quyền chỉ nhớ dặn tên Dĩnh, nên đem quyền ấy đánh dấu, không ngờ lại hóa ra lầm lẫn". Bà phi than thở, lấy làm lạ. Khi Hoàng Ngũ Phúc cầm quyền cũng có một chuyện giống như thế, tiếc rằng ta không nhớ được họ tên.

Võ Miêu, người Liên Trì, khi nhỏ học tối tăm, suốt ngày nhai nhải chỉ được một trang giấy, mà vẫn cố sức học mãi không thôi, về sau cũng nổi tiếng văn học trong thời ấy. Nhưng văn chương ông nghèo nàn, viết suốt ngày vẫn thường không đủ. Khoa thi Hội năm Mậu Thìn (1748), vào đến trường đệ tứ, ông đều gặp đầu bài nhớ cả, nhưng viết không kịp, phải tới xẩm mới nộp xong quyền mà đi ra. Về nhà trọ, cởi áo ra nghỉ, xem lại, thì ra đã nộp nhầm quyền nháp, còn quyền có đóng dấu vẫn ở trong ông. Bấy giờ ngồi than thở ân hận mãi, sau đem những đoạn văn làm ban ngày ra nhuận sắc, viết lại tinh tươm vào quyền có đóng dấu. Trời gần sáng thì viết xong. Rồi chợp mắt, ngủ mãi đến trưa mới tỉnh dậy. Xem trong ông quyền thì quyền văn có đóng dấu ấy không thấy đâu nữa. Trong bụng hoang mang, chỉ sợ bộ Lễ đòi quyền có dấu thì không lấy đâu mà trả lại được. Bàng hoàng lo sợ đến dăm bảy ngày. Đến khi yết bảng thì thấy huyền truyền rằng ở Liên Trì có Võ Miêu đỗ hội nguyên. Ông vẫn không tin, sau đến đình Quảng Văn xem yết bảng, quả nhiên có tên mình thật. Ông vừa mừng vừa kinh ngạc, không biết tại có sao. Có người bảo: “nhà ông ba đời không nuôi mèo cho nên được cái báo ơn ấy”, chẳng biết có phải không.

Người Lai Thạch là Nguyễn Quýnh, em ông Thám hoa Công Oánh. Khoa thi Hội năm Nhâm Thìn (1772) vào kỳ đệ tứ xong, nộp quyền ra về, ông thám đòi xem quyền nháp, thì té ra nộp nhầm, vẫn còn lưu quyền có dấu lại. Đêm hôm ấy, ông lại đem ra sửa chữa, sáng sớm liền dứt quyền ấy vào tay áo và đem theo vài mươi lạng bạc đi ra vợ vẫn ở ngoài cửa trường, lo lắng, chưa biết mưu tính ra sao. Mặt trời đã xế chiều, gặp một người lính hỏi, có việc gì mà vợ vẫn ở đây, cứ nói, nếu có thể thì giúp đỡ hộ. Ông mới nói thực. Người lính hờn hờ bảo: "Việc ấy rất dễ, để tôi giúp ông". Người ấy liền nhận lấy quyền mà trả lại bạc, dặn ông rằng "Sau khi ra bảng, có nhớ đến tôi thì cứ đến phường Đồng Xuân mà hỏi thăm nhà tôi là đủ, cần gì phải cho vàng bạc". Nói rồi, đi mất. Quả nhiên, ông được vào trúng cách, đỗ đại khoa. Sau ông có đến phường Đồng Xuân hỏi thăm thì té ra là một người lính tùy hiệu chết đã hơn một trăm ngày rồi. Ông cho là có quỷ thần giúp đỡ, nên sau này khi ra làm quan, vẫn thường hỏi thăm đến nhà ấy.

Khoa thi Hội Thịnh khoa năm Kỷ Hợi (1779), có người mộng vào trước điện đình, thấy truyền lô xướng danh các quan tiến sĩ tân khoa, đến người thứ mười lăm thì tên là Ngô Tiêm. Những người cầm sổ tên bảo: "Tên này học vẫn không giỏi lắm, nhưng phúc đức thì rất xứng đáng". Khi người ấy tỉnh dậy, hỏi khắp hết bạn bè, không thấy có ai tên là Ngô Tiêm. Ngô Tiêm khi ấy mới đỗ khoa thi Hương nên không mấy người biết. Sau cùng, đến kỳ đệ tứ, ông vào thi, viết mãi đến tối mới được một đoạn cổ văn, còn đương cầm bút cầu tứ nghĩ ngợi, chợt thấy một quan thể sát đến hỏi rằng: "Cửa trường đã đóng rồi mà quan tân tiến sĩ có sao vẫn ở trong lều?". Bấy giờ, ông mới biết là đã tối rồi, liền khẩn cầu xin giúp đỡ cho. Quan Thể sát bảo ông cầm bút nghiên đi theo. Đến chỗ sau nhà thập đạo (5), thấy trong nhà thập đạo đương soạn quyển, phía sau vách lộ ra ánh sáng. Quan thể sát bảo rằng: "Cứ ngồi đây mà làm văn cho xong quyển đi, rồi tôi bảo". Ông cứ y theo lời. Quan thể sát thỉnh thoảng lại đi ra thăm hỏi. Đến khi gà gáy sang canh ba, ông mới viết xong quyển, giao cho quan thể sát cầm vào nộp cho lại phòng. Quan thể sát lại đưa cho ông một cái mũ chữ đình, bảo cứ đội mũ ấy vào rồi đi theo lính tuần canh mà ra ngoài cửa trường. Về sau, quả nhiên đỗ tiến sĩ. Ông đến nơi trường thi cũ tìm dãy nhà tranh dưới gốc cây táo, hỏi thăm người đêm hôm ấy, thì không gặp ai cả, không biết là có làm sao.

(1) Ngô Thì Sĩ (1726 – 1780), hiệu Ngộ Phong, người làng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông (nay là Hà Tây), đậu tiến sĩ năm 1766, là thân sinh Ngô Thì Nhậm và Ngô Thì Chí.

(2) Phạm Vĩ Khiêm, tức Phạm Nguyễn Du (1739 - ?) hiệu Thanh Động, người làng Đặng Điền, huyện Châu Phúc (nay thuộc tỉnh Nghệ An), đậu hoàng giáp năm 1779.

(3) Phạm Quý Thích (1759 - ?) hiệu Lập Trai, người làng Hoa Đường, huyện Đường An (nay là làng Lương Ngọc, huyện Bình Giang, tỉnh Hải hưng), đậu tiến sĩ năm 1779.

(4) Phạm Hoa Đường tức Phạm Quý Thích. Người xưa thường ít khi gọi tên, chỉ gọi họ kèm theo tên làng hoặc tên hiệu. Có khi lại để tên làng nước, kèm theo họ và tên, như Hoa Đường Phạm Quý Thích, Đặng Điền Phạm Vĩ Khiêm để khỏi nhầm với người cùng tên nhưng ở làng khác.

(5) Nhà thập đạo là nhà các quan chấm thi, đóng ở giữa trường thi.

CUỘC BÌNH VĂN TRONG NHÀ GIÁM (1)

Khoảng năm Giáp Thìn (1784-1785) đời Cảnh Hưng, ta mới ra du học đất kinh thành. Cứ mỗi tháng, trước ngày sóc vọng (2) một ngày thì nhà Quốc học (nhà Giám Hà Nội) mở cuộc bình văn. Ta có theo các bậc cha anh xuống nghe bình văn thì thấy trên thềm, khoảng giữa, ngảnh mặt về phương Nam, có trải ba cái trúc tịch (3). Ở trên là vị quan Tri giám ngồi, ở giữa là quan Tham tụng và quan Hành Tham tụng ngồi, ở dưới là các quan Bồi tụng ngồi. Các quan Thị lang, Tham đô thì ngồi phía đông, ngảnh mặt về hướng tây. Còn các người khác đều ngồi phía tây mà ngảnh mặt về hướng đông. Chiều người bình văn ngồi về hướng tây. Lúc bình văn, các quan chính phủ ngồi giữa chủ trì, các quan ngồi chiếu phía đông thì thỉnh thoảng bàn bạc, cân nhắc. Lệ cũ vẫn như thế. Lúc bấy giờ quan Thái phó, Quận công Nguyễn Hoãn lại mới được triệu ra làm quan Tri quốc tử giám, ngồi chiếu trên, khoảng giữa, rồi đến vị Liệt hầu là Bùi Huy Bích (4) lấy chức Hành tham tụng, ngồi chiếu giữa. Võ Nghi Ung Sĩ Diễn, Mộ Trạch Võ Huy Dĩnh, Thu Hoạch Phan Cản, An Vĩ Trần Công Xán đều lấy chức Bồi tụng ngồi chiếu dưới. Chiếu phía đông thì Lý Trần Quán, Nguyễn Đình Trạc. Còn từ Lê Huy Tiềm trở xuống đều ngồi ở chiếu phía tây. Lúc bình văn thì tiếng Hoàng Vĩnh Trâm rất trong, rất vang, tiếng Nguyễn Cầu rõ ràng, bình dị. Lưu Tiệp giọng ngẩn mà đọc không rõ, Thiều Sưởng thì đọc không nghe ra tiếng gì cả. Còn cái quyền nhắc lên hay đánh xuống thì chỉ do Bùi Huy Bích quyết định; thứ đến các quan Bồi tụng cũng có bàn bạc, cân nhắc. Duy quan Tri giám Nguyễn Hoãn thì thủy chung (5) nín lặng không nói câu nào, thỉnh thoảng chỉ sẽ cười hi hi mà thôi. Ta trong bụng lấy làm ngờ, hỏi các bè bạn thì ai cũng cười, không bảo rõ. Ta lại càng ngờ, sau hỏi đến các bậc lão thành thì có người bảo rằng: "Nguyễn công học vấn không được học trò phục cho nên lúc bình văn ở nhà Giám không tỏ ý khen chê gì cả". Cũng có người nói rằng: "Nguyễn công khi tuổi trẻ, vì là con nhà tướng, được đỗ hương nguyên, về sau lại đỗ hội nguyên, văn hai kỳ thi ấy đều không phải tự Nguyễn công làm ra". Đó đều là lời truyền văn như thế, ghi lại đây để tham khảo.

Ngày bình văn ở nhà Giám, quan Tri giám làm chủ tọa. Lúc mới đến hội họp, quan Tri giám đứng ở phía tây, chiếu giữa, quan Tham tụng, Bồi tụng thì đều đứng xé về phía đông nam chiếu mình ngồi, các quan ngồi ở chiếu phía đông thì đứng về phía đông chiếu mình ngồi. Quan Tri giám lúc bấy giờ mới hướng vào hai chiếu giữa, vái chào mời ngồi, quan Tham tụng, quan Bồi tụng đều vái đáp lại. Rồi quan Tri giám lại vái mời chiếu phía đông, các quan Thị lang, Tham đô đều vái đáp lại. Lại hướng vào chiếu phía tây vái chào mời ngồi, các quan chiếu phía tây đều vái đáp lại, xong rồi đều lên chiếu theo thứ tự mà ngồi. Chiếu giữa và chiếu phía đông thì hộp trà, ống súc bày đủ mỗi vị quan viên một bộ, còn chiếu phía tây thì mỗi chiếu hai hộp trà, hai ống súc. Mặt trời đứng trưa, quan Tri giám sai nha dịch bảo lính lệ sửa soạn cơm trưa, cỗ bàn cũng lịch sự lắm. Cứ lệ thì do nhà bếp riêng quan Tri giám làm cỗ, mà tiền thì dân tạo lệ (6) cung ứng và lấy tiền thuế các hồ Huy Văn.

(1) Nhà giám tức trường Quốc học xưa.

(2) Sóc vọng tức mừng một và ngày rằm.

(3) Chiếu làm bằng tre, dùng những thanh tre vót nhẵn và nhỏ bản, dùi lỗ khâu dây ghép liền thành chiếu.

- (4) Bùi Huy Bích (1744 – 1818), hiệu Tôn Am, người xã Định Công, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông, đậu hoàng giáp năm 1769.
- (5) Thủy chung là trước sau.
- (6) Dân một số xã sở tại có người được sung vào làm lính lệ.

PHÉP THI NGHIÊM MẬT

Đời Lê Trung hưng, phép thi rất nghiêm. Những con nhà hát xướng không được ra thi. Lộc Khê hầu Đào Duy Từ đầu tài giỏi, văn chương hay, thi Hội đã trúng cách, chỉ vì là con nhà hát xướng mà phải tước tịch không được đỗ. Chuyện này ta đã nói tường ở trong Tang thương ngẫu lục. Về sau có bà Như Kinh Trương Thái phi và bà A Lữ Biện Tu Dung đều là nhà con hát mới khởi gia (1) lên, từ bấy giờ mới bỏ lệ cấm, cho cả con nhà hát xướng được ra thi.

Khảo quan mà dụng tình riêng lấy đỗ, cứ phép trị tội cũng nghiêm. Xem như Tào Sơn, Lương Nghi, Lam Sơn, Nguyễn Văn Bằng đều vì tư túi về việc thi mà phải tội đồ (2); Ngô Sách Dụ, Sách Tuấn ở Tam Sơn cũng vì việc thi gian mà phải tội giáo (3). Về sau, chính thể càng ngày càng đồi bại, mới có kẻ làm gian được. Người ta truyền rằng: “Lan Khê Nguyễn Hoãn, khi vào thi Hội, bài văn sách là hợp sức sáu người văn sĩ làm giúp, không biết có phải không. Hoặc có kẻ nói rằng ông thân sinh ra ông là quan Tham tụng Phong quận công Hiệu, một mình làm tướng đã lâu năm, các quan đều sợ hãi phụng mệnh cả. Khi ấy, có một ông quan ở Quán Các bị khiển trách, phải về nhàn tản. Một hôm Phong quận công triệu vào tướng phủ, ông ấy vào ngồi đợi ở nhà trong, mãi lâu không được yết kiến. Ngồi mãi thấy trên kỷ để một đầu đề văn sách, mở ra xem đi xem lại thuộc hết cả. Suốt ngày, kẻ nha dịch hầu hạ khoản đãi rất tử tế, đến chiều trở ra về, không biết tình ý ra sao. Đến khi Vương phủ triệu tập các quan văn thân vào bàn soạn ngự đề để ra thi, ông quan ấy cũng được triệu vào, liền ra ngay cái đầu đề văn sách nọ. Bởi vậy, Nguyễn Hoãn mới được đỗ hội nguyên. Chuyện trên này cũng giống chuyện ở đời Nam Tống, khi tỉnh thí ra bài phú “Nhật tinh vi kỷ” (4) mà Tần Hi đỗ Khôi nguyên. Hai chuyện phảng phất giống nhau, ý chừng kẻ hiếu sự bịa đặt ra đó mà thôi. Ta lại thường nghe một ông lão nho nói chuyện rằng, năm Mậu Tý (1768) đời Cảnh Hưng, La Khê - Ngô Duy Viên, Đặng Điền - Phạm Nguyễn Du, Trung Càn - Nguyễn Trọng Đang, ba người ấy là bậc danh lưu, cùng làm bạn thân thiết với nhau, thường họp nhau ở bên cầu Dát trên sông Tô Lịch, để làm văn, rồi lại cùng bình duyệt cho nhau. Một hôm, soạn ra một đầu đề, rồi cùng bảo nhau rằng: “Đầu đề này hợp thời lắm. Đặng Điền Phạm huynh lâu nay đã được Chúa biết tiếng, nếu khoa thi Hội sau này mà được triệu vào soạn đề, thì nên nhớ đến đầu đề này”. Từ bấy giờ không họp nhau làm văn nữa. Gặp khi ấy, có một anh chàng sơ học thiếu niên ở nhà bên cạnh, nghe lỏm biết, nhưng không dám nói ra. Đến khoa thi Hội năm Kỷ Sửu (1769) vào kỳ đệ tam, Phạm Đặng Điền bị đánh hỏng. Vào kỳ đệ tứ thì ngự đề ra đúng vào bài đã làm trước, bởi vậy Ngô Duy Viên và Nguyễn Trọng Đang, hai ông đều đỗ đại khoa.

Việc ấy cũng ít người biết. Ngô Duy Viên vốn là học trò quan Bình chương, Phan công người Đông Ngạc (5), khi mới vào học có làm bài phú “Uy dung đức khí”, lời văn rất uẩn súc, Phan công đã từng khen là có sự nghiệp. Trước khi thi Hội năm kỷ Sửu (1769), quan giữ đền đức Phù Đồng thiên vương thường nghe thấy trên chính điện có tiếng thì thảo bàn nói, lại giống như tiếng đọc quyển ở trong trường thi. Khi Ngô Duy Viên đỗ hội nguyên, quyển thi sao truyền ra ngoài dân gian có câu “Xích bích hợp phi”, giống như câu ông thủ từ nghe ở trong đền hôm trước. Chuyện ấy cũng không biết ra thế nào?

Khoa Mậu Tuất (1778), quan Quốc lão là Nhữ Đình Toàn, có người công tử thứ ba tên là Vũ vào kỳ đệ nhị, sau đỗ đầu, trong quyển có bốn chữ “phương phương chủng chủng”. Đến cậu công tử thứ tư tên là Chân, khi thi khoa Nhâm Thìn (1772) trong bài tứ lục cũng có những chữ ấy. Ông Nguyễn Bá Dương đã từng trích những câu ấy ra cáo với chúa Trịnh, song chúa không hỏi đến. Phải biết rằng cái thói làm văn dùng chữ, các nhà danh gia vẫn bắt chước nhau, không nên vì thế mà sinh nghi.

Kỳ thi Hội năm Ất Mùi (1775), La Khê - Nguyễn Duy Nghi sung làm khảo quan nội trường, mà Bái Ân - Nguyễn Quốc Ngạn vốn là học trò ông trước. Bái Ân Nguyễn công khi nhỏ cũng có thụ nghiệp với Minh Tảo - Nguyễn Huy Vượng (6). Gần đến kỳ thi, Minh Tảo Nguyễn công có đến thăm Bái Ân Nguyễn công (7), mật hỏi những điều sư truyền tâm ấn (8), nghĩa là dò xem quan thầy làm chủ khảo có bảo gì không. Bái Ân Nguyễn công hết sức biện bạch là không có. Minh Tảo Nguyễn công tức mình ra cửa than rằng: "Danh lợi nó làm say đắm lòng người tệ lắm thay! Chỗ thầy trò mà cũng không thể lấy tình cảm động được, huống chi là người khác". Bái Ân Nguyễn công nghe tiếng, mới mời Minh Tảo Nguyễn công lưu lại nghỉ chơi. Khoa ấy, hai ông đều đỗ cả. Sau ông Nguyễn Bá Dương có dâng sớ khải lên đàn hặc (9) việc ấy. La Khê Nguyễn công cũng chỉ trích bảy quyển văn sách (10) khoa ấy có chỗ đáng ngờ, song đều không hỏi đến cả. Những chuyện ấy đều là nghe lỏm được thôi, nhưng cũng đủ biết thế đạo một ngày một kém.

-
- (1) Khởi gia là vừa mới được lên hàng giàu sang.
 - (2) Tội đồ là tội đi đày.
 - (3) Tội giảo là tội bị xử treo cổ.
 - (4) Bản dịch viết là “Nhật tinh vi ký”.
 - (5) Túc Phan Lê Phiên (1734 – 1809), đỗ tiến sĩ năm 1757, làm quan đến Binh bộ Thượng thư, tri Quốc tử giám.
 - (6) Bản dịch viết Nguyễn Huy Vượng, người Minh Tảo.
 - (7) Bản dịch viết là Bái ấn Nguyễn công.
 - (8) Sư truyền tâm ấn là những điều thầy đã truyền cho in vào lòng.
 - (9) Đàn hặc là chỉ trích, bắt bẻ.
 - (10) Xét khoa Ất Mùi (1775) có đến 16 quyển văn sách, trong đó có câu “trích chu bách độ” là câu dặn để làm dấu, chứ không phải chỉ bảy quyển mà thôi.

ĐIỀM QUÁI GỖ

Năm Nhâm Tuất, phía tây núi than đá Xuân An, có một con bò sinh ra một đứa con trai, chỉ mới vài ngày mà lớn bằng trẻ 12, 13 tuổi, có râu. Nó ăn nhiều hơn người thường, nhưng cũng không biết nói. Có người sợ, cho đó là yêu quái, lén giết chôn đi. Sau bệnh dịch lan tràn, chỉ mới hơn tháng mà dân ấp ấy chết cả trăm người, người bệnh ngổ ngang ngoài đường chờ chết. Nhiều người phải dời đi xa để tránh dịch bệnh. (1)

Mùa thu năm Ất Sửu (1805) đời Gia Long, ở Sơn Nam, huyện Tiên Lữ, có một người đàn bà sinh ra một đứa con trai hai đầu, từ rốn trở lên chia ra hai thân thể có ngấn liền nhau. Khoảng giữa hai cổ lại mọc ra một bàn tay tám ngón, còn thì hai tay hai chân cũng giống như người thường, không có gì khác. Hai đầu thì một đầu không ăn được, một đầu chỉ lấy sữa nhỏ vào cho, được vài ngày thì đứa bé ấy chết. Quan địa phương có vẽ hình chuyển tấu lên quan trấn Bắc Thành. Không biết là điềm quái gỡ gì.

(1) Cả đoạn này không thấy trong bản dịch.

NGUYỄN KÍNH

Khoảng đời Tiền Lê, ở làng Dị Nậu huyện Thạch Thất, có một người họ Nguyễn nghèo đói, đi ăn xin, về sau, làm tên phu quét ngõ ở làng ấy, dựng một cái nhà nhỏ ở ngoài đầu ngõ, nấu nước chè tươi bán, làm kế sinh nhai. Sau nhà có cái gò nhỏ, lại có ngòi nước chảy vòng quanh; trên gò cây cối um tùm. Anh hàng nước ấy liền nói với ấp trưởng xin cho chặt để làm củi; dần dần chặt trụi hết cả; cuối cùng anh ta làm nhà lên gò để ở, và sinh được một người con tên là Kính. Khoảng năm Quang Thiệu đời Lê (1), làm quan đến chức Đặc tiến phụ quốc tướng quân cầm y vệ Đô chỉ huy sứ. Khi nhà Mạc khởi lên, ông ta có công giúp đỡ nên được mở phủ Tây quốc công riêng, họ hàng thân thích nhiều người làm quan to. Chúa Mạc vì thế sinh lòng ghen ghét. Nguyễn Kính bèn cùng với Tứ dương hầu Phạm Đôn, phò Mạc Tông Vương xưng hiệu là Chính Trung nguyên niên, chiếm cứ thành Lạng Sơn, rồi đánh lấy châu Khâm, châu Liêm của Trung Hoa, rồi đánh lấy cả các châu huyện tỉnh Quảng Đông. Vì vậy, việc công tiến của nhà Mạc sang triều Minh bị nghẽn đường. Người nhà Minh trách hỏi, chúa Mạc sợ, sai người chiêu dụ Nguyễn Kính về hàng. Kính lại về theo nhà Mạc. Chúa Mạc mới tứ tính (nghĩa là ban cho theo họ nhà vua), cho theo về Mạc thị, phong làm Tây kỳ vương, còn vua Chính Trung thì bị quân Minh đánh thua, chạy về Lạng Sơn, quân Mạc lại đánh cho tan tác, chạy về Hải Dương. Phạm Đôn chết, Chính Trung rồi cũng tuyệt diệt. Mạc Kính thì được thọ chung, mộ táng ở núi Thổ Sơn, làng Cần Kiệm. Con là Ngọc Liễn lấy công chúa Phúc Thành, làm quan đến Đặc tiến tuyên lược công thần phụ quốc thượng tướng quân Trung quân Đô đốc phủ Tả đô đốc chương Phủ sự, Tông nhân phủ Tông nhân lệnh Thái phó Đà quốc công (2). Bấy giờ, thế nhà Mạc càng ngày càng suy. Ngọc Liễn nghĩ mình là người có công lao và là thân thích nhà vua, lại ở ngôi trọng nhậm, lo buồn không biết làm thế nào. Ở bên làng Dị Nậu, có một cái cầu, trên lợp mái; nhân lúc rảnh, Ngọc Liễn thường cùng với người làng ra chơi đánh cờ ở đấy. Ngọc Liễn là tay quốc thủ cao cờ, không mấy người đánh được. Một hôm, cuộc đang say, đối thủ sắp nguy. Chợt thấy có ông già đứng bên cạnh mách cho vài nước, thành ra sắp thua lại hóa ra được. Ngọc Liễn biết là dị nhân, mới đón lão về nhà. Lão không chịu về. Ngọc Liễn mới hỏi việc thiên hạ. Lão cười mà rằng: "Quê mùa như tôi còn biết gì, song ngài có nhã ý ân cần hỏi đến, thì tôi xin kính tặng một vật này". Nói rồi, giở trong bọc ra đưa cho Ngọc Liễn một cái ví bằng giấy. Đoạn, cáo từ ra đi. Độ vài mươi bước, không thấy đâu nữa. Ngọc Liễn mới giở cái ví ấy ra xem thì thấy có một cái kính vỡ làm hai mảnh, một bên viết chữ Lê, một bên viết chữ Mạc. Ngọc Liễn không hiểu ý ra sao cả, cầm lấy kính ngắm nghía mãi, thì thấy chữ Lê cứ đậm đậm mà to dần ra, chữ Mạc thì cứ nhàn nhạt mà nhỏ dần đi. Hình như cái kính cũng thế. Ngọc Liễn mới tỉnh ngộ, bèn bỏ cả nhà cửa đem cúng chùa, rồi mang vợ con đi, vì thế không mắc tai vạ. Sau, có người con gái là Mạc Thị Ngọc Đĩnh âm phong là quận chúa, lấy quan Trấn thủ Đại Đồng là Võ Quốc Công. Năm Dương Hòa (3) có trùng tu lại chùa Dị Nậu và truy tiên cha mẹ phụ hưởng ở chùa ấy. Hiện còn bia khắc truyền lại.

Xét quan Đại học sĩ nhà Thanh là Trương Ngọc Thư phụng soạn bộ sách Minh sử liệt truyện, có phụ chép truyện Nguyễn Kính, người huyện Thạch Thất là kẻ cường thần nhà Mạc, giúp vua Chính Trung chiếm cứ được nửa phần nước Nam, đánh sang cả châu Khâm, châu Liêm, người Minh phải lo sợ. Chuyện như thế mà Nam sử không thấy chép thì sơ lược quá.

Tỉnh Hải Dương về những mạn sông Hồng, sông Kinh có nhiều miếu nhỏ thờ Tứ dương hầu. Tục truyền là thờ một vị chiến tướng ngày xưa chết trôi ở dưới sông, thầy trôi đến đâu thì ở đấy sinh ra bệnh dịch. Dân cư phải lập miếu thờ. Đó tức là tướng nhà Mạc khi xưa, tên là Phạm Đôn.

- (1) Quang Thiệu (1516 – 1522) là niên hiệu Lê Chiêu Tông.
- (2) Đặc tiến... Đà quốc công: chức tước của Ngọc Liễn.
- (3) Dương Hòa (1635 – 1643) là niên hiệu Lê Chân Tông.

VIỆC THI CỬ

Đời Quang Hưng (1), khoa thi năm Nhâm Thìn (1592) lấy đồ đại khoa có ba người: Trịnh Cảnh Thụy, Ngô Trí Hòa, cùng với cha là Ngô Trí Tri mà thôi. Bấy giờ chưa khôi phục được Trung Đô, còn phải mở thi Hội ở hành tại Phổ Lại (2). Sau bình hỏa, học hành hoang phế, khi đầu bài yết ra, học trò không mấy người nhớ thuộc được hết. Ngô Trí Tri bấy giờ đã năm mươi sáu tuổi, cũng còn đi vào thi Hội. Con là Trí Hòa vốn có tiếng là người học rộng hay chữ. Lúc vào thi, Trí Hòa thuộc lòng cả, cứ viết ra từng câu đưa cho cha. Song lều của cha đóng cách xa, lại phải nhờ một lều ở giữa là Trịnh Cảnh Thụy. Trí Hòa cứ vút qua lều ấy nhờ đưa cho cha vì thế Trịnh Công và Trí Tri đều được vào trúng cách đồ đại khoa. Xem thế thì biết văn vận thời bấy giờ và cái số khôn cùng hay phát đạt đã định cho người ta vậy.

Họ Ninh ở xã Côi Trì, tổ tiên trước vốn là người Ninh Xá, huyện Chí Linh. Khoảng năm Hồng Đức triều Lê, sau khi loạn lạc, điền thổ bỏ hoang nhiều, mới có lệnh cho mọi người khai hoang, làm được bao nhiêu là của mình bấy nhiêu. Các nhà thế gia hào hữu cứ tùy sức mà khai khẩn. Khi thành ruộng rồi thì khai sổ ruộng đưa lên bộ Hộ, xin làm ruộng tư, như thế gọi là phép “chiếm xạ”. Họ Ninh khi xưa khai khẩn ở huyện Yên Mô, sau nhiều người đến tụ họp, mới tách ra làm xã Côi Trì. Đời gần đây có Ninh Định đỗ Hội Nguyên, có tiếng hay chữ. Đến Ninh Tôn (3), biệt hiệu Mẫn Hiên (còn có hiệu Chuyết Sơn) là cháu gọi Ninh Định bằng chú. Khi hai mươi tuổi đã đỗ trường sinh, rồi đỗ hương cống, văn từ rất là cổ kính. Khoảng năm Cảnh Hưng, sĩ tập suy kém, văn thể hủ lậu, Trịnh Tĩnh Vương muốn biến cải mà chưa thể được. Một hôm, Tĩnh Vương ngự chơi núi Dục Thúy, thấy khoảng vách chùa trên núi có đề một bài thơ, Vương biết là thơ của Mẫn Hiên liền cho triệu vào làm Phiên liên Thiêm phó, rồi thăng chức Tiên triều Thiêm sai Tri phiên. Ông rất được chúa Trịnh yêu mến. Trong tập thơ Nghệ An thi tập (4) ông Bùi Huy Bích có câu: “Mẫn Hiên cư sĩ kim tài tử. Chính phủ thiên sai liệt cổ khanh” nghĩa là “Ông Mẫn Hiên cư sĩ là tài tử đời nay, làm chính phủ thiên sai, là chức liệt khanh đời xưa”; đó là chỉ vào Ninh Tôn vậy.

Khoa thi Hội năm Giáp Ngọ (1774)[8], kỳ đệ tam, ông Mẫn Hiên được vào trúng cách, mà ông Phạm Nguyễn Du người Đặng Điền thì không được vào. Hai ông đều được chúa Trịnh yêu mến, mà chơi với nhau cũng tương đắc. Khi đã yết bảng kỳ đệ tam rồi, Thạch Động Phạm công (5) có đi vòng qua nhà trọ ông Mẫn Hiên. Ông Mẫn Hiên biết ông ấy đi vào hầu trong Trịnh phủ để ra đầu đề, nên cứ đứng đón ở cửa. Đến khi trở về, Mẫn Hiên cứ trông theo vào võng Phạm công, hai ông không nói một câu gì cả. Phạm công chỉ đọc bài tiểu chú trong sách Luận ngữ (6) về đoạn: "tam trần cử quái chung ư tồn dĩ hành quyền nhi dĩ". Ông Mẫn Hiên biết ý, sớm hôm sau sắp vào kỳ đệ tứ, bèn xé hai trang về đoạn sách: "Tam trần cử quái" trong Kinh Dịch hệ từ, giắt đem vào trường. Đầu bài văn sách yết ra, học trò không mấy người nhớ thuộc được hết. Chấm xong, được năm quyển dâng lên chúa Trịnh xem, thì quyển đầu là An Vĩ Nguyễn Lượng, cổ văn đều hơn cả, đến đoạn kim văn hỏi về việc khu xử cõi Nam thì trong quyển Nguyễn Lượng có câu "sái nhân tất vi ngô". Chúa Trịnh cười mà rằng: "Quyển này, học văn thì đầy đủ, nhưng về thời cuộc thì không được am hiểu, hãy đánh hồng đi để cho tài trí được già dặn". Còn bốn quyển được vào trúng cách là: Phạm Trọng Huyền, Chu Doãn Lê, Nguyễn Thì, đều lấy đỗ về kim văn cả. Quyển ông Ninh Tôn thì kim văn am luyện (7), cổ văn có đoạn trên "Tam trần cử quái" rất đầy đủ, duy đoạn dưới lại sót mất quẻ Kiền không nói đến, không được tường nghĩa sách. Đó là vì xé hai trang mà hụt mất đoạn dưới. Sau Ninh Tôn đỗ Hội nguyên, Thạch Động Phạm công có mừng câu thơ nôm bốn rằng: “Sinh đồ ba chuôi nhờ hòn đất, Tiên sĩ nửa câu cây bẻ gãy trời”, là có ý

âm chỉ vậy.

Xét đời xưa tuyển học trò ở trong nhà hương học, kén chọn lấy đức hạnh với văn nghệ, thì văn nghệ vẫn thứ yếu. Đến nhà Hán, thi tuyển người hiền lương mới lấy văn từ làm chủ. Nhưng chỉ ra văn thi hỏi về những đại nghĩa trong kinh truyện và tri đạo cổ kim, cùng còn có ý theo đời cổ. Vậy nên thời ấy có những người hiền là họ Đồng, họ Giả, họ Lưu, họ Dương (8) đều nhờ văn học mà nổi tiếng. Từ đời Tùy, đời Đường trở về sau, bỏ sách luận mà thi bằng thơ phú. Học trò đời ấy nhiều người hàm châu nhà ngọc, cũng có sở trường cả. Nhưng đem ra dụng thế thì văn chương với chính sự lại chia ra làm hai. Đến đời Tống, khoảng năm Hi Ninh, ông Vương An Thạch lại lấy sách luận thi học trò. Đời ấy sĩ tập đã quen rồi, họ cho rằng thi sách luận là mới lạ, nên đều nổi lên bài bác. Nhưng sau cũng phải theo, dần dần mới khôi phục được cái lối thi sách luận đời nhà Hán. Ông Trần Đồng Phủ khi vào đối sách chốn đại đình, vua Hiếu Tông khen là có cái học kinh bang tế thế, lâu lên cho làm chức Phán quan đất Kiến Khang. Ông Văn Thiên Tường có bài sách đình đối, các quan đã phải khen rằng văn ông "cổ nghị như qui giám, trung can như thiết thạch" (9), mừng là chọn được người hiền. Vì lối văn sách luận, phi người học thông suốt cả kinh truyện, bao hàm cả cổ kim, thì không thể câu tứ mà hạ bút viết được. Từ khi thi hành phép khoa cử mà phảng phất được cái ý cổ nhân lấy học trò, thì duy có một khoa ấy mà thôi.

Đời Lê, năm Thuận Thiên (10), định phép khoa cử, lấy thể văn sách luận để thi học trò. Từ năm Thiệu Bình (11) trở về sau, kén được nhiều người hiền tài lắm. Ta thường được xem những văn đình đối của Võ Duệ (12), Lương Thế Vinh (13), lối văn rộng rãi mông mênh, không phải những kẻ sĩ nông nổi đời sau có thể bắt chước được. Từ đời Trung hưng trở về sau, phép thi càng thiên lệch mãi đi. Những đầu bài văn sách thi Hội, thi Hương đều tự trong Sứ phủ đưa ra. Nguyên trong Sứ phủ phải mật triệu vài quan văn thân vào phụng soạn, gọi là ngự đề; các quan soạn đề thì chỉ ra những câu hiểm hóc để làm cho khó. Bài văn chế sách đình đối thì sai quan Đồng Tiến sĩ phụng soạn. Quan soạn đề nguyên đã đỗ cuối hàng tam giáp thì không muốn cho ai hơn mình, nên ra đầu đề thường rất hiểm hóc. Bởi vậy, hàng tam khôi là Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa thường không lấy được đủ, có khi chỉ lấy đỗ được đến Nhị giáp hoặc Tam giáp mà thôi. Ôi! Cái tệ khoa cử đến thế là cùng! Văn vận với thể đạo càng ngày càng kém, thực đáng than thay! Thạch Động Phạm công có câu thơ nôm rằng: “Sinh đồ ba chuôi nhờ hòn đất, Tiến sĩ nửa câu cây bẻ gãy trời” (14).

Đời Lê có đặt ra khoa Đông các. Cứ lệ thì từ quan tam phẩm trở xuống, có đỗ đình nguyên, hội nguyên, hương nguyên, mới được vào thi khoa Đông các. Hoặc không đỗ tam nguyên thì người nào có thi đỗ đầu về khoa có ngự đề tuyển cử được đỗ đại khoa, cũng được thi khoa Đông các. Ân điển cho người thi đỗ có phần hậu hơn chế khoa tiến sĩ, thực là một khoa đặc cách vậy.

Võ Trán, khi chưa đỗ, thường mộng thấy ra xem yết bảng ở Quảng Văn Đình, thấy hàng trên có một tên, nét chữ rậm quá, không thể nhớ được; đến tên thứ hai là Võ Trán, thứ ba là Nguyễn Thế[25]. Võ Trán nghĩ mình là một anh học trò áo vải, mà được đồng bảng với người hiền quý, tất không có lẽ ấy, nên trong bụng nghĩ vợ vắn, chỉ thở dài mà bỏ qua. Đến năm Bảo Thái (15) Giáp Thìn (1724), Võ Trán thi đỗ Đồng tam giáp tiến sĩ xuất thân, ông mới cười cái mộng trước là hão huyền. Đến năm Bảo Thái thứ chín (1728) chúa Trịnh Hi Tổ (Trịnh Cương) có ban mở khoa thi Đông các. Bấy giờ Nguyễn Thế về triều mà ứng thí Đông các. Võ Trán thuật lại cái mộng ngày trước để mừng. Sau quả nhiên khoa thi ấy lấy đỗ ba người: một người trúng cách thứ nhất là Phạm Khiêm Ích (16), chức Lại bộ tả thị lang Thuật quận công; hai người nữa trúng cách thứ hai là Võ Trán, chức Binh bộ cấp sự trung thự

Hàn lâm viện hiệu thảo và Nguyễn Thế, chức Tự khanh kiêm Tế tửu. Xem thế thì biết khoa giáp vốn có định số vậy.

Lệ cũ ai đỗ khoa Đông các, khi vinh qui cả dân bản tổng phải đến phục dịch; làm nhà tư thất bằng gỗ lim, lợp ngói, độ ba gian, tất cả dân phu trong bản tổng, bản huyện phải đến phục dịch. Khi Phạm Khiêm Ích đỗ khoa Đông các về vinh qui, ông thương hại người hàng tổng nghèo cùng, nên miễn cho không bắt chịu cái phí tổn làm nhà nữa. Ai cũng lấy làm cảm ơn, sau tôn ông làm hậu thân, thường năm xuân thu cúng tế, mổ trâu vào đám, báo cái ơn đức ấy. Sau khi nhà Lê mất, hậu thân các làng thường thường bỏ không cúng tế nữa, duy có giỗ hậu Phạm công thì làng vẫn lấy lợn thay trâu bò cúng tế, không dám bỏ. Xem thế mới biết cái ơn di ái (17) ở người ta thì người ta vẫn nhớ mãi không quên.

Triều Lê đãi học trò rất hậu, nào là trâm, hột, hoa bào, du nhai, tứ yến (18), lại phong cho cha mẹ, ấm cho con cháu, vinh qui áo gấm về làng, rất vinh dự. Hậu đãi như thế là đủ rồi. Còn đến như làm nhà tư thất, phục dịch việc gì cũng đổ vào đầu dân cả, thì dân hàng tổng chịu làm sao được. Vả lại, người học trò mới đỗ đại khoa, mà cả hàng tổng đến phục dịch, làm nhà cửa cho mình, lại phải mở yến tiệc khao mừng, đãi dân hàng tổng để đền công lao, thế tất phải xoay xở đi vay mượn cho xong việc. Thậm chí có kẻ chỉ dòm lấy con gái nhà giàu mà bỏ vợ tao khang, hoặc chịu tiếng luồn lỏi đi vay lãi mà ký liệu văn khế. Thói quen ấy tích tụ từ lâu, nên đã có cái tiếng ông Nghè đeo nợ, bà Nghè mua chồng; như thế mà mong người ra làm quan giữ liêm khiết, không trái phép làm càn, thì sao được.

Xét khoảng năm Cảnh Hưng, cái tệ bà Nghè mua chồng không kể xiết được. Khoa Đinh Sửu (1757), Phạm Tiến đồ, có người nhà giàu gả cho con gái, giao ước xin chịu hết những tiền phí tổn lúc vinh qui. Lúc vinh qui, ả nhà giàu cứ tranh đi trước bà vợ cả. Bà vợ cả mới thừa vào trong triều, triều nghị bắt lỗi ông Nghè, đình việc cất nhắc. Khoa Nhâm Thìn (1772), Võ Tôn Diễm, Nguyễn Bá Tôn, hai người cùng đỗ, Lê Quý Đôn đều đem cháu gái gả cho. Về sau, Võ Tôn Diễm, vợ cả vợ lẽ không chịu nhường nhau, mới phân rẽ ra ở làm hai nhà. Còn người vợ cả Nguyễn Bá Tôn, vì không đánh đổ được người vợ lẽ, tức giận quá thành chứng điên. Cuối năm Cảnh Hưng có chỉ truyền ra cấm hẳn. Từ năm Mậu Tuất (1778) trở về sau, cái tệ ấy mới bớt dần đi.

Quan Huyện thừa tên là Võ Độ, người Yên Thái, dòng nhà giàu; từ khi huyện thừa mất rồi, nhà cũng sút kém, có sinh hạ được một trai một gái. Bà vợ vốn là người cần kiệm chất chiu nên vẫn giữ được nền nếp, thể diện, không sa sút mấy. Năm Ất Mùi (1775) đời Cảnh Hưng, Nguyễn Quốc Ngạn đỗ đại khoa mà chưa vợ, bà vợ Huyện thừa trong bụng lấy làm hâm mộ, mới mua ơn cho vay mượn giúp đỡ, rồi nhờ mụ mối buộc gả người con gái cho Nguyễn công. Nguyễn công phải nhận, bao nhiêu tiền phí tổn lúc vinh qui, đều do bà tân phu nhân bỏ ra cả. Nguyễn công lúc đầu còn thụ chức khoa cấp, việc quan nhàn rồi không đủ tiêu. Bà tân phu nhân liền về mưu tính với mẹ, đi vay giật được tám trăm quan tiền, chạy chọt dứt lốt trong nội phủ. Quan chính phủ mới phụng chỉ bổ cho Nguyễn công chức Đốc đồng xứ Sơn Nam. Ở phủ đường mới xướng danh xong, thì Nguyễn công phải bệnh chết. Không được bao lâu, bà Huyện thừa cũng mất, gia kế một ngày một kém. Sau khi nhà Lê mất rồi, bà Nghè vẫn còn mắc nợ mãi.

(1) Quang Hưng (1578 – 1599) là niên hiệu Lê Thế Tông.

(2) Phở lại tức là Phả Lại bây giờ. Hành tại là nơi vua nghỉ tạm thời ở ngoài kinh đô.

- (3) Ninh Tôn (1743 - ?), người làng Côi Trì, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình, đậu tiến sĩ năm 1778.
- (4) Tên tập thơ này không thấy viết trong bản dịch.
- (5) Tức Phạm Nguyễn Du; Thạch Động là hiệu.
- (6) Tên sách Luận ngữ không thấy viết trong bản dịch.
- (7) Theo bản gốc.
- (8) Ý nói am hiểu việc đời, văn chương tinh luyện.
- (9) Tức Đồng Trọng Thư, Giả Nghị, Lưu Hâm, Dương Hùng.
- (10) Nói văn chương của Văn Thiên Trường già dặn đáng làm mẫu mực, lòng dạ thì trung nghĩa như sắt đá.
- (11) Thuận Thiên (1428 – 1433) là niên hiệu của Lê Thái Tổ.
- (12) Thiệu Bình (1434 – 1439) là niên hiệu của Lê Thái Tông.
- (13) Võ Duệ (thế kỷ XV), người làng Trình Xá, huyện Sơn Vĩ, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc huyện Thanh Sơn, tỉnh Vĩnh Phú), đỗ Trạng nguyên năm 1490, được tuyển vào Hàn lâm viện, làm quan đến Lại bộ thượng thư. Khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi, ông theo vua vào Thanh Hóa, đến Lam Sơn, mặc mũ áo lay lắt miếu rồi tự vẫn.
- (14) Lương Thế Vinh (1441 - ?) người làng Cao Lương, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Đỗ Trạng nguyên năm 1463, làm quan đến chức Hàn lâm thị Phụ, Chương viện sự, soạn các giấy tờ ngoại giao với Trung Quốc.
- (15) Đoạn này không thấy trong bản dịch.
- (16) Bảo Thái (1720 – 1729) là niên hiệu Lê Dụ Tông.
- (17) Phạm Khiêm Ích (1679 – 1741) người huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh.
- (18) Di ái là điều làm cho người đời sau còn yêu mến mình.
- (19) Những người thi đỗ được nhà vua ban cho trâm vàng, hốt bạc, áo bào thêu hoa, rước đi chơi phố và dự yến.

Y HỌC TRUNG HOA

Khoa y học khởi thủy từ đời Viêm Đế, Hoàng Đế, lại có Lôi Công, Ký Bá phò tá thêm vào. Các đấng thánh nhân đời xưa lo lắng bảo vệ sinh mạng cho nhân dân rất là chu đáo. Tự đời trung cổ trở xuống, các bậc danh y xuất hiện cũng lắm, làm ra sách vở càng ngày càng nhiều, nhưng đại lược chẳng qua có tám kinh, tám vĩ mà thôi. Tám kinh là: châm, biêm, chích, thang, hoàn, tán, cao, đồ. Bệnh ở ngoài da thì dùng thuốc cao, đồ; bệnh ở trong kinh lạc, tạng phủ, sâu thì dùng phép châm, biêm, chích; cạn thì dùng thuốc thang, hỏa tán. Trong tám kinh ấy, muốn dùng còn phải cân nhắc châm chước cho khéo. Tám vĩ là: vọng, văn, vấn, thiết, công, bổ, bình, tán. Vọng là xem thân thể diện mạo; văn là nghe tiếng nói hơi thở; vấn là hỏi tường tận nguyên ủy; thiết là án xem cho biết mạch lạc; công là công kích cái bệnh chứng hăng quá; bổ là bồi bổ cái khí huyết yếu kém; bình là cái gì thiên lệch thì bình lại cho ngay; tán là chỗ nào uất kết thì tán đi cho thông. Đó là tám kinh, tám vĩ, kể cả là mười sáu điều, không thể thiếu điểm nào, mới có thể làm được lương y. Còn như phép cắt da, nạo xương, tẩy dạ dày, rửa ruột, những cách chữa như thế rất là quyền biến, không phải bậc danh y rất giỏi, không thể bàn đến.

Thầy thuốc nước ta, đời xưa có ông Đông Tiên, ông Trâu Ý là bậc danh tiếng, nhưng về sau thất truyền. Phép châm biêm ở trong tám kinh, lời vọng văn ở trong tám vĩ, đều bỏ không ai lưu ý đến cả. Còn như phép chích thì không hiểu chính huyết ở chỗ nào; phép thiết thì không biết mạch lạc đi làm sao, thành ra mười sáu bí quyết về y khoa đã bỏ mất sáu, lẽ sâu kín thì không học, chỉ học được lẽ nông cạn, điều tinh thì quên, chỉ biết được điều thô. Học thuốc như thế mà muốn cầm mệnh sinh tử, chữa bệnh trầm trọng, cầu lấy ý nghĩa dưỡng sinh của người xưa thì có thể được chăng? Than ôi! Dân sinh ở đầu đời Tam Đại (1) phép giáo dưỡng đã không ra gì, còn phép bảo vệ sinh mạng cũng bỏ nốt. Đấng tiên nho nói "mệnh phó cho trời" thực chẳng nhầm. Nào những đấng hiền nhân quân tử ở đời, mình áo mũ, miệng nhân từ, có nghĩ đến điều ấy cho không? Thương thay!

Y học bây giờ chia làm hai khoa: nội khoa và ngoại khoa. Trong ngoại khoa lại chia ra làm ba phái: 1 - Phái họ Nguyễn ở Bảo Từ; 2 - Phái họ Nguyễn ở Phù Ninh; 3 - Phái họ Nguyễn ở Vân Lũng; ba phái ấy đều giữ được thuốc gia truyền, thuốc cao, thuốc đồ cũng hiệu nghiệm lắm. Còn thuốc nội ẩm (uống vào trong) thì xưa nay vẫn quen thói dùng thuốc công phạt, tiêu hao quá. Nhưng phép ngoại khoa thì dùng thuốc cao, đồ nhiều, mà dùng thuốc nội ẩm ít, dầu không được trúng bệnh lắm, song cũng không đến nỗi hại.

Nội khoa thì chia làm hai phái: người chủ mặt trị bổ thì coi các vị đại hoàng, phác tiêu như hần thù; giá gặp người bệnh hư thì bổ có ích; rủi gặp người bệnh thực lại dùng lầm thuốc bổ vào, thì khác gì lửa cháy tưới dầu thêm; gặp bệnh ngoại cảm mà nhầm cho thuốc bổ vào, thì khác gì nước nghen lại đem lấp cống, thế thì hại tính mệnh con người ta thậm tệ hơn là thuốc độc. Thầy lang nào chỉ chuyên dùng mặt bổ, lại tự đắc thế mới là vương đạo, không đến nỗi hại người, tức là không biết ăn mồi thịt vào thì càng nuôi to cái khối nhọt hạch trứng ở trong bụng; cầm cái mũi dao mảnh dẻ mà đâm vào xương cứng thì sao vỡ được, chẳng khác gì nhân nghĩa giả của Yên Vương (2), đạo đức gàn của Trương Công (3).

Người chủ mặt công tán thì coi các vị nhân sâm, nhục quế như thuốc độc; nếu gặp bệnh thực, bệnh ngoại cảm, mà dùng nhầm thuốc hàn lương, thì khác gì đã rét lại thêm băng vào, hỏi hận sao kịp được; nếu gặp bệnh hư mà dùng nhầm thuốc công tán, khác gì cầm đuốc ra trước gió, cứu vớt sao cho được

nữ. Thế mà thầy lang chỉ chuyện mặt thuốc công phạt, lại tự đắc thuốc để đánh bệnh thì có sợ gì. Họ không biết đem búa rìu mà nện vào cây khô, đưa sóng gió mà xô vào thuyền nát, cứu sao cho được, có khác gì Phi Liêm, Ác Lai (4) giúp vua làm sự tàn ngược, Thân Bất Hại, Thương Ưởng (5) chuyên dùng hình phạt để gây uy danh.

Hai phái trên thường công kích lẫn nhau, dẫu người cao minh cũng không biết theo đường nào cho phải, cũng như không thể hợp hai phái ấy làm một được (6). Ta thường ngày đêm suy nghĩ lời cổ nhân dạy: "Làm lương y cũng không khác gì làm lương tướng". Lương y thì quan hệ đến tính mệnh người ta, mà lương tướng thì quan hệ đến sự an nguy trong nước, mỗi ngành một khác, nhưng cũng là một đạo. Trị nước có đức hóa, cũng phải có hình phạt, mà làm thầy lang dùng thuốc bổ, cũng có khi dùng thuốc công (7), không thể cố chấp được. Bệnh nào quả là hư thì dùng thuốc bổ, cũng như làm tướng nên dùng nhân đức, hà tất phải dùng hình phạt khắt khe như họ Thân, họ Hàn (8). Bệnh nào quả là thực, thì dùng thuốc công, cũng như làm tướng dùng uy lực, hình phạt, hà tất hải phi nhân nghĩa để cho bảy nước chư hầu (9) càng kiêu căng lấn át. Bồi bổ sát phạt đều phải tùy thời cho phải, chứ chấp nê làm sao được.

Hoặc có người bác rằng "Ông nói vẫn là phải nhưng biết phân biệt kẻ nào là thiện mà mình trả ơn, kẻ nào là ác mà mình trừng phạt?".

Ta đáp lại rằng: "Trước tôi đã nói tám kinh, tám vĩ, không thể khuyết một điều nào, phải học sách Nội kinh, Tố vấn (10) cho tường, lại tham bác các sách y thư cho rộng, đừng có chấp nê các sách Càng nhạc, Phùng thị quá mà ghét thuốc công phạt, đừng có chuyên trị pho Y học hồi xuân quá, mà không dùng thuốc tẩm bổ. Học cho tinh, làm cho phải đường, dẫu làm lương tướng cũng được nữa là làm lương y".

Nước ta về đời Lê có hai ông danh y. Một là ông Lê Lãn Ông (11), người làng Liêu Xá, ngụ cư ở Nghệ An, chúa Trịnh Tĩnh Vương thường đón về kinh đô để chữa bệnh. Ông có làm ra bộ sách Lãn Ông toàn tập, Mộng trung giác và bộ sách Chẩn đầu chuẩn thẳng, học lực thâm thúy, nghị luận xác đáng, song cũng ít dùng thuốc công tán. Học giả bấy giờ vẫn cho đó là những lời châu ngọc cách ngôn. Tiếc rằng ta chưa được xem hết bộ sách của ông. Hoặc có người nói ông là con Lê Hữu Kiều, song chưa xét được rõ. Hai là quan Thị trà, người Xuân Dục, tên Nguyễn Quý, trước là chân Giám sinh, Tri huyện Tiên Minh. Ông học được y thuật chính truyền, án mạch rất tinh, chữa bệnh rất thần hiệu, đời Trịnh Tĩnh Vương thăng cho làm Hàm nghị xứ An Quảng. Ta thấy khi ông lão bảy mươi, có dán câu đối rằng: “Nhân dục vô nhai, nhân khởi năng vi thiên tính giả – Thiên dư hữu hạn, thiên quả tất lòng nhân nguyện hồ”; nghĩa là: Người lòng dục vô cùng, người trái tính trời sao thế được – Trời phân cho có hạn, trời chiều ý người mãi thế chẳng? Lại có câu: “Trí thủy nhân sơn, thích ý nguyện hi quân tử lạc – Thiên niên quốc lộc, lòng tâm nhân dưỡng thái bình thân”; nghĩa là: Nước trí non nhân, thích ý đùa vui cùng bạn khá – Tuổi trời lộc nước, thỏa lòng yên nghỉ cái thân nhân. Xem thế thì biết ông là người nhân bản, phong lưu, có khuynh hướng Lão Trang, tính rất vui vẻ.

Anh họ ta là Phạm Tôn Kiệu, nhân vợ phải chứng sản hậu, đau bụng, huyết thống thành hòn, ông bảo sắc một lạng toàn qui, mài ba đồng nhục quế, uống khỏi liền. Học trò hỏi ông sao không lập ra thành bài? Ông bảo rằng "Huyết ngũ hàn thì nó đọng lại, gặp nóng thì nó tan ra, chỉ hai vị là khỏi, cần gì phải lập thành bài".

Anh thứ ta nhân khi vợ mắc bệnh, uống nhầm phải đại hoàng, bụng phát trướng, khát nước, đại tiểu

tiền đều bẻ tắc. Mời ông án mạch, ông bảo không can chi, chỉ cho uống một lạng dương sâm, năm đồng ngư tất, ba đồng phụ tử, uống xong là tiêu ngay. Nho sinh Nguyễn Viện phải chứng phù thũng, đã phát mê sảng, ông cho uống một thang "phụ tử lý trung" gia đại hoàng, cho hạ lợi, cũng khỏi liền. Còn như xem mạch cho ông Giám sinh Nguyễn Thảng ở Thạch Khôi (12), ông biết rằng sang năm tất phải bệnh to; xem mạch cho anh thứ ta, biết ba năm nữa thì chết, sau quả nhiên đều chết cả. Còn nhiều việc công hiệu nữa, không thể kể xiết được. Xem đó thì biết ông án mạch rất tinh.

- (1) Tam đại: Ba đời Hạ, Thương, Chu (những đời thịnh vượng nhất của Trung Quốc).
- (2) Đời Mục Vương nhà Chu, Yên Vương giả nhân giả nghĩa lấy lòng dân để làm phản nhà Chu.
- (3) Đời Chiến quốc, Tương công nước Tống giả đạo đức, khi thắng trận, không bắt người hai thứ tóc (người già) để gây ảnh hưởng mà giành ngôi bá chủ.
- (4) Phi Liêm, Ác Lai là bảy tôi vua Trụ nhà Thương.
- (5) Thân bất Hại, Thương Ưởng là người đời Chiến Quốc.
- (6) Câu này không thấy trong bản dịch.
- (7) Tức dùng thuốc để trị.
- (8) Bản dịch viết là họ Thương.
- (9) Bảy nước chư hầu là Tần, Sở, Yên, Tề, Hàn, Triệu, Ngụy ở cuối đời nhà Chu bên Trung Hoa.
- (10) Bản dịch viết thiếu sách Tố Vấn.
- (11) Tức Lê Hữu Trác (1724 – 1791) hiệu Hải Thượng Lãn Ông.
- (12) Theo bản gốc.

XỨ HẢI DƯƠNG

Xứ Hải Dương đời cổ là Hồng lộ và Sách Giang lộ, khi thuộc Minh là phủ Nam Sách, đến đời trung gian (1) mới đặt ra bốn phủ là: Thượng Hồng, Hạ Hồng, Kinh Môn và Nam Sách, tổng cộng mười tám huyện, đại khái sự thay đổi xưa nay là như thế. Ta thường xét bốn phủ Hải Dương, đất rộng người nhiều, đời cổ chỉ phân làm hai lộ hoặc một phủ, lớn nhỏ không đều nhau. Xét mãi chưa biết nghĩa lý ra thế nào. Hoặc có người nói rằng: đời trước chia ra các quận huyện rất lớn, như làng Từ Liêm đời Hán tức là mấy huyện Đan Phượng, Từ Liêm, Thọ Xương, Quảng Đức, Thanh Trì, Thanh Oai và Thượng Phúc đời nay.

Đời Trần đời Lý, gọi là Uy lộ tức là phủ Quốc Oai và một nửa phần phủ Thường Tín và phủ Ứng Thiên (2) đời nay. Đời Minh gọi là phủ Thanh Hóa, tức là xứ Thanh Hóa thừa tuyên bây giờ, chia làm bốn phủ. Xem thế thì biết địa thế cổ kim phân hợp lớn nhỏ, mỗi đời một khác. Thế thì xứ Hải Dương ta khi xưa chỉ là hai lộ hoặc một phủ, cũng chẳng lấy gì làm ngờ. Nhưng xét lại từ đời Lý khi xưa, còn một nửa phần từ Thuận Hóa trở vào chưa thuộc về nước ta. Đến đời Trần mới gồm lấy được đất Thuận Hóa. Còn các phủ về Quảng Nam, đến đời Lê Hồng Đức mới chiếm đặt làm quận huyện. Xem thế thì bờ cõi đời Lý, đời Trần, so với đời nay chỉ vào độ bảy, tám phần. Thế mà chia cả toàn quốc làm hơn mười lộ, xứ Hải Dương chỉ làm hai lộ, là một điều đáng ngờ. Lại như khi thuộc Minh, cõi nước phía nam đến tận phủ Thăng Hoa, xét trong bản đồ mười lăm xứ thừa tuyên đời Hồng Đức, chỉ còn một nửa phần xứ Quảng Nam thừa tuyên là chưa mở mang đến. Trương Phụ, Hoàng Phúc khi ấy lại chia nước ta ra làm mười bảy phủ, mà xứ Hải Dương ta chỉ là một phủ, đó là hai điều đáng ngờ. Huống chi các đạo Sơn Tây, Kinh Bắc, Thanh Hóa, Nghệ An, Thuận Hóa, Quảng Nam, còn nhiều phần núi rừng lẫn lộn, ở đời cổ, còn có chỗ là làng xóm của người Mán người Mọi, hoặc còn là bờ cõi về phần nước khác, sau này mới dần dần mở mang thu vào bản đồ. Tựu trung những nơi địa thế bằng phẳng, non sông rộng rãi, sớm được tiếp cái giáo hóa nhà Minh, nhà Thanh, văn vật cũng chưa được mấy. Thế thì cái chế độ bờ cõi trước còn thô sơ mới tinh, trước còn lược sau mới tường được. Xứ Hải Dương ta, đất cát nhiều nơi sỏi đá, ít có lợi sông nước chuôm chằm, so với các trấn khác thực kém nhiều. Nhưng được cái địa thế phẳng mà mạch sơ, nước chua mà hơi lạt, nguyên không phải là cõi lam chướng. Từ đời Tần, Hán trở xuống, xứ Hải Dương ta đã cùng với đất Long Biên, quận Phong Thủy (3), đều được nhiệm cái phong hóa Hoa Hạ (4), thế mà bờ cõi phân hợp khi lớn, khi nhỏ, còn có điều khả nghi như thế. Ta sinh trưởng ở đất ấy, học vấn cổ lậu, lại gặp buổi đời cải cách, sách vở tan nát, không thể kê cứu vào đâu được, nên vẫn ân hận rằng không được gặp các cụ khi xưa như cụ Tiều Ân, cụ Quế Đường (5) để mà chất vấn.

Những quận huyện nước ta xưa nay thay đổi, mỗi lúc một khác. Xét như cái phép trong thiên Vũ công, cứ lấy tên núi sông để gọi tên đất, thì không hợp được hết cả. Chỉ có xứ ta mà gọi là Hải Dương thì hình như có ý nghĩa như thế. Cứ xem bản đồ trong nội phủ thì hai phủ Thượng Hồng, Hạ Hồng là nơi đồng bằng rộng rãi, chỉ có những huyện Thủy Đường, An Lão, An Dương, Nghi Dương thuộc về phủ Kinh Môn và huyện Quang Minh (?) thuộc phủ Nam Sách là những nơi đất liền với bể đông. Nhưng có một giải bể đông vòng quanh ở phía ngoài, tuy rằng có giao thông triều cống (6) nhưng so với những xứ Sơn Nam, Thanh Hóa, Nghệ An vòng quanh những đất ruộng nước mặn thì khác nhau xa. Và cổ nhân cho nơi nào ở về phía nam có núi, phía bắc có sông thì mới gọi là dương. Xứ Hải Dương ta ở về phía tây bể đông mà gọi là dương thì không phải. Còn về phía nam liền cõi với các huyện xứ Sơn Nam đều là đồng bằng cả, sao lại gọi là hải? Ta từ khi lớn lên đi học vẫn có ý nghi ngờ về cái nghĩa

ấy mà không xét ra được. Gần đây, xem sách Cổ chí, mới biết địa thế nước ta từ phía Nam Điều chạy xuống đến xứ Sơn Nam, mà những xứ Hải Dương, Thanh Hóa đều giáp ở bên cạnh, đời xưa cửa bể còn ở về cuối sông Hoàng Giang, cách với những cửa bể Diêm Hộ, Trà Lý đời nay đến độ vài trăm dặm. Xem thế thì xứ Hải Dương ta ở về đời cổ, phía nam cũng gần bể, chẳng phải là ở phía bắc bể đông ư? Nên gọi tên là Hải Dương chừng cũng lấy về nghĩa ấy chăng? Đến nay, như xã Quần Anh ở xứ Sơn Nam hạ, những nơi đất mặn đã dần biến thành ruộng dâu, mỗi năm đến hàng vài trăm mẫu, địa thế liên lạc với nhau, thành một cánh đồng bằng. Tưởng như thế độ vài trăm năm nữa, những nơi đất bên bể dần dần người ở đông đúc, cũng chẳng khác gì Thái Bình thượng lộ, mà những cửa bể Trà Lý, Diêm Hộ lại thành ra ở về phía bắc cửa bể Hoàng Giang. Những người khảo cổ về sau này còn biết lấy đâu làm chứng cứ nữa.

Hai phủ Thượng, Hạ Hồng khi xưa gọi là Hồng lộ hay là Hồng Nhân lộ, Nhân Hùng phủ, gần đây mới gọi là Thượng Hồng, Hạ Hồng. Bởi vì có con sông Hồng Giang từ phía tây bắc chảy xuống vòng quanh trong khoảng bảy huyện, cổ nhân mới nhận tên con sông ấy mà đặt tên đất là Hồng lộ. Cũng như Uy lộ, phủ Quốc Oai, huyện Thanh Oai. Tả, hữu, thượng, hạ Thanh Oai xã, vì ở gần con sông Thanh Oai nên mới đặt tên như thế. Huyện Gia Phúc, xã Hồng Thị đời nay ấy là nơi di tích Hồng Lộ đó. Huyện Gia Phúc khi xưa gọi là huyện Trường Tân (7), Hồng lộ khi xưa đóng lỵ sở ở Hồng Thị. Đời Lý có Đoàn Thượng ra đánh giặc ở Hồng Châu, về sau chống nhau với nhà Trần, thường đắp thành lũy ở Hồng Thị. Khoảng năm Quang Thiệu, Thống Nguyên (8) đời Lê, vua Lê phải chạy ra ngoài, cũng lấy Hồng Thị làm nơi hành tại. Về nơi ấy, đường bộ đường thủy châu cả vào, trên thông đến xứ Kinh Bắc, dưới tiếp đến xứ Sơn Nam, phía đông thì cũng với những phủ Nam Sách, Kinh Môn, Hải Đông đều liên hệ giao thông với nhau, cùng là một nơi đô hội của Hải Dương thượng lộ vậy. Hồng Thị, chữ hồng là bình thanh tiếng bằng (9), mà Hồng Châu thì chữ hồng ấy thường đọc là bình thanh tiếng bằng. Xét trong thi tập các danh gia đời Lê và các bài biểu tạ đời cổ thì chữ hồng đều theo tiếng bằng. Nhưng không biết cái tên Hồng lộ đời Lý thì chữ hồng theo về tiếng nào?

Nơi đô hội ở Thượng Hồng, Hạ Hồng thì huyện Trường Tân là hơn cả. Nhưng đây là một nơi bằng phẳng, không có núi, không kiêm được cả lực thủy danh thắng, và về vị trí quân sự, muốn không chế cả miền núi lẫn miền bể, thì không bằng huyện Chí Linh thuộc phủ Nam Sách. Đời Tiền Lê có đặt ra Hải Dương Đô đốc Binh sứ ty, cũng lấy nơi ấy làm trị sở. Người nhà Minh lập tòa Đô ty cũng đóng ở Chí Linh, lấy một nơi có thành mà chống nhau với quân nhà Lê, hàng năm không hạ được. Mãi đến khi tòa Tam ty ở thành Đông Quan giảng hòa xong, lại được toàn quân đem về Trung Hoa. Xem thế thì địa lợi cũng có phần hỗ trợ được nhiều. Đời Lê Trung hưng cũng lấy nơi ấy làm nơi trấn ty trị sở. Khoảng năm Long Đức, Vĩnh Hựu (10), Nguyễn Tuyển (11) có đem quân lừa bắt quan trấn tướng, rồi chiếm cứ lấy trấn thành để làm phản. Cậu Vương là Bính Quận công phụng mệnh đi đánh giặc, đem bảy cơ binh, bảy con voi, mà vẫn trù trừ ở vùng An Nhân, An Phú, không dám tiến quân lên, đành bỏ nơi quê hương Mi Thự (12), bị giặc đốt phá tàn hại mà không dám theo đuổi đánh. Sau đó, lại phải rời nơi trấn lỵ đến làng Mao Điền thuộc huyện Cẩm Giàng, cách kinh đô một ngày đường, phía nam là trấn Hoa Dương, phía bắc là trấn Thị Cầu, cũng đều đi độ một ngày đường, ý là muốn cho gần nơi viện trợ, tiện việc chạy trạm cho nhanh chóng mà thôi. Những người cầm quyền nước lấy bấy giờ lo tính như thế không phải kể sâu xa. Mùa hạ năm Bính Ngọ (1786), quân trấn thủ Hải Dương là Ngạn Thạch Hầu, có đến năm sáu cơ binh, lại có kho đạn lương thực đủ cả, thế mà không giữ được trấn thành, phải bỏ chạy, van xin người nhỏ mọn đổi áo cho mà trốn, người ta đều cười là khiếp sợ. Đến khi chùa Trịnh là Yên Đô Vương (13) chạy sang bắc, vua Chiêu Thống hai lần chạy sang Trung Hoa, và đời Tây Sơn gần đây bị mất nước, các quan Trấn tướng đều không giữ được trấn thành một ngày, đó là tại vận

nước. Các quan phương diện không phải người giỏi, nhưng cũng tại các trấn thành không phải là nơi hiểm yếu.

Ta từ khi nhỏ đã phải lưu lạc, chưa từng đến trấn thành. Tháng bảy năm Nhâm Tuất (1802) có quan Ngô hầu người Thanh Chương làm Hiệp trấn ở đó, ta mới từ kinh đô về yết kiến. Ta có đi chơi xem chung quanh trấn thành, thì thấy đất liền đồng bằng, gần một con sông nhỏ, trông lên phía Bắc Giang thì địa thế cao dần, không khác gì trên thềm trông xuống sân, phía Cẩm Giàng thì hẹp không phải là buồm tàu tụ họp. Ôi! Định đô đặt trấn mà chỉ lấy cho gần nơi thanh viện (14), tiện việc chạy trạm, không để ý đến việc công thủ sau này, thì sao có thể không chế sơn hải, hộ vệ cho chốn bang kì được. Ta nhân cảm hứng có câu thơ rằng:

Hồng lộ thượng du Hải Dương trấn,

Y y cổ thú điểm hàn điêu.

Đế kỳ vệ dục chiêm y cận,

Hải quốc quan hà không ngự dao.

Lao lạc thanh hàm Mao bố nguyệt,

Hồi hoàn lục tướng Cẩm giang kiêu.

Sa bình dã khoát nhàn ngâm điếu,

Di thốc tàn qua tích vị tiêu.

Dịch:

Trấn sở Hải Dương trên Hồng lộ,

Đồn canh vắng vắng tiếng chuông pha.

Kinh vua vệ dục (15) đường gần dậm,

Mặt bể quan hà dậm thẳng xa.

Bóng nguyệt xóm Mao trong vắt đứng,

Dịp cầu sông Cẩm thăm mù qua.

Cánh đồng man mác khi nhàn ngóng.

Nợ cuộc can qua dấu chữa lò.

(1) Từ Minh trở về sau.

- (2) Bản dịch viết là Ứng hòa.
- (3) Bản dịch viết là Phong Châu.
- (4) Hoa Hạ: vùng trung nguyên của Trung Hoa.
- (5) Tiêu Ẩn tức Chu Văn An, Quế Đường tức Lê Quý Đôn.
- (6) Triều củng là danh từ của các thầy địa lý, triều là châu vào, củng là ôm lấy.
- (7) Nay là huyện Gia Lộc.
- (8) Quang Thiệu (1516 – 1522) là niên hiệu Lê Chiêu Tông, Thống Nguyên (1522 – 1527) là niên hiệu Lê Hoàng đế xuân.
- (9) Bản dịch viết là thượng thanh tiếng trắc. (tducchau)
- (10) Long Đức (1732 – 1735) là niên hiệu Lê Thuần Tông. Vĩnh Hựu (1735 – 1740) là niên hiệu Lê Ý Tông.
- (11) Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ lãnh đạo cuộc khởi nghĩa của nông dân năm 1739.
- (12) Tức Trịnh Bồng.
- (13) Bản dịch viết là Mi Thữ. (tducchau)
- (14) Thanh viện là truyền tin tiếp ứng.
- (15) Vệ dục là bảo vệ, giúp đỡ.

TÊN HUYỆN ĐƯỜNG AN

Cái tên huyện Đường An không biết đặt ra từ đời nào? Sách Đường Đức Tông kỷ quyền thượng (1) chép: đời vua Đức Tông, bà công chúa Đường An dựng tháp, quan Bình chương sự là Khương Công Phụ hết sức can ngăn, trái ý vua phải bãi tướng. Cứ theo phép nhà Đường, phong hiệu cho các công chúa, thường lấy tên huyện, nhưng xem sách Địa lý chí đời Đường thì trong đất nước Trung Hoa không có tên huyện Đường An mà khi ấy nước ta đương thuộc về nhà Đường, hoặc giả tên huyện Đường An ở nước ta, đặt ra từ trước đời Trinh Nguyên (2), Kiến Trung chẳng?

Sách Tư ký của họ Võ ở Mộ Trạch bảo rằng, từ đời ông Võ Hồn mới sang kinh lược cõi Giao Nam, vì yêu mến phong thủy danh thắng đất Mộ Trạch mới mở đất dựng ấy, lấy hai chữ Đường An đặt tên huyện, Khả Mộ đặt tên thôn. Thế thì tên huyện Đường An đặt ra từ đời Võ Hồn, cũng hơi có lẽ. Nhưng Võ Hồn sinh ra ở cuối đời Đường, cách đời vua Đức Tông xa lắm. Mà cái tên hai chữ Đường An đã xuất hiện từ đời Đức Tông rồi, thế thì cái thuyết của sách Tư ký cũng chưa chắc đã tin được. Và lại sách gia phả riêng của họ Võ, từ đời Võ Hồn mới sang kinh lược, cho mãi đến đời Trần, trong khoảng vài trăm năm, phạm những thế thứ (3) chi phái (4), quan phong (5), thụy hiệu (6) đều không chép đầy đủ, duy có việc dựng ấp, đặt tên huyện, lại chép được tường ở trong sách Tư ký của người đời sau, thì chưa chắc đã tin được. Vậy hay ghi chép lại đây, để đợi người hiền triết đời sau xét đoán.

(1) Bản dịch viết là Đường kỷ.

(2) Trinh Nguyên là niên hiệu Đường Đức Tông. Kiến Trung là niên hiệu Tống Huy Tông.

(3) Thế thứ là đời này đời khác.

(4) Chi phái là ngành này, ngành khác; phái này, phái khác.

(5) Quan phong là quan chức tước phong.

(6) Thụy hiệu là tên thụy (tên đặt sau lúc chết), tên hiệu.

TÊN LÀNG CHÂU KHÊ

Nhân tài ở Hồng Châu ta rất nhiều, về đời Trần khoảng năm Xương Phù (1) có Châu Tung Trinh thống lĩnh quân Tam Sương cầm binh, chỗ làng ở tụ họp đông đúc, mới gọi là thôn Châu Xá. Về sau, nhân đinh càng ngày càng nhiều, nên biệt lập làm một xã, nhân chữ châu, thêm bộ phụ vào, gọi là làng Châu Khê, gần đây lại viết lầm là Trâu Khê. Quan Tư đồ Trần Nguyên Đán có vì cậu công tử quan Tam Sương, soạn một bài bia để kỷ niệm, văn nghĩa sâu sa, nét chữ cổ kính, lâu ngày mưa sa gió tấp, những hàng chữ trong bia cũng có sứt mòn đi. Cái bia ấy cũng là một cổ tích ở huyện ta.

Xét Châu công hiển đạt khoảng năm Xương Phù, đương lúc Xích Chủy hầu là Hồ Quý Ly cầm quyền chính. Các quan trong triều người nào đua theo được hiển đạt, người nào khác ý thì không thể giữ toàn được lộc vị. Bểng Hồ Công, Trần Nguyên Đán là người họ nhà vua, lại kiêm chức cự tướng tôn quý, có bụng lo nghĩ đến nhà vua, đã bộc lộ ra những câu thơ câu hát, thế mà còn phải áy náy lo nghĩ việc sau đời mình, đến nỗi đem cả hai con ký thác cho Quý Ly. Vậy thì Châu công là người khác họ, giữ quân cầm vệ đứng ở trong triều, tất cũng có cách để xử về chỗ đồng tính, dị tính ấy. Nhưng đầu đuôi Châu công làm quan ở trong triều thế nào, không thấy chép trong sử, đến các nhà làm truyện ký cũng không chép. Nếu không có cái bia của ông Trần Nguyên Đán thì tích danh, quan tước của Châu công dễ thường cũng mai một ở trong đám cỏ xanh, đóm lửa. Nào những người xe ngựa nghênh ngang, áo mũ xúng xính, ngang nhiên tự đắc ở trên đời, mới chớp mắt đã biến đi đâu mất cả, kẻ biết bao nhiêu!

(1) Xương Phù (1377 – 1389) là niên hiệu Trần Phế Đế

ĐOÀN THƯỢNG

Huyện Trường Tân (1) ở phủ Hạ Hồng ta có đền thờ Đông Hải Đại Vương, tên là Đoàn Thượng. Ông vốn là một vị trung thần đời nhà Lý, đã từng chép ở trong sách Tang thương ngẫu lục. Nay ở các làng An Nhân, An Phú, huyện Đường Hào và các làng Hồng Thị, huyện Gia Phúc (2) đều thờ làm phúc thần. Lại còn có đền thờ Tùng Giang Đại Vương tên là Nguyễn Phục, người làng Đoàn Tùng, huyện Trường Tân, nhà ông ở trên sông Tùng Giang. Khoảng năm Hồng Đức, ông theo quân vào Nam chinh, đi đốc vận quân lương, lỡ sai hẹn, bèn xin chịu tội quân pháp. Việc này đã chép ở trong sách Ô Châu cận lục (3). Nay ở Thuận Hóa có đền Tùng Giang thờ làm Thượng đẳng phúc thần. Chỗ nhà ở cũ trên sông Tùng Giang, nay tức là bến đò Thông, còn có mộ chôn ở đấy. Truyền rằng khắp mười hai cửa bể, các nhà ngư hộ đều thờ làm thần, rất linh ứng, cũng như bên Trung Hoa, ở đất Phúc Kiến, có thờ bà Lâm Thiên Phi. Khoảng năm Quý Hợi (1803) đời Gia Long, có chiếc thuyền buôn ghé vào bến Trường Tân, người trong thuyền ăn mặc nói năng đều giống người Nghệ. Khi bán hàng xong, họ quay chèo về nam. Đêm hôm ấy, thấy mộ thần bị đào lên và áo quan khiêng đi mất. Chừng là bọn lái buôn ấy lấy trộm, không biết là ý làm sao.

-
- (1) Huyện Trường Tân tức là huyện Gia Lộc và huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.
 - (2) Huyện Gia Phúc tức là huyện Gia Lộc.
 - (3) Ô châu cận lục là sách của Dương Văn An (1513 – ?) người Quảng Bình, làm quan đời nhà Mạc. Tác giả Vũ trung tùy bút có viết cuốn Ô châu lục.

PHẠM TỬ HƯ

Trong sách Truyền kỳ du thiên tào lục có chép truyện ông Phạm Tử Hư. Ông vốn người làng Nghĩa Lư, huyện Cẩm Giàng, phủ Hồng Châu (1); làng Nghĩa Lư, nay đổi là làng Nghĩa Phú. Người ta truyền rằng sau khi ông mất, thụy hiệu là Trung Trinh Đại Vương, nay vẫn thờ làm phúc thần ở ngoài bể. Nhưng trong sử sách lại không thấy chép, vậy nên ghi lại đây để xét.

(1) Bản dịch viết là Hạ Hồng.

PHẠM NGŨ LÃO

Ông Phạm Ngũ Lão, người làng Phù Ủng, huyện Đường Hào, lúc còn hàn vi, thường ngồi xếp bằng tròn ở bên đường cái quan, chẻ tre đan sọt. Chợt khi ấy, Hưng Đạo Đại Vương kéo quân từ Vạn Kiếp về kinh, quân tiên phong thét ông đứng dậy, ông cứ ngồi xếp bằng tròn mà đan, hình như không nghe gì. Quân lính lấy giáo đâm vào đùi, ngọn giáo mắc vào đấy không rút ra được, nhưng ông vẫn cứ ngồi yên. Khi vớng Hưng Đạo Vương đến, Vương mới hỏi: "Đùi nhà ngươi bị đâm như thế, sao không biết đau, mà lại cứ ngồi như vậy?". Ông thưa rằng: "Tôi đương nghĩ mấy câu trong binh thư, nên không nghe thấy gì cả". Vương bèn dừng vớng lại, hỏi thử binh cơ mưu lược, thì ông ứng đối trôi chảy. Vương lấy làm lạ, cho lên xe đưa về, rồi gả con gái nuôi cho. Sau, Phạm Ngũ Lão đi tòng quân đánh giặc Nguyên, có công, thăng lên coi quân cấm vệ. Những kẻ vệ sĩ thấy ông là người hàn vi mới hiển đạt thì lấy làm khinh, liền xin cùng ông đấu võ. Ông cáo về nhà nghỉ vài tháng, cứ ngày ngày ra cái gò cao ở làng bên cạnh tập nhảy, nhảy đến nổi sạt cả một góc gò. Hết hạn nghỉ rồi, ông vào triều, đấu với các vệ sĩ. Bọn vệ sĩ năm sáu người quần lại đấu với ông. Ông tay nắm chân đá, nhẹ nhàng như bay. Về sau, nước Ai Lao vào ăn cướp, đem voi bày trận xông vào, không ai chống được. Ông được lệnh đem quân đi đánh. Ông sai chặt gốc tre vác nhọn, dài độ vài thước, chắt cả bên đường, rồi vẫy cho quan quân lui lại, một mình xông vào đánh nhau với giặc. Giặc thả voi ra đuổi. Ông cứ xông vào lấy những đoạn tre ở bên đường đâm vào móng chân voi. Voi đau phải lui. Trận giặc đại loạn. Quan quân xông vào đánh vỡ tan. Ấy đều là những dật sử của ông mà không thấy chép ở trong sử.

Nay đền thờ ông ở phía tây làng Phù Ủng, trông xuống sông. Có hai bà công chúa được phối hưởng (1). Một bà là con gái nuôi Hưng Đạo Vương lấy ông khi trước, một bà là con gái ông hiệu là Tĩnh Thi, triều nhà Trần. Người đời truyền rằng đền thờ ông làm ngay trên nền nhà cũ của ông, nguyên ngành về hướng tây, trông xuống ao, ở giữa ao có cái kim ấn (2) nổi trên mặt nước, độ ngoài nửa dặm có cái giáo dài (3) làm hộ vệ. Sông Phủ Ủng là hồ thủy nghịch triều (4), các nhà phong thủy đều khen là nơi dương trạch (5) tốt.

Đời Lê, khi mới dẹp yên giặc Cao Bình, trong làng Phù Ủng có một quan văn thần tên là Võ Vinh Tiên, tuổi còn trẻ đã làm nên khoa hoạn, cầm trọng binh đốc trấn ở Cao Bình. Những người kỳ lão ở trong làng đều ghen ghét, việc gì cũng đề nén không cho dự. Mỗi khi làng vào đám, có lệ ăn uống, thì mọi người đều thoái thác, không muốn ngồi cùng chiếu với Võ công. Võ công sai đem một trăm lạng bạc và trâu, gạo tạ lỗi. Chúng khước đi không nhận, bắt phải thân về tạ nơi. Võ công dắt trâu, đem bạc về, luôn lột cho được thỏa lòng. Được ít lâu, cái hiềm khích cũ đã quên dần, ông mới bàn với dân xoay miếu thần về hướng bắc, xong đâu đấy, lập đàn chiêu hồn, rồi nhảy xuống sông mà thề rằng: "Làng này đã coi khinh khoa hoạn thì về sau không nên có nữa". Từ khi Võ công mất, học trò trong làng không mấy người đỗ đạt được nữa. Làng mới hối hận về chỗ xử tệ với ông quá. Khoảng năm Bính Ngọ, Đinh Mùi (1726 – 1727) lại xoay miếu thần về hướng tây như cũ, nhưng trong làng bị dịch tai hại, dân không được yên, đành lại phải về hướng bắc. Ôi! Thói chất phác đời cổ đã tàn dần, phong tục càng ngày càng kiêu bạc. Có kẻ đi chu du rách nát cả áo, khi trở về nhà, vợ với chị dâu cũng khinh (6). Có kẻ gánh củi vừa đi vừa học mà bị làng xóm chê cười. Đến khi đã đeo tướng ấn sáu nước, cưỡi xe quan Thái thú nghênh ngang thì những kẻ khinh bạc giễu cợt khi xưa mới lại đón rước kính trọng. Xem như bài Túc cảnh đường ký của ông Âu Dương (7) đã nói, thì người đời xưa cũng có cách xử về việc ấy; việc gì mà phải thề nguyện nhỏ mọn để chia lỗi với kẻ hẹp hòi ấy!

- (1) Phối hưởng là cũng được thờ cúng.
- (2) Kim ấn là danh từ của các thầy địa lý gọi miếng đất vuông giống như cái ấn vàng.
- (3) Giáo dài là một gò đất trông hình như cái giáo, chữ Hán gọi là tràng can.
- (4) Trong phép phong thủy có chia ra tay long (bên trái), tay hổ (bên phải); hổ thủy nhích triều có nghĩa là con sông Phù Ủng là tay hổ chầu ngược về.
- (5) Cũng trong phép phong thủy có chia ra dương trạch (nhà ở), âm phạm (mộ chôn).
- (6) Nhắc lại sự tích Tô Tần đời Chiến Quốc.
- (7) Túc Âu Dương Tu đời Tống.

PHẠM CƯ SĨ

Ông Phạm Cư Sĩ người huyện Đông Triều, làm mưu chủ cho qua tướng quân Đoàn Thượng. Bấy giờ cuối đời nhà Lý, trong nước sắp loạn. Ông khuyên bảo trước Đoàn Thượng họp quân ở Hồng Châu. Về sau vua Thái Tôn nhà Trần được bà Chiêu Hoàng truyền ngôi cho, ông Đoàn Thượng bèn chuyên giữ mặt tỉnh Đông. Quan Thái sư nhà Trần là Thủ Độ mới bày mưu lấy nàng công chúa Ngoạn Thiềm gả cho Hoài Đạo, Hiếu Võ vương là Nguyễn Nộn, bảo ông ấy đem quân từ huyện Quế Dương phía Kinh Bắc, kéo xuống phía nam đánh úp Cẩm Giàng. Đoàn Thượng phải đem hết quân ra mặt ấy để chống cự. Thủ Độ bèn đem đại binh qua sông Nhị Hà, kéo xuống phía đông đánh huyện Đường Hào. Đoàn Thượng liền sai Phạm mưu chủ lưu lại, chống giữ mặt Cẩm Giàng, còn Đoàn thì đến phía tây chống nhau với Thủ Độ. Về sau, quân Đoàn bị thua ở làng Yên Nhân, toàn quân của Phạm cũng tan vỡ. Phạm từ Cẩm Giàng chạy trốn xuống phía nam đến làng Hoạch Trạch thì vết thương nặng quá phát ra mà chết. Nay làng Hoạch Trạch có đền thờ ông Phạm và đem ông Đoàn phối hưởng. Làng cũ của ông Đoàn là Hồng Thị có đền thờ ông Đoàn và cũng đem ông Phạm phối hưởng, hai nơi đều là nơi di tích. Ôi! Đương lúc họ Lý, họ Trần thay ngôi đổi chủ, Thủ Độ âm mưu cướp nước, chặt đứt mạch sông Đức Giang, tuyệt hết tông chi làng Cổ Pháp, chiếm lấy bà công chúa Thiên Cực làm vợ, đem gả bà Chiêu Hoàng cho một người khác, người như thế thì thật là nhẫn tâm quá! Thế mà những người di thần nhà Lý đều bó tay cúi đầu chịu làm bầy tôi. Duy có họ Đoàn, họ Phạm là kẻ bầy tôi xa xôi mà biết cất giữ lấy một châu, liều chết chống giữ, thực đáng là kẻ liệt trượng phu. Tuy hưng vong vốn có định số, sức người không thể chuyển dời được, nhưng chính khí hồn nhiên vẫn còn mãi với trời đất. Bọn Thủ Độ ở dưới đất kia há chẳng thẹn chết đi ư?

LÀNG HẠ BÌ

Làng Hạ Bì ở huyện ta khi xưa, chưa từng có người nào làm nên quan to. Các cổ lão có truyền rằng: khoảng năm Quang Thiệu (1) có người làm đến chức Trấn Quốc Đại Tướng quân, thường đem đại quân về đóng ở làng, có treo cái biển vàng "Trấn Quốc Đại Tướng quân" ở trước đình Bùi Thôn. Nhưng xét trong sử sách thì không thấy chép, nên không xét ra được tên họ. Nay thấy trong quốc sử về khoảng đời Quang Thiệu, Thống Nguyên, trong nước rối loạn (2), vua Lê phải chạy, thường đặt nơi hành tại (3) ở huyện Trường Tân; tưởng khi ấy những kẻ hào kiệt phương đông ứng mệnh cần vương cũng có kẻ làm nên đến đại tướng cầm trọng binh, cũng là lẽ tất phải có. Đến khi họ Mạc cướp ngôi, quan làm sử bỏ chức vụ, không ai chép, khiến cho kẻ trung thần liệt sĩ mai một, không ai biết đến. Than ôi, thương thay!

(1) Quang Thiệu (1516 – 1522) là niên hiệu Lê Chiêu Tông.

(2) Câu này không thấy trong bản dịch. (tducchau)

(3) Chỗ vua dừng chân nghỉ khi đi tuần du.

ĐỖ UÔNG

Ông Đỗ Uông người làng Đoàn Tùng, huyện Trường Tân, khi xưa có bà ngoại, góa chồng sớm, nhà nghèo, mở ngôi hàng nước ở bên đường. Một hôm, có người Hoa kiều đi đào củ về, vào nghỉ, bỏ quên một gói bạc. Một lát, trở lại, bà lão đem đủ số bạc trả cho. Người Hoa kiều chia một số bạc đền ơn, bà không nhận. Người Hoa kiều ấy cảm cái cao nghĩa mà bảo rằng: "Chỗ này có một ngôi đất, đời đời có người làm nên chức công khanh. Tôi muốn lấy ngôi đất đó đền ơn bà". Bà lão bùi ngùi mà rằng: "Thân già này có con cái gì đâu, chỉ còn sót đứa cháu ngoại ba đời, còn mong công khanh gì nữa". Người ấy nói rằng: "Cháu ngoại cũng được, duy phát không được lâu dài mà thôi". Bèn cố nài xin để bằng đường cho bà ngôi đất ấy. Sau Đỗ Uông vào thi đình, đỗ Bảng nhãn, làm quan nhà Mạc đến chức Thị lang. Đời Lê Trung hưng, ông lại về với nhà Lê, cùng với Nhữ Công Tung, người làng Nhữ Xá ở huyện ta, coi giữ việc giấy tờ ngoại giao, lấy chức văn quan đi theo lên Nam Quan đối khám bờ cõi, giao thiệp với Trung Hoa, đều làm quan đến Thượng thư. Được ít lâu, quân nhà Mạc lại khởi lên, vùng Tứ Xuyên không được yên, chúa Trịnh muốn rước vua Lê về An Tràng. Đỗ Uông có can, xin lưu lại để cố thủ. Chúa Trịnh sinh nghi, tay cầm giáo vàng đâm chết. Về sau, ông được truy phong làm phúc thần. Ta thường đến làng Đoàn Tùng, nhân xem cái ngôi mộ phát tích, thấy một khu đất lớn thủy hình (1) vòng quanh vài mươi mẫu, trên vùng đất ấy, chỗ lồi, chỗ lõm, chỗ mở, chỗ khép, hình thế cũng đẹp, chính giữa nổi lên một gò kim hình (2), chừng độ hơn mười bước, có một ngôi nước hình chữ nhật chảy ngang, rồi chảy vòng lại hình như chữ ất Kiểu đất Cao Vương nói "Thủy loan ất tự" (nghĩa là nước chảy vòng hình chữ ất) chính là đất này chăng? Ôi! Mượn thế đất phát công khanh mà ghép vào cho người cháu ngoại, cái mẹo của người Hoa kiều ấy làm đất cũng kỳ thật! Nhưng mà Đỗ công sau bị tai vạ, con cháu cũng suy, không có tiếng tăm gì, thế thì cái mẹo của con người không bằng cái lẽ tự nhiên của tạo hóa. Các thầy địa lý hay đi bốc mả cho người, xem đó cũng nên tỉnh ngộ. Tuy thế, trong khoảng năm Diên Thành, Quang Hưng (3), những việc giấy tờ về ngoại giao quan hệ không phải nhỏ, trời mới sinh ra người ấy để làm cho xong cái việc đối khám bờ cõi ở trên cửa Nam Quan, vậy thì ông ấy sinh ra là bởi tự đâu lại, mà chết là bởi tự đâu đi, chứ không phải cái thuật nhà địa lý có thể xoay chuyển được.

(1) Thủy hình là gò đất có nhiều cạnh góc.

(2) Kim hình là gò đất tròn.

(3) Diên Thành (1578 – 1585) là niên hiệu Mạc Mậu Hợp. Quang Hưng (1578 – 1599) là niên hiệu Lê Thế Tông.

NHỮ CÔNG TUNG

Ông Nhữ Công Tung người làng Nhữ Xá huyện ta, đỗ Tiến sĩ đời nhà Mạc, đến đời Lê trung hưng lại theo về Lê, có đi hồ tụng chúa Trịnh lên đối khảm trên Nam Quan, sau lại sang sứ Trung Hoa, làm quan đến Thượng thư. Nguyên nhà cũ ở trước xóm chùa làng ấy, rộng chừng tám chín mẫu, giữa có một cái gò mộ ông chôn ở đấy. Khoảng năm Bính Ngọ, Đinh Mùi (1786 – 1787) có ông Nhữ Công Chân, người Hoạch Trạch, thường đến chơi làng Nhữ Xá, qua nền nhà cũ của Nhữ Công Tung, có bài thơ rằng:

Cổ tự môn tiền thập mẫu ôi,
Truyền văn thừa tướng cự đình đài.
Vô danh dã thảo mai u kính,
Bất phần nhàn hoa lạc vãn đài.
Lễ bộ tam triều công đầu tuần,
Nam Quan lưỡng độ sứ thiều hồi.
Công danh phú quý kim hà tại,
Tịch mịch thu phong thổ nhất đôi.
Dịch:
Mười mẫu quanh chùa đất rộng thay,
Nhà quan tướng cũ đây là đây.
Nghĩ vùi cỏ nội nào ai biết,
Rêu lấp hoa tàn nợ kẻ hay.
Bộ Lễ ba triều ngôi chót vót,
Cửa quan hai độ sứ xa khơi.
Công danh phú quý còn đâu nữa,
Hiu hắt hơi may nuốm cỏ dày.

Bài thơ ấy cũng có ý cảm khái. Ôi ! Như ông Nhữ Công Tung gặp buổi thịnh thời, cùng làm quan với ông Đỗ công (1) người Đoàn Tùng, cùng coi việc giấy tờ ngoại giao, khiến cho Nam Bắc lại được hữu nghị với nhau, thế là giúp nước thành công. Nay đọc những tập văn chép ở Châu tư túy bang lục

thì thấy những áng văn chương ấy đã làm rạng rỡ cho nước nhà. Thật đáng khen. Chỉ có điều, ông ta làm quan với họ Mạc, cũng như viên ngọc bạch bích có tí vết, khá tiếc thay! Còn như Nhữ Công Chân ở Hoạch Trạch, gặp lúc loạn, giả cách rò dại để giữ cho sạch mình, không ra làm quan, như mất giá trị, thì cũng là phải. Nhưng đến lúc tuổi tác đã già, lại muốn cầu cạnh lấy một danh mệnh của Tây Sơn, chẳng hay sau khi xuống suối vàng, Nhữ Công Chân có gặp Nhữ Công Tung thì nghĩ sao?

(1) Tức Đỗ Uông.

LÝ ĐẠO TÁI

Huyền Quang thiền sư là Lý Đạo Tái, người làng Vạn Ti, huyện Gia Định, là bậc khoa bảng mà bỏ đi tu, chuyện này đã chép ở Trúc lâm truyền đăng lục. Gần đây, ông Nguyễn Hoàn, người Cổ đô có soạn bài Huyền Quang hành bằng quốc ngữ, trong có nói đến chuyện nàng Bích, nhưng truyện ấy không thấy chép trong sử, ta thường lấy làm ngờ. Còn nhớ khi mới lên bảy tám tuổi, thường theo bà tiên cung nhân ta sang hầu bà cô họ ngoại là bà chính thất quan Thiêm sự Võ công, người làng Mộ Trạch. Khi các bà ngồi rồi nói chuyện, có nói đến nàng Bích, ta mới biết quả có người ấy thật. Bà phu nhân thường nói rằng: Mộ nàng Bích ở làng Hoạch Trạch; buổi đầu năm Cảnh Hưng, có kẻ đào lên thì thấy quan tài vẫn còn sơn son y nguyên, mở ra xem, quan tài đầy nước trong veo, hương thơm ngát mũi, rồi đập lại liền (1). Sau ông Nhữ Công Chân có câu thơ rằng:

Giai nhân lạc địa ủy kim điều.

Nghĩa là:

Giai nhân đầy đọa rụng bông vàng.

Lại có câu:

Tăng hương tiêu phòng khoa yếu điệu,

Khước lai sơn tự bạn không thiên.

Nghĩa là:

Phòng tiêu thuở trước từng khoe đẹp,

Chùa núi sau này tựa cảnh không.

Bài thơ ấy toan đem đi khắc bia để chôn trước mộ, nhưng sau lại thôi. Ta tiếc rằng không nhớ được toàn bài.

(1) Câu chuyện như sau: Huyền Quang là một vị thiền sư đặc đạo. Năm ông 60 tuổi, vua Anh Tôn sai nàng Điềm Bích đến thử ông. Điềm Bích là một cung nhân. Thị Bích đến chùa, xin ở lại tu hành, tối tìm cách chọc ghẹo ông, nhưng không được. Cuối cùng, nghĩ ra cách lấy được nén vàng nhà vua ban cho ông, rồi trở về tàu đã cắm dõ được ông. Sau mới biết được sự thật. Sách Tam tổ đạo lục có chép bài thơ nôm nàng Điềm Bích làm ghẹo ông:

Vàng vặc trắng mai ánh nước,

Hiu hiu gió trúc ngân sinh.

Người hòa tươi tốt cảnh hòa lạ

Mâu Thích Ca nào thuở hữu tình.

VÕ THÁI PHI

Bà Võ Thái phi nguyên người làng Mi Thữ, huyện ta, tổ tiên trước là người Tử Dương, huyện Thượng Phúc. Cha đi ăn trộm, bị người làng đem giết đi. Khi ấy, bà mới ba bốn tuổi, mẹ xuống tỉnh Hải Dương làm thợ cấy thuê ở nhà Võ công làng Mi Thữ. Võ công một hôm ra ngoài ruộng, bấy giờ mùa hè đương nắng, Phi theo mẹ đứng trên bờ ruộng, hễ đứng chỗ nào thì có đám mây theo che rợp đất, không sai bước nào. Võ công lấy làm lạ, bảo người mẹ cho Phi làm con gái nuôi. Được ít lâu, người mẹ đi làm thuê nơi khác và chết, Phi mới đổi theo họ Võ. Khi Phi lớn lên, được vào hầu chúa Trịnh là Hi Tổ Nhân Vương (Trịnh Cương) đẻ ra được hai người con là Dụ Tổ (Trịnh Giang) và Nghi Tổ (Trịnh Doanh). Dụ Tổ sau tiến phong cho bà là Thái phi. Bà Thái phi về sau dẹp yên được nội loạn, lập chúa Nghi Tổ lấy hiệu là Thái Tông (1), bà lại được gia phong tôn hiệu. Bấy giờ, họ hàng bà ở làng Tử Dương không còn ai cả, nên mới nhận họ Võ ở làng Mi Thữ làm quốc thích. Em nghĩa đệ là Bính Trung (2) lại có công phù lập nhà chúa, tước vị đến cửu phẩm. Con cháu họ hàng ý thế làm càn, bắt dân đi phu lấy đá về làm nhà từ đường. Tất cả bốn phủ thuộc tỉnh Hải Dương phải đi cung cấp phu dịch khiêng vác, hễ anh đi thì em mới được về. Ba huyện ở phủ Thượng Hồng phải chịu phu dịch rất nặng, dân không thể kham được. Về sau, người Ninh Xá huyện Chí Linh là con ông Nguyễn Mai, tức Nguyễn Cừ, Nguyễn Tuyển thừa thế làm loạn, ghép tre làm nón dẫu (3), vót nửa làm giáo, kéo quân lên đốt phá nhà từ đường ngoại phủ ở làng Mi Thữ. Ấy chính là hồi loạn khoảng năm Canh Thân – Tân Dậu (1740 – 1741). Nay tòa nhà đá từ đường ấy đã nứt nẻ ra, sụt cả xuống đất, gần chắm mái, khi nào mưa to thì nước chảy rót vào trong, gần đây vẫn còn trông thấy mái nhà. Hồi loạn năm Canh Thân, Tân Dậu, tỉnh Hải Dương ta chịu hại về việc binh đao đến mười tám năm, ruộng đất hầu thành rừng rậm. Giống gấu chó, lợn lòi sinh tụ đầy cả ngoài đồng. Những người dân sống sót phải đi bóc vỏ cây, bắt chuột đồng mà ăn. Mỗi một mẫu ruộng chỉ bán được cái bánh nướng. Tổng Minh Luân ta có một bà cụ góa mà giàu, người làng bầu cụ làm hậu thần (4). Vì tiền của bà cụ chất như núi, nên tục gọi là bà "hậu núi". Gặp năm mất mùa, nhà hết cả thóc ăn, bà mang năm bao bạc đi đổi thóc không được, phải chết đói ở bên xóm chùa Bình Đề. Bấy giờ, làng ta bỏ hoang rậm rạp ngập mắt. Đến khi loạn lạc đã yên, người làng mới từ chốn kinh đô lục tục kéo về, chặt tranh phá cỏ, đi tìm nhận lấy nền nhà cũ, thu nhặt những xương tàn đem chôn. Nay ở phía nam đầu làng vẫn còn có một khu nghĩa trang, hàng năm cứ đến rằm tháng bảy, người làng đem cỗ bàn ra cúng viếng thần Sơn Hậu, tục gọi là bà Hậu núi (5).

Các cụ nhà nho làng ta ngày xưa, như ông nho sinh Phạm Diên Bá, thường nói chuyện với ta rằng, đương lúc loạn lạc, ông đi đường về tỉnh Đông, có vào nghỉ nhà hàng cơm bên đường, thấy mùi thịt rất tanh, trên mặt nước bát canh nổi sao lên như hình bán nguyệt. Hỏi người hàng cơm thì họ nói đó là thịt lợn lòi. Khi ăn đến nửa chừng, thấy có con rận chết ở trên mặt bát, mới biết là thịt người, vội vàng chạy ra móc cổ thổ ra. Ôi ! Đời xưa bảo rằng "thú ăn thịt người" cũng chưa đến nỗi quá tệ như thế!

Sau loạn, người làng ta mới trở về, phải lấy lửa đốt sạch ngoài đồng, trông ra man mác. Trong làng chưa kịp làm nhà ở, phải cùng nhau quây quần chung quanh nền đình miếu, kết kẻ sơ người thân, cùng trông nom giúp đỡ lẫn nhau, ốm đau cùng phụng trị, tử táng cùng viếng thăm. Về sau, cứ theo thói ấy thành ra một họ Bình Ninh (tục gọi là họ Nghi (6)), cũng theo được cái ý cổ nhân ra vào giúp đỡ lẫn nhau. Cuối năm Cảnh Hưng, trong làng người già đã chết, trai tráng đã già, còn những kẻ thiếu niên mới lớn lên, lại sinh ra thói trá ngụy, cái ước cũ ấy mới bỏ đi. Gần đây cũng có người muốn kết phường họp bạn với nhau, nhưng hoặc thấy lợi mà tranh nhau, hoặc tức khí mà đánh nhau, vừa họp lại

tan ngay. Thế thì lời nói đã không giữ trung tín, nết làm đã không giữ ngay thẳng, làm sao mà thi hành ở chốn làng xóm được. Bậc thánh nhân dạy như thế là phải lắm.

Ta thường thấy các cụ tôn trưởng họ Bình Ninh tục gọi họ Nghi (7) nói chuyện rằng làng ta chỉ nền đình là cao nhất, thứ hai đến nền Thổ Sơn, sau nữa mới đến nền làng Đống Thổ. Ta vẫn lưu ý nghiệm xem thì quả nhiên không sai. Từ đời Chiêu Thống, năm Kỷ Dậu (1789) trở về sau, ta phải đi kiếm ăn bốn phương, mãi đến năm Đinh Tỵ (1797) mới trở về làng, ra tản bộ quanh ngoài đồng, thì thấy Thổ Sơn, Đống Sơn càng ngày càng thấp, nền đình cũng vậy, mà xứ Đồng Lạc, Mã Nôm so với cũ lại cao gấp mấy. Mới biết địa mạch cũng có khi thay đổi bất thường.

Ngoài đồng làng ta có cái quán Độ tử, truyền rằng từ năm Canh Thân (1740) đời Cảnh Hưng trở về trước, người làng ai chết nơi đất khách đưa ma về thì không được đưa vào trong làng, phải để áo quan ngoài quán ấy mà làm ma, nhân thế mới thành tên là quán Độ tử. Sau khi loạn lạc đã yên, tục ấy mới bỏ đi. Quan Thiêm sự là Lê Đình Tôn liền quyên tiền sửa sang lại làm nơi cho người đi cày cấy nghỉ ngơi, bỏ chữ tử đi, chỉ để chữ Độ, thành tên là quán Độ. Quán ấy chính ở về phía tây nhà ta, mỗi khi mặt trời gần xế chiều, lũ mục đồng đuổi đàn trâu trở về, nghỉ chơi ở đó, tiếng hát tiếng địch véo von nghe cũng thú vị. Ta nhân lúc thông thả cũng ra chơi quán ấy, đi dạo trên cánh đồng mông mênh, tâm hồn cũng được phóng khoáng thanh thoi. Nay cái quán ấy đã đổ nát, ta thì còn phải lưu lạc chưa trở về làng, đất khách quê người, đêm khuya ngẫm nghĩ, khôn xiết bồi hồi!

-
- (1) Theo bản gốc.
 - (2) Bản dịch chép là Bính Trung Công. (tducchau)
 - (3) Nón dẫu là nón của lính.
 - (4) Theo tục xưa, những người không có con thường đem ruộng nương của cải cúng vào đình chùa để được dân làng thờ cúng sau khi chết, cúng vào đình gọi là hậu thần, cúng vào chùa gọi là hậu Phật.
 - (5) Đoạn này không thấy trong bản dịch.
 - (6) Nghi là theo bản gốc, bản dịch chép là Nghè. (tducchau)
 - (7) Theo bản gốc.

ĐỀN THỜ LÀNG TUẤN KIỆT

Làng Tuấn Kiệt huyện ta, có đền thờ hai vị phúc thần: một là vị Phò mã triều nhà Lý, hai là vị công chúa triều nhà Lý, nhưng không biết con vua nào, không hiểu có sao mà thờ. Ta xem sách sử đời nhà Lý, có lệ chia phong thực ấp cho các vương hầu công chúa; ý chừng các vị ấy có thái ấp ở đó, nên dân mới phụng thờ. Ta chỉ thấy tờ sắc cũ bao phong có câu "Đĩnh an Nam phục chi kiền khôn, cách gia tây duy chi miếu vũ". Hai chữ tây duy trong câu ấy, chưa hiểu nghĩa ra làm sao, hãy ghi lại đây để xét.

CÁI THÔI KIÊNG NGÀY TRÙNG TANG, TRÙNG PHỤC

Đời truyền rằng những nhà có tang hay kiêng ngày trùng tang, trùng phục. Người nào chết gặp phải ngày ấy thì nhà ấy hay mắc trùng tang, phải mời thầy phù thủy về làm phép thư phù liệm tang (1). Ta xét trong điển lễ, không biết tại có gì, bụng vẫn không cho là phải. Còn nhớ bà tiên cung nhân ta có nói chuyện: ở làng Hoạch Trạch huyện ta, có ông làm Huyện thừa huyện An Thế; thời ấy đương chuông khoa mục, những người làm tá, nho, lại không được ra làm quan. Ông thừa ấy mới lấy nghề săn bắn để vui chơi đi khắp các cánh đồng. Gặp khi trời gần xế chiều, thấy một con chim lớn bằng con vịt, sắc lông màu hồng đậm, bay từ trên trời sa xuống. Nó đậu trên cái mả mới mà mổ mả, và nghe trong mả có tiếng khóc hu hu. Ông thừa giương súng nhằm bắn; con chim chết; tiếng khóc trong mả cũng im. Ngày hôm sau, có một người hiếu tử (2) đem xôi lợn đến tận nhà báo tạ. Ông thừa lấy làm lạ mới hỏi, thì người hiếu tử thưa rằng: "Cha mất gặp ngày trùng tang, nên trong nhà phải mấy cái tang liên. Đêm hôm trước, thấy vong hồn người cha báo mộng bảo rằng: cái con hung sát ấy nó làm khổ đã nhờ được ông thương, trừ đi rồi, vậy nên gọi chút lễ mọn đền ơn". Việc này ở về trước năm Canh Thân (1740), nhưng nhà nho ta vẫn không tin.

(1) Làm bùa làm dầu cho người chết trước khi bỏ vào áo quan.

(2) Người có tang cha hay mẹ.

KHÁCH ĐỂ CỦA

Nước ta có nhiều chỗ Hoa kiều (1) đào hầm để của. Ta thường đọc sách Thuyết kiếm khoảng năm Hoàng Nguyên, Vĩnh Lịch (2), quân Trung Hoa kéo sang nước ta, các quan thú lĩnh phương nam thường vợ vét được nhiều của mà không mang về được. Ý chừng họ để của từ bấy giờ. Làng ta, ở gò Đống Thổ, vẫn truyền là chỗ khách để của. Kẻ nông phu đi đêm làm ruộng ngoài đồng, thường thấy từng đàn gà vàng, vịt vàng ra ăn, liền chạy lại đuổi, thì đàn gà vịt ấy chạy vụt đến gò Đống Thổ, biến mất. Ngõ nhà trung đường ta phía trước có một cái ao nhỏ, nước đen, mùi tanh. Gặp khi đại hạn (3), giếng ở đâu cũng cạn hết, duy cái ao ấy không cạn, gặp khi trời mưa nắng, thì nước ao thường sôi lên, có những tiền đồng xanh nổi ra, lớn như bàn tay. Nuôi cá thì sắt lại không béo được, trồng sen thì lại tốt. Ngõ nam làng ta cũng có một cái ao, truyền là nơi để của. Khoảng năm Cảnh Hưng, có một người đàn bà đến ở trọ, xuống ao vớt bèo, thấy tiền ở trong nước phun ra liền đem thùng xúc đầy đem về, rồi gọi người nhà ra xem thì không thấy gì nữa. Người đàn bà ấy nhân thế làm nên giàu, rồi đem cả nhà đi nơi khác. Nhưng được vài năm lại nghèo sút như xưa. Lại còn một người đàn bà nữa đi chợ sớm, qua gò Đống Thổ, thấy có nhà cửa chững chạc, đèn lửa sáng trưng, trong có một người đàn bà đương ngồi dệt cửi. Thế thì truyền rằng chỗ ấy là nơi để của, cũng không sai.

-
- (1) Theo bản gốc.
 - (2) Hoàng Nguyên, Vĩnh Lịch là niên hiệu của Thanh Thế Tổ, thế kỷ XVII.
 - (3) Bản dịch ghi là hạn hán. (tducchau)

CỔ TÍCH

Tỉnh Hải Dương ta nhiều nơi cổ tích, như là am Tử Tiên, chùa Vân Yên, chùa Hương Hải, chùa Quỳnh Lâm, động Huyền Thiên, điện Lưu Trung, quán Trung Tân, nhà Truy Viễn (1) v.v... Từ đời Lý, Trần trở về sau, những văn tự cổ còn sót lại trên chuông đồng, bia đá, hoặc chép ở trong truyện ký, cũng không có mấy. Ta vì nghèo cùng lại gặp gian truân nhiều, nên những nơi danh thắng chốn cổ hương, không đi xem hết được, chỉ nằm mà du lịch bằng tinh thần, phảng phất trên tờ giấy mà thôi. Ta thường đọc bài bia ở tháp núi Dục Thúy của ông Trương Thăng Phủ (2) có câu "Thắng cảnh quê làng ta, ta được đi chơi đã gần khắp" thì trong ý ta vẫn thường mơ ước được đi chơi như thế. Ở huyện ta, trừ cái bia ở trên nền nhà cũ quan Tam sương làng Châu Khê ra, không còn cái bia nào cổ nữa. Khi nhỏ, ta có đến huyện Trường Tân, qua chơi chợ Thông, ngồi nghỉ trên cầu Phú Cốc làng Đoàn Tùng, truy xét lại cái di tích ông Đỗ Uông soạn ra, dài ước vài trăm lời nói, trong bài bia vừa tự sự, vừa nghị luận, dùng cả lối văn chính sự nhà nho, lối văn Lão Trang, cùng thuyết báo ứng của Đạo Phật, hỗn hợp lại một thiên. Văn thể đời Tiền Lê đến đấy lại một lần biến chuyển. Nhưng lời văn cứng cỏi, so với các văn gia từ đời Quang Hưng trở về sau, khác nào một vực một trời. Bài văn bia ấy hiện còn chép ở trong Nghệ uyển phi anh tập.

(1) Bản dịch viết là Trung Viễn.

(2) Túc Trương Hán Siêu (? – 1354).

VIỆC TẾ TỰ

Kinh Thư nói "Có lúc tế thần Thượng đế", lại nói "Duy hoàng Thượng đế". Kinh Thi nói "Thần Thượng đế vẫn soi xét đến luôn". Truyện nói "Hoàng hoàng hậu đế". Nghĩa là vị thiên thần được tôn vinh nhất thì gọi là Thượng đế, tôn hơn cả thì gọi là thượng, chủ tể khắp cả thì gọi là đế, đã tôn không ai hơn thì chỉ có một đế mà thôi. Nhưng về Đạo giáo với Thích giáo, thì không thế. Đạo giáo, ngoài vị Ngọc Hoàng thượng đế, lại còn vị Tử Vi đại đế, Phù Tang đại đế, Trường Sinh đại đế, Chân Võ đại đế, Đông Hoa đế quân, những vị đế trên này đều ứng với vị Tam thanh thiên tôn. Thích giáo thì có vị Đế Thiên, Đế Thích, Phạm vương thiên tử, Nhật Nguyệt thiên tử, kể số mục thì nhiều lắm, đều đứng về bậc thứ hai dưới vị Tam thế (Quá thế, Hiện tại, Vị lai). Ôi ! Che trùm tất cả thì gọi là thiên, chủ tể khắp cả thì gọi là đế, thế mà lại còn có vị tôn hơn thiên, hiệu tôn hơn đế, như thế thì ra ngoài trời lại có trời, trên đế lại thêm bậc đế nữa, do đó bịa ra những thuyết cửu thiên, tam thập, tam thiên, tứ đế, ngũ đế, chủ tôn thánh chúng; đều là thuyết dị đoan hoang đường cả. Nhưng chúng ta là người trần mắt thịt mà muốn phân tích những việc trên trời, không tiếng không hơi, nếu không viện được lẽ gì mà bàn cãi, thì chỉ là dè chừng bắt bóng, mơ màng không sao đích xác được. Vì vậy nên đức Khổng Tử mới không bàn đến việc quỷ thần.

-
- (1) Theo bản gốc.
 - (2) Bản dịch viết là đứng dưới. (tducchau)

ĐỀN ĐẾ THÍCH

Đền Đế Thích ở làng Liêu Xá huyện Đường Hào nguyên là thờ một vị Đế Thích trong ba vị phật, ba vị thần. Những sự linh dị chép ở trong sách Tiệp ký của Võ Phương Đề (1) tưởng cũng không phải là nói vu vơ cả. Những vị ấy đã hiệu là sư, mà sao lại giữ một ấp? Giáo ấy đã gọi là Thích, mà sao lại có hai bà phi? Lẽ ấy thật không thể lường biết được. Ý chừng làng ấy có một vị thần, vì tức về lời nói của anh Trương Ba khoe là cao cờ, mới hiển linh lên để đối thủ, nên thế tục mới gọi là Đế Thích chăng?

Gần đây, cái thói mê tín lại càng tệ lắm; những kẻ tăng đạo, thuật sĩ bịa đặt ra nhiều sự kì quặc. Ta thường đi qua các ngã ở dọc đường, thấy các nhà dân gian bày ra đàn chay kỳ đảo, bàn trên hết cúng phật, bàn thứ hai cúng Đế Thích, bày một hình nhân mặc áo cồng, đội mũ miện giấy vàng, bàn thứ ba cúng Thiên đế và Địa kỳ, bày hai hình nhân mặc áo cồng, đội mũ miện xanh và vàng, còn các bàn dưới nữa thì cứ thứ tự bày các vị từ Châu đế trở xuống. Ôi! Bày bàn cúng Phật ở trên trời thì sự quái ấy, ai cũng biết, không cần phải biện bác nữa. Còn như bày vị Đế Thích ở trên vị Thiên đế, thì thật không thông, đáng buồn cười. Đã bảo rằng Đế Thích là một vị thiên thần rất lớn, thì sao vị ở dưới lại còn hiệu là Thiên đế, chẳng hóa ra có sự lẩn át ư? Đã bảo rằng Thiên đế là một vị thiên thần chủ tể tất cả, thì sao còn vị Đế Thích ở trên, dễ thường ở vượt ra ngoài bầu trời che trùm chăng? Không những thế mà thôi, từ năm Kỷ Dậu (1789) niên hiệu Chiêu Thống (2), dân gian thường phát bệnh dịch, chỗ nào cũng thấy dựng rạp tế trời, bày trai, đặt cồng miện, gọi là đàn chay cúng trời đất. Ôi! Trời đất rộng lớn thế kia mà còn cần đến đồ dùng của dân gian rồi mới giáng phúc cho dân, như thế, sao có thể xoay chuyển được bốn mùa, phát sinh được muôn vật? Người đời không biết nghĩ, chỉ mê hoặc như thế kia, chẳng hóa ra khinh trời, mạn thần lắm ru! Vậy cho nên thánh nhân đời xưa cần cho mọi người biết thấu đáo được lẽ trời đất.

(1) Võ Phương Đề (không rõ năm sinh năm mất) đỗ tiến sĩ năm 1736 đời Lê Y Tông, tác giả sách Công dư tiệp ký.

(2) Tức Lê Mẫn Đế (1787 – 1788), ông vua cuối cùng nhà Lê.

THẦN HỒ

Làng Ngọc Cục ở huyện ta, khi xưa truyền rằng vẫn thờ yêu hồ, phải bắt người làm vật hy sinh để cúng. Cứ mỗi năm, trong làng phải một người làm chủ tế. Người chủ tế phải lừa dỗ kẻ hành khách nào đi một mình, bắt lấy, giam ở hầm dưới đất, và đem mài da gót chân cho mỏng đi, đến khi tế thần thì giết, thái nhỏ trộn lẫn với thịt trâu, thịt bò mà cúng. Cúng rồi thừa huệ cùng ăn. Người nào gặp được miếng thịt người thì hí hửng lấy làm mừng, cho là cái triệu năm ấy được thuận lợi. Sau đó, một người chủ tế, đem giam người ở hầm dưới đất, thế nào người ấy, nhân lúc chủ nhà đi vắng, thoát ra nhưng gót chân bị mài mỏng, không thể đi được, đành phải bò khúm núm mà trốn đi. Người ấy lên đến trấn thành, mách tố sự ấy. Người làng Ngọc Cục phải chạy chọt dứt lốt quan Trấn tướng, mới yên. Từ đây trở đi, tế thần phải giết trâu bò thay. Nhưng bắt được người nào đi một mình, cũng vẫn đem giết để tế, đó cũng như cái tục Nhâm Ngao (1) tế thần Xương Cuồng vậy. Từ năm Canh Thân (1800) trở về sau, thói ấy mới bỏ, nhưng hành khách đi qua làng ấy vẫn còn khiếp sợ.

(1) Nhâm Ngao là người nước Tần đời Tần Thủy Hoàng.

THẦN TRẺ CON

Làng Dương Xá ở tổng ta, khi xưa có đứa trẻ con bị đàn ngỗng đuổi, ngã xuống hồ chết, sau hiển linh làm thần làng ấy, nên tục làng ấy vẫn nghiêm cấm không nhà nào được nuôi ngỗng, ý là sợ phạm phải vía. Cuối năm Canh Hưng, trong làng có một nhà nuôi ngỗng, thì cả làng sinh ốm đau, không được yên. Người làng đều đổ lỗi cho nhà nuôi ngỗng, bắt phải giết đi, rồi đón thầy cúng về cúng cấp, đem kiệu võng rước chung quanh các gò đồng ngoài làng để đón thần về. Ta nghe chuyện, lấy làm buồn cười. Đời xưa cúng tế, ngoài các vị thiên thần địa kỳ ra, thì chỉ người nào có công đức mới được thờ làm thần, hay vị nào có cứu giúp được đại tai, đại hoạn cho dân, mới được lập đền thờ. Còn như những người chết đuối, chết chệt hay sợ quá mà chết, thì không cần đến thăm viếng, huống chi lại còn cả làng đều thờ làm thần ư? Cái người khi sống đã không chống chọi được với loài cầm thú, thì khi chết sao thể giáng phúc cho nhân dân được? Ôi! Cái lễ giáo của đảng tiên vương khi xưa đã mất rồi, thế tục sinh ra lắm điều mê tín, nào có phải riêng một làng ấy thờ thần trẻ con đâu!

MIẾU BÀ CHÚA NGỰA

Về vùng huyện Cẩm Giàng và huyện Gia Phúc có miếu thờ bà Chúa ngựa. Tục truyền bà Chúa có tính cực dâm, hề gặp đàn ông là tư thông, mà không làm xuê được lòng dục. Chuyện đến tai quan, quan bắt đàn một cái giới hình con ngựa, nhét người đàn bà ấy vào để cho thông dâm với ngựa đực. Người đàn bà ấy chết và thành thần, cầu đảo được nhiều điều ứng nghiệm. Những người đến cúng thường lấy lỏi mít làm hình dương vật để cúng. Ôi! Là một đứa dâm phụ như thế mà lại được hương hỏa thiên thu, thì có khác gì đền Phạm Nhan ở Đông Triều, thực là quái đản. Các quan bộ Lễ, nếu không xem xét mà triệt bỏ, thì sao không dời đi mà hợp lại (1), đừng để làm mê hoặc lương dân mới phải.

(1) Câu này theo nguyên văn mà dịch, nhưng nghĩa hơi ngớ ngẩn. Không rõ ý tác giả muốn nói dời các miếu thờ Chúa ngựa mà hợp làm một, hay là dời bài vị Chúa ngựa vào miếu thờ thần khác?

ĐỀN THỜ CAO TƯỚNG CÔNG

Làng Minh Luân tổng ta có đền thờ quan Nhập nội Thượng thư Cao tướng công, tên là Cao Y. Ngàu ở về đời vua Thần Tôn nhà Lý (1), có công làm đến chức Thái bảo, khoảng năm Thuận Phúc (2) đời nhà Mạc lại được sắc phong, sự này có chép ở trong từ điển (3). Thường khi cầu mưa cầu tạnh rất là linh ứng. Phía tây làng Minh Luân gần xã Bình Đề, có cái nền nhà cũ của Thừa tướng, truyện nôm truyền rằng đó là nơi chàng Đặng Xuân đọc sách, nàng Ngọc Châu dệt cửi.

Xét Đặng Xuân có ngôi mộ mẹ ở núi Bảo Lãm, huyện Quế Dương. Nguyên ông ấy vốn là người Kinh Bắc. Đời truyền rằng Đặng công thi đỗ tự đời nhà Lý, thế thì quan Thừa tướng là người đời nhà Lý, không còn phải ngờ gì nữa. Vả lại, quan Thượng thư Cao tướng công làm phúc thần làng Minh Luân, nay không còn xét thấy di tích gì cả. Vậy quan Thừa tướng còn cái nền nhà cũ ở Bình Đề kia, thì không rõ quan tước thế nào. Nhưng cả hai đều là người đời nhà Lý, biết đâu quan Thượng thư chẳng cùng quan Thừa tướng vẫn là một người. Còn như gọi là Thừa tướng, chẳng qua người dân quen tôn sùng mà gọi thế thôi, cũng như trong truyện nôm thường gọi là ông trưởng giả. Thế đại đã xa, không biết đâu làm đích, hãy ghi lại đây để đời người thức giả.

Nền nhà cũ quan Thừa tướng ở làng Minh Luân, địa thế quang đãng, mát mẻ, có cái ao bán nguyệt và hồ sen là nơi di tích. Ta khi nhỏ thường đi du lãm muốn tìm nhận lấy, nơi nào là buồng học của Đặng Xuân, nơi nào là buồng dệt của Ngọc Châu, song bờ bụi đào cuộc thay đổi khác đi, sân thềm biến đổi, không biết đích là nơi nào. Khoảng năm Bính Ngọ, Đinh Mùi (1786 – 1787), Nhữ Công Chân đến thăm nơi nền cũ ấy có câu thơ rằng:

Phiệt duyệt cự truyền Thừa tướng nữ,

Phong lưu trường thuộc trạng đầu nhân

Nghĩa là:

Gái dòng phiệt duyệt (4) quan Thừa tướng,

Người nếp phong lưu bảng Trạng nguyên

Đó là theo sự tích trong truyện nôm mà vịnh ra như vậy.

(1) 1128 – 1132.

(2) Thuận Phúc (1562 – 1592) là niên hiệu Mạc Mậu Hợp.

(3) Từ điển là sách chép các đền thờ.

(4) Phiệt duyệt là gia đình giàu sang.

PHẠM TRẦN, ĐỖ UÔNG

Ông Phạm Trần người làng Lam Cầu, huyện Gia Phúc, lúc bình sinh, lực học không bằng ông Đỗ Uông, người làng Đoàn Tùng. Đến khi vào thi Đình đối sách thì ông Phạm Trần lại đỗ đầu, làm quan đến Thừa chính sứ. Đỗ Uông thì làm đến Thị lang đời nhà Mạc, sau lại qui thuận nhà Lê làm đến Thượng thư, phong phúc thần. Người ta cho là tạo hóa thừa trừ cũng khéo, nhưng ta không cho làm phải. Học thức của Đỗ Uông tuy có hơn Phạm Trần thật, nhưng nếu biết theo cái nghĩa cầu chí hành đạo (1) của người xưa, mà biết ty trọc đãi thanh (2) như ông Phùng Khắc Khoan ở Thạch Thất, ông Lương Hữu Khánh ở Hoằng Hóa thì hay lắm. Không làm được như thế, cứ chăm học mà giữ cho phải đạo được như Nguyễn công ở Vĩnh Lại và Trần công ở Đông Ngạn cũng không đến nỗi uông cái công ăn học. Nhưng ông Đỗ Uông lại không làm được như thế, để rồi phải mắc tai vạ. Vậy thì so với ông Phạm Trần giữ sạch mình, không làm nhục đến khoa danh, biết ai hơn?

Đời truyền rằng khi ông Phạm Trần ở Lam Cầu, đỗ trạng vinh qui, có đắp một con đường từ phía nam làng Minh Luân thẳng suốt đến làng Lam Cầu, nay vẫn còn truyền là con đường Trạng nguyên. Sách Tiệp ký của Võ Phương Đề có chép truyện Phạm Trần và Đỗ Uông khi đỗ vinh qui, tranh nhau đi trước; lúc đến cầu Phú Cốc có thi nhau làm bài thơ Cô Lan bán hàng cầu Cốc (3). Thiết tưởng đó là việc sau khi thi đỗ rồi, chẳng thế thì trước khi Phạm Trần chưa đắp con đường mới ấy, phía tây cầu Phú Cốc vẫn sẵn có một con đường đi thẳng đến Lam Cầu, việc gì phải qua cầu Phú Cốc nữa? Lại trong sách Tiệp ký có chép việc Phạm Trần tặng cho cái nhà mới người làng Minh Luân một câu thơ cổ Nhật nhật thọ vinh hoa. Chữ thọ nguyên là chữ thụ, về sau kiêng chữ thụ tử nên đọc trệch ra chữ thọ. Sách Tiệp ký cứ nhân theo mà không đổi.

-
- (1) “Cầu chí hành đạo” nghĩa là tìm chí hướng, thi hành đạo lý. Ý nói muốn lập chí đem kinh luân đạo thống ra giúp đời.
- (2) “Ty trọc đãi thanh” nghĩa là tránh dòng đục đợi dòng trong. Ý nói tránh triều đại bất nghĩa, đợi triều đại chính nghĩa.
- (3) Bài thơ này không thấy trong bản gốc.

BÙI THẾ VINH

Các bậc hiền triết làng ta thì chỉ thấy truyền từ ông Bùi Thế Vinh đời nhà Mạc trở về sau, còn từ đây trở về trước, không thấy nói có người nào cả. Ta khi nhỏ thấy các bậc tôn trưởng kể lại rằng: làng ta có Quỳnh quận công, Vân quận công, theo đi đánh nước Chiêm Thành có công lớn, nhưng không xét rõ được tên họ là gì. Đến khi ta lớn lên đọc sách Tiền triều thực lục thì thấy đầu năm Quang Thuận (1) có những bậc công thần có công dẹp loạn. Như khoảng năm Hồng Đức, có các quan Ngũ phủ đại thần, cứ theo chế độ hồi Lê sơ thì được phong huyện hầu, hương hầu, đình hầu, á hầu, quan phục hầu, chứ chưa có người nào khác họ được phong đến quận công cả. Do đó ta mới nghi đời truyền như thế là không phải. Sau đọc đến sách Ô châu cận lục thấy chép ở Thuận Hóa có Thanh quận công theo vua Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành có công, cũng được phong tước. Thế thì các quan khác họ (không phải là họ vua) lúc bấy giờ cũng được gia phong tước. Tiếc rằng sách vở bỏ sót, không biết tra xét đầu cho chính xác.

Bùi Thế Vinh người làng ta đỗ Tiến sĩ đời nhà Mạc, bà thủy tổ tĩ họ ta về dòng họ ấy. Đấng tiên đại phu ta đã chép sự nghiệp ngài vào gia phả, còn đại lược tiểu sử lúc bình sinh, ta cũng đã chép vào sách Tang thương ngẫu lục. Khi ngài mất, chôn phía đông nam làng ta, người ta vẫn gọi là làng quan Tự khanh. Sau người làng ta là An bình Võ hiệu quan lập trường giảng học ở đấy, nay dấu xưa nên cũ không còn gì nữa. Ông cậu ngoại ta là Thượng thư Võ công lại lập sinh phần ở chỗ đấy ấy, về sau lập nhà thờ, đắp vườn trại; nếp cũ chỗ đất ấy lại càng sai lạc mãi đi. Ôi! Ngài là người hiển đạt trước tiên của làng ta, cách nay mới độ hơn hai trăm năm, mà lăng mộ xây đã không được cẩn thận, để đến sai lạc đi, người đời sau không chối từ được cái trách nhiệm ấy. Song tỉnh Hải Dương ta, từ đời Lê Trung hưng trở về sau, loạn lạc mãi, lăng tẩm các bậc tiên hiền mai một nhiều, không riêng một lăng mộ của ông Bùi Thế Vinh. Cổ nhân đã có cái qui chế lập ra thiên biểu, mộ chí (2), vậy nên xây đắp cho kĩ càng, cẩn thận.

(1) Quang Thuận (1460 – 1469) là niên hiệu Lê Thánh Tông.

(2) Thiên biểu, mộ chí là tấm đá khắc tên họ người dưới mồ, dựng trên mặt đất gọi là thiên biểu, chôn xuống dưới mặt đất gọi là mộ chí.

VÕ CÔNG THẠNH

Người làng ta là Võ Công Thạnh, tổ là Hồng Lĩnh hầu làm Lưu thủ xứ Hải Dương, cha là Quốc tử sinh. Võ công khi nhỏ nhà rất nghèo, cha con không thể nuôi nhau được. Người làng đắp lũy, bắt đi phu nhưng sức ông yếu, không kham nổi, phải bỏ đi ra ở chùa Báo Thiên, huyện Thọ Xương, rồi xin vào học ở trường quan Võ công người Mộ Trạch. Trường quan Mộ Trạch khi ấy ở về ngõ Thừa Tứ phía đông nhà Thái miếu. Cậu con quan Mộ Trạch vẫn có tiếng hay chữ; khi ông vào nhập môn làm mấy kỳ văn đều đệ nhất cả, cậu công tử ghen tức, dặn anh em đồng môn cứ buổi sớm đón ở trước ngõ, treu ghẹo làm nhục ông luôn. Ông phải lần đi đường khác, nhưng vẫn bị học trò làm khốn khổ đến nỗi sau phải bỏ học, không dám đi nữa. Quan Mộ Trạch hỏi ra mới biết, từ bấy giờ cậu công tử không dám ghen tức nữa. Học nghiệp ông càng ngày càng tiến tới, hơn mười tuổi đỗ Hương nguyên trường Phụng Thiên (thuộc Hà Nội). Hơn hai mươi tuổi, đỗ Thám hoa, làm nên đến Tự khanh, được vào Bội tụng phủ đường. Chúa Trịnh rất yêu mến. Một ngày kia, gặp bữa ngự thiện (1), Chúa xơi cá chẩm rất ngon. Chúa sai lấy một khúc cá dọn cơm mời ông vào cho ăn ở trước mặt. Ông ăn cơm, nhưng để cá lại. Chúa lấy làm lạ bèn hỏi, ông thưa rằng: "Xin để dành đem về cho mẹ". Chúa rất khen, lại sai lấy khúc cá khác ban cho mẹ ông. Đến khi lấy ra thì chỉ còn khúc đuôi, ông ăn khúc đuôi ấy, để nguyên khúc trước đem về. Chúa lại càng lấy làm kính trọng lắm. Chưa được bao lâu, vì can ngăn việc nữ sắc, trái ý Chúa, ông bị bãi quan về, mở trường dạy học ở trại Hào Nam, huyện Quảng Đức (tức là làng Thịnh Hào huyện Hoàn Long bây giờ). Học trò trường ông thành đạt đến hơn bảy mươi người. Ông cùng với ông Nguyễn Đình Trù, người làng Nguyệt Áng, huyện Thanh Trì đều là bậc sư phạm cho kẻ học giả. Một hôm, nhà ông có giỗ; các học trò làm quan tại triều, đều về họp ở nhà ông. Chợt khi ấy, Trịnh phủ đòi các quan vào hầu. Không có một người nào chực hầu cả. Chúa hỏi, kẻ lại phòng mới thưa thực là các quan về lễ giỗ nhà ông thầy ở Hào Nam. Chúa cũng cho đợi đến hôm sau, xong việc mới triệu vào hầu. Em ông là Huyền, con ông là Huy, đều đỗ Tiến sĩ đồng khoa. Ngày vinh qui, ông có câu đối:

Đồng triều tam tiến sĩ

Nhất nhật lưỡng vinh qui

người ta vẫn còn truyền tụng. Sau ông mất ở làng Hào Nam, chôn ở xã Quang Liệt, huyện Thanh Trì. Đến nay danh tiếng vẫn còn truyền. Hành khách đi ngoài quan lộ qua làng ta thường trở bảo rằng "Kia là làng cũ quan Võ Thám hoa đấy!"

(1) Ngự thiện là bữa cơm của vua chúa.

(2) Tạm dịch:

Một triều đón ba tiến sĩ

Hai kẻ vinh quy hội cùng ngày.

VĂN THỂ

Từ đời Lê Trung hưng trở về sau, văn thể càng ngày càng kém, đã bàn rõ ở trong tập Cát Xuyên tiếp bút của Trần Tiên. Ta thường xét về văn hiến nước ta, văn đời Lý thì già dặn, súc tích, phảng phất như văn đời Hán. Xem như bài Chiếu dời đô của Lý Thái Tổ, bài hịch của Lý Thái Tông kể tội Vương An Thạch và bài di chiếu của Nhân Tông thì biết. Đến văn đời Trần lại rườm rà, kém hơn đời Lý, nhưng cũng còn có phép tắc, nhã nhặn và trau chuốt; nghị luận phô bày đều có sở trường cả, so với những văn các danh gia đời Hán Đường không đến nỗi kém lắm. Giản hoặc có đôi ba bài để lẫn vào trong tập văn Hán Đường cũng không khác gì, chưa dễ mấy người đã phân biệt được.

Đời Tiền Lê, từ năm Thuận Thiên trở về sau, các bài văn còn truyền lại cũng nhiều. Duy có văn ông Nguyễn Trãi, như bài Vĩnh Lăng thần đạo bi, bài chế Hạ giá Vệ quốc trưởng công chúa và văn ông Võ Vĩnh Chân (1) như bài chế Tiến phong Thái Tông phụng lăng thống viên chế (2) đời vua Thái Tông, tuy công phu khí lực chưa hoàn toàn nhưng thể tài khí phách cũng còn theo gót được người xưa. Còn như bài Bình Ngô đại cáo đời Thuận Thiên, những bài sớ của các quan đài gián đời Thiệu Bình, bài chiếu Nam chinh Chiêm Thành đời Hồng Đức, đều là những tay bút già dặn lúc bấy giờ thảo ra cả. Nhưng khí lực các bài văn đó không được hậu, thể văn lại chuộng mới, cũng còn từng câu, từng chữ chưa được ôn hòa, hoặc trước sau đầu đuôi chỗ vụng chỗ khéo, không được chải chuốt đều nhau, so với văn đời Lý, đời Trần hình như đương ở trên núi mà xô xuống bờ thấp. Kể ra còn nhiều, xem đại khái thì biết.

Khoảng đời Minh Đức, Đại Chính (3), khí thể càng ngày càng kém. Những kẻ tao nhân văn sĩ đều đua theo lối văn phù phiếm, so với đời Tiền Lê, lại càng kém lắm. Song thói học còn chưa đến nỗi hủ lậu, nên học vấn, văn chương, chính sự, công nghiệp, cũng không kém cổ nhân mấy. Đến đời Lê Trung hưng thì cái danh nghĩa khôi phục, tuy chính đáng thật, nhưng quyền về Trịnh sủng phủ. Những người thân sĩ Hoan Ái (4) phần nhiều được giữ vị trí trọng yếu; phong thanh, khí tập có khác với thói khoan hòa, giản dị đất Tứ Xuyên (5). Và lại cái đức chính của đời Minh Đức, Đại Chính nhà Mạc vẫn còn có kết ở lòng người chưa quên. Vậy nên vận trời đã về nhà Lê mà lòng người hướng theo nhà Mạc vẫn chưa về hết. Những nhà nho đời bấy giờ còn nhiều người nấu hình giấu bóng không chịu ra. Còn những kẻ ra ứng dụng cho đời thì phần nhiều là những phường hủ lậu, ít người tài giỏi. Học trò Thanh Nghệ trải qua buổi loạn lạc, không được học mấy; khi ra làm quan, chiếm được địa vị trọng yếu coi giữ việc công, chỉ làm theo ý riêng của mình, muốn thắng cả tiền nhân. Những khi giảng học và mở khoa thi, phạm những đại nghĩa kinh, truyện và nguồn gốc trị loạn từ xưa tới nay, điều hay điều dở không mấy người để ý khảo sát cho tinh, chỉ chuyên học những bài chú thích, những bài nghị luận của các nhà hậu nho, và nhặt lấy những câu đầu đề hiếm hóc để ra văn cho hay. Những kẻ chuộng công danh lúc bấy giờ chỉ theo đời bóng gió, nhặt lấy những chữ bã mía của tiền nho, tập làm cái lối văn chương hoa hòe chứ không có cái căn bản gì cả. Cái ý dựng nền giáo dục đào tạo nhân tài của đời Lý, đời Trần khi xưa vì thế mà biến đổi hết sạch. Tệ lậu ngày càng quen đi, những kẻ học cử tử chỉ đem những bài chính văn trong kinh truyện cắt đứt ra từng đoạn từng câu, chuyên học thuộc lòng những bài văn tiểu chú để làm văn, nhất là những bài bàn luận trong sách sử thì lại càng phải học thuộc lòng lắm. Khi may mà đỗ đạt, phải đương đến đại sự, bàn đến đại lễ, thì cầu thả làm cho xong việc. Còn như lễ nghi và những chế độ lật vật cùng lắm điều khó coi lắm. Học tập như thế mà mong làm những việc kinh bang tế thế thì sao được.

- (1) Bản dịch viết là Võ Vĩnh Trinh.
- (2) Bản dịch ghi là Tiến phong Sung viên phụng sự lăng.
- (3) Minh Đức (1527 – 1529) là niên hiệu Mạc Đăng Dung. Đại Chính (1530 – 1540) là niên hiệu Mạc Đăng Doanh.
- (4) Tức hai tỉnh Thanh, Nghệ.
- (5) Đất Bắc kỳ về đời nhà Lê chia làm bốn trấn Thừa Tuyên, gọi là Tứ Tuyên.

PHÉP THI

Từ đời Lê Trung hưng trở về sau, thi Đình thi bài chế sách, thi Hội, thi Hương cũng toàn thi văn chương cả. Những kẻ nho sĩ xu thời chỉ biện bác lém lỉnh mấy câu khẩu đầu. Cách thi cử như thế làm sai mất cả cái ý “lâm hiên sách sĩ” (1) của đời xưa. Còn như bài phán văn là một lối văn phán đoán lí sự. Ta thường thấy thi khoa Đông các có ra một bài phán về việc “dụ đức giáo, cử di sĩ” (2), ông Thám Phạm Khiêm Ích có làm bài phán văn ấy, nhưng thể văn không hợp cách, thực là buồn cười! Ôi! Cái việc truyền dụ đức giáo, cử lấy kẻ di sĩ, thì có phải trái, thẳng vẹo gì mà phán đoán, ra đầu bài như thế thì đầu bậc Hàn, Liễu, Âu, Tô (3) cũng không thể lý hội thế nào mà làm được, không riêng gì Kim Sơn, Phạm công mà thôi.

Đời nhà Hán có đặt ra khoa “hiên lương”, “phương chính”, thực là một cách đặc biệt để đãi kẻ phi thường mà cầu lấy người tài. Đời Đường, đời Tống có đặt ra “chế khoa”, chia làm năm bậc; sự ưu đãi, trọng gấp hai khoa Tiến sĩ. Ông Bạch Cư Dị đời Đường, ông Tô Thức đời Tống đều là bậc tài cao bác học mà chỉ đỗ thứ hai. Từ đời Gia Hựu (4) trở về sau, chế khoa đệ nhất danh vẫn để trống, không lấy ai đỗ đến bậc ấy, là để cho trọng vọng. Nước ta từ đời Lê Trung hưng mới mở chế khoa, ông Nguyễn Văn Giai đỗ nhị giáp, đứng đầu khoa thi ấy, sau là bậc danh tướng đời Trung hưng. Đầu năm Chiêu Thống lại mở chế khoa. Các quan tòa Bình chương hội lại ra đầu bài văn sách. Bấy giờ, Bằng Quận Công là Nguyễn Hữu Chỉnh làm Đại Tư mã; các quan văn ra đầu bài xong, đem trình Nguyễn Hữu Chỉnh. Chỉnh xem rồi cười mà rằng: "Tôi là võ thần, đâu dám can bậy, nhưng chế khoa là cốt tuyển lấy bậc hiên lương phương chính mà bài chế sách lại ra như thế ư?" Các quan nín lặng, không trả lời. Sau đem đầu bài ấy tiến lên ngự lãm, rồi cho học trò thi. Khoa ấy lấy đỗ được hai ông: Trần Bá Lãm và Nguyễn Gia Cát.

-
- (1) Lâm hiên sách sĩ nghĩa là vua ra ngoài hiên để thử thách mưu lược của sĩ, cũng như các triều đại phong kiến ở ta mở khoa thi Hội, thi Đình.
 - (2) Nghĩa là rộng đường đức giáo mà cất nhắc những người tài còn bỏ sót.
 - (3) Hàn Dũ, Liễu Tông Nguyên, Âu Dương Tu, Tô Đông Pha là những bậc danh sĩ bên Trung Hoa.
 - (4) Gia Hựu là niên hiệu của Tống Nhân Tông, thế kỷ XI.

THỂ VĂN KINH NGHĨA

Đời Lê Trung hưng, thể văn kinh nghĩa chia ra bảy tiết, từ câu phá, câu thừa đến đoạn khởi giảng, khai giảng, trung cổ, hậu cổ, kết thúc là hết. Trong bài văn, cứ phải theo nghĩa đại chú (1) mà làm, chứ không được cầu kỳ làm mới ra. Vì vậy, học trò chỉ chuyên học chú thích, nhớ lấy nghĩa là đủ. Đó không phải là cái chế độ minh kinh thi sĩ (2) của người đời xưa. Về sau này lại cứ quen dùng đầu bài cũ, học thuộc lòng lối văn cũ là được, nên càng ngày càng sai lạc mãi đi. Khoảng đời Chính Hòa, Bảo Thái (3), ông Nguyễn Công Hãng sang sứ Trung Hoa, xét hỏi được bên đó có thi khoa minh kinh, khi trở về làm tướng, có khởi nghị muốn đặt ra khoa ấy để thi học trò, nhưng sau lại thôi. Trong sách Kiến văn tiêu lục, Lê Quý Đôn đã thường bàn đến lối văn bát cổ, có dẫn lời dụ chỉ của vua nhà Thanh nói rằng "lối văn bát cổ không có quan thiết gì đến trị thế cả". Ý ông ấy là không muốn đời theo phép thi đời nhà Minh. Ôi! Lối văn bát cổ tuy không có quan thiết gì đến phép trị nước, nhưng tập làm được lối văn ấy, nếu không phải là người học quán xuyên cả kinh truyện, thì không thể hạ bút mà viết được. Thế thì lối văn bát cổ đời Minh, so với lối văn kinh nghĩa ngày xưa của nước ta chỉ y dạng họa hồ lô (4), lại chẳng còn hơn ư? Lời vua nhà Thanh nói trên kia là để chỉ những lối văn chấp nhặt vụn vặt trong đời nhà Thanh, chứ không phải chỉ trích những văn hùng hồn, uyên bác của ông Vũ Khiêm, Hồ Sĩ Trinh, Vương Ngao, Vương Thế Trinh, Hùng Đình Bật. Khoảng năm Canh Tý (1780) đời Cảnh Hưng, còn bàn cải định lại thể văn kinh nghĩa. Bấy giờ ông Nhữ Công Chân làm chức Phiên liên được dự vào soạn định văn thức, mới đem những bài đại chú, tiểu chú trong sách, theo thứ tự, chấp nối, sửa sang thành một bài văn thức, rồi niêm yết ngoài phủ đường, và các học đường làm mẫu mực cho học trò cứ thế mà theo. Nhưng thể văn ấy lại vụn vặt, phù hoa, không bằng thể văn cũ. Cuối đời Lê, ông Ngô Thì Nhậm lại thích lối văn bát cổ, nên cứ ông Nguyễn Hiến, ông Trần Văn Vĩ ra làm trưởng giáo nhà Thái học để dạy học trò. Quan trưởng giáo đã không có uy tín với học trò, nên học trò lúc bấy giờ chỉ quen tập lối văn sáo cũ, không thể giảng rõ được cái nghĩa thâm thúy của kinh truyện. Những bài văn làm ra, chỉ lượm lặt những thuyết nông nổi hoang đường của Trang Tử, Liệt Tử (5) để cùng khoe khoang mà thôi.

-
- (1) Ngày xưa trong khi chú thích kinh sách thường chia ra làm đại chú (chú thích rộng) và tiểu chú (chú thích hẹp).
- (2) Trong khi thi, người học trò không những đã thuộc kinh sách mà còn phải có phát hiện, giải thích những chỗ uẩn súc làm cho nghĩa kinh sách thêm sáng tỏ.
- (3) Chính Hòa (1680 – 1705) là niên hiệu Lê Huy Tông. Bảo thái (1728 – 1729) là niên hiệu Lê Dụ Tông.
- (4) Hồ lô là một thứ cỏ leo, quả có hình hai quả cầu lớn nhỏ chồng lên nhau như cái nắm. Đào Cốc đời Thanh tâu xin bãi bỏ rừng cấm, vua Thái Tổ nói "y dạng hồ lô, thả tác, thả tác", nghĩa là "theo hình quả hồ lô, làm đi, làm đi", không cho bãi bỏ và không trọng dụng Đào Cốc. Đào Cốc đề thơ ở Ngọc Đường, có câu "Kham tiểu Hàn lâm Đào Học sĩ / Niên niên y dạng họa hồ lô", nghĩa là "Đáng cười quan Hàn lâm Học sĩ họ Đào, năm năm chỉ theo hình dạng mà vẽ quả hồ lô". Người sau dùng danh từ “dạng họa hồ lô” để ví với người chỉ biết bắt chước một cách máy móc, dập theo y khuôn khổ

của người khác.

(5) Bản dịch không nói đến hai tác giả này.

THỂ VĂN TƯ LỤC

Thể văn tứ lục là một biến thể của lối cổ thi. Lối cổ thi có phong, nhã, tụng, phú, tử, hứng, phần nhiều là thể tử, thể hứng. Lối văn tứ lục thì chỉ ưa chuộng sự cầu kỳ, chạm trổ, dùng câu đối chọi cho hoa mỹ. Đời Hán, thể văn tứ lục rất hùng hồn, không có kể gì thanh luật cả, đó là lối văn tứ lục cổ thể. Đời Đường mới bắt theo thanh luật, văn từ rất hoa lệ. Đời Tống cứ nhân theo lối văn ấy, nhưng khí lực hơi kém. Từ đời Tống Nhân Tôn trở về sau, có cha con họ Tô (tức Tô Tuấn, Tô Thức, Tô Triệt) (1) nghĩ ra một thể cách mới. Bài văn tứ lục không câu nệ hình thức, chọn lấy lời văn hoa diễm, chỉ cốt làm những câu đối nhau cho nhất khí, thành ra lối văn riêng một nhà. Đó cũng là một lần biến đổi của thể văn tứ lục. Từ đời Nguyên, đời Minh trở về sau, thể văn tứ lục ý tứ hàm xúc không bằng đời Đường, thể cách hùng hồn không bằng đời Tống, tương cũng là khí vận xui nên vậy.

Thể văn tứ lục nước ta thì theo thể văn đời Nguyên, đời Minh. Khoảng năm Hồng Đức, những bài văn tứ lục chép ở trong An Bang thi lục đã từng được người Trung Hoa khen ngợi, xem đó cũng đủ biết được một phần. Ta thường xét những bài văn tứ lục từ đời Lý, đời Trần, đời Mạc và những bài biểu chương, chế sách đời Lê, thì bằng rằng trong khoảng trước sau đời Đoan Khánh (2) chính là một giai đoạn giao thời, trong đục, lên xuống. Từ đời Đoan Khánh trở về trước, những bài văn tứ lục có nhiều câu xuất sắc, mà đại ý, bố cục toàn bài đều có khí phách, không mấy bài kém lắm. Từ đời Đoan Khánh trở về sau, thì văn tứ lục đã thiên về lối phù phiếm tản mạn. Đến đời Lê Trung hưng lại càng tệ, chỉ cầu kỳ từng câu một, còn nói đến thể văn trong hay đục, phù phiếm hay thiển cận, phiến phức hay khô khan, mà châm chước cho thật đúng mức thì ít thấy lắm.

(1) Bản dịch viết là Tô Đông Pha.
(2) Đoan Khánh (1505 – 1509) là niên hiệu Lê Uy Mục.

THỂ THƠ

Nguyên ủy (1) thơ như thế nào, các tiền nho xét đến thơ, đã bàn đi bàn lại kỹ rồi, không cần phải kể ra đây nữa. Đến đời Hán, lấy bốn chữ, năm chữ làm ra thơ tứ ngôn, ngũ ngôn; lại còn lối thơ theo đúng thanh luật mà phổ vào đàn sáo, tùy từng xoang điệu, có câu dài câu ngắn, không cứ phải đều nhau, và gọi là thơ nhạc phủ. Thơ thất ngôn phần nhiều hiệp theo vần bằng, làm trúng vào âm luật, gọi là ca, đó cũng là chi nhánh của lối thơ nhạc phủ. Còn những bài phô diễn bình thường, đặt ra nhiều câu, mỗi câu nhiều chữ, hoặc trước mở rộng, sau thu lại, hoặc giống như bài ca gồm cả lối thơ, thì gọi là phú. Đến những bài tụng, tán, châm, minh, cũng là lối phú. Từ đời Ngụy, Tấn trở về sau, lối văn: thi ca, phú lục, từ điệu, càng hay bao nhiêu thì khí lực càng kém bấy nhiêu. Đến đời thiên đô Giang Tả (2), lại lần thêm thuyết hư vô (3) mà có xu thế thấp kém, non yếu. Cũng là thể vận xui nên vậy. Đời Lý Đường (4) khởi lên, thơ ngũ ngôn chia ra cổ thể, cận thể và ngũ ngôn luật, ngũ ngôn bài luật, ngũ ngôn tuyệt cú; thất ngôn cũng chia ra cổ thể, cận thể, thất ngôn luật, thất ngôn bài luật, thất ngôn tuyệt cú, cùng là lối trường đoản ca hành. Các thể thơ thì có thể tỉnh thí, phủ thí, ứng chế, ứng giáo, thư hoài, tức sự, tặng đáp, phú vịnh và những bài họa vần, bài liên cú. Ấy cái thể tài âm luật của các nhà làm thơ đến thế đã đủ lắm rồi, và cái phép thi học trò từ đó cũng mới lấy thơ làm trọng. Tỉnh thí, phủ thí thì chuyên dùng lối thơ ngũ ngôn bài luật; ứng chế, ứng giáo thì kiêm cả lối thơ ngũ, thất ngôn bài luật. Tự trung cũng có bài quan vận là hạn dùng một vần gì đó, hoặc đề vận là lấy một chữ đầu đề mà hạn vần. Còn các bài nhạc phủ thi vận, tụng, tán, châm, minh và các thể phú, thể nào cũng chia ra có thể thức rõ rệt thành chương. Vậy nên học trò thời bấy giờ, người nào cũng cấp hòn châu, chứa ngọc bích, đua tài với đời Tấn Ngụy, rảo bước lên bậc phong tao, thực là thịnh thời không đời nào hơn. Thơ đời Tống cũng có nhiều câu xuất sắc, nhưng phú vịnh thì thiên về lối thô sơ, tỉ hứng thì mờ昧, không rõ ràng; so với thơ đời Đường, thì đời Tống không bằng; thơ đời Đường còn so kịp với ba trăm thiên của Kinh Thi. Người đời Nguyên thì khéo làm từ khúc, nhưng thơ thì ủy mị. Người đời Minh thì chỉ chuộng làm thời văn cho giỏi, thơ thì quá tỉ mỉ, bóng bẩy, ý cũng muốn học theo đời Đường, nhưng sai lạc đi.

Nước ta, thơ đời Lý già dặn, xúc tích, thơ đời Trần tinh vi, trong trẻo, đều có sở trường tốt bụng, cũng như thơ đời Hán, đời Đường bên Trung Hoa. Từ đời họ Hồ trở xuống, đời Đại Bảo (5) trở lên, cũng còn giữ được cái truyền thống của đời Trần, nhưng thể tài khí phách càng ngày càng kém. Từ đời Quang Thuận (6) cho đến đời Diên Thành (7) thì lại học lối thơ đời Tống; lối thơ đời Lý, đời Trần đến đó là một bước chuyển biến. Thơ đời Lê Trung hưng thì chỉ câu nệ về khuôn phép, xu thế thấp kém, không kể làm gì. Trong khoảng đời Vĩnh Hựu, Cảnh Hưng (8), các bậc tiền bối danh công có nhiều ông lưu ý về thi luật. Nguyễn Tôn Khuê thực là một tay lãnh tụ về thời ấy; thứ hai đến Nguyễn Huy Oánh rồi đến Hồ Sĩ Đống (8) cùng nối nhau khởi lên, tự lập thành một nhà thơ có tiếng. Ta lại thường xem thơ của các bậc tiền bối, như thơ của Phúc Khê công thì tinh vi đẹp đẽ, nhưng có phần vụn vặt quá. Lại Thạch công là bậc thanh cao, nhưng vẫn có ý mô phỏng; thơ của Hoàn Hậu công (9) thì chủ lấy khí phách, không thêm lấy điều khắc vẽ vờ làm khéo. Thi học đến đời ấy đã trung hưng lên được, nhưng so với các thi gia đời Lý, đời Trần thì cũng chưa thể sánh bằng.

Còn như lối thơ trường ốc của các cử tử, thì từ đời Tiền Lê trở lên, tuy chưa bằng được cổ nhân, nhưng cái ý ra đầu bài vẫn còn phảng phất. Đến đời Lê Trung hưng, thi cử chuyên dùng lối thơ thất ngôn luật, có các câu phá đề, nhập đề, thượng trạng hạ trạng (là hai câu tam tứ), thượng luận hạ luận (là hai câu ngũ lục) rồi đến hai câu thượng kết hạ kết; gieo vần phải áp vận vào câu nhập đề thứ hai, câu nệ gò bó quá, xưa nay không thể bao giờ. Vậy nên những bài thơ cử tử, cầu thả xu thời; toàn là thô

kêch cả. Thiết tưởng trong khoảng đời Lê hai trăm năm, những bậc tài cao bác học xuất hiện cũng nhiều, chỉ ngặt vì bị hạn chế nên không được mấy bài truyền tụng. Ứng chế đông các (10) thì dùng lối thơ tràng thiên ngũ ngôn bài luật, bài dài có đến bảy mươi vắn, ngắn thì năm mươi hoặc ba mươi vắn. Gieo vắn phải áp vắn vào câu đầu, đầu đề đã khó, vắn lại ngặt nghèo, cố bó buộc làm cho khó khăn. Ta coi những đầu đề và vắn về thi Hội, thi Hương, lại càng khó. Ta xem sách Cát Xuyên tiếp bút thấy có câu thơ ứng chế mà viết liền rằng: “Thời hân phùng chí trị, thần nguyện thú tam thi” (11) thì ai cũng phải bật cười!

- (1) Nguyên ủy là nguồn gốc.
- (2) Tức là thời Lục triều, kể từ Đông Tấn trở đi, khoảng thế kỷ IV đến thế kỷ VI.
- (3) Thuyết của nhà Phật và thuyết của đạo Lão.
- (4) Nhà Đường họ Lý nên gọi là Lý Đường.
- (5) Đại Bảo (1440 – 1442) là niên hiệu đời Lê Thái Tông.
- (6) Quang Thuận (1460 – 1469) là niên hiệu đời Lê Thánh Tông.
- (7) Diên Thành (1578 – 1585) là niên hiệu đời Mạc Mậu Hợp.
- (8) Nguyễn Tôn Khuê (1692 – ?) hiệu là Thư Hiên, người làng Phúc Khê, huyện Ngự Thiên, tỉnh Sơn Nam (nay thuộc tỉnh Thái Bình). Đậu Hoàng giáp năm 1721 (đời Bảo Thái). Có Sứ hoa tòng vịnh, Vịnh sử thi tuyển.
- Nguyễn Huy Oánh (1722 - 1799) hiệu Thạc Đình, người làng Lai Thạch, huyện La Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Ông là anh của Nguyễn Quýnh, là cha của Nguyễn Huy Tự. Đậu Thám hoa năm 1748 (đời Cảnh Hưng). Có làm nhiều tập thơ khi đi sứ Trung Quốc: Phụng sứ Yên Kinh tổng ca, Thạc Đình di cáo.
- Hồ Sĩ Đống (1738 – ?) hiệu là Dao Đình, tự là Long Thủy, người làng Hoàn Hậu, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Đậu Hoàng Giáp năm 1772 (đời Cảnh Hưng). Có hai tập thơ: Hoa tòng khiển hứng tập và Dao Đình thi tập.
- (9) Phúc Khê công chỉ Nguyễn Tôn Khuê, Lai Thạch công chỉ Nguyễn Huy Oánh, Hoàn Hậu công chỉ Hồ Sĩ Đống.
- (10) Ứng chế đông các là quan đông các làm thơ theo đầu đề vua cho.
- (11) Nghĩa là mừng gặp thời thịnh đạt, muốn lấy đủ ba bà!

THẺ VĂN SÁCH

Sách Chu quan chép rằng: lời của nhà vua phát ra gọi là sách, tức như những lời sách mệnh, lời điển sách chép ở trong các truyện ký. Đến đời Hán, vua mới lấy bài sách thi học trò. Kể ra có hai thẻ sách. Một là thẻ “ché sách”, là đem nguồn gốc trị loạn cổ kim và những điều chính sự hay dở hiện đang thi hành để hỏi; học trò cứ lấy kiến thức của mình mà bày tỏ đối đáp, gọi là đối sách. Trước nhất, có những bài văn đình đối (1) của ông Đồng Trọng Thư, Công Tôn Hoàng. Đời Đường có Lưu Phần vì đối sách nói thẳng quá nên hỏng. Đời Tống có Diệp Tỏ Hợp đối sách a dua lại được đỗ đầu. Tô Đông Pha có soạn bài đối sách ngự thi Tiên sĩ đem tiến trình. Đời Nam Tống có bài văn đình đối của ông Văn Thiên Tường, các quan đọc quyển phải khen quyển văn đình đối ấy là "cổ nghị như qui giám, trung can như thiết thạch" (2). Những bài văn thi Trạng nguyên đời gần đây cũng đều là thẻ văn đối sách cả. Ché sách tức là đầu đề bài đối sách, như vua Võ Đế nhà Hán ngự ra ngoài hiên, ra ba bài sách thi học trò; đời Nam Triều, Lưu Tống (3) ra năm bài sách thi cho học trò; nay đều chép ở trong sách Chiêu Minh văn tuyển, cũng là những đầu bài ché sách của các vua đời sau ra, khi thi đình, như thế gọi là Hoàng thượng ché sách. Hai là thẻ “thí sách” là khi ở ngoài quận quốc có cử những học trò minh kinh lên, hoặc thiên tử thân ra bài sách, hoặc quan hái thường bộ Lễ ra đầu bài, chỉ chuyên hỏi về đại nghĩa trong một kinh của mình học tập và những nghĩa trong sách Hiếu kinh, Luận ngữ, đặt ra đầu đề mà hỏi gọi là thí sách. Người nào chuyên học kinh nào thì cứ lấy thuyết của mình sở học đem ra đối đáp. Lối văn ấy chỉ cốt nhớ những điều truyền thụ, chứ không phải chạm trổ, gọt đẽo, gọi là lối văn “xạ sách”.

Sách Hán thư chép: Hà gian Hiến Vương vào châu, vua Võ Đế có ra bài sách hỏi ba mươi điều, Hiến Vương đều đối đáp được cả. Vua Võ Đế xuống chiếu khen rằng "Xưa kia vua Thang khởi lên từ bảy mươi dặm đất, vua Văn khởi lên từ một trăm dặm đất, nay Vương nên cố gắng học lên!". Hiến Vương từ khi trở về nước, lại vui chơi uống rượu quá mà mất.

Đời Đường, ông Vương Duy xin đối phép thi khoa Minh kinh và các lễ lối ra năm bài sách hoặc ba bài sách. Đời Tống, ông Phạm Thuần Nhận khi vào thi gặp bài sách hỏi về Tử Sản có bốn điều đạo quân tử là những gì? Ông đáp lại rằng: “1) Trị mình phải cung. 2) Chấp sự phải kính. 3) Lấy điều nghĩa sai khiến người. 4) Lấy điều huệ yên dân”. Ấy đại khái thẻ văn thí sách, xạ sách là như thế. Từ đời nhà Minh trở về sau, mới hợp nhà học hiệu và việc khoa cử làm một. Khi tuyển người vào chôn triều chính thì chỉ lấy khoa Tiên sĩ làm tiêu chuẩn để chọn lựa, lúc thi Đình thì kiêm cả lối văn “ché sách” và “thí sách”, mà ra một bài ché sách để hỏi, khi học trò làm văn đối đáp thì kiêm cả lối văn “đối sách” và “xạ sách”, gọi là thẻ văn “đối sách”. Làm như thế là để cho những người học chuyên từng kinh không những chỉ thiên về học huấn hỡ mà thôi, và những người học kinh luân cũng không đến nỗi phù phiếm thành ra lông bông quá. Cái ý ấy thực là hay.

Nước ta đời Lý, đời Trần, những bài sách thi học trò, ta chưa được trông thấy. Đời Tiền Lê, học quy, thi pháp chép đủ cả ở trong Thực lục, mới chuyên lấy văn sách làm chương trình thi Hương, thi Hội, thi Đình. Đó cũng là theo phép nhà Minh mà châm chước lại. Ta thường thấy năm Hồng Đức thứ hai mươi mốt (1491) có ra bài ché sách rằng: "Từ đời xưa có đáng minh vương thánh chúa trị trong cõi đời, đều phải cất trong bỏ đục, chuộng tài bỏ tham là việc trước nhất, v.v...". Đầu bài văn sách ước độ hai trăm chữ, đại lược trước hỏi về những sự hay dở của đời xưa, rồi đến những việc thi hành đời bây giờ. Bài văn hỏi một cách bao hàm, rộng rãi; không phải người học quán xuyên cổ kim thì không thể

hạ bút viết được. Vậy nên chọn được nhiều người tài giỏi. Những đời gần đây không thể sánh kịp. Từ đời Diên Thành (4) trở lên, nền nếp ấy vẫn còn. Đến đời Quang Hưng (5) trở về sau, người ra đầu bài chỉ chuyên hỏi về những câu hiểm hóc, khó khăn, người đối sách chỉ cốt ghi nhớ được văn cũ là hơn. Trong một bài thí sách có đến vài mươi mục, mỗi một mục có đến ba bốn đoạn, gọi là “văn mục”. Người nào xem rộng nhớ nhiều thì mỗi đề trả lời được đến mười sáu, mười bảy hay mười tám đoạn; mỗi đoạn chỉ nhật vài ba mươi chữ diễn cố ở trong sách thì có thể đoạt giáp tranh khôi được. Làm văn như thế, sao có thể xác thực được việc cổ kim, bình luận được sự hay dở, để cho tỏ cái sở học của mình? Gần đây, đầu bài văn sách lại chuyên hỏi về một mục, bài nào dài thì độ vài mươi đoạn, ngắn thì độ hơn mười đoạn, ít ra cũng độ bốn năm đoạn, chỉ đem những nghĩa vật trong kinh, truyện, sử, sách, rồi vận vẹo hỏi đi hỏi lại, gọi là “án sách”. Kẻ đối sách chỉ khiên cưỡng ý nghĩa, tùy theo từng chỗ mà giải thích trả lời, cầu cho trúng ý khảo quan là được, còn như ý nghĩa tinh vi của cổ nhân thì không xét đến. Vì vậy, kẻ đỗ đạt làm quan thiên lệch thì nhiều, chính trực thì ít. Đến lúc về hưu hoặc phải giải chức thôi làm quan, thì ngày thường vô sự, họ lại xúi giục kiện cáo điều toa, đó cũng là thời vận xui nên. Khoảng năm Giáp Thìn, Ất Ty (1784 – 1785) đời Cảnh Hưng, nhà Giám (Văn Miếu, Hà Nội) khi trước gặp ngày một một, ngày rằm thường họp học trò lại bình văn, các quan văn đều đến hội họp, người đến nghe bình văn, vòng trong vòng ngoài, đông như kiến. Khi ấy, có một người đàn bà đến trước cửa nhà Giám muốn xin vào xem, lính canh đuổi không cho vào. Bà ta đứng trông vào trước cửa nhà Giám vái lạy mà rằng: "Chẳng hay khi xưa thánh nhân lập giáo thế nào mà nay các quan hễ hạ ngòi bút xuống phán đoán một lời là không còn kêu vào đâu được nữa?". Người đàn bà ấy vừa lạy vừa khóc mà đi. Ôi! Người đàn bà quê mùa ấy chẳng trách làm chi, nhưng các ngài là bậc văn học, làm nên quan, mà để cho dân đến nổi thế, thì nữ lòng nào!

-
- (1) Đình đối là đối sách khi thi Đình.
 - (2) Nói văn chương của Văn Thiên Trường già dặn đáng làm mẫu mực, lòng dạ thì trung nghĩa như sắt đá.
 - (3) Nhà Tống họ Lưu nên gọi là Lưu Tống.
 - (4) Diên Thành (1587 – 1585) là niên hiệu Mạc Mậu Hợp.
 - (5) Quang Hưng (1578 – 1599) là niên hiệu Lê Thế Tông.

VIỆC TAI DỊ

Khoảng năm Ất Ty, Bính Ngọ (1785 – 1786) đời Cảnh Hưng, ở bãi cát bờ sông gần làng Bát Tràng, thấy nổi lên ngọn lửa xanh, lấy cành tre khô ném vào thì cháy bùng lên, nhưng những cây đậu, cây dâu vẫn không bị hại gì cả. Đàn Nam Giao, chỗ lần cửa thứ hai, có một cái giếng đá, trên mặt nước cũng thấy nổi lửa xanh.

Sông Bạch Đằng ở huyện Thủy Đường, tự nhiên thấy trên sông trôi nổi những đầu người bằng đầu ngón tay cái, đội mũ chữ đỉnh, đầu tóc xồm xoàm. Đập vỡ ra thì thấy máu chảy lây nhầy như óc cá, mùi hôi tanh, ba ngày mới hết. Đến khi nhà Tây Sơn lấy được toàn quốc, mùa xuân năm Mậu Ngọ (1798) trên sông Bạch Đằng cũng thấy trôi nổi đầu người đội khăn đỏ, mặt trắng, đầu tóc cũng xồm xoàm như lần trước. Kẻ hiếu sự nhặt lấy đem về để một chữ, vài ngày khô quắt lại như quả cây đa. Mùa hè năm sau, ở Trung Bộ lại có từng lũ cóc rủ nhau qua sông Nhị Hà mà sang bên Bắc, con nào không sang được, chết trôi cũng nhiều.

Mùa hè năm Kỷ Dậu (1789) (1), chúa Tây Sơn lấy được Bắc Thành, vào đóng ở Khang công phủ. Gặp khi ấy mấy ngày mưa luôn, nhà tiền đường nước sâu hơn một thước, phút chốc nước rút, giữa sân thấy một đám đất sụt xuống sâu rộng đến vài thước. Quan Đại tư mã là Nguyễn Văn Duyệt đóng ở trong thành, đang ngồi ở nhà ngoài làm việc, chợt thấy trên không có một đàn chim đánh nhau, có một con chết sa xuống giữa sân. Được ít lâu, ông rời dinh ra đóng ở ngoài thành, phường Phúc Phố, về phía đông bắc phủ chúa Trịnh. Một hôm, trời không có mây mà tự nhiên sét đánh vào nhà ngoại đường, vỡ tan cái cột ngoài hiên. Nguyễn Văn Duyệt sau có đến cửa sông Hoàng Giang để bố trí việc phòng thủ đường thủy, sai đắp đồn lũy ở trên bãi sông, nửa đêm tự nhiên đất sụt, mất ba khẩu súng đại bác. Đó đều là điềm lạ.

Ta còn nhớ đời Cảnh Hưng năm Giáp Ngọ (1774), khi ta mới bảy tuổi, theo hầu đảng tiên đại phu ra nhà riêng ở phố Hà Khẩu. Một hôm, ra chơi ngoài đường, thấy người hàng phố đứng trông lên trời. Ta cũng trông theo, thì thấy bóng mặt trời đã xé, sắc đỏ như huyết và tách ra làm hai. Sau lại nghe các bạn hữu nói chuyện rằng năm Giáp Ngọ kéo quân vào đánh trong Nam, chúa Trịnh Thịnh vương (Trịnh Sâm) ra ngự lầu Ngũ Long để tiễn quận Việp (2) đem quân đi. Bảy giờ, Dương công Quyết ở Lạc Đạo (3) đương làm quan ở Kinh. Khi tan buổi chiều, mặt trời xé chiều rồi, Dương công mới rẽ sang hướng bắc về Phú Thị, gặp người học trò là Nguyễn Hán (4). Dương công hỏi: "Nhà ngươi có trông thấy gì không?" Nguyễn Hán thưa rằng: "Có trông thấy hai con rồng trắng bay từ bắc sang nam, chốc lại thấy bay từ nam sang bắc, dễ thường đương lúc nhà chúa sai đem quân đi chăng?". Dương công nói "Lần này đi thì tất là thắng trận, nhưng thiên đạo hảo hoàn (5) từ đây mới gây nên việc binh tranh". Khi ấy ta còn ít tuổi, trong nước vẫn yên ổn, thấy các bậc tiền bối vẫn lo loạn lạc đến nơi, ta cho là chuyện vu vơ. Không ngờ lớn lên, chính thân ta lại gặp buổi loạn lạc. Ôi! Nhà nước hưng vong vốn có số định trước, trời đã lấy điềm quái dị để cho mà răn sợ, thực là lòng trời nhân từ lắm thay! Dương công thân làm quan khanh sĩ, trông thấy điềm bạch long như thế, sao không mách bảo vua, lại chỉ bàn riêng với nhau là có làm sao?

Mùa xuân năm Bính Ngọ (1786), làng Ước Lễ huyện Thanh Oai có cái giếng tự nhiên nước sôi lên, gánh về nhà đổ vào vại rồi mà vẫn sôi, tiếng nước nổ lép bép như tiếng gà con kêu, mãi không thôi, lấy tay gõ vào vại thì im ngay, nhưng một lúc lại thế. Tháng hai năm Tân Dậu (1801) cũng lại thấy

nước sôi như vậy. Chuyện này là em ông Cử nhân Tăng Quân Cáp nói cho ta biết đích như thế.

Đời Tây Sơn, năm Mậu Ngọ (1798), về vùng huyện Nam Sách, huyện Tiên Minh, ngoài đồng có chỗ đất vòng quanh chừng độ hai mươi mẫu, dưới đất như có con vậ gì vừa chạy vừa kêu. Quan Võ phân suất đem lính ra đào chỗ đất ấy, nhưng không thấy gì cả, lặng yên nghe thì lại thấy tiếng kêu ở bốn bên, chạy đi chạy mãi không thôi.

Mùa xuân năm Tân Dậu (1801), làng Kiệt Đặc huyện Chí Linh, tự nhiên đất nứt ra hơn năm mươi thước, sâu không biết đâu là chừng, người làng đem đất lấp đi.

Năm Canh Thân (1800), ở ngoài cửa Cầu Đất có một nhà, đàn bà đi vắng cả, chỉ có người chủ ở nhà; chợt thấy bên cạnh bỏ quên miếng thịt lợn, liền đem cất vào trong nhà, rồi ra chơi ngoài cửa. Khi trở vào, thấy mất miếng thịt lợn, ngờ cho con mèo tha mất. Người đó nổi giận, mắng mèo. Con mèo chợt nói lên như người mà rằng: "Ai tha mất thịt mà mắng!". Người chủ sợ, lùi ra, làng xóm ai cũng lấy làm kinh dị. Ta ở Kinh nghe chuyện ấy, lại nhớ năm Nhâm Dần (1782) đời Cảnh Hưng có con trâu cũng nói tiếng người, không biết là nói ra sao.

Làng ta về phía tây bắc có chùa Phổ Thiên thuộc về làng Dương Xá, nhưng bốn bên đều là đất làng ta cả. Tục truyền rằng chùa ấy nguyên thuộc về làng ta. Khi xưa, có một ả đào già đi qua cửa chùa bị ông Long thần trong chùa đánh chết. Thời ấy, những kẻ chết đường, chết ở địa phận làng nào thì liên lụy đến làng ấy. Kẻ cường hào nha lại thường tạ sự để quấy rối. Làng ta sợ vạ lây, đồ vậy là cái chùa ấy thuộc về làng bên, vì vậy mới thuộc về Dương Xá. Trong chùa Phật và Long thần rất thiêng, hồn người ả đào đến khoảng năm Cảnh Hưng vẫn còn nương tựa cây đa sau chùa để làm ma quấy hành khách. Người nào tuổi trẻ, đẹp trai đi qua đây thường ốm đau mà chết. Trước cửa chùa, tả hữu hai bên, đều có một cái giếng. Cạnh giếng bên tả có cây cổ tùng cao vọi vọi, kẻ nông phu đêm đi qua thường thấy có tinh đỏ, to bằng quả cam lớn, từ trên mây sa xuống đầu ngọn cây, hoặc từ gốc cây bay vút lên. Người ta nghi là chỗ khách Hoa kiều (6) để của, cũng có người nghi là tinh anh của trời đất.

Trước năm Canh Thân (1740) đời Cảnh Hưng, làng ta có quan Đông các Võ Minh Dương, phu nhân là Phạm Thị Thường chôn giấu một thuyền bạc ở trong chùa. Ít lâu, người đầy tớ đi chôn bạc bị giặc Chắt bắt đi mất, nên không biết chỗ chôn thuyền bạc ấy ở đâu nữa. Ông Nhữ Đình Toàn, người làng Hoạch Trạch, tin thuật phong thủy, muốn dời chùa ấy đi để chôn mả. Long thần phải phụ vào miệng đồng nhân tranh biện mãi với ông, chùa mới khỏi dời đi. Khi ta mười ba tuổi, nghe thấy có một đạo sĩ, nguyên quán ở làng Dương Xá, đào đất bắt được một lọ bạc, nhân vậy, mới tô mấy pho tượng để cúng vào chùa. Trong hai mươi năm nay, tỉnh Hải Dương ta thường bị nạn binh hỏa loạn lạc luôn, nhưng mấy gian chùa ấy vẫn còn như cũ.

(1) (Lưu ý: năm được tính theo lịch Việt Nam, chưa được sử dụng trước năm 1967 – tducchau)

(2) Tức Hoàng Ngũ Phúc.

(3) Bản dịch viết là Dương Ương.

(4) Bản dịch viết là Nguyễn Hãn. (tducchau)

(5) Thiên đạo hảo hoàn nghĩa là đạo trời thường tuần hoàn.

(6) Theo bản gốc.

NHÀ HỌ NGUYỄN Ở TIÊN ĐIỀN

Ông Nguyễn Nghiễm người làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, xứ Nghệ, vốn là bạch đình (1), tuổi trẻ đã đỗ Tiến sĩ, làm quan trải các đại bộ, rồi vào Tham tụng chốn phủ đường, hơn mười năm mới về trí sĩ, sau lại được triệu ra làm quan. Năm Giáp Ngọ (1774) đời Cảnh Hưng, do chức Đại tư đồ Xuân quận công, xưng làm Bình nam Tả tướng quân. Khi mất, được phong phúc thần, vinh hiển đến thế là cùng. Con trai trưởng là Nguyễn Khản cũng là bậc phong lưu tiến sĩ. Khi ông Khản đỗ, được tứ yển ở Lễ bộ đường thì quan Tư đồ là Nguyễn Nghiễm đương làm quan Lễ thị, tự tay gài bông hoa mũ cho con. Thật là một sự hiếm có, đương thời thường truyền tụng. Khi chúa Trịnh Thịnh vương (Trịnh Sâm) còn ở Lương quốc phủ, thì ông Nguyễn Khản làm Phiên liêu, hàng ngày được vào hầu yến trong nội cung Thịnh vương, thân thiết như bạn áo vải. Năm Đinh Hợi (1767) thăng cho ông Khản làm Tri phiên liêu kiêm quản Nhất hùng cơ, tước Kiền nhạc hầu. Khi ấy, trong nước bình yên vô sự. Thịnh vương lại thích đi ngự chơi, lúc đi thưởng hoa, lúc đi câu cá, thế nào cũng có ông Nguyễn Khản cùng đi. Khi trở về, thì ông lại mặc áo chèn tay hẹp ra vào nơi cung cấm. Nhà chúa đặc ban cho ông được đi lại ra vào không khác gì quan nội giám. Khi chúa Trịnh thưởng ca, thường sai Nguyễn Khản ngồi hầu. Ông được đội khăn lương, mặc thường phục, ngồi ngay bên cạnh, cầm châu điểm hát. Những ngày rỗi, chúa Trịnh lên ngự chơi Hồ Tây, kẻ thị thần vệ sĩ bày hàng quanh cả bốn mặt hồ, nhà chúa chỉ cùng với bà Đặng Tuyên phi ngồi trên thuyền, mà Nguyễn Khản thì ngồi hầu ngang trước mặt, cùng thưởng lãm, cười nói, không khác gì bạn bè, người nhà. Trong cung có bày bể cạn, núi non bộ và cảnh hoa đá gì, đều phải qua tay ông Nguyễn Khản chăm sóc thì mới vừa ý nhà chúa. Nhà chúa lại thường sai ông đi sửa sang các hành cung ở Châu Long, Tử Trâm, Dũng Thúy. Ông có tài đục nặn núi đá, vẽ vờ phong hoa, nên thường được nhà chúa ban khen. Ông lại thích nghề hát xướng, sành âm luật, thường đặt những bài hát nhạc phủ ra làm điệu hát mới; viết xong bài nào thì những nghệ sĩ ngoài giáo phường tranh nhau truyền tụng. Ta có câu thơ rằng: Án phách tân truyền Lại bộ ca (nghĩa là gõ phách truyền tụng bài hát mới của quan Lại bộ) chính là chỉ việc ấy. Ông Nguyễn Khản khi đang làm quan, thường xin phép nghỉ ở nhà; chúa Trịnh có đưa cho bài thơ nôm rằng:

Đã phạt năm đồng bỏ lỗi châu,

Lại phạt năm đồng bỏ thiếu câu.

Nhấn nhủ ông bay về nghĩ đấy,

Hãy còn phạt nữa chữa thôi đâu.

Vì khi ấy, buổi ngoại châu và buổi ngự câu, đang lúc nghỉ, ông không tới hầu ngự được, nên đều bị phạt năm đồng. Nguyễn Khản có họa lại rằng:

Váng vát cho nên phải cáo châu,

Phiên châu còn cáo lộ phiên câu.

Trông ân phạt đến là thương đến,

Ấy của nhà vua chứ của đâu.

Chúa Trịnh lấy làm khen. Một ngày kia, trong nhà Nguyễn Khả bày cuộc yến tiệc, thiếu chè uống. Chợt quan Trung sứ có việc ra nhà ông, ông không kịp làm tờ khai, chỉ viết tay mấy chữ: "Thần Khả khát trà nhất lạng" (2). Quan Trung sứ đem về dâng, chúa Trịnh ban cho một hòm chè. Được ít lâu, ông được vào Tham tụng phủ đường. Cha con cùng ở tướng phủ, xưa nay chưa có thể bao giờ.

Nhà ông Nguyễn Khả ở về phía nam chùa Bích Câu, phía tây thì thuộc chùa Tiên Tích. Chùa ấy nguyên là của bà Hoàng chính phi tiền cung. Thường khi ngự giá ra chơi, Thịnh vương chỉ đi một chiếc thuyền nhỏ từ cù Long Lâu ra hồ Tiên Tích rồi đến nhà Nguyễn Khả. Khi vào nhà, chúa hỏi thăm cả đến vợ con, yêu mến Khả không ai bằng. Hồi ấy, con trai đầu lòng nhà chúa là Tông quận công (Trịnh Khải) ra học ở nhà quan Nội phó Hàn quận công, Nguyễn Phương Đình. Ông Nguyễn Khả và ông Lý Trần Thản được sang làm quan Tả Hữu tư gián. Sau Lý công mất, ông chuyên một mình làm chức Tư gián. Đến khi bà chính thất ông là Huy phu nhân mất, thì sự tin yêu của nhà chúa đối với ông cũng kém dần. Ông phải xin cáo quan về cư tang quan Tư đồ, rồi lại được phụng mệnh triệu ra, đổi sang vũ ban. Khi ấy, nhân có cái mật án của Thế tử năm Canh Tý (3), kẻ gia thần là Tuấn Sinh hầu, Khê Trung hầu đều bị giam chết ở trong ngục. Nguyễn Khả cùng Hàn quận công đều bị liên đới phải giam. Nhà chúa mới giờ cái thiệp xin chè của ông ra cho các quan xem, tỏ ý bảo ông là người ngạo mạn, vô lễ. Mùa đông năm Nhâm Dần (1782), quân Tam phủ nổi lên làm loạn, giết quan Thự phủ là Diên quận công, lập Đoan Nam vương là Trịnh Tông lên làm chúa. Khanh quận công và Tham tụng là Tứ Xuyên hầu, giám ban Diêm quận công đều bị tội. Nguyễn Khả vì là quốc sư nên lại được nhắc lên làm Lại bộ Thượng thư, vào tham tụng, ban cho tước Toàn quận công. Em là Nguyễn Điều cũng được nhắc lên quyền chức Đô đốc phủ sự, Điều nhạc hầu; hai anh em cùng ở chính phủ. Nhưng quân lính không phục. Lính Tam phủ lại khởi lên làm loạn, phá nhà ông Nguyễn Khả và ông cậu chúa là quan Trung úy cai quản Dương hầu quyền thự phủ sự, giết mất người Thủ hiệu tạo sĩ là Chiêm trung hầu. Nhà chúa bắt đắc dĩ phải bỏ Nguyễn Khả ra kiểm lĩnh Sơn Tây, Hưng Hóa hai trấn. Ông bèn cùng với quan Trấn thủ Sơn Nam là Thạc quận công (4) Hoàng Phùng Cơ, mưu một kẻ nghĩa sĩ Tứ Tuyên (5), định đem vào giết quân kiêu binh. Quân Tam phủ biết tin, làm huyền não lên, có cơ nguy đến Trịnh sủng phủ. Mưu của Nguyễn Khả phải thôi. Năm Bính Ngọ (1786), gặp buổi quốc biến, quân Tây Sơn ra bắc, vua Chiêu Thống lên nối ngôi. Đến sau, quân Tây Sơn kéo về, Nguyễn Khả mới lại đem quân cần vương vào châu nhà vua, rồi bị bệnh mất ở kinh. Khi ấy, ông em là Nguyễn Điều mất đã lâu rồi.

Quan Tư đồ Xuân quận công có khi về chơi xứ Nghệ. Một hôm, nằm mộng thấy một người đàn bà kêu van rằng: "Nay sắp đến kỳ sinh đẻ, xin để mẹ tròn con vuông thì đều là nhờ ơn tướng công cả". Sáng sớm, ông thức dậy, thấy có người mang biếu con cá chép to. Thấy con cá đang chữa, ông sai thả ra. Về sau, lại nằm mộng thấy người đàn bà ấy đến tạ ơn. Nay họ Nguyễn ở Tiên Điền không dám ăn cá chép, là vâng lời răn của ông.

Ông anh Xuân quận công là Nguyễn Huệ làm đến Tham chính rồi mất. Khi Trịnh Nghi Tổ (Trịnh Doanh) tây chinh có nằm mộng thấy một ông quan văn chít khăn lương, mặc áo thanh cát, đem năm trăm gia đình vào bái yết. Chúa Trịnh hỏi thì người ấy thưa rằng: "Tôi là Tham chính Nguyễn Huệ, nghe tin nhà chúa ngự giá tây chinh, xin đem gia đình đi theo hầu". Chúa gật đầu, tỉnh dậy bèn phong cho vương tước, lại truy phong cho làm Trung đẳng thần.

Ông Nguyễn Khả thích hát xướng, gặp khi con hát tang chớ, cũng cứ cho tiền bắt hát, không lúc nào bỏ tiếng tơ tiếng trúc. Khi ông cư tang quan Tư đồ, ngày rồi cũng vẫn sai con hát đồ khúc gọi là

“ngâm thơ nôm”. Bọn con em quý thích đều bắt chước chơi bời, hầu như thành thói quen. Xét đời ông Khả phong lưu phú quý như thế thật là rất mực. Thế mà khi ông quân binh, thì kẻ thuộc binh lại không phục, làm ồn lên, toan xông vào giết ông. Ông phải trốn vào trong nội phủ. Nhà chúa đổi người cai quản khác, ông mới được thoát. Sau ông lại bị nhục với bọn kiêu binh; họ đến phá nhà. Còn như sự được sự mất, lúc cùng lúc thông, nó cũng ản nấp dựa dẫm với nhau. Ấy cũng là mình tự gây nên. Hay là tạo hóa cũng ghen ghét sự mỹ mãn?

Năm Canh Tý phát ra cái án của Thế tử là do Ngô Thì Nhậm. Ông Thì Nhậm nhờ công ấy được thăng làm Công bộ thị lang. Người thời bấy giờ có câu: "Giết bốn cha mà được thị lang, trung cần chí hiếu". Cái lỗi của Thì Nhậm, dư luận không dung thứ. Khi em là ông Thì Chí vào làm Thiêm tri hình phiên, có soạn bộ sách Nhất thống chí; chép về cái mật án ấy, cũng có che đậy đi ít nhiều. Nhưng về những việc trong cung phủ thì chép được tường lắm, không nên nhất nhất đều che cả.

(1) Thân là Khả xin chúa một lạng trà.

(2) Canh Tý (1780) tức là việc Cán và Tông tranh ngôi thế tử.

(3) Tuân sinh hầu là Nguyễn Khắc Tuân, cậu Trịnh Sâm, trấn phủ Kinh Bắc. Khê trung hầu là Chu Xuân Hàn... Hàn quận công là Nguyễn Phương Đĩnh.

(4) Bản dịch viết là Thạch quận công.

(5) Đất Bắc hà khi xưa chia làm bốn trấn thừa tuyên, gọi là Tứ tuyên

ĐIỀM CÂY ĐA

Miếu thần làng ta có cây đa to, khi nào trong làng có người đỗ đại khoa thì cây đa tự nhiên mọc ra một cái rễ nhỏ vòng quanh thân cây, như là đeo đai vậy. Năm Nhâm Thìn (1772) đời Cảnh Hưng, cây đa lại mọc đai, nhưng chỉ vòng quanh được đến nửa thân cây. Khoa ấy có Võ Tôn Hương (1) đỗ.

Võ công, nguyên họ Đào, tổ tiên ở làng Cổ Bi, huyện Gia Lâm, sau đến ngụ ở làng ta, kể đến đời ông mới được ba bốn đời. Làng Cổ Bi cũng có một cây gạo to, trong làng có ai thi đỗ thì cây gạo mới nảy hoa. Năm Nhâm Thìn, cây gạo ấy cũng nảy hoa. Ôi! Đó là loài cây cỏ vô tri mà còn báo tin không sai như thế thì cũng lạ thay!

(1) Bản dịch viết là Võ Đôn Hương. (tducchau)

Phía đông thôn chợ làng Đình Tổ có một gò thổ tinh (1), tả hữu lại có hai gò kim tinh (2) chồng nhau, c

VIỆC TẾ TỰ

Đời xưa, Thiên tử làm vua cả thiên hạ thì bày ra đủ các lễ tế giao, tế miếu, tế xã tắc, tế sơn xuyên. Vua chư hầu thì tế thần sơn xuyên ở trong cõi, còn dân thì tế thần kỳ ở trong làng xóm. Mỗi một xóm hợp mười lăm nhà cùng canh gác trông nom giúp đỡ lẫn nhau. Mỗi một làng thì tế thần Thổ cốc và cả thần Câu mang, thần Hậu tắc. Còn lễ tế các bậc tiên thánh, tiên sư, thần linh, địa kỳ và thờ cúng các danh thần, đẳng lương tước, nghĩa phụ, tiết phụ, hiếu tử, thuận tôn, thì thờ cúng đã có nơi, cúng tế đã định ngày, nơi nào đã lập ra rồi không dám bỏ đi nữa. Nơi nào không lập thờ thì không bắt buộc phải thờ (1). Nước Nam ta dựng nước từ đời Lạc Hùng; khoảng giữa lại phải phụ thuộc về đời Hán, đời Đường; rồi đến đời Đinh, đời Lê, đời Lý, đời Trần, ngoài việc tế giao miếu Sơn xuyên ra, còn các đền thờ ghi trong tự điển. Về đời Trần đã thấy trong sách Việt điện u linh lục (2) chép cả thấy hai mươi chín đền. Các đời sau lại thêm mãi ra. Khoảng đời Quang Thiệu, Thống Nguyên (3), lại thấy chép trong sổ ghi các đền thờ đến một trăm mười đền. Những đền ấy không phải là đền chính tế, thuộc về nhà nước. Lại còn những bậc có công với nước, hoặc chống đỡ đại họa cho dân, cùng đều có đền thờ nhưng chưa chép hết vào sổ. Khoảng đời Quang Hưng (4), vua Thế Tôn khôi phục được kinh đô, truy xét những người bày tôi tiết nghĩa, đều cho lập đền cúng tế, đến hai mươi bảy đền; lại còn những bậc thiên thần hiển linh có công trạng đều được bao phong và lập đền thờ, chép vào sổ sách rất nhiều; nhưng vẫn còn chia ra có thứ tự, không đến nỗi rối loạn.

Từ khi trong nước được thái bình ít lâu, thói tục càng ngày càng kiêu ngoa, những kẻ hào cường ở chốn dân gian, thường bỏ theo đầu người bắt góp tiền lại mở đám tế thần. Họ tự lấy làm đắc ý, chỉ đua nhau mũ cao áo dài, cúng tế xa xỉ, lại còn đút lót để cầu sắc phong cho thần. Cho nên thần nhân tạp nhập, sách ghi chép về thần thì lộn xộn. Những kẻ mê thói sùng bái ma quỷ thì đua nhau không biết thế là dở, những người ham của đút lót thì lại điềm nhiên không cảm, khiến những con ma hèn hạ cũng được sắc phong, những con yêu trâu chó cũng được hiểu hiện. Còn những đền thờ thần chính trực, hoặc trải lúc loạn lạc binh hỏa, bia bảng không còn, hoặc truyền lại lâu đời, nghe nhớ sai suyền. Muốn xét đến sổ sách thì vì cấm khắc in, thành ra không biết chứng cứ vào đâu; muốn hỏi đến làng xóm, thì xưa nay quen thói kiêng tên húy, làm sai mất cả duệ hiệu. Nếu không được người nào chăm chỉ, ra công sưu tầm thì đền nào là chính tự, đền nào là dân tự, không còn phân biệt được. Thực đáng than cho thể đạo lắm thay!

Làng ta phía tây nam (5) có một cái gò đất, tục gọi là Đống chùa. Nguyên là ở ngoài đồng đột khởi lên một đống đất, hình như cái gương tròn, nước chảy chung quanh, chỗ mạch đất chạy vào là cái chuôi kinh, các thầy phong thủy gọi là mạch nhập cước. Truyền rằng ngày xưa trẻ mục đồng chơi đu có làm một cái chùa con ở trên gò ấy; về sau người lớn nhân thế mà lập chùa. Chùa cũng linh ứng. Năm Canh Thân, Tân Dậu (1740 - 1741) trải qua loạn lạc, lửa cháy mất, nay chỉ còn tro đống đất không. Ngày rồi, bước lên chơi cái gò ấy, thường sinh ra xúc cảm về những cuộc phé hưng kim cổ.

Truyền rằng ở trong đầm, khi xưa, có một con trâu chết đuối thành ma. Những đêm trăng có lúc nó vùng vẫy ở trong nước, kẻ điên phu đã lão thường thường trông thấy. Ôi! Người chết đuối thành ma thì có, còn trâu chết đuối thành ma, thì trong các sách dã sử cũng không thấy chép. Xem thế mới biết trong khoảng vũ trụ, không vật gì là không có. Trước mặt chùa, cách cánh đồng nước, có một con đường nhỏ bằng bờ ruộng, phía nam thông đến thôn Như Lăng, làng Đình Tổ, phía bắc thông đến thôn Chợ Tổ, làng Đình Tổ, lại còn một con đường cái quan ở bên phía bắc chùa, cách ước độ một quãng thì đến gò

Hoàng xà. Cái gò kim tinh, người ta bảo là kiêu đất “hoàng xà thích cáp” (nghĩa là con rắn định bắt con sò), tục gọi là xứ Đồng Lạc. Phía nam chùa, cách độ nửa dặm, lại có gò Ngọa Tượng, tục gọi là đồng Con Voi, các thầy phong thủy gọi là hình “quí nhân xuất trưởng”.

Phía tây làng ta có một cái gò to, tục gọi là mả Dương. Gò ấy nguyên là đất làng ta, sau vì có làng ta không nhận chùa Phổ Quang nên mới thuộc về làng Dương Xá, mà thành tên mả Dương. Gò ấy rộng độ vài mươi mẫu, hình giống con cá chép hóa rồng, mang cá lõm xuống như cánh hoa sen mới nở, giữa nổi lên một gò kim tinh như cái hương sen, quanh đấy mả rất nhiều. Ở giữa có hai cái mộ đất của họ Dương, họ Võ, là đất kết phát giàu có. Từ năm Canh Thân (1740) đời Cảnh Hưng trở về sau, hai họ ấy suy kém dần. Phía tây nam mang cá là mắt cá, nổi lên một cái gò con, mộ tổ nhà quan thám hoa Võ Thạnh ở đấy. Trước có một cái vũng nhỏ, vuông độ năm sáu thước là nội minh đường, lại xé về phía nam nữa là bắt đầu nơi long mạch dẫn lại. Các thầy phong thủy cho rằng “diện tiền bát tự thủy phân” (nghĩa là dòng nước hình chữ bát chia đôi đằng trước mặt), cho nên con cháu nhà ông Võ Thạnh nhiều người tha phương khánh kiệt. Không biết thuyết ấy có đúng không? Ta bảo rằng thuyết ấy nếu quả nhiên có thực, thì phàm những "đảo kỵ" đều không tụ tài cả. Nghiệm xét các phần mộ có tiếng đều không hợp như thế, vậy cái thuyết ấy chưa chắc đã tin được. Trước mộ tổ nhà ông Võ Thạnh có một cái vũng nước nhỏ, mùa hè đầy nước, mùa đông cạn khô. Tục truyền ở đấy có ma cá, cứ đêm thanh, nghe tiếng cá nhảy bì bõm. Nhưng tát nước đi mò tìm thì không thấy gì cả. Không biết là cái quái gì.

-
- (1) Câu này không thấy trong bản dịch.
 - (2) Tức Việt điện u linh.
 - (3) Quang Thiệu (1515 – 1522) là niên hiệu Lê Chiêu Tông. Thống Nguyên (1522 – 1527) là niên hiệu Lê Hoàng Đệ Xuân.
 - (4) Quang Hưng (1578 – 1599) là niên hiệu Lê Thế Tông.
 - (5) Bản dịch viết là phía đông nam.

LỄ TANG

Lễ tang từ lúc mới chết cho đến lúc cất đám, người đời xưa đều dụng lệ "sự sinh", nghĩa là dâng cúng đều theo như lễ lúc sinh thời, chứ chưa có tế lễ. Chỉ khi nào tân khách đến phúng viếng thì mới có tờ cáo trạng, bài văn tế để bào phúng. Gần đây, từ lúc có lễ phạn hàm, đặt bàn thờ mặc áo tang, cho đến lúc cúng cơm tuần bốn mươi chín ngày, đều dùng văn tế cả. Những nhà ông cha có công nghiệp đức hạnh thì lời văn tế lại quá khoe khoang, không hợp lễ. Còn những nhà thường dân không có sự trạng gì, người làm văn tế cũng chấp nhặt những việc lúc bình sinh, đặt ra câu biền ngẫu đối nhau. Họ cho thế là thiết đáng lắm. Có biết đâu đấy chỉ là bói xấu cha mẹ ra mà thôi. Thực đáng than thở lắm thay!

LỄ NHÀ MIẾU

Lễ bảo thần thì có cỗ dâng lên ngự cúng. Cứ theo thói ở Lam Kinh thì chỉ dùng thịt tái, muông sinh và mùa nào thức ấy, vài thứ quả phẩm, chứ không làm văn hoa gì cả. Một vị sư vào khấn bằng tiếng Ai Lao để chúc phúc, đại ý cầu cho vận mệnh Hoàng thượng được trường thọ, khấn xong dùng hai đồng tiền ngà ném xuống đất để xem sắp ngửa, đó là thay tiền "keo", xin âm dương tức là cái ý bắt chước Dịch Thanh vậy.

Lễ trong nội điện thì cứ lệ năm trăm xã phải cung ứng. Những xã ấy phần nhiều là nơi đất xấu, dân nghèo. Nhiều xã thiếu tiền cung ứng, không đủ nhu dụng về lễ phẩm, cho nên những ngày giỗ lễ nhà Thái miếu và điện Chí Kính, thì bò lợn gầy nhỏ, cỗ bàn sơ sài, bánh đường thì chỉ dụng nước quả dành tằm vào cho vàng, nước mật thì thay bằng nước chè tươi, nên chỉ có sắc vàng mà không có vị ngọt gì cả. Ta khi nhỏ có đi qua nhà Thái miếu, gặp ngày giỗ liệt thánh nhà Lê, thấy một tên lính gánh nôi hai trâu, hoặc một người gánh nôi bốn mâm xôi. Xem thế thì biết lễ phẩm đạm bạc, đời Chu đời Lỗ khi xưa đạm bạc cũng không đến như thế!

THẦN LỄ

Bùi Huy Bích (1) có nói rằng: "Họ Trịnh từ đời Nhân Vương (Trịnh Cương) (1709 – 1729) trở về trước, còn giữ thần lễ. Các quan thuộc phủ chúa Trịnh chỉ mới đặt ra Hộ phiên, Binh phiên, Thủy sư phiên và Lịch sử phiên mà thôi. Trong triều vua Lê, lục bộ còn chưa đến nỗi thất chức. Trăm quan vào tâu việc với chúa Trịnh thì xưng mình là “ngu”. Chúa Trịnh có ra phủ đường coi chính sự, thì bách quan đội mũ bình đỉnh, mặc áo xanh vào vái và đứng hầu. Quan đại thần ở phủ bộ vào bái yết xong thì lên chỗ ngồi. Đó là theo cái lệ vào tham yết ở chôn tướng phủ. Khi nào nhà chúa ra tiếp kiến tân khách, thì bách quan đội khăn lương, khăn đuôi én, mặc áo xanh, vào bái yết xong thì cứ theo thứ tự mà ngồi, khoản đãi trầu nước tử tế. Đó là theo cái lệ tướng phủ ra tiếp khách.

Khi ấy, nhà chúa có vào chầu vua Lê. Theo lệ, tuy đã miễn bái, nhưng khi chúa Trịnh nào được thụ sắc phong ra nhiếp chính thì cũng phải thân hành vào triều bái vua Lê. Đời vua Lê Hi Tông (1676 – 1705) lên thượng thọ tám mươi, chúa Trịnh Nhân Vương cũng mặc triều phục vào đứng ở bên hữu long trì, tự mình đem trăm quan vào lạy mừng. Vua Lê sai trái bảy lần chiếu ở nơi đứng lạy của chúa Trịnh để tỏ ý biệt đãi. Đến khi Trịnh Thuận Vương (Trịnh Giang) (1729 – 1740) nối ngôi, mới đặt ra sáu phiên: Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công, cướp mất cả quyền quan lục bộ, lấy chức trưởng thự tham bồi làm quan chính phủ đại thần. Từ đây, chôn triều đường vua Lê chỉ là hư vị. Các quan vào tâu chúa Trịnh thì đổi chữ “ngu” xưng là “thần”. Chúa Trịnh ra thân chính ở phủ đường thì gọi là “thị triều”, khi nào ra tiếp khách thì gọi là “khách triều”. Quan đại thần ở chôn phủ bộ, phải có chỉ của nhà chúa cho ngồi mới được ngồi, gọi là “tọa đường”. Còn lễ nhà chúa vào triều bái vua Lê thì bỏ hẳn không hỏi đến nữa. Nhà chúa có truyền chỉ ra, trước kia vẫn gọi là “lệnh chỉ”. Sau này, quyền chính đều ở về nhà chúa, hàng năm cứ đầu xuân ngày khai tử ấn, thì yết tờ lệnh chỉ mới ra ngoài phủ đường hoặc ngoài cửa các. Các chức võ quan, chức câu kê trong sáu cung đều phải có lệnh chỉ ban cho cả. Còn các việc khác do nhà chúa truyền ra thì xưng là “chỉ truyền” hay là “chỉ dụ” và thường xưng là “ngu”, là “thánh”, cũng không khác gì trong nội điện vua Lê.

(1) Bùi Huy Bích (1744 – 1818) hiệu Tồn Am, đậu hoàng giáp, sau làm đến Hộ bộ tả thị lang, hành tham tụng. Đến đời Lê Chiêu Thống, cáo bệnh về. Gia Long lên, không ra làm quan. Có viết nhiều tác phẩm, đặc biệt là bộ Hoàng việt thi văn tuyển.

BÁI LỄ

Bái lễ từ đời xưa có chín lạy; số lạy hoặc hai, hoặc bốn, hoặc sáu, hoặc tám, tùy theo đại lễ hay tiểu lễ. Sách Tả truyện, chép: "Vua Hoàn Công nước Tề, nhận thịt phần vua ban, lạy hai lạy". Sách Văn hiến lễ khảo chép: "Quan Thị trung truyền chế ra thì quan Thị chế lạy hai lạy, như vậy thì khi triều hạ, lạy có hai lạy mà thôi. Khi đại lễ trăm quan múa nhảy thì lạy bốn lạy, thế thì khi triều hạ phải lạy bốn lạy". Sách Gia lễ của Tư Mã công chép: "Trong khi bốn mùa khánh hạ đại lễ, thì trước lạy bốn lạy, sau bốn lạy, khoảng giữa hoặc hiến tửu hoặc chúc phúc, lạy hai lạy", thế thì trong lúc các nhà thường dân làm lễ cũng có dùng lạy hai lạy hoặc bốn lạy. Lễ tang khi chưa chôn, lúc làm lễ "khiển điện" (1), phải bốn lạy. Sau khi đã chôn rồi, làm lễ tế ngu, theo nghi tiết cũng có dùng hai lạy. Như vậy, cái lễ hai lạy hay bốn lạy không phải để phân biệt lúc chưa chôn với lúc đã chôn đâu. Còn như lễ triều hạ dùng lễ năm lạy ba vái là có từ đầu đời Minh, hoặc dùng lễ ba lạy năm vái (2), là theo tục Mãn Châu, chứ không phải là lễ cổ. Gần đây, lễ triều hạ thì chuyên dùng năm lạy, lễ cúng tế trước sau đều dùng bốn lạy, đó là một việc đáng ngờ. Còn đến cái lễ hai lạy, cứ theo như hội điển năm Chính Hòa (3) thì triều lễ cũng có dùng hai lạy. Nay dân gian lại cho lễ hai lạy là hung lễ, khi tang gia chưa chôn, hoặc khi tân khách đến phúng viếng thì cũng theo đúng cái lễ hai lạy ấy. Có ai hỏi thì bằng rằng, đó là theo lễ của hiếu chủ (4) mà lạy. Nói thế thì người hiếu chủ lúc sơ tang, lấy vải trắng buộc ngang đầu vén tóc, lúc đã liệm thì mặc áo trắng thôi khóc lóc; người vào viếng, lúc mới chết, phải trần tay áo, lúc đã liệm thì phải mặc áo trắng mà vào thăm, không giống với người hiếu chủ. Vậy tại sao những việc ấy không bắt chước theo hiếu chủ, mà chỉ bắt chước cái lệ lạy của hiếu chủ là nghĩa gì?

Thường xét tang lễ đời cổ, từ lúc cha mẹ mới mất cho đến lúc làm lễ cát đám đi chôn, đều dùng hai lạy, không làm văn tế, nghĩa là cứ theo cái lệ thường, trong gia đình của con thờ cha mẹ, cứ lấy cái lễ thờ người sống mà thờ, chưa nữa coi là đáng thân đã chết rồi. Nhưng xét lời khấn lúc làm lễ khiển điện là lúc sắp rước linh cữu đi chôn thì có khấn rằng: "Xe thiêng đã sắp rước tới nhà âm, bày lễ khiển điện, từ biệt lần cuối cùng". Đọc mấy câu khấn ấy, thì lúc làm lễ khiển điện cũng phải lạy bốn lạy, vì như đáng thân sắp đi đâu xa, lúc từ biệt con cháu phải làm đại lễ vậy. Lễ tế ngu, tuy làm sau khi đã chôn, nhưng bụng người hiếu tử vẫn còn bàng hoàng thương xót, chưa nữa vội lấy cái lễ thờ quỷ thần mà thờ đáng thân, vậy nên lúc đọc văn tế, theo nghi tiết, cũng lạy hai lạy. Chỉ từ khi làm lễ "tốt khóc" (5) trở về sau, mới toàn dùng lễ thờ quỷ thần để thờ đáng thân, nghĩa là lúc "giáng thần", "từ thần" (6) đều phải lạy bốn lạy cả. Còn như tình bề bạn tân khách thì khác tình cha con, nên lúc vào phúng viếng tất phải lạy bốn lạy để phân biệt với người con, chớ sao lại bảo bắt chước hiếu chủ là nghĩa gì?

Đời xưa, trước lúc ăn uống có rót một chén rượu để lễ, nghĩa là tế người đời cổ bày ra ăn uống. Nhưng trong một tiệc ăn, chỉ người tôn trưởng mới rót rượu tế, còn những người ty ấu (7) thì không được tế, tức như trong lễ bảo rằng vua rót rượu tế, bày tôi cứ rót rượu uống trước đi. Lễ tang khi chưa chôn thì chỉ đặt cơm cúng, chứ không tế, vì người hiếu tử không nữa coi đáng thân đã chết rồi mà vội thay làm lễ tế. Sau khi chôn rồi, mới lấy cái lễ thờ quỷ thần mà thờ đáng thân. Vậy nên lúc hiến ba tuần rượu, chủ nhân phải rót ra một chén rượu làm lễ tế tửu, nghĩa là thay quỷ thần mà làm lễ tế tửu. Lễ ấy rành rành như thế, người ta không biết, lại lấy hai lạy để phân biệt lễ cát với lễ hung. Nếu quả hai lạy là hung lễ thì sao lúc cát lễ cũng có khi lạy hai lạy? Huống chi, từ khi làm lễ táng mà chưa đến ngày tiểu tường (8) còn phải theo hung lễ cả, sao lại cho bốn lạy là cát lễ được?

- (1) Lễ khiển điện là lễ cúng người chết trước khi chôn.
- (2) Bản dịch viết là ba lạy năm vái.
- (3) Chính Hòa (1680 – 1705) là niên hiệu Lê Hy Tông.
- (4) Hiếu chủ là người con trưởng hay người thừa tự đứng chủ việc tang.
- (5) Đúng 50 ngày, kể từ ngày mất, thì làm lễ “tốt khóc”.
- (6) “Giáng thân”, “từ thân” đều là tiết mục trong lễ cúng tế cha mẹ.
- (7) Trong bữa tiệc, ngoài người tôn trưởng thì đều là ty ấu cả. Ty ấu là đức vọng hoặc danh vị kém người tôn trưởng ấy.
- (8) Tiểu tường là ngày giỗ đầu, giỗ thứ hai là đại tường.

QUAN CHỨC

Đời Tiền Lê lấy chức Tư mã, Tư đồ, Đại Đô đốc làm ngôi quan tướng, chức Ngũ phủ Đô đốc là bậc thứ hai. Các quan Hành khiển là văn thần, thì chỉ để làm cố vấn giữ việc văn thư, cũng như chức Học sĩ đời Vĩnh Lạc nhà Minh vậy. Từ đời Hồng Thuận (1) trở về sau mới đặt ra chức Bình chương Quân quốc trọng sự. Nhưng khi ấy triều chính đã không có kỷ cương gì, chỉ nhân việc mà đặt ra chức quan, chứ không chép ở trong quan chế. Từ năm Quang Hưng (2) trở về sau, đầu hàng quan văn được tham dự triều chính kiêm nắm cả lục bộ, đó mới là lúc chuyên dùng quan văn làm thủ tướng, cùng với chức quan Ngũ phủ Đô đốc, Lục bộ Thượng thư, đều là chức quan đại thần trong triều đường. Trịnh phủ tuy lấy văn quan cho vào Tham tụng phủ đường, hoặc làm Bồi tụng phủ đường, nhưng cũng chỉ coi việc công trong Trịnh phủ mà thôi. Từ khi chính quyền về cả Trịnh phủ, thì bên quan võ lấy chức Đô đốc Chương Phủ sự, Thự (3) Phủ sự, Quyền Phủ sự làm chức trọng thần; còn chức Ngũ quân Đô đốc thì lại là chức gia quan. Bên quan văn thì lấy chức Tham tụng Bồi tụng làm chức thừa tướng, các chức Lục bộ Thượng thư làm tản chức (4). Đó là tùy theo thể biến, mỗi lúc một khác. Còn như bên Trịnh phủ lại đặt ra sáu phiên, có chức Thiêm sai, chức Tri phiên, dùng các quan Tiến sĩ văn thần sung vào; chức Phó tri, chức Thiêm tri dùng các ông giám sinh văn học ỏ vào, cũng giống như trong tòa Lục bộ Thượng thư, có chức Thị lang, Lang trung, Viên ngoại, tuy danh khác mà thực giống nhau. Lại còn đặt ra chức giám ban nội thần, cũng có những chức Tri phiên, Thiêm phó, thậm chí nắm giữ hết cả quyền bính triều đình. Thiết tưởng đời Hán, đời Đường bên Trung Hoa, hoặc đời Lý, đời Trần bên ta cũng chưa từng có những chức quan ấy bao giờ. Sách sử chép khi Thuận Vương (5) giữ chính quyền, có đặt ra võ ban, văn ban, giám ban, tức là ba ban xưa nay chưa từng thấy; không biết lúc triều hội, theo đẳng cấp phân ban ra làm sao. Ta tiếc không được tường.

-
- (1) Hồng Thuận (1509 – 1515) là niên hiệu Lê Tương Dực.
 - (2) Quang Hưng (1578 – 1599) là niên hiệu Lê Thế Tông.
 - (3) Bản dịch viết là thực. (tducchau)
 - (4) Xưa kia Lại bộ thượng thư kiêm cả chức Thừa tướng, nhưng sau đặt riêng ra chức Thừa tướng thì các chức Thượng thư chỉ coi trọng trong phạm bộ của mình, nên gọi là tản chức.
 - (5) Tức Trịnh Giang.

LỄ TANG

Lễ có chép: người hiếu tử đang lúc có tang ba năm, mệnh vua không đến cửa; nghĩa là người con trong lúc để tang cha mẹ thì nhà vua không bắt ép ra làm quan. Thế là không nỡ đoạt tình con người ta vậy. Đời gần đây, đang lúc làm quan mà có tang thì duy các quan văn ban được cáo quan về cư tang; các quan võ ban, tuy không có việc binh cách, cũng thường hay viện lệ để lại được triệu ra làm quan, lúc vào triều ban, lúc ra để coi quân lính, không hề có sắc thẹn chút nào. Còn như những kẻ sĩ thứ làm việc ở các chốn quan phủ, tuy gặp trọng tang, vẫn ở các tòa công làm việc như thường, không khác gì lúc không có tang, duy chỉ có đổi màu sắc áo xanh, hơi khác với áo màu hỏa minh, gọi là áo màu sừng; tức là áo có pha sắc vàng mà thôi. Ôi! Muốn cầu kẻ trung thần ở cửa nhà hiếu tử, mà những kẻ có tang lại cứ ra làm quan như thế, bảo rằng là phải ư?

Lễ tang, ba ngày thì liệm, bốn ngày thì mặc áo tang, ba tháng mới chôn, hết một năm thì làm lễ tiểu tường, hơn hai năm thì làm lễ đại tường, cách một tháng nữa thì làm lễ đàm tất tức là hết trở. Cái lễ để trở ba năm ấy là dạy cho dân theo bậc trung thường (1). Vì từ lúc để tang cho đến lúc đàm tất, đầu đuôi chỉ có hai mươi bảy tháng mà thôi. Bụng người con hiếu vẫn thương xót vô cùng, cho nên có kẻ đã hết trở rồi, cầm đàn lên đánh không thành tiếng. Bởi vậy, thánh nhân mới chế lễ ra cho để trở đến ba năm là vừa phải. Đời gần đây, lắm người lại theo thói mê tín chọn ngày chọn tháng, để đến hơn một năm sau mới làm lễ thành phục (2), như thế thì trong hai mươi bảy tháng để trở, thời gian mặc áo gai thủ hiếu không được mấy tháng. Khá thương lắm thay!

Lễ dạy rằng làm việc tang thì không cười. Truyện có nói rằng Đức Khổng Tử ăn bên cạnh nhà có tang thường không được no. Thế mà thế tục bấy giờ, những nhà có tang, sau khi cúng tế, thường mời họp cả làng xóm, bày ra ăn uống linh đình; kẻ có tang đã quên mất cả lòng báo hiếu cho đáng thân, mà những kẻ đến ăn thì chỉ ăn cho sướng miệng. Những người còn có lương tâm không nỡ nghe nói đến chuyện ấy làm gì. Lại còn những nơi làng xóm thôn quê, cứ theo hủ tục, gặp nhà có tang thì đến họp lại từng lũ để ăn uống. Từ lúc mới mất cho đến lúc chôn, nếu có điều gì không được như ý thì lại viện lệ làng ra để hạch sách, thậm chí làm cho có nhà phải bán cả vườn ruộng để cúng vào cái môm, cái bụng những kẻ hạch ăn. Thói ấy đã nhiều lần sức cấm mà vẫn không đổi hết được. Thực cũng lạ thay!

Tang lễ có lễ thành phục, nghĩa là sau khi đã liệm rồi thì người trong họ theo thứ tự năm bậc (3) làm lễ mặc áo để tang, chứ có can dự gì đến người chết đâu. Thế tục ngày nay, cứ đến ngày thành phục, thì bày ra cỗ bàn tế lễ linh đình, người làng xóm cũng đến. Hôm ấy đều họp ở nhà tang gia, nào là soạn văn tế, giảng nghi tiết, rồi thì chén anh chén chú, bàn tán huyền thiên, không khác gì một cuộc khánh hội. Không biết những người ấy nghĩ bụng ra làm sao? Cứ như lễ tang thì chỉ có lễ cúng tổ, lễ khiển điện mới làm lễ điện (3), còn như lễ tế ngu, tế phục, tế đại tiểu tường, đàm tất, thì làm lễ tế. Chứ như những lúc triều tịch thượng thực (4), tuế thời thường tân (5) thì chỉ dâng lễ cúng, chứ không tế. Gần đây, lại còn có tuần thất thất mà lễ tuần bốn chín ngày, lễ năm mươi ngày (6), lễ tuần trăm ngày, lễ cáo hè, lễ điện hè, lễ tổng hè, lễ Trung nguyên đốt mã, những lễ tiết ấy đều là theo lễ nhà Phật, chứ không phải là lễ cổ nhân. Vì theo thuyết Phật, thì người chết cứ bảy ngày một lần duyệt án ở tòa án vua Diêm Vương, đến tháng hè thì dưới minh phủ, nghĩ thương những kẻ tù tội đang lúc nắng nực, có lúc đem xét hỏi để đại xá. Cho nên những ngày ấy tất phải lập đàn chay để cầu phúc. Còn như ngày rằm tháng bảy thì trong kinh Phật cho là tết Trung nguyên, cũng là một ngày dưới âm phủ các quan âm có xét định các tội án. Vì vậy, ngày ấy cũng theo lễ nhà Phật, cúng để độ vong và đốt đồ mã để giúp người chết tiêu

dùng. Nhưng những người không hiểu thì cứ đến những ngày ấy lại sát sinh bày cỗ, hội họp thân bằng cố hữu để ăn uống. Vậy, nếu cho cái thuyết nhà Phật là huyền hoặc, thì cúng tế như thế không phải là lễ để thờ đáng thân vậy. Nếu tin là có thật thì sao những ngày ở dưới âm, duyệt án xét tù, trên dương lại đem tàn sát sinh, làm tội người dưới âm thêm nặng ra. Như thế chẳng nghĩ làm lắm ru?

-
- (1) Trung thường là vừa phải, không thái quá, không bất cập.
 - (2) Lễ thành phục là lễ phát tang.
 - (3) Năm bậc là Trảm thôi thì ba năm – Cơ niên thì một năm – Đại công chín tháng – Tiểu công năm tháng – Ty ma ba tháng.
 - (4) Lễ điện là lễ cúng trước khi chôn, chỉ có khăn miện, không có văn tế, nghi thức lời thôi. Còn tế lễ là lễ có văn tế, có nghi thức, theo như trong sách lễ. Tế đàm tất là tế mãn hạn bỏ khăn tang.
 - (5) Cúng cơm bữa sớm bữa chiều.
 - (6) Cúng cơm mới.
 - (7) Lễ năm mươi ngày không thấy nói trong bản dịch.

TẾ LỄ

Đời xưa có những lễ tế tiên tổ, như là lễ tế Đế, tế Cáp, tế bốn mùa để hiến thời vật. Những lễ ấy, thì từ Thiên tử đến thường dân, cứ theo thứ tự giảm bớt dần, chứ không phải ai cũng được làm đủ. Còn như ngày giỗ là lễ truy viển cảm thời (1), phải nên hết lòng nhớ thương, không được bày ra lễ hưởng tế. Sách Lễ ký bảo rằng: người quân tử không phải chỉ là thương xót một buổi sớm, mà là mang tang đến suốt đời. Ý muốn chỉ ngày giỗ vậy.

Khoảng năm Vĩnh Bình đời nhà Hán, Phật giáo mới truyền vào Trung Quốc, những người theo đạo Phật cứ đến ngày giỗ phải đón sư về tụng kinh, đốt mã. Đến đời nhà Đường, nếu gặp ngày giỗ, thì Thiên tử và quan tể tướng đem trăm quan đến chùa làm lễ, nghe sư tụng kinh, hàng năm đến quì trước Phật tiền, đốt hương để độ vong. Vì vậy, các nhà sĩ thứ đều bắt chước. Đến đời nhà Tống, gặp ngày giỗ thì làm lễ tế thần, vua ngự ở cung Cảnh Linh, ban cơm cho các nhà sư đến hàng trăm người. Vậy nên các nhà sĩ thứ chuộng đạo Phật cũng ban cơm nuôi sư để cầu phúc, nếu không thì cũng phải đặt lễ diện để tỏ lòng thành. Bởi vì đạo lý ở đời đã sa sút thì tình văn (2) mỗi ngày càng thêm phiền phức mãi ra. Có kẻ hỏi ông Y Xuyên (3) rằng ngày giỗ có bày ra lễ tế không? Ông Y Xuyên cũng chẳng bác đi. Đến ông Chu Tử (4) mới theo nhân tình mà lập ra nghi tiết tế ngày giỗ. Đến đời nhà Minh, lễ tế ngày giỗ thì chỉ tế ở đền Hiếu Kinh, chứ không cáo ở nhà miếu, vì cho lễ tế ngày giỗ là không phải cở lệ.

Tục nước ta, nhà nào đến ngày giỗ thì hết sức lo tính, thậm chí phải đi vay mượn về làm cỗ bàn để đãi khách, không còn có chút thương nhớ gì cả. Bởi vì càng xa đời cổ thì lại càng làm sai ý cổ đi nhiều lắm. Xét ý ông Chu Tử đặt ra nghi tiết tế ngày giỗ đem hợp với tục lệ của nước ta, thì ngày giỗ phải nên thương xót; có tế thì lễ tế ấy cũng có thể lấy nghĩa mà làm vậy. Huống chi nước ta cái lệ tế tứ quý (5) đã không ai bàn đến, nếu ngày giỗ mà không đặt ra lễ tế thì trừ những ngày lễ thường tân (6) và các lễ về tục tiết ra, không còn mấy ngày lễ để tỏ được tấm lòng phụng tiên tri viển (7). Vậy thì ngày giỗ mà tế, theo tục, có làm cũng không sao. Miễn là không làm cỗ linh đình mời khách ăn uống rộn rịp, mà quên mất cái ý thương xót, kính mến đặt lễ tế về ngày giỗ là được. Thế tục nay cứ nhân ngày giỗ để thết khách, cho là một thói quen đi lại thù đáp lẫn nhau. Ôi! Cái lễ đi lại thù đáp cũng không nên thiếu, nhưng nhân những lúc cưới vợ, đẻ con, thăng quan tiến chức và những lễ tuế thời thường tân, những lúc ấy đều có thể bày ra để thết khách được, hà tất cứ phải câu nệ đến ngày giỗ mới bày ra?

-
- (1) Cảm với thời tiết, nhớ tới nguồn gốc.
 - (2) Hình thức biểu hiện tính tình chỉ lễ tiết.
 - (3) Y Xuyên tức Trình Hạo.
 - (4) Chu tử tức Chu Hy.
 - (5) Bốn mùa.
 - (6) Lễ thường tân là lễ dùng phẩm vật đầu mùa để tế lễ.

(7) Thờ tổ tiên, nhớ nguồn gốc.

Chú thích của Goldfish:

- Truyền thuyết cho rằng, thời vua A-dục [của Ấn Độ] trị vì (thế kỉ thứ 3 TCN) đã cử nhiều vị tăng đến Trung Quốc truyền đạo. Việc truyền bá Phật giáo đến Trung Quốc được ghi nhận rõ ràng bắt đầu vào thế kỉ thứ 1 CN.
- Niên hiệu Vĩnh Linh đời nhà Hán tức từ năm 58 đến năm 75.

BÁI LỄ

Cứ theo sách Chu lễ thì bài lễ có chín lạy, gọi là “túc bài”, nghĩa là khi bước tới trước bài vị thì vái một cái, vái xong quỳ xuống lạy, mỗi một lạy phải cúi đầu, hai tay chắp lại mà vái đến đất, lễ xong đứng dậy vái một vái rồi lùi ra. Kiểu lễ của đàn bà cũng giống như vậy. Nhưng đàn bà lạy khác đàn ông, vì hai lạy của đàn bà chỉ bằng một lạy của đàn ông, do đó đàn bà phải lạy kép. Đàn bà chỉ lúc mới về nhà chồng vào lạy bố mẹ chồng, và lúc tang chồng thì mới phải lạy rạp đầu xuống, còn những lúc khác thì đều dùng lễ túc bài cả, dầu vào yết kiến vua cũng vậy. Gần đây, đàn bà lạy thì nửa ngồi nửa quỳ, nghiêng mình chắp tay mà lạy xuống, đó là tại thói quen lưu truyền làm sai đi vậy. Đời xưa, vua với bầy tôi, bố vợ đối với chàng rể, người bề trên đối với kẻ bề dưới, đều phải lạy đáp lễ. Xem như chép ở trong sách Thượng thư, Nghi Lễ, Lễ ký, Tả truyện đều có thể biết được. Đến đời nhà Tần mới đặt ra lễ bầy tôi hạ mình để tôn kính Thiên tử, nên Thiên tử không đáp lạy bầy tôi nữa. Đời Tống, vua Độ Tôn có lạy Giả Tự Đạo, Dương Vạn Lý (1) thấy vậy liền mắng Giả Tự Đạo ở trước sân, đó là vì lệ đời nay mỗi lúc một khác vậy. Ngày xưa, từ quan Khanh Sĩ trở xuống, đều theo cổ lễ mà đáp lễ kẻ bề dưới, nếu kẻ bề dưới chối từ, mới dùng lễ túc bài đáp lại. Còn “vái” là nghi thức lúc giao thiệp. Trong lễ có nói rằng ba vái rồi bước lên, đó cũng là nói qua về cái lễ tiếp nhau mà thôi.

Nước ta xưa kia ở chốn công đường có lễ tương kiến, kẻ hạ quan cũng vái bậc trưởng quan, hoặc lúc được sắc phong, ra tiếp kiến quan khâm sai đến phong sắc cho mình, cũng chỉ vái mà thôi; kẻ bề dưới khi lạy bậc tôn trưởng cũng vái mà lui. Thế thì lúc giao thiệp vái là lễ vốn phải nên thế vậy. Gần đây, những kẻ hiếu sự không biết xét đến cổ điển, lại cho vái là lễ của tôn trưởng đối với bậc dưới, còn bậc dưới là đối với bậc tôn trưởng không được vái, chỉ lạy xong là cứ đứng thẳng mà lùi ra. Làm cái cách thẳng tuột cứng đờ như thế mà vẫn dương dương tự đắc rằng ta hiếu cổ, thực buồn cười lắm thay!

(1) Bản dịch viết là Dương Vạn Lý.

TRUYỆN VUA LÊ LỢI

Vua Lê Lợi khi còn ở núi Lam Sơn ra đánh nhau với quân Minh bị thua, quân tướng bỏ chạy toán loạn cả. Lúc chạy qua khoảng đồng, thấy có một ông già đang cùng người vợ lom khom tát nước bắt cá ở bên bờ ruộng, vua liền chạy lại, cởi ngay áo, xuống ruộng bắt cá với hai ông bà già. Quân Minh đuổi đến nơi, hỏi ông lão rằng: "Có thấy Lê Lợi chạy qua đây không?". Ông lão đáp: "Không thấy". Nhà vua ngánh tai lên nghe. Ông lão liền mắng: "Thằng này sao không bắt cá đi, việc gì đến mày!". Quân Minh không nghi hoặc gì cả, bỏ đi. Đến tối, ông lão mời vua về nhà ngủ. Trong nhà có nuôi một con hàu (khỉ), ông lão bèn giết đi để làm cơm. Lúc bưng cơm lên chỉ có cá diếc nướng, và bát canh thịt hàu, nhưng ý tứ rất cung kính. Về sau, những khi nhà Thái miếu làm lễ tế, thì có để hai ông bà già ấy vào phối hưởng (1), tục vẫn gọi là ông hàu bà hàu. Cỗ hưởng của hai ông bà già ấy, ngoài những thức tam sinh (2) ra, thế nào cũng làm một đĩa cá nướng và một bát canh thịt hàu, giống như bữa ăn khi xưa đã dâng vua, để ghi nhớ cái công lúc ấy. Từ đời Trung hưng trở về sau, các quan coi việc tế tự không cung cấp đủ đồ lễ, nên dùng thịt bò thay món thịt hàu.

Đời Lê từ khi quyền chính về cả chúa Trịnh thì những buổi châu ở trong nội điện cũng không ngăn cấm gì mấy. Ta khi nhỏ thường vào xem ở trong sân rồng, thấy bên võ ban có đặt pho tượng vị Hộ quốc phu nhân. Tượng ấy đầu người, thân hồ ly (3), dáng rất đẹp, hình dung một thiếu nữ búi tóc cài trâm. Ta lấy làm lạ, khi trở về có hỏi đáng tiên đại phu ta, thì tiên đại phu ta nói rằng: “Khi xưa, vua Lê Thái Tổ đánh nhau với quân Minh, bị thua, quân Minh đuổi theo gấp lắm. Đang lúc chạy giữa đường, vua trông thấy một người con gái chết, vua bèn dừng lại, rút gươm ra đào lỗ để chôn cất và khấn rằng: "Nàng mà phù hộ cho ta chạy thoát, thì ngày sau tất sẽ báo đền". Khi quân Minh đuổi theo gần đến nơi, vua bèn nhảy vọt vào bụi rậm. Quân Minh xuýt chó săn để tìm, chó cứ sủa vào bụi rậm. Quân giặc đang hồ nghi không biết ra sao, thì chợt thấy trong bụi rậm có một vật đầu người, thân hồ ly, chạy vọt ra ngoài vòng vây. Chó bèn đuổi theo. Quân giặc nổi giận, chém chết ngay con chó mà nói: "Ta nuôi mày có phải chỉ dùng đi săn cáo đâu". Nói rồi, kéo đi. Vua thoát nạn. Về sau, vua Lê lấy được thiên hạ, mới lập một ngôi đền ở chỗ ấy, sắc phong cho người con gái ấy là Hộ quốc phu nhân. Làng Thanh Liêm cũng thờ thần ấy, gọi là Hộ quốc hồ thần, kiêm cả tước phong là đại vương và công chúa. Đó là tại các triều gia phong không xét kỹ nên làm sai lầm. Ta thường làm hộ bài bao phong thần sắc ấy cho người ta, có nói đến chuyện ấy, nhưng bài văn lại chép ở tập khác.

-
- (1) Cùng hưởng theo.
 - (2) Tam sinh là lễ có đủ ba thứ: trâu, lợn, dê.
 - (3) Hồ ly là con cáo.

LỄ SÁCH PHONG

Đời Lê hễ có sứ Trung Hoa sang phong vương thì phàm việc gì cũng phải họp triều đình lại để triều nghị. Như kén các quan đi tiễn, hoặc đi đón sứ giả, hoặc đi lên cửa Nam Quan, đều kén những người tài giỏi cả. Thường thường các quan đi tiếp sứ gặp việc gì cũng hay tranh biện lý lẽ với sứ giả để cảm lấy phần thắng. Như lễ khấu đầu quì gối đã làm từ đời Khang Hy (1662), nhưng đến đời Long Đức (1), đời Cảnh Hưng (2) lại còn bàn, muốn theo cái lễ năm lạy ba khấu đầu. Ta thường xem sách Minh đô (3) thấy những lời nghị luận của Châu Xán còn chép lại trong Thù vực châu tư và những tập văn Bận tiếp tập (4). Về năm Tân Tị (1761) đời Cảnh Hưng, có chép những văn kiện bàn về lễ của sứ Minh là Đức Bảo, Cố Như Tu, có một đoạn nói đến lễ bái nói rằng: "Năm Ung Chính thứ sáu (1722) đã tuân theo điều lệ ấy, nay lại muốn đổi, thì không thể nghe được. Nhà Vua nếu muốn, cứ thực tâu bày, nên chẳng còn phải đợi thánh chỉ cho mới được. Chứ việc ngày nay thì sứ giả không dám tự quyết". Lại có đoạn nói rằng: "Cứ theo lòng cung thuận của nhà Vua, đã tuân giữ lễ triều đình, thì càng tỏ lòng chân thành, càng không cần phải bàn nói nữa". Đến đoạn bàn về việc nghênh tiếp thì nói rằng: "Đem long đình (5) đi nghênh tiếp thì phải để ở ngoài cửa quốc môn, Vua phải đứng chéch về một bên chò, khi sứ giả đến nơi thì xuống xe cùng tiếp, rồi bước lên thềm, làm như thế là vừa để cho người ta trông vào, vừa để tỏ lòng cung thuận". Lại bàn đến đoạn diễn tập lễ nghị thì nói rằng: "Trộm nghĩ có kẻ tùy tùng của sứ giả, lỡ có điều gì không hợp với người nhà Vua, tưởng đương lúc tiệc đại khánh của nhà Vua, không nên để sinh sự lôi thôi. Ý tôi muốn trước độ vài ngày, sai người tán lễ (6) vào điện đình nhà Vua diễn tập nghi thức, nhà Vua cũng thân đến đây để xem kẻ tán lễ dẫn bảo, v.v...". Xem những lời ấy thì thấy người Minh họ hiểu dụ, nói đi nói lại không ngại phí lời, và lời nói của họ có ý sâu. Các quan nước ta ra tiếp sứ, thường lấy tranh biện như thế làm tự cao, mà không biết là tự ti vậy. Sách An Nam chí của người Minh có mấy chữ để đoán tính cách người Nam ta như sau: "Người An Nam như ở trong tường đồng vách sắt bền chặt không thể phá ra được". Ta đọc đến chỗ ấy thường bực tức mà gấp sách lại. Vậy mà người cầm quyền nước lại cứ gác bỏ ngoài tai là tại sao?

-
- (1) Long Đức (1732 – 1735) là niên hiệu của Lê Thuần Tông.
 - (2) Cảnh Hưng (1740 – 1786) là niên hiệu vua Lê Hiển Tông.
 - (3) Bản dịch viết là “Minh đô”. (tducchau)
 - (4) Bản dịch viết là “Bận Tổng”.
 - (5) Long đình là cái kiệu có mui.
 - (6) Người tán lễ là những người giúp vào việc lễ.

CU' TANG

Đời xưa người đang lúc cư tang mà thê thiếp có thai thì phạm lệ cấm. Từ khi ông Nguyễn Toàn An (1) vì tránh lệ cấm mà đến nỗi phạt tự (2) mới bỏ đi. Đó cũng là lòng nhân đạo thương người, muốn khoan dung để cho mở rộng đường hiếu vậy. Song đó là vì những kẻ chưa có con thừa tự mà rộng đường nhân đó thôi. Còn như những kẻ đã có tử tức rồi mà cũng mạo muội làm theo thì thực là quái lạ!

(1) Nguyễn Toàn An (1451 - ?) quê ở huyện Đường An, phủ Thượng Hồng, thừa tuyên Hải Dương (nay là thôn Tuyền Cừ, xã Tân Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương), thi đỗ Tiến sĩ khoa thi năm 1472, làm quan đời Lê Thánh Tông. (Goldfish).

(2) Không có con nối dõi.

MỘ CHÍ

Đời Thành Chu (1) trở về trước, chưa có thói tìm địa lý để mộ. Kẻ hiếu tử khi chôn đấng thân thì chỉ để về phía bắc bên làng xóm, chọn nơi nào cao ráo mà táng thể phách đấng thân cho yên. Nếu có xét hỏi đến việc bói toán khi để mộ, hoặc bói rùa, hoặc bói dịch, thì cũng chỉ mong về sau tránh những chỗ khỏi làm thành quách, khỏi làm đường sá, khỏi phải thủy, hỏa, đạo tặc xâm phạm đến mà thôi. Đời nhà Thương trung suy, đến vua Võ Đinh trung hưng lên, mà mộ vua Thành Thang, vua Thái Giáp nào có phải cải bốc đâu? Đời nhà Chu trung suy, đến vua Tuyên Vương trung hưng lên, mà mộ các vua Văn, Võ, Thành, Khang có phải cải bốc đâu? Đấng Khổng phu tử vốn là bậc thánh trời sinh, nhiều tài năng, vậy mà chôn thân phu ở đường Ngũ Phủ, sau đem về hợp táng ở đất Phòng, chứ không có tìm đất gì cả. Chính mộ đức Khổng phu tử ở Khổng Lâm, cũng không hề tìm đất trước để làm nơi sinh phần bao giờ. Nay xét sách Khuyết lý Đồ chí (2), thấy một khu đất vài trăm dặm, núi sông rộng rãi, so với thuyết các nhà phong thủy bao nơi nọ là ngư sa hà thủy, nơi kia là quan quỷ long hồ (3), đều không có quan hệ gì. Xem vậy thì thấy cổ nhân bốc táng không có cái thuật đi tìm địa lý.

Đời gần đây mới mê hoặc về thuyết họa phúc, hoặc đem mồ táng ở tận nơi hang cùng núi hẻm, hoặc đem hài cốt táng ở nơi tha hương. Có nhà thần chủ chưa chôn (4), gia phong chưa suy kém, mà hàng năm đến tiết Thanh minh tảo mộ, đã quên mất mộ tổ tiên không biết để ở nơi nào. Như thế mà gọi là hiếu ư? Cổ nhân khi chôn mộ, có khắc đá để ở dưới mộ gọi là chí, dựng bia ở trước mộ gọi là biểu. Mộ chí xưa nay vẫn thông dụng, mộ biểu thì về sau gọi là thần đạo bi. Khi xưa, mộ ông Nghiễm Bá Ngưu tự nhiên đất sụt xuống thành ao, còn lại cái miếu ở trước mộ. Người ta nhận lầm là miếu Ngưu Đại vương. Về sau, kẻ hiếu sự mò ở dưới ao tìm được mộ chí của ông Bá Ngưu, mới chữa được cái lầm ấy. Mộ ông Tăng Tử, người đời sau cũng quên không biết ở chỗ nào; sau có bắt được cái bia đá viết lời chữ cổ ở trong núi Gia Thiện, từ đây mới lại dựng bia làm dấu. Xem thế thì biết cổ nhân đều có làm mộ chí. Ông Khổng Tử tự tay viết sáu chữ: "Ân Thái sư Tử Can mộ" dựng ở Muội Đô. Đến nay người đi qua mộ ấy vẫn tỏ lòng cung kính. Ông Âu Dương Tu có vị tổ tiên dựng mộ biểu ở gò Lũng Cương, mộ biểu đã từng lở xuống nước sâu, sau tìm thấy ở Lư Lăng tám chữ: "Tế chi phong bát như dưỡng chi bạc" (5) khắc vẫn còn thấy đỏ chói rành rành. Lại còn như thần đạo bi của Vương Văn Chính, cũng đều là loại mộ biểu cả.

Gần đây, những nhà táng mộ thường không lập biểu chí; táng chưa được bao lâu, nơi phong phần đã biến cải, đời sau trông thấy không còn biết truy khảo xem là mộ của ai nữa. Làng Thư Trì thờ Khâm Thiên Đại vương, về sau quên mất không biết phần mộ của người ở đâu. Đến khi đào gốc tre tìm thấy cái quan tài bằng đồng, mới ngờ là mộ của Vương, liền lại phong mồ đắp nấm lên. Nếu như dùng quan tài bằng gỗ, thì chẳng đến hủy mất đi ư? Hưng Đạo Vương khi xưa dặn con là Hưng Võ Vương đem hỏa táng rồi để xương vào cái đồ tròn, chôn giấu ở trong vườn An Lạc. Sự ấy còn chép ở trong Trần sử, vậy sao ở Thư Trì lại thấy có mộ chí Hưng Đạo Vương? Mấy năm gần đây, nước sông xói lở, cái mộ chí ấy lộ ra, người làng mới đem táng vào chỗ đồng cao. Nếu không có biểu chí thì mộ ấy lại chẳng lở xuống nước ư? Người con mà muốn hiếu với đấng thân, xem đó phải nên tỉnh ngộ mà làm mộ chí cho cẩn thận.

(1) Thành Thang, Chu Văn Vương.

- (2) Bản dịch viết là Đồ chí khuyết lý.
- (3) Bản dịch viết là “quần quỷ hồ long”.
- (4) Năm đời thì chôn thân chủ, nghĩa là, thân chủ ông tổ thứ sáu trở lên thì đem chôn.
- (5) Nghĩa là lúc chết tế lễ dù hậu đến đâu, cũng không bằng lúc sống nuôi dưỡng đạm bạc.

TRỢ TẾ

Đời xưa, Thiên tử có việc tế thì dùng các vua chư hầu, quan khanh sĩ vào làm trợ tế. Vua chư hầu tế thì quan khanh đại phu và sĩ vào làm trợ tế. Quan khanh đại phu tế thì quan ấp tế, kẻ gia thân làm trợ tế. Kẻ sĩ tế thì dùng con em và đầy tớ làm trợ tế. Đến đời sau, thiên tử có tế thì đã có các quan triều thần; ở chỗ quan phủ, châu, huyện, tế thì có lễ sinh, nhạc sinh. Còn như nhà tư gia tế, thì việc ngoài giao cho con em, việc trong đã có đàn bà con gái. Gần đây, làng nào cũng có hội Tư văn, không phải người khoa mục quan thân thì không được vào hội ấy. Tư gia có tế lễ tất mời đến hội Tư văn đến trợ tế, bởi vì nhà thứ dân không có quan chức, thì không được dùng hia mũ để tế, nên phải mời đến hội Tư văn. Song những việc phụng đài rượu, tiến cụ soạn, đều là những việc của con em trong nhà, nay để cho những bậc khoa mục mũ cao áo dài làm những việc ấy, té ra lấy áo mũ của triều đình mà cung phụng những việc tầm thường của nhà tư gia, điều ấy sao không biết xét mà nghĩ lại?

Lễ tế nhà công gia đã chép tường trong điển lễ (1), không còn bàn ở đây làm gì nữa. Nay hãy xét cái lễ tế tổ tiên của các nhà sĩ thứ, với cái lễ thờ kính người sống thì cũng không khác nhau mấy. Lúc tế, chủ nhân dâng cơm thì chủ phụ phải tiến canh, chủ nhân rót thêm rượu thì chủ phụ phải vào so đĩa đặt thìa. Cái chúc bản và hồ rượu thì đặt ở phía dưới thềm phía đông, thềm phía đông tức là bếp, lâm thời nàng dâu con gái phải vào xào nấu, cứ lần lượt từng món thịt xào, thịt tái và các thứ tam sinh, nấu chín món nào dâng lên món ấy. Hồ rượu, đài chén thì có kẻ ti ấu sắp đặt. Cũng tế như vậy mới thật là hợp cái ý dâng cơm như lúc còn sống. Nay thì cứ làm xong cả mâm cỗ rồi mới bùng lên, để nguội tanh, không còn khí vị thơm tho gì, sau đó mới sắm sửa vào tế, tiến lên lùi xuống quanh co, xênh xang như trò phường chèo, còn gì là cái nghĩa "tế thần như tại" (2) nữa. Vả lại tế bày đặt ra lắm cái không hợp lễ. Đời xưa, thực án và hương án thì cao bằng cái án của người ta thường dùng, đọc văn tế xong thì kẻ chấp sự để cái chúc bản về đầu bên hữu hương án, tức là phía bên tả chủ nhân. Chúc bản độ một thước hai tấc, làm bằng gỗ vông, chứ không làm bằng gỗ lim. Đời gần đây thì lại làm hương án cao, mà giường thờ thì thấp, trong ngoài không trông thấy nhau; khi đọc chúc thì dùng cái chúc bản bằng gỗ lim để chéo ở khoảng giữa trên hương án, ngoảnh lưng vào thần vị mà mặt thì hướng về chủ nhân. Nếu còn theo cái lễ đón thần vào ngôi ở trong thần vị như ngày xưa, thì vật gì ở mé trước đều không trông thấy cả, mà một bước cũng không đi lên được, không biết bày đặt như thế thì ra cái kiểu cách gì. Lại còn trước án, hai bên bài vị, đều đặt mỗi bên một chiếc bàn nhỏ, trên mặt bàn lại bày hồ rượu, đài rượu, lư hương và chúc bản v.v... Những người trợ tế xướng tế thì cứ đứng sau hai bàn để hai bên, người chủ tế thì khúm núm quanh co đi ở khoảng giữa, trông y như là cái chuồng trâu, không biết cách bày đặt ấy là do kinh điển nào?

(1) Bản dịch viết là tế. (tducchau)

(2) Nghĩa là tế thần tưởng tượng như thần ở đó.

THẦN HỒ ĐỘNG ĐÌNH

Hoàng Bình Chính, người làng Thổ Hoàng, huyện Thiên Thi, làm chức Tả mặc ở Thừa chính ty, tỉnh Sơn Tây, đỗ Tiến sĩ năm Ất Mùi (1775) đời Cảnh Hưng, làm quan chức Hàn lâm. Khi ấy, nhà ở phường Hà Khẩu. Ông hay mộng thấy một mỹ nhân ăn mặc lối cung trang lịch sự, thường thường lại chơi, tiếp đãi như vợ chồng trong một nhà vậy. Lúc đầu, ông còn nghi là yêu tinh, về sau ông vẫn thấy thân thể khỏe mạnh, đi lại như thường, nên cũng chẳng lấy gì làm quái lạ. Không bao lâu, bà phu nhân mắc bệnh, lúc tăng lúc giảm bất thường, hình như bị ma làm. Khi ấy, ông mới sai người đến Vạn Kiếp cầu đảo ở đền Hưng Đạo Vương, đòi lấy cái chiếu thờ trong đền đem về trải vào giường cho phu nhân nằm, thì thấy bệnh hơi bớt. Nhưng sau lại vẫn như cũ. Đêm ông lại mộng thấy người mỹ nhân đến và bảo rằng: "Thiếp không phải là loài yêu ma, Hưng Đạo Vương làm gì được thiếp; thiếp cho hơi bớt như thế là nể cái thể diện nhà vương đó thôi. Tuy vậy, bệnh phu nhân cũng sắp khỏi đây. Sang tháng thì có mệnh nhà vua bổ ông xuống làm Hiến sát ở Hải Dương, thiếp xin đi theo để nâng khăn sửa túi". Sau đó, quả nhiên ông được bổ đi Hiến sát Hải Dương. Đương lúc sắp sửa hành trang, chừng vào độ gà gáy, thì bà phu nhân gọi người con trai cả là Liễu đến bảo rằng: "Đêm qua ta mộng thấy một người mỹ nhân như bà cung phi ở trong nội đường, thị tì hầu hạ rất đông, đương sắp sửa hành trang đi Hải Dương thì có kẻ hỏi có lưu người nào ở lại giữ nhà không, bà mỹ nhân ấy bảo cho đi cả. Ta chợt tỉnh dậy. Có lẽ bệnh sắp khỏi, nay đã muốn ăn, con nên bảo đem cháo vào đây". Công tử cứ theo như lời, và bệnh bà phu nhân quả nhiên khỏi. Năm Quý Mão (1783), triều đình lại sai ông sung chức Chánh sự sang tạ ân vua Trung Hoa. Đêm hôm sắp sửa sang đò, bà phu nhân lại mộng thấy người mỹ nhân từ trong nhà đi ra, lên xe bảo những kẻ theo hầu rằng: "Lần này ra đi thì tướng công và ta sẽ lưu ở bên Trung Hoa, chứ không về bên Nam nữa". Đêm ấy, ông trẩy sang ngủ ở trạm Gia Quất, chợt mắc phải bạo bệnh, mê mẩn ba ngày bất tỉnh nhân sự. Về sau hơi tỉnh, ông cho mời người ông vào kể chuyện mộng lâu nay và nói đêm qua có mộng thấy người mỹ nhân tới bảo cho biết việc kiếp trước rằng: "Ông tiền thân là thần đền Túc Duyên núi Biền Sơn, hồ Động Đình, nguyên vẫn có túc duyên với thiếp. Từ khi ông giáng thế, thiếp phải ở một mình, không đủ tiền chi dùng đến nỗi phải sai thị tì đi bán hoa lấy tiền tiêu dùng sơn phấn. Nay việc nước không thể vẫn hỏi được nữa rồi, ông đã mãn hạn trích giáng, sao ông lại không sắp sửa về chốn cũ?" Ta mới từ chối bảo rằng đương bận việc vua, hãy để cho đi xong việc trở về phục mệnh đã. Mỹ nhân bảo rằng: "Nếu như vậy thì lại còn phải ở một năm nữa. Nhưng nếu ông đã muốn trở về phục mệnh, thì thiếp cũng không cưỡng đón ông về vội. Sớm mai có người đem biếu chim đây, cứ đem mà ăn thịt thì khỏi". Ta nghe nói rồi chợt tỉnh dậy, nghĩ rằng: "giá đến ngày trở về bẩm mệnh vua, thì chưa chắc đã về đến được đô thành, nên phàm việc gì đều nhờ anh lo liệu cho cả". Lại sai công tử đặt tế lễ khấn thần chính khí đền Túc Duyên và vị công chúa, cầu giúp cho mình xong việc nước theo như lời hẹn trong mộng. Ngày hôm sau, quả nhiên thấy dân xã Lỗ Khê đem cho vịt le và chim sẻ vàng; ông liền sai đem nấu ăn thì bệnh ông lại khỏi. Khi sang đến Trung Hoa, qua hồ Động Đình, ghé thuyền vào dưới núi Biền Sơn, ông sai người đem vàng hương lên núi để cúng khấn, thì thấy trên núi có một cái miếu, biển đề năm chữ: "Biền Sơn Túc Duyên tự". Bên cạnh có thờ tượng vị công chúa, giống như người mỹ nhân trong mộng. Đêm ấy thuyền qua sông, ông mộng thấy có một người thị tì đến nói xin biếu hai con cá chép. Sáng mai thuyền ra đến giữa dòng, thì thấy có cá nhảy lên thuyền, bắt được hai con. Năm Giáp Thìn (1784), ông trở về Nam, lại qua núi Biền Sơn, thì thấy nước lớn gió dữ, thuyền không ghé vào đâu được. Chợt lại nổi cơn giông gây cả cột buồm, thuyền bị mắc cạn suýt nguy, nhưng may sau lại qua khỏi. Ông bèn đổi thuyền khác đi về đến thành Lạng Sơn. Đêm hôm ấy lại mộng thấy mỹ nhân đến báo tin mừng rằng "Nay việc nước đã xong rồi đây". Ông cố sức xin về đến nơi để phục mệnh vua. Bởi vậy, đêm ấy đã nổi bệnh đau, lại khỏi.

Sang đến năm Ất Tỵ (1785), ngày hai mươi chín tháng giêng, ông về đến đô thành phục mệnh, quá trưa thì mất. Chuyện này ta được nghe cậu con trai cả ông nói lại như vậy.

Các bậc tiền bối chúng ta thường trước là thần bên Trung Hoa, phần nhiều lại là thần ở Động Đình, như chuyện ông Nguyễn Trọng Vĩ ta đã chép ở trong sách Tang thương ngẫu lục, cùng với chuyện Hoàng công có cái nhân duyên kiếp trước. Trên đây đều là chuyện quái lạ cả.

Ta lại thường nghe chuyện khi xưa Nguyễn Thế Khải đã mất rồi, có bạn đồng niên đi sứ sang Trung Quốc, sắp qua hồ Động Đình, đêm cũng nằm mộng thấy ông Nguyễn Thế Khải bảo rằng: "Ông là thần ở Động Đình; ngày mai ở trong hồ này có trận phong ba tiểu kiếp, ta khuyên ông đừng buông thuyền ra đi vội". Khi tỉnh dậy, ông mượn có dừng thuyền lại. Quả nhiên ngày hôm ấy trong hồ có nổi phong ba. Ý chừng hồ Động Đình với nước ta, từ đời Kinh Dương Vương trở về sau, vẫn là một nước hữu nghị với ta, vậy cái nhân quả thần với người tuần hoàn đi lại, dù non sông cách trở cũng không thể ngăn trở được chăng? Song những chuyện ấy không thể lấy thường tình mà ước đoán được.

Đứng tiên ngoại cửu (1) ta là Thượng thư công, khi xưa làm chức Lại thị đô đài sung làm Chánh sứ công bộ năm Đinh Dậu (1777). Khi ấy ông đã ngoài sáu mươi, làm quan trong triều đã hơn bốn mươi năm, cứ như lệ cũ thì không phải đến lượt đi sứ nữa. Vậy mà trong triều không biết duyên cớ làm sao, chợt Trịnh Thịnh Vương (Trịnh Sâm) đòi ông vào Trung hòa đường, mật đưa cho ông một tờ biểu sai sang Trung Hoa cầu phong Quốc vương và bảo rằng: "Sau khi xong việc thì được cùng hưởng phúc". Ông biết ý chúa Trịnh đã quyết nên không dám chối từ. Tháng sáu năm Mậu Tuất (1778) thuyền qua hồ Động Đình, ông chợt mắc bệnh, bèn mời quan Phó sứ là Hồ Sĩ Đống và Nguyễn Trọng Đang tới dặn bảo mọi việc, và làm tờ khai , tờ bẩm để lại. Ông lại đưa tờ mật biểu của Trịnh chúa đốt trước mặt hai quan sứ thần, và ngày mùng mười thì mất ở trên thuyền.Ông có dặn lại đừng liệm ông bằng thủy ngân. Hồ công có thơ viếng rằng:

Hoàng hoa lưỡng độ phú tư tuân

Uyên đức kì niên cánh kỉ nhân

Cộng tiền bang giao nhân ngọc bạch

Chứng tri tiên cốt áp phong trần (2)

Sinh sô lệ sái đồng chu khách

Tái bút các qui tuần quốc thần (3)

Trù trưởng thái hồ thù nguyệt sắc (4)

Dạ lai do chiếu ốc lương tân

Dịch:

Mấy độ hoàng hoa sứ nước ngoài

Tuổi cao đức tốt ấy kìa ai ?

Bang giao những tường ngọc ngà đẹp

Tiên cốt nào hay gió bụi đầy

Giọt lệ đồng châu đưa một lễ

Tâm thân tuổi tác tiếng muôn đời

Trăng thu mơ tưởng trên hồ nọ

Thấp thoáng đầu nhà bóng lẫn soi

Bài thơ đó cũng là vì một có gì mà nói ra vậy. Sau này, người làng ta thường mộng thấy ông từ bên Trung Hoa trở về, quân lính rậm rịch, những kẻ hầu hạ đều mặc áo Trung Hoa cả.

(1) Bản dịch viết là “Đấng tiên đại cửu” – ông cậu.

(2) Bản dịch viết là “Thùy tri tiên cốt tịch phong trần”.

(3) Bản dịch viết là “Tái bút danh qui tuần quốc thần”.

(4) Bản dịch viết là “Trù tướng thái hồ thù nguyệt sắc”.

THAY ĐỔI

Ta thường thấy sách Biệt lục chép rằng "Đời Lê năm Quang Thuận thứ bảy (1), đổi sáu viện làm sáu bộ, đặt ra mười hai xứ Thừa tuyên, đổi lộ làm phủ, đổi chức chuyển vận làm tri huyện, chức tuần sát làm chức huyện thừa, đổi đạo Giao Bắc làm xứ Kinh Bắc thừa tuyên, đổi phủ Lương Giang ra phủ Thiệu Thiên (2), phủ Ứng Thiên làm phủ Lục Đàm, kẻ duyên lại làm kẻ xã trưởng. Năm Hồng Đức thứ hai (3) đổi xứ Thiên Trường thừa tuyên làm xứ Sơn Nam thừa tuyên, huyện Thanh Đàm làm phủ Thường Tín, huyện Ứng Thiên làm huyện Chương Đức, Nhai Châu làm châu Quỳnh Nhai. Năm thứ ba (1472) đặt ra chức Thanh hình hiến sát sứ ti ở các đạo. Năm thứ tư (1473) đổi phủ Thượng Hồng làm phủ Nhân Hồng, phủ Hạ Hồng làm phủ Thiên Hùng. Năm thứ sáu (1475) lại theo tên cũ gọi là phủ Thượng Hồng và Hạ Hồng và lấy huyện Vĩnh Xương ở Trung Đô chia làm hai huyện Vĩnh Xương và Quảng Đức thuộc phủ Phụng Thiên, Trung Đô. Lại đổi Trung thư khoa làm Lại khoa, Lâm khoa (4) làm Hộ khoa, Đông khoa làm Lễ khoa, Nam khoa làm Binh khoa, Tây khoa làm Hình khoa, Bắc khoa làm Công khoa. Đó là những việc trong sử không chép đến.

Năm Hồng Đức có xuống chiếu phàm những bài phán văn ngự chế về việc xét xử kiện cáo và các bài phán văn ở các ti đều dùng văn biên ngẫu, theo như lối văn Trung Hoa; những chỗ viện dẫn lệ luật, châm chước nhân tình, đều rõ ràng đích đáng cả. Gần đây, những người phê phán án từ chỉ tự ý hạ bút phê liều, sai mất cả cái thể phán văn đời xưa. Cũng có người chê đôi ba câu đối nhau, thì kẻ khác lại xúm lại chê cười, nên làm chỗ ngay gian không rõ ràng, rất là lờ mờ. Gian tẻ lại càng nhiều, thực khá thương thay!

(1) Quang Thuận (1460 – 1469) là niên hiệu Lê Thánh Tông; tức là năm 1466.

(2) Bản dịch chỉ viết “đổi phủ Thiệu Thiên”.

(3) Tức là năm 1471.

(4) Bản dịch viết là “Hải khoa”.